# ĐƯỜNG MÂY QUA XỨ TUYẾT



*Tác giả: Anagarika Goavinda*

*Dịch giả: Nguyên Phong*

Người thực hiện: Thu Đinh – Diệu Hương Thủy - thuhoaidinh.hn@gmail.com

***Chuyển sang ebook 26-04-2014***

***Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com***

***Link Audio Tại Website http://www.phapthihoi.org***

## Mục Lục



---o0o---

*“Tại Nyang To Kyi Phug, các căn phòng nhập thất được xây cất kín đáo nhưng nó không hoàn toàn thiếu ánh sáng như nhiều người vẫn nghĩ. Trên nóc nhà có một lỗ hổng đục ra để ánh sáng có thể lọt vào bên trong, một bàn thờ nhỏ được đặt trong góc phòng và đặc biệt hơn nữa là một chiếc tủ khá lớn đựng kinh điển cho các tu sĩ nhập thất đọc tụng. Vị Lạt Ma trụ trì cho biết những căn phòng này không phải nơi để trừng phạt hay giam hãm ai, mà là chỗ để các tu sĩ có thể thiền định trong yên lặng tuyệt đối. Căn phòng khá rộng đủ chỗ cho vị tu sĩ đi đứng hoặc cử động cho dãn gân cốt. Mặc dù việc tập khinh công chú trọng vào quyền năng ý chí nhưng nó không có nghĩa là tu sĩ có thể chểnh mảng việc gìn giữ thân thể cho khỏe mạnh…”*

*Còn rất nhiều những điều khác tại Tây Tạng không giống như nhiều người vẫn nghĩ, có lẽ vì vậy mà Tây Tạng là địa danh nổi tiếng hàng đầu thế giới và có một sức hấp dẫn mãnh liệt đối với thế giới ngày nay như vậy? Phải chăng vùng đất này tượng trưng cho những gì cực kỳ huyền bí, rất khó lý giải và tập trung năng lượng mạnh nhất cũng như điều kiện và khả năng khai phá tâm linh tốt nhất trên thế giới?*

*Tây Tạng là một xứ biệt lập, nằm ở vị trí hiểm trở, gần như tách rời với thế giới bên ngoài, nơi đây duy trì một nền văn minh cổ đại, khác xa với những nền văn minh mà chúng ta được biết đến. Với điều kiện thời tiết và địa lý đều rất khó khăn, không phải ai cũng có thể đến được Tây Tạng. Nhưng không một ai từng đặt chân vào Tây Tạng mà không chịu ảnh hưởng của nó, và không ai còn có thể chui rúc vào đời sống chật hẹp khi đã chứng kiến và tận hưởng sự bao la hùng vĩ của cuộc sống bên rặng Tuyết Sơn.*

*Đối với người Tây Tạng, mây có rất nhiều ý nghĩa huyền bí. Nhìn vào các bức họa Tây Tạng (thankas), gần như bức nào cũng thấy họ vẽ các đám mây màu sắc khác nhau. Mây tượng trưng cho sự sáng tạo vì nó có thể mang bất cứ hình thù gì. Mây trắng tượng trưng cho môi trường để sự sáng tạo có thể nẩy nở, phát sinh nhưng nó còn có nghĩa là đám mây Pháp (Dharma megba) mà từ đó chân lý được biểu lộ.*

***“Đường Mây Qua Xứ Tuyết” (“The Way of the White Clouds”)*** *ghi lại những điều Anagarika Govinda chứng kiến trong thời gian du hành ở Tây Tạng. Hành trình của tác giả diễn ra vào khoảng thập niên 30 đến thập niên 50 của thế kỷ trước, trước thời kỳ diễn biến chính trị phức tạp dẫn đến sự sáp nhập vào lãnh thổ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa như hiện nay. Thời điểm đó, một phần phía tây của Tây Tạng bị xem như nằm dưới sự kiểm soát của chính quyền thuộc địa Anh nên việc tác giả đi*

*từ Sri Lanka sang Ấn Độ rồi thâm nhập phía tây Tây Tạng (tất cả đều là thuộc địa của Anh), giấy tờ thông hành đều do người Anh kiểm soát. Về phần sau của hành trình, tác giả đi sâu vào phần phía đông Tây Tạng vốn thuộc sự quản lý của chính quyền Lạt Ma tại Lhasa nên lại phải xin cấp thêm giấy thông hành từ chính quyền này.*

*Trên thực tế, từ thời cổ đại cho đến tận lúc bấy giờ, Tây Tạng vốn chỉ được xem như một vùng đất bí ẩn khép kín, một mắt xích trên con đường tơ lụa huyền thoại nên dù đã nhiều lần bị xâm chiếm, các chính quyền đô hộ tạm thời đều dần dà "bỏ rơi" vùng đất này; do đó, nơi đây được đứng đầu bởi cố vấn tinh thần là các đức Lạt Ma mà cao nhất là Đạt Lai Lạt Ma. Từ góc nhìn của người phương Tây, Tây Tạng được xem như một phần của vương quốc Ấn Độ (vốn bao gồm cả các nước Pakistan, Nepal, Bhutan, Bangladesh,... ngày nay) do nơi đây chịu nhiều ảnh hưởng từ tín ngưỡng và tôn giáo Ấn Độ hơn từ phía Trung Hoa.*

*Những diễn biến chính trị từ thập niên 50 của thế kỷ trước trở về sau này, hẳn nhiên ít nhiều cũng có ảnh hưởng đến phong tục và đời sống tín ngưỡng của Tây Tạng. Song, nếu tìm hiểu và đặt tâm trí mình trở về với giai đoạn trước khi những biến đổi phức tạp này diễn ra, người đọc sẽ cảm nhận rõ nét hơn về cái "Tự do", sự uyên thâm và tính nguyên thủy của Phật giáo Tây Tạng mà tác giả Anagarika Govinda và dịch giả Nguyên Phong muốn truyền tải.*

*Trong* ***"Đường Mây Qua Xứ Tuyết"*** *có hiệu chỉnh một số từ mà người dịch sử dụng rất khác biệt với cách hiểu của đa số độc giả ngày nay. Sách dày 320 trang, khổ 14,5 x 20,5 cm; do First News biên dịch từ* ***"The Way of the White Clouds"****, phát hành tại nhà sách Trí Việt 11 H Nguyễn Thị Minh Khai Q.1 và các nhà sách khác trên toàn quốc.*

***<u>Về tác giả "Đường mây qua xứ tuyết":</u>***

*Lama Anagarika Govinda tên thật là Ernst Lothar Hoffman, là nhà nghiên cứu triết học, tu sĩ Phật giáo, họa sĩ và giáo sư Phật học người Đức. Vào năm 1928–1930, ông đến Sri Lanka xuất gia với Đại đức Nyantiloka Mahathera. Ông là một học giả uyên thâm về Pāli, với mười hai cuốn sách viết về Phật giáo Nam Tông. Ông còn là một thành viên trong Ban Quản trị Hội Phật giáo Thế giới.*

*Năm 1947, ông qua Tây Tạng rồi có duyên được Lạt Ma Ngaxvang Kalzang (Tomo Geshe Rinpoche) nhận làm đệ tử. Ông đã du lịch khắp xứ này, tiếp xúc với nhiều tu sĩ, thăm viếng nhiều ngôi chùa cổ hẻo lánh và ghi nhận những điều mắt thấy tai nghe vào cuốn du ký The Way of The White Clouds – Đường mây qua xứ tuyết. Ông còn viết thêm nhiều sách biên khảo về Tây Tạng, đáng kể nhất là hai cuốn The Psychological Attitude of Early Buddhist Philosophy - Thái độ tâm lý trong triết học Phật giáo nguyên thủy và The Foundations of Tibetian Mysticism – Nền tảng Mật giáo Tây Tạng. Ông qua đời năm 1985.*

***Về dịch giả "Đường mây qua xứ tuyết":***

*Dịch giả Nguyên Phong tên thật là Vũ Văn Du, sinh năm 1950 tại Hà Nội. Ông rời Việt Nam du học ở Hoa Kỳ từ năm 1968 và tốt nghiệp cao học ở hai ngành Sinh vật học và Điện toán.*

*Ngoài công việc chính là một kỹ sư cao cấp tại Boeing trong hơn 20 năm, ông vẫn tiếp tục nghiên cứu trong vai trò nhà khoa học tại Đại học Carnergie Mellon và Đại học Seattle. Ông còn giảng dạy tại một số trường đại học quốc tế tại Trung Hoa, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ về lĩnh vực công nghệ phần mềm.*

*Song song với vai trò một nhà khoa học, Nguyên Phong còn là dịch giả nổi tiếng của loạt sách về văn hóa và tâm linh phương Đông, chuyển thể từ nhiều tác phẩm của các học giả phương Tây sau quá trình tìm hiểu và khám phá các giá trị tinh thần từ phương Đông. Trong số đó, có thể kể: Hành Trình về phương Đông, Ngọc sáng trong hoa sen, Minh Triết trong đời sống, Bên rặng Tuyết sơn, Hoa sen trên tuyết, Hoa trôi trên sóng nước, Huyền thuật và đạo sĩ Tây Tạng, Trở về từ cõi sáng, Đường mây qua xứ tuyết…*

***CÔNG TY VĂN HÓA SÁNG TẠO TRÍ VIỆT – FIRST NEWS***

---o0o---

## Phần 1 - Lời giới thiệu

Tại sao Tây Tạng lại có một sức hấp dẫn mãnh liệt đối với thế giới ngày nay như vậy? Phải chăng nó tượng trưng cho một cái gì huyền bí, khêu gợi trí tò mò hay một điều gì mơ hồ mà người ta chưa nhận thức được? Tôi tin rằng sự kiện xảy ra tại Tây

Tạng có thể tiêu biểu cho số phận nhân loại hiện nay, một số phận đang bị giằng co giữa qúa khứ và tương lai, giữa truyền thống và tiến bộ, giữa tín ngưỡng và khoa học, giữa kiến thức và tri thức, giữa những thoải mái tâm linh và áp lực vật chất.

Chúng ta đang chứng kiến một thảm kịch của nhân loại khi những quốc gia không có một tham vọng chính trị nào, chỉ muốn yên thân sống tự do bỗng bị chà đạp và đặt dưới ách nô lệ của một nước khác dưới danh nghĩa "văn minh, tiến bộ". Làm sao người ta có thể gọi là văn minh khi đời sống thực sự ở hiện tại phải chịu hy sinh cho một viễn ảnh mơ hồ ở tương lai? Làm sao người ta có thể gọi là tiến bộ khi đời sống thoải mái tự do với thiên nhiên bị thay thế bởi nếp sống chật hẹp, giả tạo đầy máy móc.

Dưới danh nghĩa "tiến bộ", qúa khứ chỉ là những cái gì xấu xa, lỗi thời, không giá trị, bất toàn và thụ động. Những khoa học và tiến bộ đã đem lại những gì cho con người ngoài chiến tranh, thù hận và bạo động...?

Bị cắt đứt với qúa khứ, con người trở nên hoang mang phiêu bạc, luôn luôn bất an nên phải tìm an ủi trong nếp sống tập đoàn, tìm hạnh phúc trong sự thỏa mãn nhu cầu và tham vọng. Phải chăng đó là một thảm kịch của nhân loại ngày nay?

Tây Tạng là một xứ nằm ở vị trí hiểm trở, biệt lập với thế giới bên ngoài, nhờ thế nó duy trì được tinh hoa một nền văn minh cổ khác với những nền văn minh mà chúng ta được biết đến. Không một ai đặt chân vào Tây Tạng mà không chịu ảnh hưởng của nó và không ai có thể chui rúc vào đời sống chật hẹp khi đã nhìn thấy sự hùng vĩ, bao la của rặng Tuyết Sơn. Lịch sử này đã chứng minh như thế. Khi Lang Darma cướp ngôi vua, tiêu diệt Phật giáo bằng bạo lực thì Phật giáo không những phát triển tại Lhassa mà còn truyền bá khắp nước. Khi vó ngựa của Mông Cổ tràn vào đây thì không những tinh thần từ bi của Phật giáo đã đưa xứ này thoát khỏi ách cai trị mà còn cải hóa được cả triều Mông Cổ, và ít lâu sau Phật giáo đã trở thành quốc giáo của xứ này. Biết đâu thay vì biến Tây Tạng thành một quốc gia Cộng sản thì Trung cộng lại chẳng biến thành quốc gia sùng một Phật giáo vào thế kỷ 21? Điều chắc chắn rằng trong khi Trung cộng đang cố gắng đồng hóa Tây Tạng bằng bạo lực thì Tây Tạng lại bắt đầu tạo ảnh hưởng khắp nơi trên thế giới. Dĩ nhiên, dù có dành lại độc lập hay không thì Tây Tạng được cũng không thể như xưa, những điều này không quan trọng bằng sự phát triển tinh thần va văn hóa Tây Tạng ra khắp nơi. Đây là một truyền thống sống động, phóng khoáng và bình đẳng, không câu chấp cứng nhắc vào các

giáo điều những luôn luôn thay đổi để thích nghi với các hoàn cảnh thời gian, không gian mà vẫn giữ đúng mục đích nguyên thủy (tùy duyên, bất biến).

"The Way of the Whiet Clouds" (tạm dịch "Đường Mây Qua Xứ Tuyết") là một tập sách ghi nhận những điều tôi chứng kiến trong thời gian du hành ở Tây Tạng. Đối với người Tây Tạng, mây có nhiều ý nghĩa huyền bí. Nhìn vào các bức họa Tây Tạng (Thankas), gần như bức nào cũng thấy họ vẽ các đám mây màu sắc khác nhau.

Mây tượng trưng cho sự sáng tạo vì nó có thể mang bất cứ hình thù gì. Mây trắng tượng trưng cho môi trường để sự sáng tạo có thể nẩy nở, phát sinh những nó còn có nghĩa là đám mây Pháp (Dharma megha) mà từ đó chân lý được biểu lộ.

Vì lý do đó, cuốn du ký này được mở đầu bằng một linh ảnh, một câu chuyện mà sư phụ tôi, Tomo Geshe Rinpochay đã kể lại cho các học trò.

Lama Anagarika Govinda là người xứ Bolivia, giảng dạy triết học tại đại học Naples vào năm 1928-1930. Qua Tích Lan xuất gia với Đại đức Nyanantiloka Mahathera rồi trụ trì chùa Polgasduwa. Ông là một học giả uyên thâm về Pali với mười hai cuốn sách viết về Phật giáo Nam tông. Ông còn là một thành viên trong ban quản trị hội Phật giáo thế giới.

Năm 1947, ông qua Tây Tạng rồi có duyên được Lạt Ma Ngawang Kalzang (Tomo Geshe Rinpoche) nhận làm đệ tử. Ông đã du lịch khắp xứ này, tiếp xúc với nhiều tu sĩ, thăm viếng nhiều ngôi chùa cổ hẻo lánh và ghi nhận những điều mắt thấy tai nghe vào cuốn du ký "The Way of the White Clounds". Ông còn viết thêm nhiều sách biên khảo về Tây Tạng, đáng kể nhất là 2 cuốn "The Foundation of Tibetian Mysticism". Ông qua đời năm 1985.

Lama Anagarika Goavinda

Ngày 5 tháng 7 năm 1966

---o0o---

Phần 2 - Hoa sen trên Tuyết

Gió lạnh rít từng cơn, mây đen vần phủ kín bầu trời xứ Tholing. Thỉng thoảng một tia chớp lóe lên soi rõ một ngôi chùa đổ nát nằm chơ vơ trên đỉnh đồi.

Ngày xưa ngôi chùa này đã từng ngôi quốc tự của xứ Tholing, một tiểu quốc nằm ở phía đông Tây Tạng những định mạng đã biến xứ này thành một miền hoang vu, không người cư ngụ và ngôi chùa cũng bị bỏ hoang từ nhiều thế kỷ nay.

Con đường mòn dẫn lên ngôi chùa đã bị cỏ mọc kín, cổng tam quan chỉ còn trơ lại mấy chiếc cột xiêu xẹo. Chiếc sân gạch bát tràng màu đỏ nay bị rêu rong bám kín trở nên một màu nâu sẫm, rải rác những pho tượng hộ pháp bị thời gian làm hư hại, đầu một nơi, mình một nẻo.

Hậu liền cũng sụp đổ gần hết chỉ còn chánh diện hoang tàn với vài pho tượng Phật là còn nguyên vẹn.

Một tiếng sấm nổ vang làm rung rinh cả mái chùa, nhiều viên ngói bị thổi bật lên rơi xuống sân vỡ nát. Chiếc xà ngang đã mục vẫn cố gắng chống đỡ mái chùa từ bao lâu nay không thể chịu đựng hơn nữa bèn nghiêng oằn xuống khiến những viên gạch còn lại đồng loạt chuyển động kêu lách cách...

Sàn chánh điện trước được lót bằng một lớp ván dầy những lâu ngày không người săn sóc đã mục nát, rêu rong bám xanh rì...

Giữa những đám rêu đó có một bông hoa nhỏ bé vươn lên, một bông hoa kỳ lạ màu trắng tinh khiết. Không ai biết nó từ đâu đến, tại sao lại mọc giữa đám rong rêu bẩn thỉu như vậy!

Bông hoa vô danh run rẩy trước cơn cuồng phong mỗi ngày một mạnh, nó lo lắng nhìn lên cây xà ngang đã nghiêng hẳn xuống. Chỉ một cơn gió mạnh nữa thôi, cây xà sẽ gẫy gục và toàn mái chùa sẽ sụp đổ đè nát tất cả những vật ở phía dưới...

Bông hoa vô danh nhìn lên bức tượng đức Bồ Tát Quán Thế Bồ Tát, xin ngài rủ lòng thương xót cứu cho chốn này thoát khỏi tai nạn bị hủy diệt...

Lời cầu khẩn chí thành đã cảm ứng đến đức Quán Thế Âm Bồ Tát nên ngài hiện ra trên tòa sen:

- Hỡi bông hoa nhỏ bé kia, há ngươi không biết rằng trong cõi thế giới này tất cả đều lưu chuyển biến dịch, không có gì có thể gọi là thường trụ bất biến. Có sinh ắt phải có diệt, có thành ắt phải hoại. Ngôi chùa này đã đến giai đoạn sắp bị hủy hoại thì cũng là luật vô thường mà thôi. Kiếp sống của bông hoa cũng như vậy, không thể ra ngoài bốn thời kỳ "thành, trụ, hoại, không" Thay vì lo lắng kéo dài kiếp sống, người hãy cố gắng ý thức tính chất vô thường và nhận thức thực tướng của sự vật.

Bông hoa vô danh cúi đầu đảnh lễ và thưa:

- Bạch đức Bồ Tát, con cầu nguyện không phải cho chính con. Từ khi còn là hạt giống nằm dưới kẽ nứt trong vách ván, con vẫn được nghe các vị tăng tụng kinh, nhất là bộ Bát Nhã Ba La Mật nên con ý thức được trên đời có sinh ắt có diệt, tất cả thế gian đều chỉ là huyễn không có thực. ngay cả những bộ kinh điển quý báu chứa đựng trong chiếc hòm gỗ bên cạnh bàn thờ vì là vật hữu hình nên hữu hoại, trước có sau không, nay còn mai mất, không thể bền vững lâu dài. Những con biết bộ kinh quý báu này đã được cất giữ nơi đây từ nhiều thế kỷ chưa truyền ra bên ngoài nên con cầu nguyện rằng hãy để cho những bộ kinh đó làm tròn xứ mạng mà chúng được giao phó. Mặc dù lúc này đa số nhân loại đang bị màn vô minh che phủ, chìm đắm trong dục vọng điên cuồng những vẫn có một số ít người chỉ bị một chút bụi bám vào mắt. Chỉ cần một chút ánh sáng soi rõ có thể làm họ quay đầu tỉnh ngộ... Vì lý do này nên con cầu xin chư Phật rủ lòng thương xót cho truyền bá bộ kinh quý báu này ra ngoài cho thế gian...

Đức Bồ Tát Thế Âm nghe xong rất lấy làm hài lòng. Ngài quay lại đảnh lễ đức Phật Thích Ca và nhắc lại lời cầu khẩn của bông hoa vô danh. Đức Phật Thích Ca nở một nụ cười hoan hỉ:

- Lành thay, bông hoa nhỏ bé kia đã nói tất cả tâm thành của một trái tim Bồ Tát. Nó đã biết quên mình mà chỉ nghĩ đến người khác. Ngôi chùa này đáng lẽ phải bị hủy hoại, tất cả những kinh điển chất chứa nơi đây đáng lẽ ra phải chịu chung số phận những ta chấp thuận lời phát tâm của bông hoa bé nhỏ mà cho phép những kinh điển đó được truyền tụng thế gian cho đến khi mục đích của những bộ kinh đó được viên mãn.

Đức Phật Thích Ca vừa dứt lời, các vị Hộ Pháp chư tôn Bồ Tát đồng thanh tuyên bố:

- Chúng ta sẽ giữ gìn ngôi chùa này khỏi nạn hủy diệt cho đến khi nó làm trọn phận sự mà đức phật Thích Ca giao phó.

Chỉ một thoáng giây, trời đất bỗng trở nên quang đãng lạ thường, cơn bão đã tan hết, vầng trăng lưỡi liềm tỏa nhẹ ánh sáng xuống xứ Tholing. Một mùi hương thơm ngát từ đồi Tsaparang thoảng đi khắp mười phương thế giới. Đức bồ Tát Quán Thế Âm mỉm cười với bông hoa vô danh:

- Lành thay, con đã phát một hạnh nguyện vô ngã, lợi tha rất lớn, từ nay ta đặt tên cho con là Tuyết Liên Hoa, một giống sen vô cùng qúy báu chỉ mọc tại xứ Tây Tạng và những kẻ nào ngửi được mùi hương của con cũng đều phát tâm tinh tấn tu hành để thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.

*

* *

Lạt Ma Ngawang Kalzang nhập thất đã hơn mười hai năm trong một hang đá hẻo lánh. Không ai biết ngài là ai, không ai nghe đến tên ngài. Ngài chỉ là một trong hàng ngàn tu sĩ sau một thời gian tu học trong tu viện đã phát nguyện tu nhập thất.

Thế gian đã quên ngài nhưng ngài không quên thế gian. Ngài đã đạt đến trạng thái tâm vô phân biệt, không còn thấy thế gian và ngài có sự sai khác nữa. Nếu có quên thì có lẽ ngài đã quên chính mình, đã đạt đến trạng thái Vô Ngã (egolessness) hòa đồng với bàn thể của mọi vật, mình va mọi vật đều là một.

Trong lúc tu thiền, chỉ có một vài thú rừng đến quấn quýt chung quanh còn ngoài ra tất cả hoàn toàn vắng lặng. Gần như không ai đặt chân đến khe núi hiểm trở hoang vu này vì đường vào khe núi đã bị đá đổ xuống lấp kín lối vào. Đêm hôm đó, một luồng sét ở đâu bỗng xẹt trúng tảng đá, đánh bật nó qua một bên...

Hôm sau, một người chăn dê đi ngang qua khe núi. Đang mải miết đi, bỗng anh nghe thấy tiếng mõ nhịp đều đặn, thỉnh thoảng lại điểm một tiếng chuông. Lúc đầu, người chăn dê hoảng sợ, vì tại sao giữa chốn hoang vu thế này lại có tiếng mõ? Mà âm thanh nghe sao lâng lâng thoát tục không giống như những tiếng mõ thông thường. Trí tò mò thúc giục anh lần bước theo tiếng mõ vào khe núi cho đến khi đến trước một hang động thì âm thanh chợt im bặt.

Người chăn dê vội vã chạy về làng báo tin. Dân làng không ngờ trong khe núi hiểm trở hoang vu lại có một vị Lạt Ma ẩn tu từ bao năm nay. Truyền thống Tây Tạng rất kinh ngưỡng những bậc tu hành như vậy nên cả làng vội vã kéo đến qùy cả dưới chân ngài.

Bất cứ ai đến gần ngài cũng đều kinh nghiệm được một sự bình an vô tả... Ngay cả những người nổi tiếng nóng nảy cũng thấy lòng mình dịu lại và họ biết chắp tay cung kính ngồi yên chờ đến khi ngài giơ tay ban phép lành cho họ.

Tiếng đồn về vị Lạt Ma có khả năng mang lại sự bình an này truyền đi rất nhanh. Chỉ một thời gian ngắn, không những dân chúng trong làng mà cả những làng mạc kế cận đều đổ xô đến khe núi hiểm trở. Dĩ nhiên không phải người nào cũng có thể trèo lên những vách đá gần như dựng đứng như vậy nên người ta đã xin ngài vui lòng qúa bộ về làng để tất cả đều có cơ hội chiêm ngưỡng và hưởng một chút lợi lạc về những bài pháp của ngài.

Lạt Ma Kalzang hiểu rằng đã đến lúc ngài phải trở lại thế gian để phổ độ chúng sinh theo đúng tôn chỉ Đại Thừa.

Trong làng chỉ có một ngôi chùa rất nhỏ nên dân chúng mời ngài tạm trú tại đó cho đến khi tìm được một ngôi chùa rộng lớn và xứng đáng hơn. Tại đây ngài bắt đầu những bài thuyết pháp ngắn những dễ hiểu và gần như ai có diễm phúc nghe ngài thuyết giảng cũng đều phấn khởi phát tâm tu hành.

Vì ngôi làng này có tên là Tomo nên người ta đã gọi ngài là Tomo Geshe Rinpoche hay hòa thượng làng Tomo (chữ Geshe có thể tạm dịch là hòa thượng, một chức vị rất được tôn kính. Rinpoche có nghĩa là sư trưởng, người đứng đầu một tu viện).

Tin một hòa thượng nổi tiếng xuất hiện tại làng Tomo truyền về thủ đô Lhassa. Đức Đạt Lai Lạt Ma, người cầm quyền tối cao kiêm lãnh đạo tinh thần xứ Tây Tạng lập tức cho triệu ngay một phái đoàn tăng sĩ đi điều tra xem thực hư thế nào. Phái đoàn đã đến gặp Tomo Geshe, nghe vị này thuyết pháp và trở về báo cáo với đức Đạt Lạt Ma rằng hòa thượng làng Tomo quả thật là một vị cao tăng chân chính. Họ đề nghị phải tìm cho ngài một ngôi chùa khác to lớn, xứng đáng với địa vị của một vị tu hành như vậy.

Những các ngôi chùa lớn đều có các vị trụ trì, việc xây cất một ngôi chùa mới cũng phải mất một thời gian nên hội đồng tăng sĩ đã đề nghị tu bổ một ngôi chùa cổ đã bị bỏ hoang từ nhiều thế kỷ nay để ngài về đó trụ trì.

Khi Tomo Geshe bước chân đến trước đồi Tsaparang, ngài chợt nhìn thấy một đám mây ngũ sắc rất lớn bao phủ chúng quanh ngọn đồi, chính giữa đám mây có một bông hoa sen với những cánh trắng tinh khiết đang tỏa ra những ánh sáng chói lọi như cầu vồng. Linh ảnh này hiện ra rõ rệt trước mắt Tomo Geshe và những tu sĩ trong phái đoàn, họ đứng lặng yên chiêm ngưỡng cảnh tượng huy hoàng này cho đến khi nó biến mất.

Tomo Geshe bèn cho vẽ lại hình ảnh này trên bức tường chánh điện của ngôi chùa, về sau rất nhiều chùa khác cũng đã họa lại bức tranh này. Bức "Hoa sen và những đám mây ngũ sắc" là một trong những bức họa nổi tiếng nhất của Tây Tạng ngày nay.

Khi khởi công tu bổ lại ngôi chùa, người ta đã tìm thấy được một chiếc hòm gỗ trong để nhiều bộ kinh rất cổ được bọc bằng lụa quý: Khi vừa mở bộ kinh này ra, hòa thượng Tomo bỗng thấy một ánh hoà quang sáng rực bay vút lên trời tỏa ra khắp mười phương, ngài hiểu ngay rằng mình đã được giao phó một trọng trách việc hoằng dương giáo pháp, không riêng tại Tây Tạng mà còn nhiều nơi khác...

Sau một thời gian trụ trì tại đây, ngài đã lên đường đi khắp các nước chung quanh dãy Tuyết Sơn. Bất cứ nơi nào đi qua, ngài cũng đều truyền bá những tư tưởng chân chính, cao thượng và khuyến khích việc tu học cho những ai muốn cất bước tìm đường ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.

---o0o---

## Phần 3 - Kỳ Duyên Nơi xứ tuyết

Để có thể hiểu được những diễn tiến xảy ra trong cuộc sống, đôi khi chúng ta phải quay trở lại, đi tìm nguyên nhân của những lý do đã khiến đời sống của chúng ta như thế.

Đôi khi chỉ một cái nhìn, một cử chỉ, hay một câu nói cũng có thể thay đổi hẳn cuộc đời chúng ta.

Cuộc đời của tôi đã bước vào một khúc quanh quan trọng bởi một biến cố dường như vô tình... Tôi là một tu sĩ Phật giáo trụ trì một ngôi chùa nhỏ gần Kandy, Tích Lan. Trên đường tham dự đại hội Phật giáo thế giới nhóm họp tại Darjeeling tôi đã gặp một trận bão tuyết nên phải tạm trú trong một ngôi chùa dưới chân rặng Tuyết Sơn vì tuyết đã phủ kín con đường giữa Nepal và Tây Tạng.

Đối với một người vừa chân ướt chân ráo đến thành phố xa lạ này thì trận bão tuyết quả là một điều bất hạnh. Vì không ý thức cái lạnh cắt da, cắt thịt của một miền nằm trên độ cao vài ngàn thước nên tôi chỉ mang theo một tấm áo cà sa mong manh, chỉ đủ che thân chứ không thể ngăn nổi cái lạnh. Tôi ngồi run rẩy thầm nghĩ tại sao mới hôm trước còn thoải mái thiền định dưới ánh nắng ấm áp xứ Tích Lan mà hôm nay lại phải co ro trong cái lạnh kinh hồn của Tây Tạng như thế này?

Từ trước đến nay Tây Tạng không hề gợi cho tôi một hình ảnh gì tốt đẹp. Đối với tôi, xứ này chỉ là một miền man di mọi rợ, không có một cái gì đáng thăm viếng. Đời sống của tôi đã gắn liền vào nếp sống thanh bạch trong ngôi chùa nhỏ bé nằm giữa Kandy và Nuwara-Elisa. Tôi không có một lý do gì lại qua Tây Tạng nếu không có "duyên" với xứ này.

Năm đó, tôi nhận được thiệp mời của Hội Phật giáo Thế giới nhóm họp tại Darjeeling. Trong thiệp, ông chủ tịch đã kèm theo một lá thư riêng mời tôi diễn thuyết về một đề tài do chính tôi lựa chọn. Sau một lúc do dự, tôi quyết định nhận lời vì nghĩ rằng đây là một dịp may hiếm có để một tăng sĩ như tôi có dịp mang giáo pháp nguyên thủy của đức Phật ra giảng dạy cho những tăng sĩ không được diễm phúc học hỏi những chân lý ấy. Lạt Ma giáo hay Phật giáo Tây Tạng đối với tôi chỉ là một biến thái của Phật giáo, một đứa con hoang đã thay đổi giáo pháp cao quý của đức Thế Tôn thành một hình thức mê tín dị đoan, thờ cúng ma qủy gì đó.

Truyền thống Phật giáo thường được chia làm Nam Tông và Bắc Tông (hoặc Đại Thừa và Tiểu Thừa). Đối với các tăng sĩ Nam Tông như tôi thì nhóm Bắc Tông, trải qua bao nhiêu thế kỷ đã "cởi mở" nhiều quá nên không còn "nguyên thủy" nữa và đã đến lúc họ cần phải trở về nguồn gốc.

Bởi lý do đó nên tôi đã thu xếp tham dự kỳ đại hội. Và giờ đây, tôi ngồi co ro giữa những hình vẽ lạ lùng, những biểu tượng huyền bí trong một tu việc Lạt Ma giáo chờ đợi cơn bão tan. Vì ngôn ngữ bất đồng, không thể nói chuyện với ai nên tôi chỉ đành ngồi bó gối, im lặng chờ đợi và chờ đợi...

Lúc đầu vị Lạt Ma trụ trì mời tôi tạm trú trong căn phòng riêng của ông ta tại hậu liêu những tôi không thể ngủ trong căn phòng quá chật hẹp với chiếc lò sưởi đốt bằng phân khô này. Tôi không chịu được mùi khói nồng nặc, cũng như các hương li ệu mà ông ta bỏ vào lò sưởi nên sau một đêm mất ngủ tôi đã xin phép được ngủ trên chánh điện là nơi không khí thoáng đãng hơn...

Chánh điện là một căn phòng khá lớn với những hàng cột gỗ sơn son, thếp vàng. Chính giữa là một pho tượng đức Di Lặc to lớn cao gần đến trần nhà, ngoài ra còn có hàng trăm pho tượng Bồ Tát bầy dọc hai bên. Bốn vách tường đều có vẻ những bức tranh nổi mà dưới quan niệm của một tu sĩ Nam Tông như tôi thì nó không thể chấp nhận được tại một chánh điện trang nghiêm như vậy. Tôi không hiểu tại sao người ta lại có thể vẽ những vị Phật trang nghiêm bên cạnh những hình ma qủy nhe nanh múa vuốt. Các vị Bồ Tát hào quang chói lọi đứng cạnh những quái vật như giao long, thuồng luồng bay lượn lung tung. Rải rác đó đây là những hình ảnh nam nữ giao hợp và những đám mây ngũ sắc có những bí hiệu lạ lùng.

Trong hoàn cảnh ngôn ngữ bất đồng, không thể nói chuyện cũng như hỏi ai, tôi chỉ biết yên lặng chờ đợi cho cơn bão tan đi nhưng suốt mấy ngày nó vẫn không tan mà còn tăng thêm phần dữ đội. Gió lạnh gầm rú bên ngoài và tuyết càng ngày càng rơi nhiều, phủ kín mặt đất.

Chỗ tôi nằm là một góc khuất trong chánh điện, ẩn sau một cột trụ lớn. Từ đây tôi vẫn có thể nhìn thấy pho tượng đức Di Lặc lung linh mờ ảo dưới ánh sáng lập loè của những ngọn đèn dầu.

Mặc dù chánh điện thoáng đãng hơn h ậu liêu rát nhiều những vì lạ chỗ nên tôi vẫn không thể ngủ được. Tôi nằm yên cố dỗ giấc ngủ và đang trằn trọc thì một tiếng động nhẹ vang lên làm tôi giựt thót cả mình. Một cảm giác lạ lùng khiến tôi ngồi bật dậy, hình như có một sự thay đổi kỳ lạ nào diễn ra ngoài chánh điện. Tôi có cảm tưởng như những pho tượng đang sống dậy, mỉm cười rạng rỡ và không gian vang vang một cái gì rộn ràng nhưng trang nghiêm. Tôi nhắm mắt lại cố gắng thuyết phục mình rằng đó chỉ là một giấc mơ những hình như có sự hiện diện của một cái gì làm tôi phải mở choàng mắt ra.

Tôi nhìn thấy một bóng người đang đứng trước bàn thờ, hai tay chắp vào nhau một cách cung kính rồi lễ xuống nhẹ nhàng... Sau đó bóng người thong thả quay qua những pho tượng Bồ Tát kế bên và tiếp tục nghi thức đảnh lễ... Việc một người giữa

khuya bước vào chánh điện lễ Phật không làm cho tôi ngạc nhiên nhưng tôi có cảm tưởng như dưới mỗi cái lạy, cả chánh điện như bừng sáng lên một cái gì. Phải chăng các pho tượng đều cảm ứng trước tấm lòng thành của người này nên họ đều trở nên rạng rỡ? Mỗi khi bóng đen cúi rạp người xuống đất thì tôi thấy rung động, tôi chưa thấy ai có thể lễ một cách thành kính như vậy, mỗi cử chỉ của người đó như toát ra một cái gì sống động, khác hẳn với các hành động máy móc, giả tạo mà tôi thường thấy ở một số tu sĩ.

Bóng đen tiếp tục đi từ pho tượng này đến pho tượng khác một cách thành kính, trang nghiêm. Dưới ánh sáng lờ mờ của ngọn đèn dàu tôi nhận ra đó là vị sư già lao công vẫn thường lo công việc quét dọn, lau chùi trong tu viện.

Theo chỗ tôi biết thì đa số các tu sĩ trong tu viện đều được gửi đi học tại các đại học Phật giáo hoặc được huấn luyện cẩn thận trừ vị sư già này vốn là người mù chữ, vô học nên trọn đời chỉ ở dưới bếp làm những công việc tầm thường như giã gạo, xay lúa và quét dọn. Không ai chú ý đến ông ta và ông ta cũng chỉ lặng lẽ làm tròn bổn phận một cách khiêm tốn, vô cùng khiêm tốn.

tại sao một tu sĩ không theo khóa lễ thông thường mà lại hành lễ vào lúc đêm khuya như thế này? Tôi yên lặng theo dõi và mặc dù bên ngoài trời rất lạnh mà mồ hôi của tôi toát ra như tắm. Tôi nhận thấy mỗi bước đi, mỗi cái vòng tay cung kính lễ xuống của vị này đều bao hàm một cái gì vừa trang nghiêm vừa sống động, có một uy lực vô song mà một tu sĩ hơn nửa đời người hành lễ như tôi cũng chưa bao giờ được kinh nghiệm như vậy. Một người giỏi tất nhận biết một người giỏi hơn và tôi phải nói rằng từ trước đến nay tôi chưa thấy ai thành kính lễ Phật giáo được như vậy.

ít hôm sau khi trời bắt đầu quang đãng, trục giao thông được tái lập những tôi không muốn trở về Tích Lan nữa. Hình như có một mãnh lực nào xui khiến tôi ở lại để khám phá những sự kiện lạ lùng mà tôi đã chứng kiến này. Tôi linh tính rằng cuộc đời của tôi sắp bước vào một giai đoạn mới, một cái gì sẽ làm thay đổi cuộc đời tôi hoàn toàn.

Tôi không ngờ rằng chính vì ngôn ngữ bất đồng mà tôi thường yên lặng và khi giữ yên lặng tôi quan sát được nhiều hơn. Khi những âm thanh ồn ào, những danh từ hào nhoáng của ngôn ngữ chấm dứt, người ta có thể cảm thông với hoàn cảnh chung quanh một cách rõ rệt, chính xác hơn.

Tôi được biết tên của vị sư già là Kachenia, ông ta sống trong một căn phòng nhỏ ăn thông vào chánh điện. Mặc dù đã lớn tuổi nhưng ông ta không bao giờ ngồi yên, từ buổi sớm tinh sương người ta đã thấy ông lão qùy mọp dưới đất với tấm vải dày lau sàn chánh điện. Khi các vị sư sãi bắt đầu tệ tựu để làm lễ buổi sáng thì sàn chánh điện đã được lau sạch như gương và Kachenla bắt đầu việc châm dầu vào những ngọn đèn, hàng trăm ngọn rải rác khắp nơi trong chánh điện. Ông ta biết đích xác ngọn đèn nào sắp hết dầu phải châm thêm và từ tốn làm vì tuổi già nhưng tôi không bao giờ thấy ông đánh đổ một giọt dầu nào xuống sàn. Mỗi cử động của ông đều bao hàm một sự ý thức và chính xác tuyệt diệu.

Sau khi đã sửa soạn chánh điện cho tươm tất buổi lễ, ông lẳng lặng vác cây chổi ra sân. Từ cửa sổ trên chánh điện, tôi yên lặng quan sát ông lão làm việc, mỗi nhát chổi, mỗi cánh tay đưa ra đều tượng trưng cho một cái gì sống động, một ý thức rõ rệt về việc làm của mình.

Tôi thấy ông đào lên một tảng đất sét, trịnh trọng hòa với nước rồi nhào nặn thành những pho tượng Phật nhỏ. Mỗi cử chỉ của ông đều được kèm theo một câu thần chú. Ông đắp một lò nung nhỏ, cẩn thận đặt những pho tượng vào đó cho đến khi nó cứng rắn. Ông thong thả lấy ra từng pho tượng và cắm cúi vẽ vào đó những chi tiết, mỗi nét chấm phá đều cẩn thận kèm theo một câu thần chú. Bàn tay tài hoa của ông đã biến miếng đất sét vô tri giác thành những pho tượng sống động trông như thật. Tôi không thể ngờ một việc thủ công tầm thường được làm bởi ông cũng đã biến thành một nghi thức tôn giáo được làm bởi ông cũng đã biến thành một nghi thức tôn giáo thiêng liêng, tôn trọng.

Điều Kachenia đã dạy cho tôi một cách khiêm tốn này, tôi không thể diễn tả bằng ngôn ngữ. Tôi chỉ biết quan sát từng cử chỉ, từng hành động của vị sư già một cách vô cùng ngưỡng mộ.

Ít lâu sau, một vị đại tăng xứ Tích Lan như tôi lại thấy mình lẽo đẽo đi theo vị sư lao công làm những công việc tầm thường nhất, khiêm tốn nhất. Chính sự chân thành, giản dị và khiêm tốn của Kachenla đã dọn đường cho tôi gặp những vị thầy Tây Tạng sau này và cho đến nay tôi luôn luôn coi Kachenla như vị thầy đầu tiên, người đã khai ngộ cho tôi để bước vào thế giới rộng rãi bao la của Phật giáo Đại Thừa...

Kachenla đối đãi với tôi như một người con. Ông dạy tôi tiếng Tây Tạng bằng cách chỉ vào những đồ vật và phát âm thật rõ ràng, sau đó ông bắt tôi đọc lại cho đến khi thật

thuần thục. Mỗi sáng, ông thường mang cho tôi một thau nước nóng để rửa mặt, đây là một tiện nghi đặc biệt mà ông không bao giờ sử dụng và các sư sãi khác trong tu việc cũng không hề được hưởng. Dù sao tôi cũng là khách quý của tu viện, một người đến từ miền nam, chưa quen với khí hậu lạnh của dẫy Tuyết Sơn.

Sáng nào tôi cũng uống trà với Kachenia. Trong căn phòng bé nhỏ của ông lúc nào cũng có một bình trà nóng ủ trong một bọc trấu. Trà Tây Tạng khác hẳn với các loại trà mà tôi đã dung qua, nó có vị mặn vì được trộn với bơ và muối. Lúc đầu tôi tháy rất khó uống những về sau đã quen với loại trà này, tôi không thể uống lại các loại trà khác nhạt nhẽo và vô vị.

Trước khi uống, Kachenia thường lấy một dúm đậu rắc lên bàn tay rồi đọc thần chú. Sau đó ông khẽ rắc nhẹ nó lên đám than hồng bằng một cử chỉ vô cùng thành kính. Đó là một nghi thức quan trọng của Phật giáo Tây Tạng, ý thức từng hành vi của mình khi ăn, uống, làm việc. Đây là một phương pháp vô cùng giản dị nhằm kiểm soát thân, khẩu, ý mà về sau tôi đã áp dụng. Với Nam Tông thì Thiền là ngồi xếp bằng trong một tư thế nhất định, thở hít theo một nhịp điệu, định tâm theo dõi từng hơi thở. Với Bắc Tông thì tất cả hành vi, cử chỉ cũng đều là Thiền hết vì Thiền là sống và ý thức sự sống trong từng hơi thở, từng nhịp điệu, từng giây, từng phút. Nhờ quan sát Kachenia, tôi mới nhận thức rằng không có một cử chỉ nào của ông là dư thừa hay máy móc, tất cả chỉ là biểu lộ một trạng thái siêu việt của nội tâm, một trạng thái tự nhiên như đi đứng, nằm ngồi, thở hít. Một sự phối hợp vô cùng tự nhiên của thân, khẩu và ý...

Mỗi tối sau khi đã làm xong phận sự, Kachenia mang một cây đèn dầu nhỏ đến chỗ tôi ngồi và bắt đầu dạy tôi đọc các lời cầu nguyện, thần chú bằng tiếng Tây Tạng. Tôi chăm chỉ ghi chép các phiên âm vào một cuốn sổ nhỏ. Kachenia tỏ ra kiên nhẫn đặc biệt, ông sửa từng cách phát âm, từng chỗ phải nhấn mạnh và thỉnh thoảng chỉ lên các pho tượng như ngụ ý cho tôi biết lời cầu nguyện đó sẽ được chư Phật, chư Bồ Tát chứng giám cho.

Dĩ nhiên tôi không hiểu một chút gì về ý nghĩa những câu thần chú và điều này tạo cho tôi một sự lúng túng rõ rệt. Là một tu sĩ Nam Tông, tôi được huấn luyện vô cùng cẩn thận về các văn tự trong kinh điển. Trước khi đọc, một tu sĩ phải hiểu nghĩa từng câu kinh, từng danh từ một cách rốt ráo chứ không phải chỉ phát âm mà không hiểu gì hết những hình như Kachenia lại chủ trương phá chấp mọi hình thức văn tự. Ông

thản nhiên dạy tôi những câu thần chú mặc dù biết rằng tôi không hiểu một chút gì. Sau một thời gian, tôi cảm thấy như có một sự thay đổi rõ rệt trong nội tâm, hình như mỗi lần phát âm những câu thần chú này, tôi ý thức trong người như tràn ngập một thứ tình thương bao la từ Kachenia chuyển qua khiến tôi thấy bình an lạ lùng, một trạng thái mà ngôn ngữ không thể nào diễn tả được. Đó là lần đầu tiên tôi kinh nghiệm được sức mạnh của các câu thần chú (Mantra) và những âm thanh huyền diệu xuất phát từ trái tim của một bậc tu chứng. Những âm thanh này không thể lấy tai mà nghe, trí óc mà phán đoán mà chỉ có thể kinh nghiệm được bằng trái tim cùng rung động một nhịp với nhịp điệu cao thượng của một trái tim cao cả khác.

Sau này khi thông thạo văn tự và ngôn ngữ Tây Tạng, hiểu được mật nghĩa của các câu thần chú, tôi mới thấy rằng cái kinh nghiệm lúc đầu vẫn quan trọng hơn tất cả những lời giải thích bằng văn tự, danh từ của trí thức vốn luôn luôn bị giới hạn.

Dưới sự hướng dẫn của Kachenia, tôi bắt đầu ý thức những sự kiện nhỏ nhặt mà trước đó tôi không bao giờ chú ý đến. Từng bước đi, từng nhịp thở, từng cử chỉ của tôi dần dần được đặt dưới sự kiểm soát của ý thức chứ không còn tự động, vô ý thức như trước nữa. Tôi tập cách lạt từng trang giấy trong cuốn kinh một cách thành kính, sau khi tụng kinh phải gói những cuốn kinh dày vào trong bao lụa một cách trật tự, ý thức. Ngay như cuốn sổ tay của tôi ghi chép những câu thần chú cũng phải ngay hàng, thẳng lối chứ không thể viết bừa bãi như thói quen ngày trước. Dù cho có viết sai, tờ giấy nháp cũng không được ném vào thùng rác hay vứt xuống đát, lấy chân dẫm lên. Kachenia dạy tôi cách mang những tờ giấy này để vào một chiếc hộp để về sau mang đốt, ông coi tất cả mọi vật, ngay một tờ giấy nháp, cũng đều có tính chất thiêng liêng với những công dụng của nó.

Tôi tập cách đi bộ chung quanh tu viện, luôn luôn thuận theo chiều quay của trái đất quanh mặt trời. Một cử chỉ để người đi ý thức sự điều hòa, trật tự của vũ trụ và không bao giờ làm cái gì đi ngược lại với thiên nhiên. Ngay khi muốn băng qua một mảnh sân hẹp để qua dẫy nhà phía bên kia, tôi cũng phải xoay qua bên phải và đi vòng theo một lộ trình nhất định chứ không phải muốn đi thế nào thì đi. Từng bước đi, từng hơi thở, từng cử chỉ phải nhất nhất tuân theo một nhịp điệu nhất định và đặt dưới sự kiểm soát của ý thức. Mỗi khi đi ngang qua cửa tu viện, nơi có để nhiều quả chuông quay (Prayer wheels) có khắc câu thần chú “Om Man Padme Hum” thì tôi khẽ lấy tay đẩy nhẹ, tâm niệm câu thần chú mà Kachenia đã dạy tôi...

Nhiều người Âu đã viết rằng người Tây Tạng sử dụng quả chuông quay.Đánh bạo đi về hướng đó. Băng qua một con đường mòn nhỏ, tôi thấy một gian nhà nằm quay mặt về phía sau núi và tiếng cồng lạ lùng phát ra từ trong đó, tôi còn nghe tiếng niệm chú trầm trầm của một vị sư vọng ra. Phải mất nhiều ngày tôi mới dám đánh bạo đến gõ cửa gian nhà thờ này và xin phép vào trong. Nhận ra tôi là khách quý của vị thầy trụ trì, vị sư đánh cồng đã mở cửa cho tôi vào mặc dù gian nhà này không cho phép ai bén mảng lại gần.

Tôi hiểu ngay lý do tại sao gian nhà này lại được xây cất phía sau chùa và không ai dám lãi vãng gần. Chính giữa gian phòng là một bức tượng hết sức ghê gớm của một vị hung thần tượng trưng cho sự hủy hoại, tàn phá... Khuôn mặt vị thần được che lại bằng một miếng lụa vì rất ai có can đảm nhìn thẳng vào mặt vị này mà về nhà không mất ngủ. Tôi được giải thích rằng vị thần này chỉ ghê gớm đối với những ai còn bám víu vào thế giới này hay các hình thức thường trụ của bản ngã. Sức mạnh của vị thần này có thể được sử dụng như một động lực giải phóng con người, nếu người đó ý thức được tính chất vô thường của thế gian và vô ngã của chính mình.

Người ta có thể coi đó là một vị hung thần hay một biểu tượng của sự giải phóng tùy tâm trạng và trình độ mỗi người. Biểu tượng này trông ghê gớm đối với những người chưa hiểu biết, chưa được chuẩn bị đón nhận chân lý, do đó khuôn mặt của vị thần được che lại và chỉ những người đã được chuẩn bị đặc biệt mới được phép bước chân vào đây và vén tấm màn này lên. Người Tây Tạng gọi vị này là “Cho Kyong Gon Po” (Kẻ bảo vệ luật pháp), luật pháp đây là những định luật vũ trụ như luân hồi, nhân quả, vô thường, v.v... Luật vũ trụ chỉ lợi ích cho những ai hiểu biết và chấp nhận nó những hết sức ghê gớm đối với những ai chống đối nó.

Ngoài căn phòng để bức tượng Cho Kyong Gon Po, tu viện này còn chứa dựng một sự bí mật lạ lùng khác nữa. Đó là một căn nhà vuông vức được dựng trên một cây cột nằm chơ vơ trên đỉnh đồi, căn nhà không có cửa sổ nên không ai có thể nhìn vào trong được. Cửa vào gian nhà đó được đóng chặt và niêm phong cẩn thận.

Khi được hỏi về căn phòng lạ lùng này, Kachenia cho biết đó là am thất của một vị Đại Lạt Ma đang tu nhập thất, Kachenia nói bằng một giọng thành kính gần như tôn sùng khiến trí tò mò của tôi lại gia tăng hơn nữa. Tôi đâm ra thắc mắc không biết sự huyền bí của không khí nơi đây có liên quan gì đến vị tu sĩ tu nhập thất kia không? Hơn nữa, một người mà tôi hết sức kính phục như Kachenia lại tỏ ra khâm phục vị

này thì chắc vị đó phải là một nhân vật vô cùng đặc biệt. Vì một lý do nào đó, tôi ngỏ ý với Kachenia rằng tôi muốn gặp vị này, muốn học hỏi với vị này nếu vị Đại Lạt Ma này chấp thuận.

Kachenia tỏ ra vô cùng sốt sắng và hứa sẽ chuyển lời của tôi đến vị Đại Lạt Ma đó khi thuận tiện.

Vài tuần lễ lặng lẽ trôi qua, tôi không rõ Kachenia đã chuyển lời thỉnh cầu của tôi cho vị Đại Lạt Ma chưa? Hôm đó, vừa đi thiền hành về phòng tôi thấy một quả xoài khá lớn đặt trên bàn. Xoài là thứ trái cây mà tôi thích nhất nhưng nó chỉ mọc ở xứ nóng như xứ Tích Lan chứ đâu thể mọc ở Tây Tạng! Ngoài ra lúc này đâu đã đến mùa xoài? Tôi ngạc nhiên cầm quả xoài lên và thấy rằng không những nó rất tươi mà còn vừa vặn chín tới. Trong lúc tôi vừa ngạc nhiên vừa thích thú thì Kachenia bước vào, nét mặt rạng rỡ. Ông ta cho biết đó là quà của vị Đại Lạt Ma dành riêng cho tôi vì ngài bêít tôi rất thích xoài, ngoài ra ngài đã chấp nhận lời thỉnh cầu xin được thụ giáo của tôi.

Kachenia sung sướng ra mặt, ông ta chia sẻ niềm vui với tôi như chính ông được diễm phúc đó. Ít khi nào tôi thấy ông vui như vậy. Căn phòng nhỏ của tôi dường như rạng rỡ hẳn lên dưới nụ cười tươi tỉnh của vị lão tăng này. Tôi biết rằng cuộc đời của tôi đã bắt đầu thay đổi kể từ đây...

Danh từ “Guru” thường được dịch là vị “Thày” (Teacher) nhưng chữ này không được chính xác. Có lẽ ngôn ngữ Tây phương không có danh từ nào tương đương với chữ “Thày” (Gugu) của Đông phương. Vị thày theo Tây phương chỉ là người có kiến thức và truyền dạy kiến thức đó cho các họ trò. Học trò học được nhiều hay ít và sử dụng kiến thức đó vào việc gì ông thày không cần biết. Một vị thầy Đông phương không những chia sẻ những kiến thức với học trò mà còn chịu trách nhiệm về điều mình dạy dỗ và luôn luôn theo dõi học trò bằng một thứ tình thầy trò mà người Tây phương không thể hiểu. Người thầy Đông phương vừa là thầy vừa là cha mẹ, vừa dạy dỗ vừa lo lắng và chăm sóc học trò như mẹ hiền trông nom con thơ.

Cũng như thế, danh từ “chela” thường được dịch là học trò (Pupil) nhưng người học trò theo đúng nghĩa không phải chỉ cắp sách đến trường, học hỏi các kiến thức với một vị thầy mà còn là một người có đời sống đã được ràng buộc vào đời sống của vị thầy. Sự liên hệ thày trò được nối liền bởi một cây cầu tâm thức vô cùng đặc biệt. Nhờ những câu thần chú (Mantra) mà học trò có thể liên lạc với vị thầy bất cứ tại đâu

và lúc nào. Cũng vì những lý do đặc biệt này, một vị thầy luôn luôn lựa chọn học trò rất kỹ qua những thử thách đặc biệt để xem học trò có xứng đáng nhận lãnh những kiến thức này không? Phần lớn những thử thách (initiate) được diễn ra vô cùng thâm thúy và tế nhị. Nó không phải là một kỳ thi, một cuộc khảo sát mà đôi khi chỉ là những câu nói, những lời đề nghị. Tùy theo câu trả lời hoặc hành động của học trò mà vị thày biết được đã đến lúc học trò đủ sức học hỏi hay còn phải chờ thêm một thời gian nữa.

Kachenia cho biết đã đến lúc vị Đại Lạt Ma, sau một thời gian nhập thất sẽ rời am thất ra ngoài. Vị Đại Lạt Ma này không phải ai khác mà chính là vị Hòa thượng làng Tomo, vị Lạt Ma lừng danh khắp Tây Tạng. Dĩ nhiên lúc đó tôi không biết gì về ngài và cái tên Tomo Geshe Rinpoche không gây cho tôi một ấn tượng gì mấy, tôi chỉ lờ mờ hiểu rằng đó là một vị Lạt Ma tu hành công phu và đáng kính mà thôi.

Sáng hôm đó, một bầu không khí khác lạ đã diễn ra trong tu viện. Tự nhiên số tăng sĩ bỗng trở nên đông đảo hơn ngày thường. Tôi không hiểu các tăng sĩ từ đâu đến vì tôi không hề nhìn thấy họ trong tu viện này. Có thể họ ở gần hoặc vẫn tĩnh tu trong các mật thất trên núi. Ngay cả những vị tăng sĩ mà tôi quen biết cũng thay đổi trang phục vô cùng tề chỉnh. Họ yên lặng kéo nhau đến chánh điện, nét mặt người nào cũng lộ vẻ rạng rỡ như chờ đợi một điều gì. Mùi nhang trầm xông lên thơm ngào ngạt, đèn nến được thắp khắp nơi sáng trưng.

Một tiếng chuông ngân dài rồi cánh cửa chính bỗng mở rộng, hai hàng Lạt Ma trưởng lão thong thả bước vào, chính giữa là một vị Lạt Ma đã già những nét mặt vô cùng hiền từ, khoác một chiếc áo vàng được vá lại bằng hàng trăm mảnh vải nhỏ: Hòa thượng Tomo.

Lạt Ma Tomo bước đến trước pho tượng đức Di Lặc, hai tay chắp lại giơ cao lên trên trán bằng một cử chỉ trang nghiêm, thành kính rồi cúi rạp người xuống đảnh lễ. Một tiếng chuông thong thả ngân lên. Ngài đi một vòng quanh các pho tượng Bồ Tát và tiếp tục nghi thức đảnh lễ cho đến khi đi hết một vòng chánh điện rồi mới bước lên chiếc bục gỗ thấp gần đó, ra hiệu cho các tăng sĩ cùng ngồi xuống. Một sự tĩnh lặng bao trùm lên khắp chánh điện, hầu như ai cũng cảm thấy một sự bình an tràn ngập trong lòng, một niềm phúc lạc vô biên không thể diễn tả bằng ngôn ngữ. Đó là lần đầu tiên tôi thực sự kinh nghiệm được ý nghĩa của sự bình an.

Vị Lạt Ma trụ trì thong thả đứng lên ra hiệu và khóa lễ bắt đầu với những nhạc khí cùng trổi lên một lượt...

Đối với người tây phương, âm nhạc chỉ được sử dụng như một hình thức diễn tả tình cảm con người. Đối với người Tây Tạng, âm nhạc lại đóng vai trò quan trọng hơn vì tính chất thiêng liêng của nó.

Tôi không phải là một nhà nhạc học, dĩ nhiên ki ến thức của tôi về âm nhạc không có gì đáng kể những tôi đã đọc một vài tài liệu của người Tây phương viết về âm nhạc Tây Tạng và thấy rằng những tác giả đó đã có những sai lầm đáng tiếc.

Đa số đều nhận xét âm nhạc của Tây Tạng dưới quan niệm của người Âu nên cho rằng âm nhạc Tây Tạng thiếu tổ chức, không theo các âm luật thông thường. Dĩ nhiên âm nhạc Tây Tạng không được phân chia theo luật lệ của người Âu những điều này không có nghĩa nó thiếu tổ chức. Trái lại, nó được sắp đặt theo những luật lệ riêng biệt mà một người Âu thiếu kiến thức vè tôn giáo không thể hiểu được.

Đời sống người Tây Tạng gắn liền với tôn giáo, xã hội Tây Tạng xây dựng trên nền tảng tôn giáo từ mấy ngàn năm nay nên âm nhạc của xứ này cũng phát xuất từ tôn giáo. Tuy nhiên đối tượng của âm nhạc Tây Tạng không phải để ca tụng một đấng tối cao nào đó hay kêu gọi lòng sùng tín là sự diễn tả những âm thanh một cách trung thực như nó là (asis). Âm nhạc Tây Tạng không hề được sử dụng vào bất cứ mục đích nào có tính cách cá nhân mà nhằm vào một đối tượng có tính cách rộng rãi, bao quát hơn nhiều. Do đó nó không diễn tả niềm vui, nỗi buồn như ta thường thấy ở các loại âm nhạc khắp thế giới mà chỉ lập đi lập lại những âm thanh rời rạc trong một giới hạn nào đó. Cũng vì th ế nó cần phải có sự hòa hợp của nhiều loại nhạc khí khác nhau để tạo thành bản nhạc và đây là một điểm đặc biệt, ít người để ý đến. Nhạc khí Tây Tạng không hề được sử dụng để độc tấu mà luôn luôn hợp tấu. Vì những lý do nào đó, âm nhạc Tây Tạng thường chú trọng đến các rung động sâu xa (deepest vibrations) nên đã số nhạc khí là loại cồng, chuông, trống, tù - và và kèn nhiều hơn các loại đàn dây (strings).

Người ta không thể hiểu âm nhạc Tây Tạng nếu không biết đến Thần Chú (Mantra) vì bài nhạc nào cũng được sắp đặt làm sao để có những âm thanh rung động thật trầm, thật sâu như tiếng phát âm của những câu thần chú. Sự sắp đặt về âm thanh của âm nhạc Tây Tạng dường như phản ảnh một lý thuyết rằng âm thanh là một sức mạnh hết sức nhiệm mầu. Nếu một âm thanh phát ra đúng cách có thể phá vỡ một cái ly thủy tinh thì sự phối

hợp âm thanh bằng những tiết điệu đặc biệt có thể tạo ra các quyền năng siêu hình, huyền bí, ảnh hưởng đến các cõi giới xa xăm nào đó.

Căn bản của dàn hòa tấu nào cũng gồm có một cặp tù-và (Radongs) dài khoảng 4 thước, phát ra những âm thanh vừa trầm, vừa ngân nga như tiếng sóng biển. Hai nhạc công thay phiên nhau thổi làm sao để âm thanh trầm này không bao giờ dứt và bất cứ bản nhạc nào cũng khởi đầu và chấm dứt bằng âm thanh của cặp tù-và này.

Đối với các tăng sĩ xuất than từ Tích Lan như tôi thì việc sử dụng nhiều nhạc khí trong các khóa lễ quả là một điều lạ lùng. Tôi chỉ quen nghe tiếng chuông và mõ thôi nên lúc đầu hơi khó chịu vì tiếng kèn, tiếng tù-và, tiếng trống, nhưng về sau tôi thấy đây là một đặc điểm hết sức tinh tế có thể trợ giúp cho buổi lễ thêm phần long trọng và hướng dẫn tinh thần người hành lễ vượt lên một bình diện cao hơn.

Quan niệm Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada) cho rằng âm nhạc chỉ là một thứ để tiêu khiển, giải trí nên đời sống tôn giáo không cho phép các tu sĩ nghe nhạc hay mang âm nhạc vào tôn giáo. Có lẽ vì vậy nên cuộc sống tu hành được coi là khổ hạnh, tình cảm được kiềm chế, kiến thức về sách vở, từ chương được đề cao hơn kinh nghiệm tâm linh. Sự bảo thủ này đã đưa Ph ật giáo nguyên thủy vào một lối sống chật hẹp, gò bó không phóng khoáng thoải mái như Phật giáo Đại Thừa.

Tôi không thể diễn tả nỗi vui mừng của mình khi đứng trước mặt vị Lạt Ma nổi tiếng của Tây Tạng, người có khả năng mang lại bình an cho tất cả mọi người.

Cuộc gặp gỡ chúng ta diễn ra trong căn phòng nhỏ của ngài. Như tất cả những căn phòng khác tại tu viện này, căn phòng được bày biện hết sức giản dị với một chiếc ghế rộng dùng để thiền định. Đa số các vị Lạt Ma cao cấp đều sử dụng một chiếc ghế tương tự để ngồi thiền, gần như không bao giờ họ nằm nên không phòng nào có giường ngủ cả. Họ ngồi đó trong tư thế liên hoa giờ này qua giờ khác, đắm mình trong trạng thái thiền định khi không tiếp xúc với ai. Chiếc ghế của Hòa thượng Tomo có khắc một bánh xe Phật và một đám mây ngũ sắc, nét khắc sắc sảo trông rất linh động. Tất cả những đồ đạc khác trong nhà đều có tính cách tôn giáo: một lư hương, một cái chuông và một cây tích trượng (seeptre) bằng đồng v.v... Hòa thượng Tomo không sở hữu bất cứ vật gì. Khi di chuyển từ chùa này qua chùa khác, ngài chỉ mang theo một ít vật dụng tối thiểu. Đối với ngài, một hang đá đơn sơ cũng không khác gì một dinh thự nguy nga, một căn phòng đầy đủ tiện nghi lộng lẫy không hơn gì một căn phòng trơ trụi với một chiếc ghế mộc mạc. Tất cả những đồ vật người ta

cúng dường cho ngài đều được mang ra phân phát đều cho các tăng sĩ hoặc xung vào qũy của chùa. Tuy đi khắp nơi, trú ngụ nhiều chỗ những tôi không bao giờ thấy ngài mang theo bất cứ một vật gì nhận lãnh của tín đồ. Ngài tu theo hạnh Đầu Đà (Anagarika) chủ trương tuyệt sở hữu và ít khi lưu lại nơi nào lâu dài.

Hôm đó tôi đã qùy trước mặt ngài làm lễ ra mắt và ngài đã đặt bàn tay lên trán tôi trong cử chỉ ban ân huệ. Toàn thân tôi như chìm trong niềm phúc lạc tuyệt vời, tất cả những câu hỏi, lời nói tôi định thốt ra bỗng tiêu tan hết vì tôi đã nhận được câu trả lời, không bằng ngôn ngữ nhưng bằng một sự giao cảm thần bi. Tôi lặng người trong sự bình an mà ngôn ngữ không thể nào diễn tả trong một thời gian rất lâu.

Hòa thượng Tomo ngồi yên trên chiếc ghế bằng gỗ, tôi không thể đoán ngài bao nhiêu tuổi. Có lẽ khoảng ngoài sáu mươi. Ngài có một khuôn mặt tròn lúc nào cũng lộ vẻ tươi cười khiến mọi người cảm thấy yên tâm, thoải mái trước sự hiện diện củ một người như vậy.

Một điều lạ cũng cần được nêu ra, Hòa thượng Tomo không thích ai chụp ảnh ngài. Tất cả những người công khai hoặc lén lút chụp ảnh ngài đều thấy rằng tấm ảnh họ chụp hoặc trắng tinh như chưa hề chụp, hoặc chỉ thấy những đồ đạc chung quanh những không bao giờ thấy ngài. Ngài không thích sự tôn sùng cá nhân và không muốn trở nên một đối tượng cho những việc này.

Hôm đó, sau khi làm lễ nhập môn cho tôi xong, ngài đã nói ngay;

- Nếu con muốn làm thầy của con thì con đừng nhìn cái thân thể vô thường, nay còn mai mất này như vị thầy của con. Chúng ta đều là những kẻ bất toàn, thay vì nhìn vào những điểm bất toàn này, con hãy nhìn thẳng vào Phật tính vốn hoàn hảo và hiện diện trong tất cả các chúng sinh. Thay vì chấp nhận những điều ta chỉ dạy cho con như điều đó đến từ ta thì con phải coi đó là những chân lý vẫn hằng có trong vũ trụ, mà đức Phật Thích Ca đã chứng ngộ được và giảng giải trong giáo pháp của ngài. Ta chỉ là một kẻ tuân theo những giáo pháp đó mà đi, theo ngọn đuốc mà đức Phật Thích ca đã soi đường khi con qùy lạy trước mặt ta mà hãy nghĩ đến đức Phật Thích Ca, người đã khai ngộ cho tất cả chúng sinh vì chỉ có ngài là người duy nhất được hưởng tất cả mọi sự tôn kính đó. Đừng nhìn vào ngón tay chỉ mặt trăng mà quên đi luồng ánh sáng tuyệt vời phát xuất từ mặt trăng. Đừng trông cậy vào ta như người sẽ đưa con đến chân lý mà hãy trông cậy vào chính con, trông cậy vào cái Phật tính luôn luôn tiềm tàng sẵn nơi con để hướng dẫn con trên con đường về bên Giác. Đừng nhìn

vào thân thể này, bộ áo này hay những điều ta nói như một sự thật tuyệt đối mà hãy chứng nghiệm nó nghi ngờ nó, xét đoán nó cho đến khi không còn nghi ngờ hay thắc mắc nào. Đừng vì qúa cung kính hay lễ phép mà không dám đặt câu hỏi vì như vậy là con đã mất đi một cơ hội để tiến gần hơn đến sự thật.

- Điều quan trọng nhất mà con phải biết là tất cả mọi chúng sinh đều có khả năng thành Phật, đều có sẵn Phật tính trong mình, chỉ vì mê lầm không nhận rõ tính chất cao quý thiêng liêng nơi mình mà chúng sinh mới bị mê đắm vào vòng đau khổ.

Vì tất cả chúng sinh đều có Phật tính nên tất cả chúng sinh đều tuyệt đối bình đẳng, không có gì sai khác. Nếu con tự cho rằng mình cao cả hơn kẻ khác và có thái độ khinh bỉ với họ thì con không thể nào tiến xa trên đường giải thoát. Con phải biết rằng lý do chúng ta sống trong cái thế giới bất toàn này vì chúng ta còn bất hoàn và tất cả mọi sự xẩy ra đều chịu sự chi phối của luật Nhân Quả. Bằng thái độ sống chân chính, con có thể vượt qua các khó khăn trở ngại, thay thế những sự kiện bất toàn bằng những điều toàn vẹn và nhờ thế không những con trở nên vẹn toàn hơn mà còn biến thế giới này thành tốt đẹp hơn nữa.

Biết tôi là một tăng sĩ đã dành nửa đời người nghiên cứu giáo lý và kinh điển Phật giáo, Hòa thượng Tomo không đề cập đến các giáo điều mà đi thẳng vào việc thực hành thiền định mà ngài cho rằng quan trọng hơn các lý thuyết.

Theo ngài thì trước khi bước chân vào con đường tu thiền, một người phải trau dồi thân khẩu ý cho thật trong sạch. Chỉ khi nào giữ vững được thân khẩu ý thì mới nên bước chân vào con đường tu thiền. Bước đầu của việc tu thiền là làm nẩy nở lòng từ bi nơi mình vì đó là điều kiện quan trọng nhất. Thiếu điều kiện này thì việc tu thiền không những sẽ không mang lại kết quả gì mà còn rất nguy hiểm về sau vì chỉ có từ bi mới giúp ta vượt qua các trở ngại gây nên bởi các tình cảm ích kỷ và các giới hạn chập hẹp của tri thức.

Để đạt đến thái độ này, người tu thiền phải coi tất cả mọi chúng sinh như người thân trong gia đình vì không một sinh vật nào trong vũ trụ này mà không có sự liên hệ với nhau trải qua vô lượng, vô số kiếp sống luân hồi. Ngoài ra người tu thiền còn phải ý thức thật rõ rệt từng giây từng phút mình đang sống, từ cử chỉ từng lời nói tất cả đều phải được hướng dẫn rõ rệt bằng nội tâm chứ không thể sống một cách máy móc, vô ý thức. **Ngài nhấn mạnh rằng thiền định là một lối sống chứ không phải là một phương pháp để thực hành trong những lúc rảnh rỗi, những khi không có việc**

**gì để làm. Đây là một điểm hết sức quan trọng của Đại Thừa vi Thiền chính là sống, sống đúng, sống thật với ý nghĩa của sự sống.** Tiểu Thừa và các môn phái Yoga của Ấn Độ thường tách rời thiền định (meditation) ra khỏi cuộc sống và biến nó thành một phương pháp (technique) hơn là một lối sống.

Vì không phải là một kỹ thuật, phương pháp, người ta không thể học hỏi nó qua sách vở mà phải có sự hướng dẫn trực tiếp của một vị thầy. Do đó thiền định còn là kinh nghiệm tâm linh giữa thầy và học mà trong đó người học trò cố gắng đặt tâm thức của mình hòa hợp vào tâm thức của vị thầy.

Để đạt điều này, người tu thiền phải luôn luôn nghĩ đến đức Phật như ngài đang hiện diện trong y chứ không phải bên ngoài. Bất cứ sự mong cầu một quyền lực nào bên ngoài cũng đều là những vọng niệm cần phải loại trừ vì không một uy lực nào bên ngoài có thể giúp chúng ta, **ngay chính sự mong cầu một điều gì dù là sự bình an, niềm lạc phúc cũng đã là một vọng niệm rồi.** Chỉ khi nào người tu thiền ý thức rõ rệt rằng đức Phật ngự trị ở bên trong thì họ mới có thể hiểu trọn ý nghĩa câu thần chú linh thiêng "Om Mani Padme Hum". Chỉ khi lòng từ bi hoàn toàn khai mở như một bông sen (Padme) vươn lên khỏi vũng bùn và bắt đầu khai hoa thì hương thương của Trí tuệ (Mani) mới bắt tỏa ra khắp nơi và mọi hành động: Thân, Khẩu và Ý (Om) mới thật sự phản ảnh trọn vẹn đúng cái ý nghĩa cao đẹp nhất của sự sống (Hum).

Khi lòng từ bi phát triển trọn vẹn, người tu thiền không còn ao ước sự giải thoát cho chính mình nữa mà thấy mình và chúng sinh không hề sai khác, mình với tất cả chúng sinh chỉ là một và khi chúng sinh còn vướng mắc trong vòng đau khổ thì làm sao mình có thể giải thoát được?

Khi trí tuệ đã phát triển trọn vẹn thì làm sao mình có thể lầm lạc, có thể hành động trái với luật thiên nhiên, trái với chân lý được? Khi mọi vật đều sáng tỏ, không còn vô minh, tất cả mọi sự thật đều phơi bày rõ ràng thì đâu còn êm đắm, đâu còn khổ đâu. Khi từ bi và trí tuệ đều phát triển trọn vẹn thì không còn sự phân biệt nữa. Từ bi cũng là trí tuệ mà trí tuệ cũng là từ bi và người tu đã chứng đắc, đã đi vào con đường Trung Đạo, thấy rõ bản thể chân như của sự vật: Tất cả đều là một, hình tướng tuy khác những thể tánh chỉ có một. Đó là ý nghĩa câu kinh "Sắc tức thị không, không tức thị sắc.

Điều may mắn nhất cho tôi là trước khi được Hòa thượng Tomo dạy dỗ, tôi đã được chuẩn bị kỹ lưỡng bởi Kachenia. Ngoài ra tôi còn quen một vị Lạt Ma gốc Mông Cổ tên là Thubden Serab vốn thông thạo cả Anh ngữ lẫn Tạng ngữ.

Thubden là một Lạt Ma trưởng lão đã tu học ở Lhassa hơn hai mươi năm, được phong làm Hòa thượng (Goshe) và đại diện cho Giáo hộc Tây Tạng tại Trung Hoa. Tại đây ông đã giúp học giả Von Stael holsen trong công trình khảo cứu Phật giáo nên có cơ hội học hỏi thêm về Anh ngữ.

Vì Thubden muốn học Pali nên tôi đề nghị ngay một sự trao đổi: ông ta dạy tôi tiếng Tây Tạng và tôi giúp ông về Pali.

Nhờ Thubden làm thông ngôn, tôi có thể nói chuyện dễ dàng hơn với Hòa thượng Tomo những về sau tôi mới biết rằng ngài không cần ai thông dịch cả. Ngài có thể đọc rõ tư tưởng của tôi như mở một cuốn sách và ngài cũng không cần phải sử dụng ngôn ngữ để giải thích một điều gì vì khi tôi thiền định, ngài có thể gieo vào tâm tôi những tư tưởng tốt lành nhờ thế tôi có thể chứng nghiệm được những điều ngài muốn nói.

Khi Hòa Thượng Tomo chấp nhận tôi làm đệ tử và truyền cho tôi câu thần chú đầu tiên thì tôi bỗng ý thức rằng từ trước đến nay nếp sống tu hành của mình vẫn còn một thiếu sót rất lớn: kinh nghiệm tâm linh. Đây là một kinh nghiệm không thể diễn tả bằng ngôn ngữ, không thể suy xét bằng lý luận, không thể nghĩ bằng triết lý nhưng là một kinh nghiệm trực tiếp, một bằng chứng hùng hồn cho người đi trên đường đạo biết rằng điều mà họ đang theo đuổi không phải chỉ là một giải thuyết xa vời, một ý tưởng trừu tượng những là một điều mà người ta có thể đạt được, kinh nghiệm được.

Nhiều người đã hỏi tôi nếu đã kinh nghiệm được thì tại sao lại không thể diễn tả? Theo sự hiểu biết của tôi thì chuyển động của tâm thức cũng như sự chuyển động của ánh sáng, tất cả những gì nắm bắt láy nó đều chỉ là ảo vọng vô ích vì cái ý tưởng nắm giữ một vật hằng chuyển chỉ là một quan niệm điên rồ.

Sự tĩnh lặng của tâm hồn không có nghĩa là sự bất động của tâm thức hay ngăn giữ nó đứng yên những là một trạng thái mà tâm thức thực sự tự do không bám víu, ràng buộc hay vướng mắc vào đâu cả. Điều này có thể tạm giải thích như một nốt nhạc tự nó không có ý nghĩa gì mà chỉ khi có sự hiện diện của những nốt nhạc khác vì âm nhạc là sự tương quan của nốt nhạc với nhau. Sự tương quan này có tính cách tự do,

không thể nắm giữ được mà chỉ có thể cảm nhận được qua những âm điệu du dương trầm bổng. Nếu phân tích âm điệu này thành từng phần nhỏ, ta chỉ còn những nốt nhạc rời rạc vô hồn không có ý nghĩa gì hết. Ngay trong giây phút mà chúng ta bắt đầu phân tích, sắp đặt thành hệ thống các kinh nghiệm tâm linh thì chúng ta bóp chết sự sống động mầu nhiệm của chúng rồi.

Đối với những vị thầy mà tôi được biết, Tomo Geshe Rinpoche đương nhiên là vị thầy quan trọng nhất. Một sự liên quan mật thiết đã nối liền tâm thức tôi với ngài ngay trong buổi lễ nhập môn. Lúc đó tôi không biết gì nhiều về ngài nên đã tránh được những chủ quan mà người khác thường gặp phải khi tiếp xúc với một bậc tu hành như vậy. Nhờ quan sát với một tinh thần vô tư tuyệt đối mà tôi nhận thấy ngài sở hữu rất nhiều quyền năng (Siddhi) chỉ có ở những bậc tu chứng. Dĩ nhiên không bao giờ ngài khoe khoang điều này những nhiều sự kiện xảy ra một cách tự nhiên đã xác nhận điều nhận xét của tôi.

Hôm đó, chúng tôi quây quần bên ngoài để nghe nói về các kinh nghiệm khi thiền định. Thubden Sherab vì đã tu cao nên có nhiều câu hỏi mà tôi không hiểu gì hết. Tôi ngồi nghe những tâm hồn cứ vẩn vơ những chuyện đâu đâu.

Tôi nghĩ rằng có hợp ắt có tan, có gặp gỡ thì cũng có ngày tạm biệt, một ngày nào đó Hòa thượng Tomo sẽ rời nơi đây để vân du nơi nào đó. Biết bao giờ tôi mới có dịp được ngồi bên ngài, để được che chở trong luồng từ điện an tĩnh toát ra từ ngài như thế này? Mặc dù Tomo Rinpoche đã dạy rằng thời gian và không gian chỉ là những gì tương đối, giữa tôi và ngài nối liền bởi một cây cầu tâm thức thì dù xa xôi vạn dậm mà ngài vẫn như ở bên cạnh, vẫn chăm lo săn sóc được cho tôi. Lúc đó tôi chưa có đủ tin tưởng nên chỉ ao ước có một cái gì rõ rệt hơn như một là bùa hộ mệnh, một pho tượng Phật nhỏ đeo trước ngực để che chở khi cần thiết.

Tôi còn đang mải miết suy nghĩ thì Hòa thượng Tomo đã ngừng câu chuyện với Sherab, quay về phía tôi tuyên bố:

- Trước khi rời nơi đây, ta sẽ cho con một pho tượng Phật nhỏ để con biết rằng lúc nào ta cũng để ý và săn sóc đến con.

Tôi bàng hoàng đến nỗi không thốt ra được một lời nào. Điều tôi không dám nói nhưng đã nghĩ đến thì cũng như nói ra rồi và Hòa thượng Tomo có thể đọc rõ tư tưởng của tôi như một cuốn sách. Dù đang chú tâm chỉ dẫn cho Thubden Sherab

nhưng ngài vẫn theo dõi được từng tư tưởng các đệ tử, nghe được các ao ước thầm kín của họ. Đây là một quyền năng mà kinh điển Tây Tạng gọi là “thiên lý nhĩ” (divine ear), nghe được mọi điều cầu xin của thế gian.

Hòa thượng Tomo tu theo hạnh Đầu Đà (Anagarika) ít khi ở đâu lâu dài mà thường di chuyển khắp nơi để thuyết pháp, độ sanh. Thỉng thoảng ngài dừng chân tại một nơi nào đó để nhập thất, tĩnh dưỡng ít lâu lại tiếp tục công việc hoằng pháp. Lần này ngài đã lưu lại tu viện Yi Gah Cho-li này hơn một năm để nhập thất nhưng đến lúc ngài phải lên đường....

Giờ phút cuối, khi tôi qùy trước mặt ngài làm lễ tạm biệt thì ngài rút trong túi ra một pho tượng Phật nhỏ và nói rằng trong suốt thời gian qua, lúc nào ngài cũng cầm pho tượng này trong tay khi thiền định cho đến lúc trao nó cho tôi.

Vừa đón lấy pho tượng, tôi đã cảm thấy ngay một luồng từ điện mãnh liệt như sóng biển cuồn cuộn từ pho tượng chuyển qua khiến tôi thấy mình chìm đắm trong một biển tình thương rộng lớn. Tôi cúi rạp người xuống nước mắt ràn rụa không sao thốt nên lời. Từ đó tôi biết rằng, dù xa cách muôn trùng, ngài không bao giờ xa tôi và dù ở bất cứ nơi đâu ngài cũng thường xuyên để ý và săn sóc đến tôi.

---o0o---

## Phần 4 - Đường mây rộng mở

Tôi tiếp tục sống tại tu viện Yi Gah Cholin một thời gian trước khi trở về Tích Lan. Mỗi ngày tôi đều chăm chỉ thực hành các nghi thức Hòa thượng Tomo truyền dạy cũng như trì tụng bài thần chú ngắn khẩu truyền. Tôi thường theo Kachenia làm những công việc tầm thường trong tu viện nhưng bây giờ nó không còn “tầm thường” nữa. Từng bước đi, từng cử chỉ của tôi đã bắt đầu ăn khớp với tâm thức. Từng hơi thở, từng tư tưởng dần dần được sự kiểm soát của nội tâm. Đời sống đối với tôi không còn là một sự cố gắng (struggle) nhưng là một cái gì mầu nhiệm đến lạ lùng...

Một hôm tôi theo đoàn khách thượng mạo hiểm lên tận đỉnh núi để nhìn vào đất Tây Tạng, ước mong sẽ theo chân Hòa thượng Tomo vân du khắp dãy Tuyết Sơn bắt đầu nảy sinh trong đầu óc tôi. Tôi nhủ thầm thế nào cũng có ngày phải du hành vào Tây Tạng để thăm những ngôi chùa cổ, những di tích lịch sử huyền bí, những đạo sư, tu sĩ nhập thất mà Hòa thượng Tomo đã đề cập trong những buổi nói chuyện với các đệ

tử. Nhưng tôi chưa thể vào Tây Tạng vì không có thông hành, ngoài ra tôi còn nhiều việc dở dang tại Tích Lan nên chưa thể làm một cuộc hành trình như vậy trong lúc này.

Tây Tạng là một quốc gia hẻo lánh ngăn cách với thế giới bên ngoài bằng một rặng núi cực kỳ hiểm trở. Mặc dù người Anh đã chinh phục Tây Tạng và mở đường giao thông từ Darjeeling đến Lhassa nhưng trong vòng mấy chục năm nay, rất ít người ngoại quốc nào dám bén mảng vào đây. Ngay các viên chức ngoại giao cũng chỉ dám đi theo những lộ trình nhất định, dưới sự hộ vệ của một đại đội võ trang cẩn thận. Không phải người ta sợ giặc cướp hay những cuộc nổi dậy của dân chúng địa phương nhưng Tây Tạng có một cái gì huyền bí lạ lùng, một "cái gì" không thể diễn tả, chính vì không thể diễn tả mà người ta sợ và vì sợ hãi mà Tây Tạng trở nên một vùng đất cấm, không mấy ai dám đặt chân đến.

Tôi trở về Tích Lan được ba năm nhưng giấc mộng du lịch Tây Tạng vẫn không phai mờ trong tâm trí. Đơn xin du lịch Tây Tạng của tôi bị chính quyền Anh từ chối, người ta đã viện đủ mọi lý lẽ, để bác bỏ hồ sơ. Sau cùng khi đơn khiếu nại của tôi lên đến vị Phó Vương (Viceroy) Ấn Độ thì bộ ngoại giao viện lẽ Tây Tạng với chính sách "bế quan tỏa cảng" không chấp nhận bất cứ một du khách nào, kể cả những tu sĩ đi thăm viếng các di tích tôn giáo. Tôi viết thư cho chính quyền Tây Tạng nhưng không nhận được hồi âm, tuy nhiên vì một lý do gì tôi biết thế nào cũng có ngày mình sẽ đặt chân lên "miền đất hứa" lạ lùng huyền bí đó.

Cơ hội đã đến khi tôi có dịp cùng với phái đoàn Phật giáo cầm đầu bởi học giả Rahula Sankritiyana tham dự buổi họp thảo tại Srinaga. Vì miền này cách biên giới Tây Tạng không xa, tôi quyết định mạo hiểm đột nhập vào đây. Từ lâu tôi đã chuẩn bị cẩn thận cho chuyến đi này, tôi tập ngủ giữa trời chỉ phủ lên mình một tấm chăn dầy bằng nỉ. Tôi mướn hai người hướng đạo nổi tiếng thành thạo và bắt đầu cuộc hành trình vượt đèo Karakorum để vào Tây Tạng. Ngay lúc khởi hành, một trận bão lớn nổi lên như đe doạ. Sấm chớp sáng lòe cả góc trời rồi một trận mưa đá trút xuống khiến ai cũng e ngại. Tôi nhìn ngọn đèn cao trước mặt như một chướng ngại đầu tiên và nhủ thầm nếu không vượt qua được nó thì có lẽ không bao giờ tôi có cơ hội vào Tây Tạng nữa. Tôi hít một hơi dài rồi quyết định giục lừa tiến bước, hai người hướng đạo lầm lũi mở đường. Gió rít lên từng cơn, những hạt mưa đá tạt vào mặt làm tôi đau nhói nhưng tôi nhất định lần này phải vào cho được Tây Tạng.

Chúng tôi lầm lũi đi như trong một giấc mộng, không ai thốt lên một lời. Hình như cả ba chúng tôi đều bị thu hút bởi con đường ngoằn nghèo trước mặt, ngay cả những con lừa cũng không vùng vằng hí vang mà cắm cúi bước đi như bị một sức mạnh vô hình lôi cuốn. Những đám mây thấp giăng ngang đường đèo, chúng tôi có cảm tưởng như đang đi trên mây, hết lớp mây này đến lớp mây khác. Mây ở trên đầu chúng tôi, mây ở dưới chân tôi. Thỉnh thoảng một cơn gió thổi qua cuốn đi lớp mây mù để lộ ra những tảng đá lởm chởm bám đầy rong rêu. Những thân cây uốn éo mọc ở hai bên đường như hàng trăm ngàn cánh tay của những con quái vật xông ra chực đón bắt khách bộ hành, nhưng rồi mây mù ở trên cao lại tràn xuống phủ kín tất cả. Chúng tôi tiếp tục leo lên cao mãi trong cái biển mây mù mịt này; con đường độc đạo uốn quanh những sườn núi ngày càng trở nên nhỏ hẹp và nguy hiểm, chỉ một sơ sẩy người ta có thể ngã xuống vực sâu...

Chiều hôm đó chúng tôi đến một vùng tương đối quang đãng, khoảng vài ngàn thước cao nên không cây cối nào có thể mọc được, chỉ có những tảng đá khổng lồ hình thù kỳ dị nằm dọc theo lối đi.

Người hướng đạo cho biết có một thạch tự (rock monastery) xây khuất trong hẻm núi cách đó không xa. Vì trời gần tối nên tôi quyết định ghé vào đó xin trọ một đêm thay vì ngủ giữa trời như mấy hôm trước. Chúng tôi dắt lừa đi theo con đường nhỏ hẹp ngoằn ngoèo nhưng chỉ được một lúc không hiểu sao bầy lừa không chịu đi nữa. chúng tôi đành cột lừa vào gốc đá rồi theo con đường nhỏ gập ghềnh để tiến vào tu viện.

Đó là một tu viện hoàn toàn xây bằng đá nằm sâu trong một hẻm núi, quanh tu viện có hàng trăm tháp nhỏ (Chorten) nhấp nhô theo triền núi, nhiều tháp còn treo những lá cờ rách nát với những dòng chữ lạ lùng. Cửa tu viện mở rộng nhưng bên trong vắng lặng, không một bóng người. Tôi đang loay hoay không biết phải làm gì thì người dẫn đạo đã bước đến bên một tảng đá lớn phẳng phiu dựng bên cánh cửa, y nhặt một hòn đá cạnh đó rồi gõ mạnh lên tảng đá. Một âm thanh thanh trầm trầm vang lên, thì ra đó là một cái chuông bằng đá. Chúng tôi đứng chờ một lúc nhưng không thấy ai bước ra. Vì biết những ngôi nhà hẻo tại Tây Tạng đều nuôi chó, một loại chó thấp nhỏ nhưng rất dữ nên tôi e ngại không dám bước vào. Sau mấy lần gõ chuông mà vẫn không thấy ai, tôi bèn đánh bạo bước vào trong sân. Cảnh vật bên trong im lìm một cách kỳ lạ, tôi rón rén đi dọc theo chiếc sân hẹp để vào chánh điện

nhưng vừa đi được vài bước thì có tiếng chó sủa vang. Là một người sợ chó, tôi nhẩy nhôm toan bỏ chạy thì thấy một vị lạt ma già, mặt đầy những vết nhăn ở đâu bước ra.

Tôi cung kính chấp tay chào, định lên tiếng xin trú ngụ qua đêm nhưng nhìn thấy bộ áo tăng bào trên người tôi, vị lạt ma đã nhanh nhẩu lên tiếng trước mời tôi vào chánh điện lễ Phật.

Tôi bước theo vị lạt ma qua một dẫy hành lang hẹp, chánh điện là một hang động rất lớn với rất nhiều hình vẽ lạ lùng khắc trên vách đá. Chính giữa chánh điện là một bức tượng Phật Di Lặc rất lớn, hai bên có nhiều pho tượng Bồ Tát bằng đá trông rất linh động. Sau khi làm lễ trước chánh điện, tôi được mời vào một căn phòng nhỏ, vị lạt ma già cho biết đó là căn phòng dành riêng cho một vị khách quý mỗi khi ngài ghé qua đây.

Trong lúc tôi đang đàm đạo với vị Lạt Ma già thì người hướng đạo mang hành trang của tôi vào phòng, theo sau là một số tăng sĩ trong chùa tò mò muốn biết mặt vị tu sĩ từ phương xa đến.

Tôi mở hành lý lấy ra cái lò đốt để chuẩn bị nấu trà, mọi người xúm quanh nhìn chiếc lò bằng sắt. Có lẽ họ chưa bao giờ thấy một chiếc lò như thế, khi tôi đổ dầu hôi vào bếp và châm lửa thì tất cả chợt im bặt. Những con mắt thao láo đổ dồn lên chiếc lò như tự hỏi làm sao người ta có thể tạo ra lửa từ một chất lỏng như nước kia. Nhiều người lắc đầu như không tin, có lẽ họ nghĩ vị Lạt Ma này hẳn phải là một vị phù thủy, vài người tò mò dơ tay trước ngọn lửa như sợ rằng đó chỉ là một trò ảo thuật nhưng họ đã rút tay lại khi chạm phải hơi nóng.

Nếu tôi bay bổng lên không trung hay hô phong hoán vũ cũng không làm họ ngạc nhiên bằng việc đổ một chất lỏng như nước lên chiếc hộp sắt rồi tạo ra lửa. Nhiều người có vẻ sợ sệt không biết tôi sẽ sử dụng ngọn lửa vào việc gì, một vài người lùi lại lẩm bẩm niệm Phật nhiều rồi họ đều cười ầm lên khi thấy tôi đặt chiếc ấm sắt lên lò rồi bỏ vào đó một nhúm trà. Họ tò mò xem xét cách tôi pha trà nhưng vì đã sống tại Yi Ga Cho-lin nên tôi làm đúng như cách pha trà của người Tây Tạng. Sau cùng thấy không có gì lạ, họ kéo nhau đi để tôi ngồi lại trong chiếc phòng bằng đá đục sâu vào vách núi.

Trời chưa tối hẳn và tôi cũng không cảm thấy buồn ngủ. **Tôi xếp bằng trên tấm nệm và bắt đầu chuẩn bị nghi thức đọc thần chú**. Tự nhiên tôi cảm thấy căn

phòng này phảng phất một cái gì quen thuộc, một không khí bình an, êm tĩnh lạ thường. Bao mệt nhọc của chuyến hành trình dường như tan biến ngay khi tôi vừa đặt chân vào đây. Tôi bắt đầu tụng bài chú thì một sự kỳ lạ diễn ra, bức tường đá trước mặt dường như chuyển động, hình như nó đang sống dậy rồi một linh ảnh hiện ra trước mặt tôi. Trong ánh hào quang sáng rỡ, Đức Di Lặc đang oai nghiêm ngồi trên một tòa sen, hai tay xếp vào nhau theo Đại Tam Muội ấn. Tôi nhắm mắt lại một lúc để trấn tĩnh tâm hồn rồi mở mắt ra thì hình ảnh Đức Di Lặc vẫn hiện ra rõ ràng trước mắt, oai nghi và sống động hơn bao giờ hết. Tự nhiên tôi thấy trong lòng dâng lên một cảm xúc khó tả, một sự tĩnh lặng bình an mà tôi chỉ cảm thấy mỗi khi ở gần Hòa thượng Tomo. Tôi cảm thấy sự hiện diện của sư phụ tôi rất gần, ngay ở bên tôi, hình như ngài đang hướng dẫn tôi bước vào luồng hào quang rực rỡ của Đức Di Lạc, tai tôi nghe vang vang những điệu âm của bài chú mà tôi vẫn tụng không biết bao lần.

Tôi quay lại nhìn căn phòng, đồ đạc vẫn y nguyên không thay đổi và rõ ràng tôi không hề mê ngủ vì tôi có thể kiểm soát được tay chân một cách dễ dàng, tôi quay lại nhìn bức tường đá và thấy một ánh sáng rực rỡ tỏa lan khắp nơi, trong luồng ánh sáng đó có hằng hà sa số chư Phật, chư Bồ Tát đang thuyết pháp... diệu âm vang lừng không gian. Tôi thấy rõ ràng mình đang đứng trước hải hội chư Phật đó, đang cúi đầu đảnh lễ và dâng lên những bông hoa Mạn Đà La rực rỡ cúng dường chư Phật. Tôi nghe rõ từng lời kinh, từng câu thần chú quen thuộc và thấy những tòa sen liên kết thành hình những đàn tràng Mạn Đà La, những biểu tự ngoằn ngoèo chói sáng tác động mạnh mẽ vào tâm thức tôi làm tôi thấy mình như rơi vào một biển ánh sáng quang minh rực rỡ. Tôi phải nhắm mắt lại một lúc mới giữ được cho tâm không xúc động.

Khi tôi mở mắt ra thì cái linh ảnh đã biến mất, trên tường chỉ còn lại một tia nắng ấm áp từ cửa sổ rọi vào. Tôi thấy người nhẹ nhàng sảng khoái một cách lạ lùng, bên ngoài cửa sổ cảnh vật hiện ra rõ ràng dưới ánh nắng của buổi chiều tà. Có tiếng chuông thu không ở đâu vọng lại, ngân dài trong không gian...

Sáng hôm sau tôi thức dậy, thu xếp hành trang để chuẩn bị lên đường. Tôi muốn gặp vị Lạt Ma già đã tiếp tôi hôm trước để ngỏ lời cám ơn nhưng cả tu viện đều vắng tanh, không một bóng người.

Tôi bước dọc theo dãy hành lang dài nơi có vẽ những hình ảnh các vị Bồ Tát, các vị Phật cũng như các biểu tự ngoằn ngoèo...

Người dẫn đạo nhìn thấy tôi đang trầm ngâm bèn lên tiếng:

- Hình như chỗ này làm ông không được vui hay sao?

- Không đâu, tôi rất thích cái không khí nơi đây, ít chỗ nào lại êm đềm thanh tịnh như ngôi thạch tự này.

- Đã hẳn, ông ngủ trong căn phòng đá đó thì dĩ nhiên phải yên tĩnh rồi.

- Tại sao vậy?

Người dẫn đạo kể lể:

- Hôm qua các vị tăng trong chùa này bàn cãi với nhau rất lâu về việc để ông ngủ trong căn phòng đó. Đó không phải một căn phòng thông thường nhưng được dành riêng cho một vị khách quý của chùa mà thôi. Vị này đã có công xây dựng lên ngôi thạch tự này, thỉnh thoảng ngài có ghé qua đây thuyết pháp và chỉ dẫn cho các tăng sĩ trong chùa...

Tự nhiên tôi giật nẩy mình, một ý tưởng bất ngờ nổi lên khiến tôi vội vã hỏi dồn:

- Nhưng... nhưng vị đó là ai?

- Tôi không biết rõ tên ngài nhưng mọi người thường gọi ngài là vị hòa thượng làng Tomo, ngài thường đi khắp Tây Tạng thuyết pháp và dựng chùa thờ Phật Di Lặc, vị Phật tương lai sẽ chuyển kiếp xuống trần trong một thời gian nữa...

Tôi buột miệng la lớn:

- Đó là sư phụ tôi...

Thốt nhiên tôi bỗng ý thức rõ rệt bầu không khí an tĩnh của tu viện này cũng như cái linh ảnh mà tôi chiêm ngưỡng hôm qua. Cái linh ảnh đó là một kinh nghiệm tâm linh cho thấy rằng tôi vừa được điểm đạo lần thứ hai (second initiation).

Trong buổi lễ điểm đạo lần đầu cách đây bốn năm tại Yi Ga Cho-lin, Hòa thượng **Tomo đã dặn tôi: "Một ngày nào đó, con sẽ thấy được những hóa thân (transcedantal bodies) của chư Phật và chư Bồ Tát, vốn là những điểm linh quang hiện hữu trong tâm con**. Dĩ nhiên hiện nay đó chỉ là một quan niệm trừu tượng vì nghiệp chướng con còn dày, con chưa thể ý thức rõ rệt được. Nhờ trì tụng bài thần chú khẩu truyền (oral mantra) con sẽ tiêu trừ được những nghiệp chướng này

và đến khi đó con sẽ quán chiếu mọi sự một cách rõ ràng hơn. Nhờ suy ngẫm về tánh không của sự vật cũng như phát triển tâm bồ đề rộng lớn mà con sẽ nhập được pháp giới, thấy được những hải hội chư Phật, chư Bồ Tát rồi hóa thân để cúng dường. **Khi nào con thấy chư Phật hiện ra rõ ràng như thật trước mặt con thì con sẽ ý thức rằng cái thế giới bên trong cũng như bên ngoài có thể chuyển biến được (interchangeable). Lúc đó tùy con lựa chọn muốn sống trong thế giới nào, hướng ra bên ngoài hay quay vào bên trong, muốn trở thành nô lệ của xác thân, chìm đắm trong sinh tử luân hồi hay biết tận dụng khả năng giác ngộ vẫn có sẵn trong người để chuyển mê khải ngộ, vượt ra khỏi xiềng xích kiềm tỏa của vòng luân hồi.**

Hơn bao giờ hết, tôi cảm thấy rõ rệt sự hiện diện của Hòa thượng Tomo trong tâm thức mình, lúc đó tôi mới thực sự tin tưởng một cách chắc chắn về cái cầu tâm thức giữa tôi và ngài. Chính ngài đã giúp sức cho tôi vượt qua những rặng núi cao cực kỳ hiểm trở để đến ngôi chùa mà ngài đã xây dựng nhiều năm trước đó. Chính ngài đã hướng dẫn vị Lạt Ma trụ trì đưa tôi trú ngụ trong căn phòng đặc biệt dành riêng cho ngài. Tôi cúi đầu chú tâm vào bài thần chú mà ngài đã truyền riêng cho tôi, đầu óc tôi trở nên thông suốt một cách lạ thường, dường như có một tiếng nói vô thanh nổi lên giải đáp mọi thắc mắc vẫn có từ trước đến nay. Tự nhiên tôi ngửng đầu nhìn lên những bức tranh vẽ trên vách đá và chợt hiểu...

Điều mà trong lúc trú ngụ tại tu viện Yi Ga Cholin tôi vẫn thắc mắc nay đã được giải đáp. Những bức tranh vẽ trên tường, những chủng tự ngoằn ngoèo thần bí không phải chỉ là những hình thức trang trí nghệ thuật mà còn tượng trưng cho một ý nghĩa cao siêu mầu nhiệm xuất phát từ những kinh nghiệm nội tâm của người họa sĩ. Họ đã vẽ lại một cách chính xác những sự rung động của làn sóng quang minh của tâm thức. Nói một cách giản dị hơn, các chủng tự đó là một ngôn ngữ thần bí mà chỉ có những bậc đạo đồ đã được điểm đạo, đã có những kinh nghiệm tâm linh, đã mở được đạo nhãn thì mới có thể hiểu được.

Tôi cũng ý thức rằng sư phụ tôi. Hòa thượng Tomo đã vén màn bí mật này cho tôi với một mục đích rõ rệt. Ngài có ý muốn tôi mang những bức tranh này, những biểu tự này truyền ra ngoài nhưng vào mục đích gì thì lúc đó tôi chưa thể hiểu được. Dĩ nhiên đối với một người thường thì đó chỉ là những bức tranh, những giòng chữ ngoằn ngoèo nhưng với những người đã gia công tu trì Mật Tông bằng cách quán

chiếu những chủng tự thì nó mang một ý nghĩa khác hẳn, mầu nhiệm và huyền bí vô cùng.

Vì lý do này, tôi đã sưu tầm những bức họa cổ Tây Tạng và đặc biệt tô lại (pencil tracing) những bức họa khắc trên vách đá tại những hang động của các bậc tu chứng, những công trình sưu tập của tôi là hình vẽ tám mươi bốn vị La Hán Tây Tạng hiện được trưng bày tại bảo tàng viện Allahabad.

Như có một bàn tay vô hình hướng dẫn, chuyến du hành đã đưa tôi đến nhiều tu viện cổ, nơi lưu trữ những kinh điển, tài liệu soạn thảo từ thế kỷ 11. Khí hậu Tây Tạng tuy lạnh nhưng khô ráo nên những bức họa cổ, những bức khắc bằng gỗ trải qua hàng ngàn năm mà vẫn còn nguyên vẹn. Tôi chắc chắn rằng ngày nay, người ta còn có thể tìm được nhiều tài liệu quý báu trong những tu viện bị bỏ hoang hay những hang động nằm trong những địa điểm bí mật, ít ai đặt chân đến. Cũng trong chuyến du hành này, tôi đã mang về được nhiều bộ kinh điển quý giá phiên dịch bởi Đại sư Rinchen Zangpo, nhà dịch giả nổi tiếng đã truyền bá Phật giáo vào Tây Tạng trong thế kỷ 11. Chính Đại sư là người đã phiên dịch hai bộ kinh quan trọng nhất của Mật Tông, bộ Kangjur và Tangjur mà gần như người Tây Tạng nào cũng trì tụng. Hiện nay những bộ sách này đang được lưu trữ tại thư viện thành phố Dharamsala.

Khi chúng tôi vượt qua đỉnh Karakorum thì khí hậu bỗng trở nên ấm áp một cách bất ngờ. Tôi vội cởi bỏ ngay chiếc áo choàng dài cho thoải mái nhưng chỉ một lúc sau tôi biết mình đã lầm. Khí hậu Tây Tạng thay đổi vô cùng đột ngột, ngoài nắng nhiệt độ có thể lên gần đến một trăm độ nhưng trong bóng mát nó lại xuống gần không độ là chuyện thường. Ngồi trên ngựa, mặt và tay tôi sưng phồng lên vì nắng nhưng chân tôi ủ trong đôi giầy lại tê cóng vì lạnh. Mặc dù đã bôi đủ loại thuốc nhưng da tôi vẫn bị rộp lên, đau đớn vô cùng. May thay chỉ một thời gian sau, cơ thể tôi quen dần với khí hậu nơi đây nên không còn khó chịu nữa.

Bình nguyên Aksai là một trong những nơi hoang vu nhất Tây Tạng, rất ít ai đặt chân đến kể cả những người dân bản xứ. Trong cảnh thiên nhiên hùng vĩ bao la này tôi mới thực sự ý thức danh từ “tự do”, một danh từ thường bị lạm dụng trong đời sống “văn minh” ngày nay.

Làm sao có thể gọi là tự do khi từng chi tiết nhỏ nhặt của đời sống đều được hoạch định cẩn thận? Làm sao có thể gọi là tự do khi mỗi giây phút đều được kiểm soát bởi những thời khóa biểu hay cái đồng hồ? Tự do không có nghĩa là muốn làm gì thì làm,

muốn đi đâu thì đi nhưng là khả năng chấp nhận tất cả mọi sự, kể cả những sự đến một cách bất ngờ. Tự do là đón nhận sự sống với vòng tay mở rộng, là khả năng thay đổi theo hoàn cảnh chung quanh nhưng vẫn không mất đi lòng tin vững chắc nơi mình. Tự do là kinh nghiệ tất cả với một tinh thần khách quan vô tư, là quan sát một cách hồn nhiên không thành kiến. Con người đã phát minh ra đồng hồ để đo lường thời gian nhưng họ cũng vô tình chia cắt sự sống đang cuồn cuộn chảy khắp nơi thành những mảnh vụn nhỏ rời rạc. Họ càng cố gắng tiết kiệm thời giờ chừng nào thì lại càng mất đi sự sống mầu nhiệm chừng đó. Tự do thật sự là sống từng giờ, từng phút khi quá khứ trở thành hiện tại và hiện tại chính là tương lai hay một thứ hiện tại vĩnh cửu.

Từ khi bước chân vào Tây Tạng, tôi ý thức được một sự chuyển hóa kỳ lạ diễn ra trong người. Công phu tu hành của tôi bỗng tiến bộ vượt bậc, tôi có thể nhập định, quán tưởng những điều đã được chỉ dạy một cách dễ dàng. Tôi tự hỏi phải chăng Tây Tạng có cái gì đặc biệt hơn những nơi khác chăng? Sau này suy nghĩ mãi tôi mới tìm được một cách giải thích mà tôi cho là có lý hơn cả: Hòa thượng Tomo đã truyền dạy cho tôi phương pháp thiền định trong đó hơi thở (Pranayama) phải đi đôi với cử chỉ, hành động (Asana) và đặt dưới sự kiểm soát của ý chí.

Trên độ cao của bình nguyên Aksai, không khí rất lỏng nên người ta phải hít vào thật sâu mới có đủ dưỡng khí. Sự thở hít thật sâu một cách vô tình này không khác cách kiểm soát hơi thở Pranayama là bao nhiêu. Trên đường thiên lý, người ta không thể ngồi mãi trên lưng ngựa mà có khi phải đi bộ cho lừa ngựa được nghỉ ngơi. Nhưng người ta không thể đi nhanh chậm tùy ý mà phải cố gắng tiết kiệm sức lực bằng cách đi thật đều và giảm bớt các cử chỉ vung tay, vung chân thừa thãi. Sự kiểm soát cử chỉ này cũng không khác các tư thế Asana là mấy. Ngoài ra lúc nào tôi cũng cố gắng định tâm để niệm các bài thần chú khẩu truyền (Mantra) ngày cũng như đêm. Nói tóm lại, tôi đã vô tình thực hiện phương pháp thiền định mà Hòa thượng Tomo truyền dạy trong suốt cuộc hành trình, có lẽ vì thế công phu tu hành của tôi tự nhiên tiến bộ một cách bất ngờ như vậy.

Trong sự tĩnh lặng bao la của thiên nhiên, khả năng tập trung tư tưởng để quan sát nội tâm trở nên dễ dàng hơn vì không còn bị chi phối bởi ngoại cảnh. Bầu trời rộng rãi trở nên một cái gương lớn phản chiếu tất cả những tư tưởng thầm kín bên trong và khuếch đại nó lên hàng trăm lần. Chính trong sự yên lặng này mà đầu óc con người

trở thành vô cùng mẫn cảm, điều này giải thích hiện tượng "thần giao cách cảm" thường có ở các giống dân du mục miền này.

Nhà thám hiểm Sven Hedin đã viết trong cuốn du ký rằng ông đã theo chân một đoàn khách thương vượt bình nguyên Chang Tang để vào Tân Cương. Đoàn lữ hành mướn một người hướng đạo nhưng anh này thường cưỡi ngựa đi trước khoảng một dặm đường vì anh không thể tập trung tư tưởng dẫn đường khi đầu óc bị chi phối bởi những tiếng động ồn ào, náo nhiệt của đám khách thương. Đoàn người đi được ít lâu thì người hướng đạo bị bệnh rồi chết. Dĩ nhiên đoàn khách thương đành quay ngược về lối cũ chứ không thể đi thêm. Vừa đi được ít lâu họ gặp một thanh niên khác hối hả đi đến, anh này xưng là em ruột của người hướng đạo vừa chết. Anh cho biết trước khi chết, người hướng đạo đã tập trung tư tưởng chuyển một thông điệp cho em để nhờ người này hướng dẫn đoàn khách thương vượt qua giải bình nguyên như chương trình dự định.

Khi đọc cuốn sách của Sven Hedin, tôi không lấy gì làm tin tưởng cho lắm nhưng một trường hợp xảy ra đã làm tôi phải suy nghĩ nhiều: Trong lúc du lịch tại Tây Tạng, tôi vẫn lo lắng cho mẹ tôi ở nhà. Tôi lo rằng bà cụ có thể đau ốm hoặc chết trước khi tôi có thể về thăm bà lần cuối. Lần đó LiGotami, người bạn đồng hành của tôi đã bầy tỏ chuyện nầy cho những người hướng đạo. Hôm sau, một người hướng đạo cho biết mẹ tôi vẫn mạnh khoẻ như thường nhưng bà cụ ít khi đi đâu vì chân bị phong thấp. Dĩ nhiên tôi không tin tưởng gì vào một điều tiên đoán vu vơ như vậy nhưng vài tuần lễ sau, tôi nhận thư mẹ tôi nói là bà vẫn mạnh khỏe nhưng khó đi đứng vì chân bên trái bị sưng to.

Sau này tôi mới biết rằng chỉ trong sự tĩnh lặng, con người mới có thể đạt được những quyền năng khác thường. Sự yên lặng loại bỏ những chi phối của ngoại cảnh và tạo ra một khoảng trống mà tư tưởng có thể tập trung. Khi tinh thần lúc nào cũng tập trung, bất cứ một tư tưởng nào nẩy sinh cũng đều được khuếch đại lên, và tới một sự tập luyện cẩn thận người ta có thể làm được nhiều điều phi thường. Từ đó tôi nghiệm thêm rằng sự nghỉ ngơi trong yên lặng vô cùng cần thiết cho những người hoạt động bằng trí óc. Xã hội văn minh đã bắt buộc con người phải làm việc một cách quay cuồng để kiếm sống. Sau đó người ta đã đặt ra đủ thứ giải trí để giúp con người được thoải mái hơn, nhưng đa số phương tiện giải trí lại còn ồn ào, náo nhiệt và quay cuồng hơn nữa. Làm sao cái thể xác mong manh đang mệt mỏi lại có thể chịu đựng thêm những sự náo nhiệt này được? Do đó xã hội càng văn minh càng nẩy

sinh những căn bệnh thần kinh, sự khủng hoảng tinh thần hoặc các chứng bệnh nan y kỳ lạ.

Tóm lại, con người đã thực sự không biết nghỉ ngơi. Nếu họ biết tìm một chỗ vắng vẻ, ngồi yên cho thân thể tự động thanh lọc các chất ô nhiễm cặn bã tạo ra bởi nhịp độ quay cuồng của hoàn cảnh đường thì nhiều bệnh tật ắt đã không xảy ra.

- Tso! Tso! Pagong Tso...

Hai người hướng đạo reo lớn chỉ về phía trước. Trên bình nguyên mênh mông có một đống đá xếp cao như một cái tháp. Từ đây người ta có thể nhìn thấy hồ Pagong ở đàng trước. Đó là một cái hồ kỳ lạ màu xanh biếc như ngọc, lấp lánh phản chiếu ánh mặt trời như một tấm gương lớn. Chúng tôi ngả trại ở ven hồ, nước hồ trong vắt nhưng không thể uống được vì nhiễm chất muối diêm. Cũng vì chứa chất này, rong rêu không thể mọc được nên nước hồ lúc nào cũng trong suốt đến đáy.

Phong cảnh tại đây tuyệt đẹp nên tôi quyết định nghỉ ở đây ít hôm. Tôi rút tập giấy nhỏ và bắt đầu phác họa vài nét vẽ sơ sài về phong cảnh miền này nhưng rồi tôi không thể ngưng tay được. Hình như có một cái gì hấp dẫn lôi cuốn khiến tay tôi say mê và hết tấm này đến tấm khác. Tôi cởi bỏ chiếc áo choàng dầy và đôi ủng nặng như đá, khí hậu ấm áp làm tôi thấy nhẹ nhõm khác thường. Tôi lang thang quanh hồ và bắt đầu vẽ tất cả những gì hấp dẫn nhãn quang của tôi.

Tôi không biết mình đã đi bao xa nhưng tôi nhìn thấy một bầy ngựa hoang đang tụ tập gần đó. Đây là một giống ngựa đặc biệt gọi là “Kyang”, thân hình chắc nịch với những chiếc bờm dài và bộ lông màu đỏ thẫm. Không như những loài ngựa khác có thể được huấn luyện, giống Kyang vô cùng bất khuất và không chịu sự kiềm chế của bất cứ ai. Bị bắt, ngựa Kyang không ăn uống cho đến chết. Tôi đã nghe kể ngày trước hoàng đế Mông Cổ Thành Cát Tư Hãn chỉ thèm có được một con ngựa lông đỏ này. Ông đã dùng đủ mọi cách để ghép giống loài ngựa này nhưng vô ích. Giống Kyang chỉ thích hợp trên bình nguyên bao la rộng rãi và đặc biệt không chịu giao hợp với loài ngựa khác không cùng nòi.

Tôi rón rén gần đến bầy ngựa để quan sát cho kỹ. Đám hoang mã cũng ý thức sự hiện diện của tôi nên chúng ngửng cổ lên thở phì phì như đe dọa. Tôi leo lên một ngọn đồi nằm sát ven hồ và tìm một nơi kín đáo để sửa soạn vẽ. Phong cảnh nơi đây thật là lý tưởng, tôi có thể nhìn thấy chiếc hồ rộng trong suốt trải dài ở dưới, những cánh đồng

cỏ rộng bao la với bầy ngựa đang thản nhiên chạy nhảy, xa xa là những rặng núi phủ đầy tuyết trắng.

Đó là một ngọn đồi dốc với rất nhiều tảng đá khổng lồ hình thù kỳ lạ. Một phía dốc thoai thoải nhưng phía quay ra hồ lại dựng đứng như một bức tường thành. Tôi đang mon men leo lên một tảng đá nghiêng sang một bên, lôi kéo theo những tảng đá khác, rồi cả sườn đồi chuyển động. Thì ra những tảng đá này chồng lên nhau một cách bấp bênh, chỉ một chấn động nhỏ cũng đủ làm nó sụp đổ. Trong giây phút bất ngờ, tôi vội tung người nhẩy lên một tảng đá gần đó nhưng nó cũng nghiêng đi rồi lăn xuống dốc núi. Tôi hoảng hốt cố gắng vận sức để nhẩy lên một nơi khác nhưng cả ngọn đồi đều chuyển động, hàng chục tảng đá từ trên cao ùn ùn lăn xuống. Như có một mãnh lực vô hình nào xui khiến, tôi thấy toàn thân tôi nhẹ hẳn đi, chân tôi vẫn bước nhưng dường như nó không đi bằng những cử động bình thường nữa mà được kiểm soát bởi động lực kỳ lạ. Tôi thấy mình như đang mê ngủ, hai bên vách núi cát bay đá chạy mờ mịt nhưng thân hình tôi vẫn nhẹ nhàng ung dung tách qua những tảng đá to lớn một cách dễ dàng. Tôi thấy rõ chân mình dẫm lên những tảng đá đang di chuyển nhưng không hiểu sao tôi không còn chịu sự chi phối của trọng lực nữa. Có lúc tôi tưởng như sắp bị nghiền nát giữa những tảng đá khổng lồ nhưng chỉ một cái nhún chân, tôi đã tránh được hiểm nguy một cách dễ dàng. Đầu óc tôi trở nên mơ hồ, tôi không biết mình đang mê hay tỉnh nhưng mắt tôi vẫn thấy những tảng đá lăn xuống hồ làm nước bắn lên tung tóe...

Một lúc sau tôi nhìn thấy mình đang đứng ở một khoảng cách an toàn khá xa hồ nước. Tôi vẫn còn thấy những tảng đá tiếp tục lăn xuống hồ và khắp ngọn đồi cát bụi vẫn bay mù mịt. Chuyện gì đã xẩy ra? Tôi đứng lặng người rồi cố gắng đọc một bài thần chú có công hiệu nhiếp tâm, lòng tôi vô cùng xúc động. Trong lúc hốt hoảng tôi đã vô tình sử dụng một quyền năng đặc biệt mà người Tây Tạng gọi là “đi trên không” hay Khinh Công (Lung Gom).

Người Tây phương nghe nói đến phương pháp khinh công lần đầu tiên qua cuốn sách của bà Alexandra David Neel. Trong cuốn Huyền Thuật và Các Đạo Sĩ Tây Tạng (Mystics and Magicians of Tibet), bà David Neel đã viết: “Hôm đó trong khi đang đi ở một bình nguyên rộng, tôi nhìn thấy một cái chấm đen đang di chuyển trước mặt. Tôi bèn lấy ống nhòm ra quan sát thì thấy đó là người Tây Tạng cao lớn đang di chuyển với vận tốc hết sức nhanh. Hai chân của y nhún nhẩy gần như không chạm đất và thân hình của y cử động hết sức nhẹ nhàng như người đi tản bộ. Khi đến gần,

tôi nhìn thấy rõ khuôn mặt của y vô cùng bình thản như người đang ở sâu trong trạng thái thiền định, cặp mắt y nhìn thẳng lên trời, hình như trụ cả vào một vì tinh tú nào đó. Y không có vẻ vội vã nhưng bước đi của y nhẹ nhàng đều đặn như quả lắc đồng hồ, không hiểu sao cứ mỗi bước thân hình của y lại bay bổng lên không trung như được một sợi dây vô hình nào đó kéo lên...”

Phải chăng trong lúc hoảng hốt, một tiềm năng huyền bí nào đó đã thức động khiến tôi bước vào trạng thái đặc biệt của những đạo sĩ khinh công? Tôi vẫn thắc mắc mãi về vấn đề này cho đến năm 1946, có dịp đến viếng tu viện Nyangto Kyi Phug, tôi mới hiểu biết thêm về quyền năng lạ lùng của môn khinh công.

Bà Alexandra David neel đã diễn tả rất đúng tình trạng của những đạo sĩ khinh công, nghĩa là tập trung tư tưởng vào một vì tinh tú. Tuy nhiên bà Alexandra đoán rằng các đạo sĩ này đã sử dụng một loài dược thảo làm tê liệt thần kinh chân vì chỉ có thế chân họ mới chịu đựng nổi cuộc hành trình như vậy. Nói như vậy thì chân họ phải sưng lên hoặc bị bầm dập, thâm tím nhưng trường hợp xảy ra cho tôi tại hồ Phangong lại khác hẳn. Tôi không hề thấy chân mình có dấu vết trầy nào

---o0o---

## Phần 5 - Khinh Công

Một số người cho rằng khinh công có thể luyện được qua việc huấn luyện thể xác, làm nẩy nở các bắp thịt ở chân. Điều này chỉ có thể đào tạo ra các lực sĩ nhảy sào, nhẩy xa mà thôi chứ không thể di chuyển hàng trăm dặm đường hay phóng qua các chướng ngại thiên nhiên một cách dễ dàng được.

Theo sự hiểu biết của tôi, khinh công (Lung Gom) là một phương pháp hoàn toàn dựa vào quyền năng của ý chí. Việc tập luyện đòi hỏi một sự tập trung tư tưởng để phát động các “phong đại” trong người. Giáo lý Tây Tạng cho rằng có sáu yếu tố căn bản tạo nên pháp giới hay lục đại: Địa, Thủy, Hỏa, Phong, Không và Thức. Nhờ tập trung tư tưởng và trì niệm những bài thần chú đặc biệt, các trung tâm thần kinh bí mật bắt đầu khai mở, nhất là những bí huyệt liên quan đến yếu tố “phong”. Danh từ “Lung Gom” đã diễn tả rõ ràng: “Lung” có nghĩa là không khí (air) nhưng đồng thời cũng có nghĩa là hơi thở (breath). Các tu sĩ luyện khinh công (Lung Gom) đều phải thở hít theo một phương pháp đặc biệt để làm khích động các bí huyệt chịu sự chi phối của yếu tố “phong”. “Gom” nghĩa là tập trung tư tưởng (concentration). Tóm

lại, Lung gom có nghĩa là sự luyện tập tư tưởng để làm thức động các Phong đại trong người.

Tây Tạng có nhiều phương pháp tu luyện huyền bí mà khinh công chỉ là một. Nhờ hô hấp và ý thức từng hơi thở, người tu có thể chuyển hóa tâm và thân lên một bình diện cao hơn. Khi trước các luồng sức mạnh này vẫn tiềm ẩn hoặc di chuyển trên các lộ trình không nhất định nên bị hao tán. Nhờ tập trung tư tưởng để thức động rồi thúc đẩy nó đi vào những việc phi thường. Nhưng việc sử dụng thần thông có trái với giáo lý của Đức Phật không? Đối với một tu sĩ Nam Tông như tôi, thi hành giới luật là điều hết sức cần thiết và quan trọng. Không thể có việc đi trái với các giới luật căn bản hay khác với điều Đức Phật đã chỉ dạy được.

Tôi được các vị Lạt Ma cao cấp giải thích rằng Phật giáo Tây Tạng không bao giờ đề cập đến việc tu luyện thần thông như một mục đích. Thần thông chỉ là một kết quả tự nhiên (by-product) của việc tu thân cầu giải thoát. Khi chứng đắc một quả vị thì dĩ nhiên người tu sẽ có được thần thông. Tuy nhiên vì nằm trên một vị trí đặc biệt, một vài phương tiện vẫn được cho phép truyền dạy trong các tu viện.

Phương pháp chuyển nhiệt trong mình. (Tummo) là việc tập trung tư tưởng vào “Hỏa Đại” để kích thích các bí huyệt liên quan đến yếu tố “Hỏa” tạo thành một luồn hơi nóng di chuyển khắp châu thân. Nhờ vậy các tu sĩ có thể tu trong các hang động lạnh lẽo, mình trần ngồi giữa trời tuyết mà vẫn không sao.

Cũng như thế, khinh công được sử dụng vì phương tiện di chuyển tại Tây Tạng rất khó khăn, đường giao thông không thuận tiện và thời tiết vô cùng khe khắt. Điều quan trọng cần nhấn mạnh tại đây là cả hai phương pháp khinh công (Lung Gom), nhiệt công (Tummo) đều là những phép tu luyện rất cao mà trong đó việc làm cho thân thể nóng lên hay nhẹ bổng để di chuyển chỉ là một phần không đáng kể. Dĩ nhiên có người chỉ nhắm đến việc sở hữu các quyền năng này mà không chú trọng đến mục đích gì cao xa hơn nhưng họ sẽ thất vọng khi biết rằng việc luyện tập những phương pháp này đòi hỏi một ý chí cương quyết, một cá tính đặc biệt phi thường.

Lịch sử Tây Tạng cho biết rất nhiều người đã tốn công nhọc sức để luyện thần thông nhưng khi thành công thì họ nhận thức rằng cái mục đích nhỏ bé lúc đầu thật không xứng đáng với công phu tu hành bao năm tháng một chút nào.

Câu chuyện Lạt Ma Kadgapa (một trong 84 vị thánh Tây Tạng) có thể tượng trưng cho điều này: Kadgapa xuất thân là một võ sĩ lừng danh, võ nghệ tuyệt luân nhưng ông vẫn không hài lòng mà muốn tìm một võ công tối thượng, không ai địch nổi.

"Động lọt vào. Khi một tu sĩ phát nguyện tu nhập thất, người ta nghiên cứu các niên lịch lạ lùng để tìm ngày giờ thích hợp. Tu sĩ được đưa đến căn phòng đó trong sự yên lặng, họ âm thầm đi như một đám ma. Tôi có cảm tưởng như họ bước thật chậm như để kéo dài thời gian mà vị tu sĩ kia có thể thở hít bầu không khí trong lành và ánh sáng mặt trời. Người tu nhập thất biết rằng y đã lìa bỏ thế giới này vĩnh viễn để bước vào một thế giới khác, một thế giới mà chỉ mình y tìm cách sống với chính y.

Khi cánh cửa dầy được đóng lại, người ta xây luôn một bức tường mỏng ở bên ngoài để không ai có thể ra vào được nữa. Người nhập thất sẽ vĩnh viễn không nhìn thấy ánh sáng hay nói chuyện với bất cứ ai. Khi cầu nguyện y chỉ nghe được tiếng vọng của chính mình, nếu có nói lớn cũng chẳng ai nghe vì đối với thế giới bên ngoài, y được coi như là người đã chết. Sự liên lạc duy nhất giữa thế giới bên trong và thế giới bên ngoài là một lỗ hổng rất nhỏ để đưa thực phẩm vào. Thực phẩm là một bình nước lã và một mẩu bánh mì (Tsampa), tuyệt nhiên không hề có một thức ăn nào khác.

Nếu sau bảy ngày mà đồ ăn không được đụng đến, người ta biết vị tu sĩ đã chết và chỉ khi đó người ta mới phá vỡ bức tường, đem thi thể tu sĩ đi chôn. Người tu không hề biết mình đã ở trong đó bao lâu, y chỉ biết mùa đông đến khí hậu trở lạnh và mùa hè về khi khí trời oi bức hơn. Nhưng rồi y cũng quên hẳn thời gian... Cặp mắt không còn đường sử dụng nên trở nên mùa lòa nhưng trong bóng tối, điều này không quan trọng nữa... Tai y cũng không nghe được tiếng động nào trừ nhịp đập của trái tim nhưng một hôm y nghe thấy tiếng người gọi... y biết người mà y mong đợi từ bao nhiêu năm đã đến: Tử Thần, Y mở rộng vòng tay chờ đợi và khi sự chết không còn là một điều ghê gớm nữa, y đã vượt ra khỏi những sợ hãi tầm thường, y đã chết đi và sống lại..."

Dĩ nhiên Sven Hedin đã tiểu thuyết hóa việc này nhưng khi đọc tôi cũng không khỏi băn khoăn. Làm sao một người bình thường lại chịu giam mình trong một căn phòng tối tăm chật hẹp như vậy? Phật giáo không bao giờ chấp nhận các lối tu khổ hạnh và Đức Phật đã giảng rất kỹ, nói nhiều việc này thì tại sao Phật giáo Tây Tạng lại cho phép một lối tu hành kỳ lạ như thế?

Trong cuốn With Mystics and Magiccians of Tibet, bà Alexandra David Neel cũng tả rõ việc tu nhập thất nhưng không đi sâu vào chi tiết như Sven Hedin. Tuy nhiên bà xác nhận rằng các hang đá đó đều kín đáo, không có ánh sáng, với những điều kiện vệ sinh vô cùng tối thiểu.

Những thắc mắc của tôi đều được giải đáp khi tôi sống tại Tây Tạng nhiều năm. Tôi được biết phong tục Tây Tạng không hề có việc"phát nguyện trọn đời" (Eternal Vow) như nhiều người đã diễn tả. Người nhập thất có thể lựa chọn thời gian họ muốn như vài tháng, vài năm hay vài chục năm. Ngoài ra căn phòng nhập thất đó được khóa lại ở phía bên trong chứ không phải bên ngoài, cũng không hề có việc xây tường bịt kín, chôn sống người tu như Sven Hedin đã kể. Sở dĩ nó được khóa ở trong để người bên ngoài khỏi làm phiền nhiễu người nhập thất nhưng dĩ nhiên người bên trong có thể mở cửa đi ra ngoài bất cứ lúc nào họ muốn.

Trong cuốn Huyền Thuật và Các Đạo Sĩ Tây Tạng (With Mystics and Magicians in Tibet), bà Alexandra David Neel đã viết: "Người ta có thể đánh giá trình độ của các tu sĩ luyện khinh công bằng cách đào một cái hố sâu khoảng bốn thước, trên miệng hố để một tấm ván có khoét một lỗ thủng vừa vặn cho một người chui lọt. Người luyện khinh công ngồi xếp bằng dưới hố rồi tìm cách nhảy vọt ra khỏi hố qua lỗ hổng của tấm ván nhưng họ phải nhẩy lên khi chân vẫn xếp bằng vì không được sử dụng bắp thịt chân hay tay?

Điều này nghe dường như vô lý, làm sao người ta có thể xếp bằng mà nhẩy vọt lên cao được, bà Alexandra David Neel viết tiếp: "Trước khi nhẩy, các đạo sĩ hít một hơi dài, lẩm bẩm đọc thần chú, hai mắt tập trung vào một điểm rồi tự nhiên thân hình y cứ nhấc bổng lên cao như được một sợi dây vô hình nào kéo lên. Việc nhấc bổng thân hình lên khỏi mặt đất đã lạ lùng nhưng làm sao để thân hình giữ nguyên tư thế đó rồi chui qua cái lỗ nhỏ trên tấm ván còn lạ lùng hơn nữa, dường như thân thể của họ không còn chịu sự chi phối của trọng lực nữa mà trở nên nhẹ nhàng như một luồng khói".

Tôi không thể được chứng kiến việc này nên không có ý kiến nhưng ít lâu sau tôi được đọc tài liệu People of the Sun của giáo sư Jonh Blofeld viết về những bộ lạc người Mèo tại phía Bắc Thái Lan có những điểm trùng hợp lạ lùng: "Gã pháp sư ngồi trước đống lửa, miệng ngậm cái gì không rõ. Hắn chăm chú nhìn lên trên cao như đặt hết tâm hồn vào một điểm nào, bất chợt thân hình hắn vẫn yên ngồi xếp bằng, hai tay

hắn xòe ra đằng trước, thân thể lửng lơ trên không khoảng vài giây rồi từ từ hạ xuống chỗ cũ. Tôi đứng yên không nói được câu nào, mồ hôi toát ra đầm đìa...”

Cả hai tài liệu trên cho thấy rằng khinh công là điều có thể xảy ra mà trong đó bắp thịt không hề được sử dụng. Tại sao thân thể con người có thể chống lại với sức hút của trái đất? Khoa học chưa thể giải thích tình trạng khinh thân (levitation) này và có lẽ vì chưa giải thích được nên khoa học đã phủ nhận nó.

Là một tu sĩ Phật giáo, tôi không có tham vọng giải thích sự kiện này nhưng chỉ muốn biết môn khinh công được sử dụng vào việc gì và như vậy có đúng với điều đức Phật đã chỉ dạy không? Thời gian lưu lại tu viện Nyang To Kyi Phug đã giúp tôi đi đến kết luận sau:

Khinh công (Lung Gom) không phải một phương pháp làm thân thể nhẹ nhõm, mất đi trọng lượng để di chuyển như nhiều người vẫn nghĩ. Việc di chuyển chỉ là một phần nhỏ trong phương pháp huấn luyện mà thôi. Như đã nói ở trên, muốn luyện thành môn khinh công thì phải diệt ngã và khi bản ngã không còn, con người sẽ trở nên một luồng vận hà những sức mạnh lạ lùng khác. Trong thiên nhiên thường có những luồng điện từ rung động rất thanh nên con người không thể đón nhận nó được. Khi bản ngã được thanh lọc, con người sẽ có những rung động tương ứng với các luồng từ điện này và từ đó họ trở thành một cục nam châm có thể thu hút được các rung động tế nhị, thanh cao.

Vị Lạt Ma trụ trì tu viện Nyang To Kyi Phug đã cho tôi biết rằng trái đất nhận được rất nhiều vũ trụ tuyến (cosmic ray) xuất.

Tóm lại, theo sự hiểu biết của tôi thì khinh công “lung gom” chỉ là một phương tiện trợ giúp các tu sĩ chứ không phải mục đích. Dĩ nhiên sau khi tập thành công, các tu sĩ còn phải làm nhiều việc khác như nhập thế phổ độ chúng sinh hay đi chữa bệnh tùy theo tâm nguyện của họ.

Việc chữa bệnh của các đạo sư không phải một điều xa lạ gì đối với người Tây phương. Chính đức Chúa Jesus cũng đã từng làm các phép lạ này để mang lại niềm tin cho các tín đồ. Đức tin và quyền năng chữa bệnh liên hệ với nhau vô cùng chặt chẽ. Đức tin là khả năng nhận lãnh; quyền năng chữa bệnh là khả năng chuyển vận những luồng thần lực vào người khác để giúp họ điều hòa cơ thể.

Một điểm quan trọng cần nêu lên ở đây, người chữa bệnh chỉ là một con đường vận hà, một chất xúc tác, một động cơ để những luồng thần lực thiên nhiên tác động. Họ không phải là người sở hữu quyền năng đó, một tu sĩ đã diệt ngã không bao giờ vỗ ngực xưng là đấng này, đấng nọ hay khoe khoang một quyền năng nào.

Quan niệm của đa số mọi người đều cho rằng quyền năng là một cái gì có thể sở hữu, một phép lạ, một cái đũa thần chỉ đá hóa vàng, hô phong hoán vũ hay bay nhẩy trên không trung. Tóm lại, khi sử dụng quyền năng họ có thể là bất cứ gì theo ý muốn. Đó là một quan niệm ấu trĩ xuất phát từ trí tưởng tượng và lòng tham lam ích kỷ. Đối với họ, thế giới này là một cái gì phiền phức, một chướng ngại vật cho cái bản ngã của họ nên họ phải tìm cách thay đổi nó để nó hợp với ý mình. Đi xa hơn nữa, quan niệm này bắt nguồn từ cái bản ngã kiêu căng, nó nghĩ rằng nó có thể đạt được tất cả những gì nó muốn và nó thì muốn rất nhiều. Vì không thể thỏa mãn cái tham vọng điên cuồng đó nên nó nghĩ rằng nó cần phải có thêm quyền lực, một thứ quyền lực siêu nhiên do chính nó tưởng tượng ra và gọi là "quyền năng" (Magic).

Một người nhập thất bắt đầu bằng việc quán chiếu tánh không (Vold) để diệt ngã vì họ biết rằng tất cả thế giới này chỉ là huyễn, không thật. Do công phu tu hành mà họ ý thức được rằng quyền năng lớn lao nhất mà họ có thể sở hữu được là việc kiểm soát, chinh phục cái bản ngã của chính mình. Khi cái bản ngã không còn, họ không còn thấy thế gian này là một cái gì phiền phức, một thức thể cách biệt với họ nữa mà tất cả chỉ là một. Khi mình và thế gian không còn sai khác, không còn phân biệt thì đời sống trở nên thực tiễn hơn và tất cả mọi sự tầm thường nhất, nhỏ bé nhất đều trở nên mầu nhiệm lạ lùng.

Việc chữa bệnh thường được coi như một phép lạ vì nó không được giải thích một cách hợp lý. Thực ra quyền năng này chỉ là sự phối hợp những động lực thiên nhiên một cách trực tiếp. Khi bị bệnh, thân thể con người thường bị xáo trộn bởi những nguyên nhân khác nhau. Nếu bệnh nhẹ thì chỉ tĩnh dưỡng ít lâu, cơ thể họ có thể hồi phục vì người nào cũng có cái khả năng tự chữa bệnh, tự làm điều hòa cái trật tự sẵn có nơi mình.

Bệnh nặng là khi thân thể họ không đủ sức tái lập cái trật tự ban đầu nữa nên lâm vào tình trạng mất quân bình.

Thi thoảng ngài vẫn ghé qua đây mỗi khi có dịp đi lên rặng núi Kailas.

Trong suốt thời gian du hành qua Tây Tạng, tôi đã được nghe kể nhiều về công lao của hòa thượng Tomo. Gần như nơi nào ghé đến ngài cũng thuyết pháp độ sinh, chữa bệnh cho những người không thể chữa được và đem lại niềm tin cho hàng trăm ngàn người sống dọc theo dãy Tuyết Sơn.

Tại thành phố Poo, tôi nghe nói một thiếu nữ bị liệt từ nhỏ không thể đi đứng được đã được ngài chữa khỏi. Khi người ta mang cô này đến trước mặt ngài thì tự nhiên cô ta ngồi bật dậy chắp tay niệm Phật như chưa từng đau ốm bao giờ. Lúc chúng tôi ghé qua Poo thì cô gái đó vẫn còn sống và dân chúng trong làng xác nhận rằng họ đã chứng kiến rõ ràng quyền năng chữa bệnh của hòa thượng Tomo. Tôi không nghi ngờ chút nào về khả năng chữa bệnh của ngài vì tất cả mọi người chung quanh dãy Tuyết Sơn người ta đã nói đến ngài với một sự sùng kính sâu xa. Ngay cả sau khi ngài nhập diệt, người ta vẫn thường nhắc nhở đến ngài như một vị đạo sư đã hướng dẫn và mang lại niềm tin cho tất cả mọi người. Dĩ nhiên, thói thường người ta vẫn hay thêu dệt nhiều huyền thoại vào cuộc đời của một người nổi tiếng nào đó nhưng hòa thượng Tomo đã là một huyền thoại ngay khi ngài còn sống vì tất cả những ai gặp ngài, được nghe ngài thuyết pháp đều công nhận rằng ngài là một trong số rất ít vĩ nhân đã xuất hiện trên mặt địa cầu này.

Cuộc đời của hòa thượng Tomo là một bằng chứng hùng hồn rằng kinh nghiệm tâm linh là một kết quả hiển nhiên qua công phu tu hành chứ không phải một điều trừu tượng dựa trên lý thuyết hay một cái gì cao xa mà không ai có thể đạt được.

Phật giáo Tây Tạng không quan niệm các tăng sĩ phải là người có tài ăn nói hùng hồn để giao giảng các giáo điều mà chủ trương rằng chính cuộc đời của các tăng sĩ phải là những tấm gương sáng để mọi người chung quanh nhìn vào đó soi chung hay một bằng chứng hiển nhiên rằng con đường thoát khổ, an nhiên tự tại là điều có thể đạt được. Một tu sĩ nhập thất mặc dù không hề thốt lên câu nào nhưng chính sự hiện diện của một người như vậy có thể làm phấn khởi những người khác khiến họ phát tâm tu hành, làm lành lánh dữ.

Đối với đa số mọi người, nhập thất là một hình phạt nặng nề. Không mấy ai có thể chịu đựng sự cô lập kéo dài qúa lâu như vậy nhưng nếu ai đã nhập thất (Solitary confinement) mà không hề hấn gì thì hẳn họ phải sở hữu một tinh thần dũng mãnh, kiên cố vượt xa người thường. Cái tinh thần đó không phải một đầu óc trơ trơ như gỗ

đá nhưng là một tinh thần phóng khoáng, tự do phản ánh một nội tâm phong phú trải qua bao ngày tháng rèn luyện, quán tưởng.

**Có lẽ vì thế, người Tây Tạng thường hết sức kính trọng các tu sĩ nhập thất, những người có can đảm sống một mình nơi rừng sâu núi thẳm hơn là những tu sĩ hoạt bát miệng nói trơn tru trong những ngôi chùa lộng lẫy. Chỉ những người đã tự chiến thắng chính mình, đã tự khắc phục hoàn cảnh chung quanh, đã có một nội tâm phong phú và lòng dũng mãnh tuyệt vời mới dám bước vào cái thế giới bên trong (inner world). Muốn bước vào thế giới này, họ phải có những cái chìa khóa đặc biệt để tháo mở những lần cửa đóng then cài, để có thể bước đi không sợ lầm lạc và sống trong thế giới nội tại mà vẫn không quên sợi dây thân ái với những chúng sanh đang si mê lầm lạc bên ngoài.**

Cái chìa khóa đặc biệt để bước vào thế giới nội tại và việc thực hành thiền định dưới sự chỉ dẫn của một bậc chân sư. Qua những câu thần chú bí truyền, người tu có thể liên lạc với vị thầy và qua sự thực hành thiền định họ bước vào cái thế giới bên trong, quán chiếu các cảnh giới để hòa nhập vào hải hội của chư Phật, chư Bồ Tát.

Mặc dù tu sĩ ngồi yên bất động nhưng thật ra tâm thức họ hoạt động vô cùng mãnh liệt. Họ không ngồi chờ đợi một phép lạ xảy đến hay một linh ảnh nào xuất hiện như nhiều người thường diễn tả, họ cũng không cầu xin hay ao ước một điều gì như nhiều phương pháp đã đề cập.

**Phật giáo Tây Tạng nhấn mạnh đến ba điều căn bản khi thiền định là phải luôn luôn quán tưởng đến tánh Không (Void) để diệt Ngã, mở rộng lòng từ bi để giữ sự liên hệ với pháp giới chúng sinh và giữ tâm vô sở cầu để tránh gặp ma chướng**.

*

* *

Chúng tôi tiếp tục di chuyển trên bình nguyên Aksai. Bầu trời xanh ngắt không một gợn mây, chung quanh tôi là những rặng núi chập chùng với muôn hình vạn trạng. Có những ngọn núi đá vôi hình thù kỳ dị do sự soi mòn của gió cát và thời gian. Có những đồi cát vàng nhấp nhô hắt lên những màu sao chói lọi làm tôi choáng váng, ngộp thở. Đôi khi tôi có cảm giác như đang đi trong một thế giới bị đảo ngược vì ánh sáng mặt trời phản chiếu trên cát rực rỡ đã át cả bầu trời xanh thẳm.

Khi bóng đêm vừa xuống thì những tinh tú hiện ra lấp lánh dày đặc trên nền trời. trong màn đêm bao la người ta nhìn thấy những ngôi sao đổi ngôi, những đốm sáng lạ lùng xuất hiện trên bầu trời và vũ trụ không còn là một cái gì trừu tượng nữa nhưng là một kinh nghiệm trực tiếp với nhịp điệu thiên nhiên huyền diệu.

Sự cô liêu tĩnh lặng mang lại những thay đổi lạ lùng trong tâm thức con người. Người ta thấy gần gũi hơn, thân mật hơn với thiên nhiên và hình như giữa mình và thiên nhiên không hề có sự phân cách. Dưới bầu trời bao la của muôn ngàn tinh tú, đầu óc con người trở nên mẫn cảm và mở rộng. Những tư tưởng chật hẹp, ích kỷ tự nhiên biến mất mà tất cả chỉ là một sự ngạc nhiên kỳ thú trước những đổi thay mầu nhiệm của thiên nhiên.

Tôi còn nhớ những ngày ấu thơ sống bên rặng Andes, xứ Bolivia tôi vẫn thường chiêm ngưỡng rặng núi uy nghi sừng sững này và ước mong sẽ có ngày được thám hiểm nó. Tô mơ ước thành nhà leo núi thiện nghệ vượt cao nguyên Queschila để leo lên đỉnh Cochachamba hay mạo hiểm vượt qua những khu rừng rậm tìm mỏ vàng, mỏ bạc rải rác quanh Rặng Andes.

Khi lớn lên, tôi nhìn thấy mình không còn muốn khai khẩn những khu rừng nhiệt đới nữa mà chỉ muốn khai phá đào sâu vào nội tâm của chính mình. Thay vì học kỹ sư mỏ tôi ghi tên học triết, nhưng đầu óc mạo hiểm của tôi không cho phép tôi đi theo một hệ thống triết học nào mà thúc đẩy tôi đi tới không ngừng trên con đường tìm Chân Thiện Mỹ. Từ tư tưởng Plato tôi say mê Schopenhauer và từ Thần học tôi đâm ra say mê Siêu hình học... Ngay từ năm đầu đại học tôi đã bắt đầu viết những bài tiểu luận đối chiếu tôn giáo như một hình thức làm sáng tỏ đầu óc còn non nớt của tôi. Tôi không muốn đi theo một con đường nào, một tôn giáo nào vì cha mẹ hay xã hội tôi đang sống chấp nhận nó. Thay vì tin tưởng tôi muốn hiểu biết cặn kẽ trước khi chấp nhận và thay vì chấp nhận tôi muốn sống với nó, thở với nó, hòa nhập với nó. Phật giáo đã mở cho tôi một chân trời rộng rãi, đây là tôn giáo duy nhất mà tôi được biết không đòi hỏi một đức tin tuyệt đối, không có một đấng tối cao cầm cân thưởng phạt mà là một lối sống tự do, phóng khoáng thích hợp với tôi hơn cả.

Tại đại học Naples, tôi thường xuyên nghiên cứu và học hỏi những sách vở viết về Phật giáo. Vì số sách được phiên dịch còn rất ít nên tôi phải tự học Pali để có thể tìm hiểu thêm về tôn giáo này. Ít lâu sau tôi đã qua Tích Lan thọ giới với Đại sư Nyanatiloka Mahathera, một học giả uyên thâm về Pali lúc đó. Tôi sống tại tu viện

Polgasduwa, vừa học hỏi truyền thống Phật giáo Nam Tông vừa nghiên cứu và dịch thuật sách vở Pali ra ngoại ngữ. Cuộc sống tu hành êm đềm này kéo dài nhiều năm nhưng tôi vẫn cảm thấy thiếu thốn một thứ gì không thể diễn tả. Điều tôi khám phá được ở Yigah Cholin đã mở một chân trời rộng rãi bao la để từ đó tôi có thể ý thức rõ chân trời rộng rãi bao la để từ đó tôi có thể ý thức rõ rệt ý nghĩa mầu nhiệm của sự sống.

Trên bình nguyên bao la rộng rãi, bên dòng suối nhỏ chảy róc rách, ngồi cạnh đống lửa ấm áp, tôi chợt thấy mình đang sống như chưa hề sống như thế bao giờ. Tôi nhìn hai người bạn đồng hành say sưa ngủ bên cạnh bầy ngựa yên lặng ăn cỏ, một niềm vui lạ lùng như thấm vào từng làn da thớ thịt. Tôi nhủ thầm hạnh phúc quả không thể tìm kiếm trong lầu son gác tía, trong sự thỏa mãn những tham vọng điên cuồng nhưng là những giây phút mà người ta thực sự sống, thực sự chiêm ngưỡng sự sống.

Tôi đặt pho tượng Phật mà hòa thượng Tomo đã trao cho lên một tảng đá lớn rồi tập trung tinh thần vào đó. Tôi không biết mình đã đắm mình trong cơn đại định bao lâu nhưng bầu trời đột nhiên đổ mưa, những hạt mưa nhỏ rơi xuống thấm qua làn áo lót vào da thịt tôi như những ân huệ thiêng liêng nào đó.

Tây Tạng với những rặng núi hiểm trở quanh năm tuyết phủ, những cánh đồng bao la bát ngát, những kỳ hoa dị thảo và những tu sĩ ẩn mình trong động đá đã trở thành đề tài của không biết bao nhiêu huyền thoại. Ngay những quốc gia láng giếng như Trung Hoa, Ấn Độ, A Phú Hãn hay Mông Cổ cũng đều có những giai thoại đề cập đến “xứ tuyết” này. Lịch sử Trung Hoa kể rằng Lão Tử làm quan nhà Châu, khi thấy triều đình suy thoái, ông từ quan cưỡi một con trâu nhắm hướng Tây (Tây Tạng) mà đi. Khi đến biên giới, quan giữ ải thiết tha giữ lại, ông bèn viết cuốn Đạo Đức Kinh truyền lại cho đời sau rồi tiếp tục cuộc hành trình. Người ta tin rằng ông đã nhập thất tu đạo, luyện đơn trên đỉnh Tuyết Sơn.

Một nhân vật lịch sử khác, tổ Bồ Đề Đạt ma sau khi truyền bá Thiền tông tại Trung Hoa đã nhập tịch, xác được nhập tháp tại núi Hùng Nhĩ nhưng ít lâu sau người ta lại thấy ngài tay cầm một chiếc dép phi hành qua đỉnh Thông Lãnh về phương tây (Tây Tạng). Vua Trang đế nghe chuyện kể đã truyền lệnh mở tháp ra coi thì thấy bên trong chỉ còn một chiếc dép. Nhà vua cho đưa chiếc dép đó về thờ ở chùa Thiếu Lâm.

Ấn Độ cũng có rất nhiều giai thoại kể rằng các thánh nhân, đạo sĩ xứ này cũng thường ngộ đạo hoặc được điểm hóa bởi các đạo sư tu trên tỉnh Tuyết Sơn. Ngày nay

người ta vẫn thấy nhiều đạo sĩ hành hương lên phía Bắc như bị một sức mạnh vô hình nào đó lôi cuốn.

Hiển nhiên Tây Tạng phải có một cái gì khác thường mới thu hút được những người như vậy. Phải chăng vì nằm ở một vị trí biệt lập, xa cách các quốc gia nên Tây Tạng vẫn còn gìn giữ được tinh hoa của một nền văn minh tôn giáo?

Nếu Tây Tạng có những tinh hoa đặt biệt thì tại sao người ta không thể tìm được nó tại các tu viện to lớn như Sera, Drepung hay ganden hoặc trong sách vở cất giữ trong các thư viện tại Lhassa?

Trước khi đi xa hơn, người ta cần biết rằng tôn giáo nào cũng thường chia làm hai phần: Công truyền (Exoteric) hay Hiển giáo và Bí truyền (Esoteric) hay Mật giáo. Phần công truyền được đề cập rõ rệt trong các kinh điển, sách vở, các bộ luật và luận nhưng phần bí truyền chỉ đạo được truyền dạy cho một thiểu số chọn lọc trong vòng bí mật. Các kinh điển chỉ đề cập đến phần nầy một cách hết sức lờ mờ, không rõ rệt. Do đó người ta chỉ có thể học hỏi qua hình thức khẩu truyền với các bậc tu chứng ẩn mình trong những hang động hẻo lánh. **Nhưng tại sao các tu sĩ này không xuất hiện truyền dạy chân lý mà lại ẩn mình nơi non cao núi thẳm? Cuộc du hành lên Tuyết Sơn đã giúp tôi tìm được câu trả lời. Chân lý không phải điều để mang ra tuyên bố một cách ồn ào, hời hợt trên đầu môi chót lưỡi, nhưng là một thứ mà người ta chỉ có thể kinh nghiệm được mà thôi. Ngôn ngữ không thể diễn tả những sự kiện tuyệt đối này và không phải người nào cũng có kinh nghiệm như nhau. Tùy căn cơ mà người ta nghiệm được một cách khác nhau, đôi lúc điều người ta tưởng như là một chân lý vĩnh cửu lại chỉ là một ảo ảnh, một hư vọng của tâm thức, người ta đâm ra bàng hoàng sợ hãi mà không dám nhìn thẳng vào đó, không dám đối đầu với nó. Vì nghiệp chướng còn dày, chúng sinh chỉ thích nghe, thích thấy những gì hợp với điều mong ước của mình chứ không muốn nhìn thẳng vào sự thật. Đó cũng là lý do các bậc tu chứng ít xuất hiện và chỉ dậy dỗ cho một thiểu số người thiết tha cầu đạo, có căn cơ vững chắc, sau khi đã vượt qua các thử thách để xứng đáng nhận lãnh các tinh hoa này.**

Sư trưởng Gomchen Lachen (Gomchen Lachen Rinpoche) là một trong những bậc tu chứng nổi tiếng của Tây Tạng lúc đó. Ngài nhập thất trên đỉnh một ngọn núi cực kỳ hiểm trở, mặc dù rất ít tiếp xúc với ai nhưng hầu hết các tu sĩ trên dãy Tuyết Sơn đều coi ngài như một vị chân tu đã đắc những đạo quả rất cao.

Hầu tước Ronaishay, thống đốc tỉnh Bengal đã viết về ngài trong cuốn Land of Thunderbolt như sau: "Trong suốt hai mươi sáu năm liền, ông tĩnh tu tại một hang động hẻo lánh với một số lương thực tối thiểu. Cái công năng thúc đẩy con người rời bỏ tất cả để sống trong cô tịch, chịu đựng tất cả những thay đổi khắt khe của thời tiết để quán tưởng về sự giải thoát quả thực hết sức phi thường và xứng đáng được kính phục".

Danh tiếng sư trưởng Lachen vang lừng nên một người Âu không quản đường xá vạn dặm đã đến tận nơi để cầu đạo. Sư trưởng Gomchen Lachen chỉ vào một hang đá gần đó nói: "Chỉ khi nào ngươi có thể tĩnh tu ba năm liền trong hang đá đó thì ta mới dạy bảo cho ngươi". Người nọ chấp nhận điều kiện, nhập thất trong ba năm liền rồi được sư trưởng Lachen nhận làm đệ tử. Người Âu đó không ai khác hơn là bà Alexandra David Nell, nhà thám hiểm người Phật mà những cuốn sách viết về Tây Tạng đã làm say mê độc giả khắp thế giới. Tôi có thể nói rằng có lẽ thế giới biết đến Tây Tạng một cách đứng đắn, chính xác là nhờ công trình biên khảo công phu, giá trị của bà David Neel. Phần lớn sách của bà đã được dịch ra hàng chục ngoại ngữ và cho đến nay (1966) vẫn là những cuốn sách bán chạy nhất.

Sở dĩ cuốn sách của bà David Neel có một giá trị độc đáo vì bà có một kiến thức rất rộng về phong tục, ngôn ngữ cũng như các hiện tượng siêu nhiên huyền bí của Tây Tạng. Những kiến thức này chỉ là kết quả của thời gian tu học dưới sự chỉ dẫn của sư trưởng Lachen. Dù không rời khỏi động đá, không hề phải tiếp xúc với thế gian nhưng ngài vẫn gửi được những "thông điệp" cho thế gian qua những cuốn sách của bà David Neel.

Danh từ "thông điệp" ở đây không có tính cách cá nhân hay giáo điều nhưng nó mở ra cho thế giới nhìn thấy cái kho tàng tâm linh từ lâu vẫn được cất giấu cẩn thận tại Tây Tạng. Tôi nghĩ rằng nếu không có ý định đó thì chưa chắc ngài đã nhận bà David Neel làm đệ tử và dạy dỗ, huấn luyện cho bà này.

Một bậc ẩn tu không nhắm mắt quay mặt vào tường để trốn tránh thế gian nhưng các ngài đã nhận thức rõ rệt về thế gian như nó là (as is) và sống thường trực trong thế giới đó. Chính chúng ta vì mê đắm nên mới quan niệm thế giới này là một cái gì tách biệt với mình và nẩy sinh ý tưởng "trốn chạy" hoặc "theo đuổi" nó.

Trong cuốn Hành Trình Đi Lhassa (Journey to Lhassa), bà David Neel đã viết:

"Tâm trí và giác quan của tôi đã hoàn toàn thay đổi nhờ sự quán chiếu nội tâm. Phải chăng đầu óc tôi trở nên mẫn cảm hơn hay đến lúc đó tôi mới bừng tỉnh và nhận thức được sự mầu nhiệm của sự sống?"

Vượt qua bình nguyên Aksai, chúng tôi đã đến trung tâm của rặng Tuyết Sơn. Từ đây đi về phía Nam, tôi có thể đến ngọn Kallas, ngọn núi linh thiêng nhất hoặc nếu rẽ về hướng đông chúng tôi sẽ đến đỉnh Thangu nơi sư trưởng Gomchen Lachen ẩn tu. Tôi quyết định đi về phía đông rồi vượt đèo Eche để vào: tiểu quốc Slkkim.

Sau mấy tuần lễ trèo đèo lội suối, chúng tôi dừng chân trước một ngọn núi cao ngất phủ đầy tuyết trắng: đỉnh Thangu. Từ chân núi chúng tôi men theo những con đường mòn nhỏ hẹp quanh co mới leo được đến đỉnh. Gió lạnh rít lên từng chập, tuyết phủ ngập lối đi, người ta không thể làm gì hơn là cắm cúi tiến bước. Một ý tưởng, dù chỉ một ý tưởng muốn được nghỉ ngơi chốc lát cũng có thể khiến người ta dừng chân và rồi chết cứng trong làn gió lạnh ghê hồn từ đỉnh Thangu đổ xuống.

Gần nửa đêm chúng tôi đến một căn nhà nhỏ xây sát vào vách núi. Đây là căn nhà nhỏ xây cất để cho những đệ tử của ngài tạm trú mỗi khi đến thăm ngài. Từ đó người ta có thể nhìn thấy hang động của sư trưởng Lachen cách đó không xa nhưng khi đó chúng tôi đã mệt nhoài. Tôi quyết định tạm nghỉ ở đây qua đêm trước khi yết kiến ngài.

Như thường lệ, trước khi ngủ tôi ngồi yên sắp bằng nhận định và trì tụng những bài thần chú khẩu truyền. Tự nhiên một sự kiện lạ lùng đã xảy ra, tôi có cảm tưởng như một sức mạnh vô hình ở đâu từ từ xâm nhập chiếm lấy đầu óc tôi khiến tôi mất tự chủ, không thể tập trung tư tưởng được nữa. Tôi ý thức ngay rằng cái sức mạnh đó chính là tư tưởng của sư trưởng Lachen, ngài đang chú ý đến tôi nhưng luồng tư tưởng của ngài qúa mãnh liệt nên nó đã xâm chiếm trọn vẹn đầu óc tôi khiến tôi trở nên tê liệt. Tôi có cảm tưởng như mình là một hành tinh đang bị thu hút vào qũy đạo của một hành tinh khác. Đầu óc của tôi trở nên hoang mang vô định, tôi thấy mình đang từ từ tan biến vào một cái gì không diễn tả. Tự nhiên tôi bỗng nghĩ rằng nếu không tìm cách cưỡng lại, tôi có thể bị mất mình vĩnh viễn. Tư tưởng này vừa chớm lên thì tôi đâm ra hoảng hốt, trong khoảnh khắc ý niệm về bản ngã đã nổi lên. Tôi cố gắng nhẩy ra khỏi giường như để thoát khỏi ảnh hưởng của luồng sức mạnh kia. Chưa bao giờ tôi cảm thấy rằng mình có thể tan biến vào trong cái gì uyên nguyên rỗng lặng (plenum-vold) như vậy. Tôi cuống quýt lấy tấm gương vẫn dùng để soi mặt

cạo râu ra để ngắm nhìn mình trong đó. Phải chăng tôi còn là tôi hay không? Để chứng minh rằng mình vẫn còn là mình, tôi chụp lấy tập giấy trên giường và vẽ ngay một bức tự họa (self-portrait).

Mặc dù nhiệt trong phòng lạnh như băng nhưng mồ hôi của tôi toát ra đầm đìa, khi tôi vẽ xong bức tự họa thì sức mạnh kia tự nhiên biến mất. Tôi ngồi yên một lúc như xuất thần rồi lẩm bẩm đọc những bài thần chú để nhiếp tâm cho đến sáng.

Sáng hôm sau mặc dù vẫn còn xúc động nhưng tôi cũng thay y phục chỉnh tề để ra mắt sư trưởng Lachen. Đó là một ông lão đã già lắm nhưng khuôn mặt hồng hào quắc thước đang ngồi trên một tấm thảm bện bằng rơm. Sư trưởng Lachen mời tôi dùng trà, thân mật hỏi tôi từ đâu đến và có mục đích gì. Khi biết tôi là đệ tử của hòa thượng Tomo thì ngài gật đầu.

- Thầy con là một bực chân tu đạo hạnh, một bậc đại lạt ma mà ta rất kính phục.

Tôi đưa cho ngài xem pho tượng nhỏ mà hòa thượng Tomo đã trao cho tôi như một tín vật. Ngài thận trọng cầm nó đưa lên trán ba lần bằng một cử chỉ tôn kính. Tôi kể cho ngài nghe về những cuốn sách của bà Alexandra David Neel đã trợ giúp rất nhiều người Âu trong vấn đề tìm hiểu nền văn minh cao cả của Tây Tạng, khuôn mặt ngài trở nên rạng rỡ khi nghe nhắc đến bà David Neel. Ngài mở một chiếc hòm gỗ gần đó đưa ra một tờ báo cũ nát có nói về cuộc du hành của bà này. Chúng tôi tiếp tục đàm đạo một lúc rất lâu. Khi biết tôi xuất thân từ Tích Lan, ngài bật cười chỉ vào mớ tóc dài bù xù trên đầu rồi khôi hài:

- Nếu các tu sĩ Nam Tông nhìn thấy tôi thì họ nghĩ sao.

Tôi cũng bật cười:

- Ngay như đức Phật cũng đâu có cạo hết tóc nhưng ngài vẫn thành đạo kia mà.

- Con nói đúng đó, nhiều người chỉ biết kính trọng những hình thức bên ngoài chứ không biết giá trị thực sự của người tu là chiến thắng chính mình và giữ sao cho thân, tâm được an tịnh.

Chúng tôi tiếp tục nói về những phương pháp tu tập, quán tưởng, thiền định và đã có lúc tôi định hỏi ngài về câu chuyện xảy ra đêm qua nhưng rồi lại ngại ngùng. Cái cảm giác bị tan biến trong hư không làm tôi sợ hãi ít nhiều nên tôi không muốn nhắc

đến nó nữa. Sau cùng tôi mở cuốn sách nhỏ vẫn mang theo bên người nhờ ngài viết cho ít lời chỉ dẫn để làm kỷ niệm.

Ngài mỉm cười chăm chú nhìn tôi và nói rằng ngài đã già yếu, tay chân run lẩy bẩy không thể viết được nữa nhưng rồi ngài vẫn cầm bút vào thảo ngay một bài trường thi bằng tiếng Tây Tạng.

- Đây là đề tài để con suy ngẫm mỗi khi thiền định. Đề tài này đề cập đến mười tám phương pháp quán tưởng về tánh không (vold).

Tự nhiên tôi bỗng giật mình. Thì ra ngài biết rõ chuyện xảy ra đêm hôm trước. Trong khoảng khắc tôi hiểu ngay rằng ngài đã cố ý hướng dẫn cho tôi kinh nghiệm về tánh không (sunyata) nhưng tôi chưa đủ trí tuệ để hòa nhập vào cái không hải rỗng lặng uyên nguyên kia, công phu thiền quán của tôi còn nhiều thiếu sót, bản ngã của tôi còn mạnh chưa chịu tiêu dung vào hư không để bước vào cảnh giới "Không Vô Biên Xứ Định".

Thấy tôi có vẻ ngượng ngùng, sư trưởng Lachen mỉm cười:

**- Một công phu tu tập siêng năng chưa đủ mà còn phải chú trọng việc mở mang trí tuệ nữa. Con cần trì tụng chú Đại Bi và bộ Bát Nhã Ba La Mật để suy ngẫm về tánh không cho thấu đáo thì mới mong có thể tiến bộ thêm được.**

Tôi cúi đầu cám ơn lời chỉ bảo của ngài, quả thật tôi rất chăm chỉ thực hành các nghi thức nhưng chưa đạt được đến trạng thái ung dung tự tại của các bậc tu chứng đã thực sự kinh nghiệm được tánh Không (suyata). Cho đến nay, mỗi khi nhớ lại cái kinh nghiệm lạ lùng trên đỉnh Thangu tôi không khỏi thầm biết ơn ngài đã chỉ điểm cho tôi thấy rằng cái bản ngã mà ta tưởng đã diệt được nó qua công phu tu hành vẫn còn rất mạnh và chỉ khi thực sự kinh nghiệm được tánh Không, người tu mới có thể bước vào cái thế giới bao la rộng rãi của những cảnh giới bất khả tư nghĩ".

**Từ đó tôi nghiệm rằng chỉ khi ý thức thực sự được tính chất vô ngã của mình thì người tu mới có thể tiến bộ trên con đường đạo**. Các phương pháp thiền định của ngoại đạo tuy cũng cao siêu, cũng giúp các hành gi ả lên được những cảnh trời nhưng vì cái "ngã" dù là tiểu ngã hay đại ngã vốn còn chấp có nên đã trở thành một chướng ngại ràng buộc, khiến người tu không sao vượt lên cao hơn nữa. Tuy trụ ở các cảnh trời hưởng phước một thời gian, khi các phước báu này tiêu tan thì họ lại sa đọa trở lại vào vòng luân hồi sinh tử. Một người tu khi đã đến sát bờ phải biết dùng trí tuệ để

vượt lên, vượt qua, chiến thắng mọi chướng ngại cuối cùng để qua đến “bờ bên kia” vì nếu không thì họ vẫn chỉ chơi với giữa dòng, lúc chìm đắm khi nổi trôi không sao đạt đến thực tại cuối cùng được.

Sau khi từ giã sư trưởng Lachen, chúng tôi dừng chân tại Sikkim, một tiểu quốc nằm sát biên giới Ấn Tạng. Tôi ghé vào chùa Podang nơi bà Alexandra Divid Neel đã từng tu ở đó. Vị Lạt Ma trụ trì mời tôi nghỉ trong căn phòng mà trước đó ít năm bà David Neel đã trú ngụ. Chính tại căn phòng này mà khi tiểu vương Koshan Maharajah đến viếng, bà David Neel đã nghe thấy một tiếng nói vô thanh cảnh cáo ông về chính sách “cải cách xã hội” đang được thi hành lúc đó.

Tiểu vương Koshan Maharajah là người theo Âu học, đã từng du học nhiều năm ở Âu châu. Khi về nước, ông chủ trương Âu hóa và triệt để bài trừ những điều mà ông cho là cổ hủ, lỗi thời. Ông ra lệnh đóng cửa chùa chiền, bắt giam các tu sĩ, cấm dân chúng thực hành các nghi thức tôn giáo cổ truyền. Ông tin rằng khoa học, lý luận và một nền giáo dục rập khuôn Âu châu mới là con đường đưa xứ sở ông trở nên văn minh, tiến bộ.

Cuộc cải cách xã hội của Koshan Maharajah thất bại sau đó vì gặp phải sự chống đối mãnh liệt của dân chúng. Tiểu vương Tashi Namgyang Maharajah, em ruột của Koshan lên nối nghiệp và thay đổi chính sách này bằng một đường lối ôn hòa hơn. Ông khuyến khích việc bảo tồn truyền thống cổ truyền, đề cao giá trị sẵn có và thay đổi các tập tục mê tín dị đoan bằng việc giáo dục các tu sĩ qua các đại học Phật giáo. Nhờ vậy xứ Sikkim trở nên một trung tâm Phật giáo quan trọng, trong thời gian du lịch tại đây tôi đã sưu tầm được rất nhiều bộ sách cổ giá trị. Tại chùa Eche (Eche Gompa) tôi đã họa lại rất nhiều hình vẽ, các chủng tự huyền bí thâu thập được nhiều tài liệu viết từ thế kỷ thứ 14.

Biết tôi là một học giả đã biên soạn nhiều sách vở về Phật giáo, tiểu vương Tashi Maharajah đã ra lệnh cho nhà quý tộc Enche Kazi phải lo liệu cho tôi thật chu đáo.

Từ việc cung cấp vật thực đến việc lo lừa ngựa di chuyển để hướng dẫn tôi đi khắp các chùa chiền, di tích lịch sử trong vùng.

Enche Kazi là một tín đồ Phật giáo thuần thành, dòng họ của ông sở hữu rất nhiều đất đai tại đây và từ nhiều đời trước tổ tiên họ đã cho xây cất nhiều đền chùa, tu viện khắp xứ. Tôi sống với gia đình Kazi hơn một tháng và họ đối đãi với tôi như người nhà. Tôi

được biết gia đình này đã giúp đ ỡ và trợ cấp cho hàng trăm tu sĩ để họ yên tâm tu học. Phần lớn gia đình người dân xứ này đều trông cậy vào những người con trai buôn bán, canh tác chăn nuôi nhưng nếu những người này muốn từ bỏ gia đình để trở nên một tu sĩ thì gia đình đó  ắt phải chịu các thiệt thòi vật chất. Enche Kazi đã chu cấp cho tất cả những gia đình này để họ yên tâm và khuyến khích con cái tu học. Chính tại đây mà tôi được biết rằng Lạt Ma Yongden cũng đã đư ợc nuôi dưỡng, tài trợ bởi gia đình này. Trong khi du hành, bà Alexandra David Neel đã từng tạm trú nơi đây, bà đã nhận Yongden làm nghĩa tử và cùng ông này du hành khắp Tây Tạng. Công trình nghiên cứu của bà David Neel và Lạt Ma Yongden đã giúp cho hàng triệu người khắp thế giới biết đến Tây Tạng và định mạng cho thấy gia đình Kazi sẽ đóng một vai trò quan trọng trong thời gian sắp đến.

Trước khi rời Sikkim, tôi viết thư cảm ơn tiểu vương Tashi Maharajah về tấm thịnh tình ngài đã dành cho tôi. Nhà vua cho người triệu tôi đến dùng cơm riêng với ngài, một hân hạnh mà tôi không thể từ chối.

Đó là một buổi chiều êm ả, tiếng ve sầu ngân nga vang lừng khu thượng uyển, chúng tôi ngồi trên một hàng hiên cao nhìn về những rặng đồi thấp chập chùng quanh Podang. Câu chuyện bao quanh vấn đề tôn giáo, triết học, xã hội rồi chuyển qua các đề tài như kinh tế, thương mại, giao thông v.v...

Tôi chỉ lên một ngọn đồi gần đó, nơi hàng đêm tôi vẫn nhìn thấy những vệt sáng di chuyển giống như những ngọn đèn xe hơi:

- Tôi không thể ngờ ngài cho thiết lập cả một trục giao thông xuyên qua ngọn đồi kia, một xa lộ như vậy ắt hẳn tốn kém lắm.

Tashi Maharajah ngạc nhiên:

- Nhưng làm gì có xa lộ nào trên đồi đó, con đường giao thông duy nhất từ Ấn qua đây là con đường lộ dưới thung lũng Tisha.

- Nhưng tôi nhìn thấy rất nhiều vệt sáng như đèn pha xe hơi di chuyển rất nhanh dọc theo sườn đồi kia mà...

Tashi Maharajah mỉm cười nói nhỏ:

- Đó không phải là xe hơi đâu! Có rất nhiều hiện tượng lạ lùng xảy ra quanh đây nhưng dĩ nhiên tôi không bao gi ờ muốn nói cho những người ngoài biết vì họ có thể

cho rằng tôi là người mê tín dị đoan hay trông gà hóa cuốc. Tuy nhiên ông đã nhìn thấy nó thì tôi có thể cho ông biết rằng ngọn đồi đó là vị trí hết sức hiểm trở, lừa ngựa đi còn khó huống chi xe hơi. Những luồng sáng đó vẫn thường xuất hiện và di chuyển hết sức nhanh, chúng có thể đổi vị trí hay hướng đi trong chớp mắt. Có lần chúng lao thẳng vào cung điện của tôi rồi bất chợt chuyển hướng quay ngược lại, không một phi cơ nào có thể chuyển hướng 360 độ trong một thời gian kỷ lục như vậy. Chúng lướt trên không trung một cách dễ dàng như những đốm lửa khổng lồ, dân chúng xứ tôi tin rằng đó là những vị thần linh tu luyện trên Tuyết Sơn đang dạo chơi... Tôi không biết phải giải thích như thế nào nhưng tôi biết chắc rằng đây là một hiện tượng mà khoa học không thể giải thích được.

Tôi im lặng kính phục sự thành thực của vị tiểu vương trẻ tuổi. Có lẽ không giải thích được những sự kiện này một cách chính xác, rõ rệt nên người dân xứ này đã giải thích nó bằng những quan niệm về thần linh và chấp nhận nó như một sự hiển nhiên. Điều này khác hẳn với lối giải thích của người Âu, nếu không thể giải thích điều gì, họ phủ nhận ngay rằng điều đó không có thật. Nếu đầu óc lý luận, khoa học không thể chấp nhận một cái gì thì họ lên án ngay rằng đó chỉ là một sự tưởng tượng.

Nhưng khoa học giải thích thế nào về đời sống? Tại sao sự kiện xảy ra trong đời sống như vậy? Nếu tư tưởng con người chỉ là những luồng điện chạy trong thần kinh quan phản ứng hóa học và điện học thì người ta giải thích thế nào về hiện tượng thần giao khi tư tưởng được phóng ra không trung và được tiếp nhập bởi một người khác? Nếu bộ óc có khả năng của dòng điện sẽ như thế nào? Khoa học đã biết gì về điện lực hay họ chỉ dựa trên một số định luật và các phản ứng của nó để đưa ra một quan niệm trừu tượng, một cái gì mà họ có thể sử dụng nhưng không hề hiểu đích thực nó là gì? Những danh từ như "protons, electrons, neutrons" của khoa học thực nghiệm quả không có một nghĩa lý gì hết đối với những người dân bản khai nhưng họ đâu cần biết đến những thứ này mà vẫn sống một cách thoải mái được. Sự sống không hề phân biệt một nhà thông thái hay một bác nông phu vì sống không phải là một cái gì bất động, tuân theo các định luật khoa học nhưng là một cách gì sống động trong cơ thể, tư tưởng, tình cảm con người.

Hiện tượng những vệt sáng di chuyển tại Podang cũng không khác những ghi nhận tại nhiều nơi trên thế giới là bao. Dĩ nhiên có kẻ tin, người không tin và người ta cũng thêu dệt rất nhiều sự kiện hoang đường lạ lùng đi kèm theo nó. Điều này không

phải mãi đến thế kỷ 20 mới xảy ra, các tài liệu lịch sử đã nói về những đốm lửa bay nhảy trên không gian từ nhiều thế kỷ trước Tây lịch.

Hiện tượng này được ghi nhận xảy ra nhiều nhất tại Ngũ Đài Sơn bên Trung Hoa. Phía nam rặng Ngũ Đài Sơn người ta đã xây một cái tháp khá cao để khách hành hương có thể nhìn thấy rõ phong cảnh quanh đó. Nhưng thật ra ngọn tháp này được sử dụng để chiêm ngưỡng những vật sáng thường di chuyển quanh những đỉnh núi này mà người ta gọi là những đốm lửa thiêng (divine ball of fire).

Nhà mạo hiểm John Biofeid đã bỏ ra hơn một năm trời sống tại đây để nghiên cứu hiện tượng lạ lùng này. Ông viết trong cuốn The Wheel of Life như sau: "Quanh rặng Ngũ Đài có rất nhiều chùa chiền thờ đức Văn Thù Bồ Tát mà người Trung Hoa tin rằng ngài thường trú ngụ tại đây. Chúng tôi leo lên ngọn núi thứ năm, ngọn cao nhất trong tất cả năm ngọn vào một buổi chiều. Nắng vừa tắt và không gian thật yên tĩnh, tôi nhìn thấy một ngọn tháp khá cao xây ở phía sau chùa, đó không phải là một tháp chuông vì lối kiến trúc của nó không giống những tháp chuông thông thường, có lẽ đó là một đài quan sát thì đúng hơn vì nó chỉ có một cái sân nhỏ trên nóc và một chếc thang dài để leo lên. Đêm đó, trong lúc đang ngồi trong chánh điện thì một vị tăng cầm đèn lồng xuất hiện nói với vị sư trụ trì: "Đức Bồ Tát đã xuất hiện". Chúng tôi vội theo chân vị tăng đó leo lên đỉnh tháp... Điều chúng tôi nhìn thấy quả hết sức kỳ diệu, không thể diễn tả. Hàng trăm quả cầu lửa liên tiếp bay lượn trên đỉnh những ngọn núi hùng vĩ trước mặt, tôi không thể phỏng đoán kích thước, vận tốc của chúng. Chúng từ đâu đến hay đi về đâu? Tôi chỉ biết thộn mắt ra ngắm những quả cầu lửa màu sắc chói lọi lơ lửng giữa không gian... Một hình ảnh lạ lùng, huyền bí, linh thiêng đến tuyệt vời".

---o0o---

## Phần 6 - Chết và tái sinh

Trong thời gian ở Sikkim, tôi đã được nghe kể về chuyến hành hương của hòa thượng Tomo tại Ấn Độ. Cả một rừng người nô nức theo chân phái đoàn của ngài đi thăm viếng các Phật tích. Tại Sarnath hàng trăm ngàn người đã sắp hàng nghênh đón ngài dài mấy chục cây số. Báo chí Ấn Độ chạy những hàng tít lớn: "Một vị đại Lạt Ma, quan trọng vào hàng thứ tư sau đức Đại Lạt Ma đang viếng thăm Ấn Độ", "Đại lão hòa thượng Tomo Geshe Rinpoche đang thăm viếng các Phật tích"v.v...

Người ta đã thêu dệt nhiều chi tiết ly kỳ vào cuộc hành hương này mặc dù không một ký giả nào được ngài tiếp kiến và như tôi đã đề cập trước đây, không ai chụp được tấm hình nào của ngài. Tuy thế người ta vẫn phóng đại tất cả mọi điều lên bản báo và số người tò mò theo dõi phái đoàn của ngài mỗi ngày một đông. Tờ Calcuts Daily cho biết hòa thượng Tomo không bao giờ ngủ và điều này đã tạo ra những cuộc bàn cãi lớn, nhiều nhà khoa học cho rằng không ngủ là điều không thể xảy ra được. Người ta đã chất vấn ngài về điều này nhưng hòa thượng Tomo không bao giờ trả lời những câu hỏi vô ích như vậy. Tôi biết rõ hòa thượng Tomo không bao giờ nằm, ngài luôn luôn ngồi thiền ngày cũng như đêm trên một chiếc ghế gỗ. Ngài cho biết khi nằm người ta có thể ngủ quên lúc nào không biết và như vậy là không hoàn toàn kiểm soát được thân thể. Để hoàn toàn làm chủ cả thân lẫn tâm, hòa thượng Tomo thường ngồi trong tư thế liên hoa một cách ngay ngắn, nghiêm chỉnh và ngài đã làm thế trong suốt mấy chục năm nay. Tôi tin rằng với khả năng của ngài thì nằm hay ngồi cũng không thành vấn đề nữa nhưng có lẽ vì thói quen nên ngài thích ngồi hơn. Tôi biết thêm rằng một người đã nhập đại định (Samadhi) không cần ngủ vì họ đã kiểm soát thân và tâm hoàn toàn nên việc ngủ để thân thể nghỉ ngơi, tái lập quân bình không còn quan trọng nữa.

Hòa thượng Tomo vốn không thích những gì ồn ào, náo nhiệt nhưng lần này chuyến hành hương của ngài còn có sự hiện diện của Sardar Bahadur Ladena, tùy viên thân cận của đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ mười ba và rất nhiều nhân vật trong chính quyền Tây Tạng nên quần chúng mới biết đến và làm ồn ào như vậy. Hòa thượng Tomo và Ladena được lệnh đến Sarnath làm lễ an vị cho một pho tượng Phật lớn do tiểu vương Maharajah of Bhutan tặng cho ngôi chùa tại đây. Lịch sử pho tượng này cũng vô cùng đặc biệt và liên quan mật thiết đến lịch sử Tây Tạng mà tôI sẽ đề cập đến trong chương kế tiếp khi nói về cái triều đại vua chúa xứ Tây Tạng. Có lẽ vì sự quan trọng của pho tượng này mà đức Đạt Lai Lạt Ma đã triệu một phái đoàn gồm những nhân vật cao cấp nhất trong nội các đặt dưới quyền lãnh đạo của một vị hòa thượng nhiều giới đức như hòa thượng Tomo.

Ít lâu sau tôi được đọc tài liệu của Hầu tước Von Veheim Ostrau viết về chuyến công du này. Tuy là một viên chức ngoại giao cao cấp, ông cũng không được ngài tiếp kiến nên chỉ đứng trong đám đông quan sát buổi lễ. Baron Von Ostrau đã viết: "Hàng ngàn người chen chúc nhau trên một khoảng đất chập hẹp trước ngôi chùa. Họ đến để chiêm ngưỡng một vị Lạt Ma nổi tiếng, người được dân chúng Tây Tạng coi như bậc

Bồ Tát hóa thân. Tuy nhiên vị Lạt Ma này chỉ ngồi yên lặng không phát biểu hay tuyên bố một điều gì. Ông ngồi đó như một pho tượng trang nghiêm đắm mình trong một trạng thái thiền định nhưng hình như có một sự bình an nào đó toát ra từ vị Lạt Ma già yếu này khiến cho số người đông đúc như vậy mà không có một tiếng động ồn ào nào, tất cả chỉ lặng lẽ chắp tay cầu nguyện một cách thành kính. Làm sao một cá nhân đơn độc có thể cảm hóa được cả một đám đông hỗn tạp ồn ào như vậy trừ khi người đó đã đạt đến những trạng thái rất cao, có thể tạo ra một bầu không khí trang nghiêm, thanh tịnh quanh mình...”

Nhiều người hy vọng hòa thượng Tomo sẽ qua viếng thăm Ấn Độ một lần nữa để họ có dịp chiêm bái nhưng không ai ngờ đây là chuyến hành hương cuối cùng của ngài vì sau đó ít lâu ngài đã từ bỏ thể xác tại làng Tomo.

Hòa thượng Tomo qua đời khi tôi đang trên đường rời Sikkim về Tích Lan. Được tin tôi vội ghé lại YiGah Cholin tham dự buổi lễ tri ân ngài. Xa cách mấy năm nhưng cảnh xưa vẫn không thay đổi, hình như thời gian không ảnh hưởng gì đến ngôi chùa bé nhỏ nép mình dưới bóng rặng Tuyết Sơn hùng vĩ này.

Kachenia vô cùng mừng rỡ khi gặp lại tôi, ông sốt sắng đưa tôi đến thăm căn phòng của hòa thượng Tomo. Căn phòng được giữ nguyên vẹn như khi ngài còn tạm trú tại đây, cái ghế ngồi được lau chùi sạch sẽ, chiếc áo khoác của ngài vẫn treo trên vách, ngọn đèn dầu vẫn thắp sáng trên chiếc bàn nhỏ, bên cạnh các khí cụ hành lễ như chuông, mô, khánh, v.v... Nhìn cảnh vật quen thuộc, tôi không khỏi bùi ngùi, mới ngày nào chúng tôi còn qùy dưới chân ngài để nghe dậy bảo mà giờ đây ngài đã khuất bóng...

Đối với Kachenia thì hòa thượng Tomo vẫn tiếp tục hiện diện tại đây như hồi nào. Hàng ngày ông vẫn đun trà, đốt trầm và lau dọn căn phòng sạch sẽ. Nhìn ông thong thả vừa niệm chú vừa làm các công việc hàng ngày như không có chuyện gì xảy ra khiến tôi thầm cảm phục công phu tu hành, trì giới nghiêm mật của vị lão tăng này.

Kachenia kể cho tôi nghe về những ngày cuối cùng của Hòa thượng Tomo: Từ lâu ngài cho các đệ tử biết rằng đã đến lúc ngài phải rời bỏ thể xác già yếu đang sắp sửa hư hoại này. Tuy nhiên ngài nhấn mạnh rằng ngài sẽ trở lại thế gian dưới một thể xác khác vì công việc của ngài tại đây còn dở dang. Sau chuyến hành hương tại Ấn Độ, ngài trở về tu viện Dungkar cho chư tăng biết rằng ngài sẽ nhập định ít hôm và căn dặn đừng ai làm rộn đến ngài. Ngài nhập định trong nhiều ngày liên tiếp nhưng vị

tăng hầu cận cứ cảm thấy bồn chồn lo ngại làm sao. Sau mười ngày vẫn thấy ngài ngồi yên bất động, ông ta đánh bạo đưa một tấm gương nhỏ gần lỗ mũi ngài xem ngài còn thở không. Đến khi đó ông ta mới biết rằng ngài đã qua đời trong lúc thiền định.

Kachenia cho tôi biết thêm rằng trong lúc thiền định, Hòa thượng Tomo đã tập trung tư tưởng hướng dẫn sự sống chuyển vào một mầm sống mới, để tiếp tục công việc phổ độ chúng sinh theo đúng hạnh nguyện Bồ Tát của ngài.

Theo quan niệm của nhiều môn phái triết học Ấn Độ, kể cả Phật giáo, thì cuộc đời là bể khổ và người tu phải tìm lối thoát ra khỏi các khổ đau này. Nguyên nhân của sự đau khổ bắt nguồn từ bản ngã, vốn có khuynh hướng phân biệt và từ đó nẩy sinh các tham vọng, ái dục. **Làm sao thoát ra khỏi đau khổ? Có hai con đường thoát khổ:**

**Con đường thứ nhất chủ trương từ bỏ thế gian, tu tập thiền định để đi ngược về cội nguồn, vượt qua sự phân chia để hòa nhập vào cái bản thể chân như, từ bỏ cái Tiểu Ngã để hòa nhập với Đại Ngã. Đó là con đường của những môn phái Ấn Độ giáo, nhất là những phái chịu ảnh hưởng kinh Veda.**

**Con đường thứ hai không chủ trương từ bỏ thế gian mà trái lại chấp nhận nó, tu tập thiền định để nhận định rõ rệt nguyên nhân sự đau khổ để chuyển hóa, thay đổi chính mình. Thay vì cho thế gian là chốn xâu xa tìm cách tách ra, từ bỏ nó thì con đường này lại tìm cách chuyển biến chính mình, biến lòng ích kỷ thành tình thương rộng lớn, biến cõi Vô Minh thành chốn Niết Bàn. Người đi trên đường này không phân biệt giữa mình và mọi vật, Niết Bàn hay Địa Ngục vì biết rằng tất cả đều do Tâm tạo mà do Tâm tạo thì chỉ cần chuyển hóa tâm thức đến chỗ trang nghiêm, thanh tịnh, đạt đến Niết Bàn của Diệu Tâm. Đó là con đường của Phật giáo.**

Theo Phật giáo, mục đích của thiền định không phải nhập vào một trạng thái vô thức, an tĩnh, bất động (tranquility) nhưng là một sự chuyển hóa (transformation) để ý thức tất cả cho thật rõ rệt như nó là. Thiền định là quay vào bên trong để nghe rõ tiếng nói của Tâm, tiếng nói của Vô Thanh và người ta chỉ có thể nghe được những âm thanh huyền diệu này khi thân và tâm thật thanh tịnh, sáng suốt không còn tham sân si. Khi đã nghe được tiếng nói chân thật này thì đã có Đ ịnh mà có Định thì sẽ phát sinh Trí Huệ Bát Nhã. Khi có Trí Huệ này, người tu sẽ không còn thấy mình và mọi vật có sự khác biệt nữa, mình và chúng sinh đều là một và đã là một thì ắt phải nghe thấy tiếng

kêu cầu cứu của chúng sinh đang đau khổ... Người tu khi đó phải quay về thế gian để cứu đời, độ đời, quên mình, hy sinh, thực hành Bồ Tát Đạo, vô ngã, lợi tha.

Một người đi trên con đường Bồ Tát Đạo không nhập Niết Bàn mà thường tiếp tục trở lại giúp đỡ chúng sinh dưới hình thức một vị Hóa Thân (Tulku).

Một vị Hóa Thân không phải là một đấng thần linh hay cái gì khác thường nhưng chỉ tượng trưng cho một tư tưởng vì tư tưởng vốn trừu tượng và được biểu lộ qua một hình ảnh tượng trưng. Vì trừu tượng nên tư tưởng chỉ có thể hành động qua cái vật tượng trưng cho nó. Vật này có thể là một biểu hiện, hình ảnh hay cũng có thể sống động như một con người. Thí dụ như đức Đạt Lai Lạt Ma thường được coi là hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm. Điều này không có nghĩa đức Quán Thế Âm đã nhập vào một con người nào đó mà chỉ có nghĩa là một người mà đời sống trong sạch đã được lựa chọn để tượng trưng cho con đường của Bồ Tát Quán Thế Âm: từ bi, hỉ xả, vô ngã, lợi tha.

Hóa Thân thường là một người đã tu cao, vượt ra khỏi các giới hạn tầm thường của cuộc sống, vượt qua khỏi biên giới của sinh tử và có thể lựa chọn một đời sống theo ý muốn vì đối với họ mỗi kiếp sống chỉ là những giai đoạn của một diễn tiến mà thôi.

Theo luật Nhân Qủa, tất cả mọi hành động, tư tưởng của con người đều không bao giờ mất đi nhưng được lưu trữ trong Tàng Thức và chính cái này đã sắp đặt nên cá tính (personality) con người, Nói một cách khác, cá tính con người là tổng số những kinh nghiệm thu tập trong qúa khứ và sự phối hợp của những kinh nghiệm này cùng tư tưởng, hành động trong hiện tại sẽ trở thành những yếu tố chi phối đời sống trong tương lai. Đa số con người không ý thức được sự tiếp diễn không ngừng này nên họ chỉ hành động theo hoàn cảnh nhất thời mà thôi. Vì tính chất vô minh của bản ngã mà họ đồng hóa mình với kiếp sống hiện tại và hành động tùy theo điều kiện chung quanh. Nói theo kinh điển Tây Tạng thì họ chỉ vật vờ từ kiếp sống này qua một kiếp sống khác mà không hề định hướng do đó họ cứ tiếp tục trôi nổi trong vòng sinh tử luân hồi.

Khi người ta nhận định rõ đời sống chỉ là những giai đoạn của một diễn tiến và tìm cách định hướng cho nó thì họ mới có hy vọng thoát khỏi vòng kiềm tỏa khổ đau của luân hồi. Muốn được như vậy, người ta cần phát các hạnh nguyện lớn như một hình thức định hướng, tu sửa thân khẩu ý vì biết rằng ý tưởng, hành động trong hiện tại là

những yếu tố chi phối tương lai và khi làm chủ được tư tưởng cũng như hành động thì người ta có thể cởi bỏ các ràng buộc của vô minh để giải thoát.

Việc chinh phục sự chết đã được ghi nhận rõ rệt trong cuốn Tử Thư (Bardo Thodol), một cuốn sách ghi những chi tiết về giai đoạn giữa cõi sống và cõi chết. Tôi chỉ tóm lược một vài nét chính như sau:

**Một người bình thường sẽ chịu chi phối bởi sự chết nhưng một người đã hoàn toàn kiểm soát thân và tâm có thể chiến thắng tử thần vì họ có thể làm chủ cái giây phút quyết định đó. Sự chiến thắng tử thần không thể coi như người đó sống mãi không chết vì cái thể xác hữu hình, hữu hoại này dù sao vẫn chịu chi phối bởi luật tạo hóa nhưng điều này chỉ có nghĩa là người đó có thể kinh nghiệm được lúc chết trong một trạng thái ung dung tự tại và có thể chuyển hóa sinh lực của mình đến một nơi nào tùy theo ý muốn.**

Trường hợp của hòa thượng Tomo đã chứng minh rõ rệt rằng không những ngài đã kiểm soát được tâm để đầu thai vào một kiếp sống khác mà còn kiểm soát được thân thể ngay cả sau khi chết. Mặc dù đã trút hơi thở cuối cùng nhưng thể xác của ngài vẫn ngồi yên trong vị trí liên hoa, không ai biết rõ ngài đã qua đời lúc nào và thể xác của ngài vẫn còn nguyên vẹn, không hề hư hại trong một thời gian rất lâu.

Hầu tước H.E.Richardson, đại sứ Anh tại Tây Tạng đã ghi rõ điều này trong một văn kiện ngoại giao. Ông đang công du gần đó thì được tin hòa thượng Tomo từ trần. Vì đã có dịp tiếp xúc với hòa thượng Tomo nhiều lần nên ông vội vã đến lăng Tomo tỏ lòng kính ngưỡng. Ông được vị Lạt Ma trụ trì cung kính mời vào và trước khi có dịp ngõ lời chia buồn thì vị Lạt Ma này sốt sắng đưa ông vào chánh điện. Đại sứ Richardson đứng lặng người vì rõ ràng Hòa thượng Tomo vẫn đang ngồi trên chiếc ghế gỗ thường nhật. Richardson nghĩ có lẽ ông đã được báo cáo sai về cái chết của ngài nên ông vui vẻ bước đến trước mặt hòa thượng ngỏ lời chào và khi đó ông mới biết rằng ngài đã thực sự qua đời. Đứng trước cái xác tươi tốt nguyên vẹn không một dấu vết hư hại, Hầu tước Richardson đã viết: "Sự kiện một người chết mấy tuần lễ mà da thịt vẫn hồng hào, không một dấu hiệu hư hại quả là một sự kiện lạ lùng nhất mà tôi đã chứng kiến. Tôi xem xét kỹ lưỡng thì thấy các Lạt Ma không hề sử dụng một loại hóa chất nào để giữ cho thân thể như vậy. Vị Lạt Ma trụ trì cho biết họ đã lựa chọn ngày lành tháng tốt để làm lễ nhập tháp và thân thể ngài sẽ được để yên như vậy trong nhiều tháng cho đến khi nhập tháp.

Một người Tây phương chắc chắn không thể chấp nhận được việc này nhưng người Tây Tạng vẫn quan niệm sống và chết không phải là hai trạng thái đối nghịch nhau nhưng chỉ là hai bề mặt của sự thật. Sự chết chỉ có thể ảnh hưởng đến những ai sợ hãi nó, nếu sống và chết là một việc hiển nhiên như ngày và đêm, như mùa hè và mùa đông thì cái chết đâu có gì đáng sợ.

Khi một người đã đạt đến trạng thái giác ngộ nào đó, tất cả tế bào trong thân thể người đó cũng đều được chuyển hóa bởi các rung động cao cả và phát ra những luồng từ điện hết sức tinh tế ảnh hưởng đến những người chung quanh. Dĩ nhiên những người có lòng tin, những tín đồ thuần thành sẽ được lợi lạc rất nhiều vì như tôi đã trình bày, đức tin là một chất dẫn điện rất mạnh có thể nối liền tâm thức các tín đồ với luồng từ điện mạnh mẽ kia. Luồng từ điện này có thể chống lại sự hủy hoại của thời gian lên thân thể người chết. Hầu hết thân thể các vị thánh đều ít bị ảnh hưởng bởi thời gian (xác vị thánh Thiên chúa giáo Francis Xavier tại thành Goa vẫn y nguyên như khi ngài còn sống mặc dù thời tiết nhiệt đới nóng bức, ẩm ướt vô cùng).

Vì lý do trên, xác các vị Đại Lạt Ma, các vị hòa thượng được giữ gìn cẩn thận trong những tháp (chorten) thay vì hỏa táng. Một ngôi tháp lớn đã được xây dựng trong thung lũng Tomo và tín đồ các nơi đã cúng dường trọng thể cho việc dựng tháp này.

Hòa thượng Tomo hứa sẽ trở lại trong ít lâu, ngài để lại một số ấn chứng để các đệ tử có thể tìm thấy ngài. Điều bất ngờ nhất là ngài đã trở lại dưới mái nhà mà cách đó không lâu tôi đã tạm tru tại Gangtok: căn nhà của Enche Kazi xứ Sikkim.

Tôi biết Enche Kazi là một tín đồ thuần thành, một gia đình đã góp công rất nhiều trong việc phục hưng Phật giáo tại Sikkim. Năm 1949, khi ghé thăm Enche tôi đã được ông ta kể rõ chuyện này.

Mặc dù hãnh diện đã đem một đấng hóa thân vào đời, Enche cũng không khỏi rơi những mắt khi kể lại cho tôi. Vợ ông ta qua đời ngay khi sanh đứa con đầu lòng, vài năm sau khi được biết đứa nhỏ này không ai khác hơn là Hòa thượng làng Tomo, ông ta lại phải gạt lệ tiễn con về Tây Tạng. Lúc đầu ông không muốn mất con nhưng chính tiểu vương Maharajah đã khuyên ông không nên can thiệp vào sứ mạng cao cả của một bậc Hóa Thân như vậy.

Ngay khi còn nhỏ, đứa bé con của Enche Kazi đã tỏ ra khác thường, khi ông này gọi nó là “Puchung” (thằng bé tí) thì nó đã nghiêm nghị nhấn mạnh rằng tên của nó là **“Jigme” (Vô úy - không sợ hãi).**

Bài kệ của Hòa thượng làng Tomo để lại tại chùa Nachung không những nói rõ rằng ngài sẽ mang tên Jigme trong kiếp sau mà còn nói rõ địa điểm ngôi làng cũng như đường đến căn nhà mà ngài sẽ hóa thân vào đó. Bài kệ cho biết rõ tuổi tác cha mẹ và hình ảnh căn nhà trước có tròng hai cây ăn trái v.v...

Khi phái đoàn tu viện Dungkar đến nơi thì đứa nhỏ Jigme đã lên bốn tuổi. Vừa thấy phái đoàn nó đã reo lên: “Cha ơi, các đệ tử của con đến đón con về Tây Tạng đây này”. Các tu sĩ thay phiên nhau mang ra những chiếc hộp kín và đứa nhỏ đã nói đúng những đồ vật để trong hộp. Nó có thể phân biệt rõ những chiếc chuông, khánh của Hòa thượng Tomo trong số hàng chục chiếc chuông, khánh giống nhau như đúc được mang ra để giảo nghiệm. Ngoài ra nó còn giải đáp được những bài kệ vô cùng bí hiểm mà chỉ một số rất ít Lạt Ma trưởng lão mới có thể hiểu được ý nghĩa.

Sau khi kết luận rằng Jigme chính là hậu thân của Hòa thượng làng Tomo, phái đoàn long trọng rước cậu bé Jigme về Tây Tạng. Vừa đến Dungkar, đứa nhỏ đã nhận ra Amnchi, vị Lạt Ma đã chăm sóc sức khỏe cho Hòa thượng Tomo.

- Này Amchi, ngươi không nhận ra ta hay sao? Chính ngươi đã săn sóc cho ta ngày trước kia mà...

Sau khi oai nghiêm ngồi lên chiếc ghế gỗ, Jigme thong thả gọi tên từng vị sư già trong tu viện lên để ban phép lành. Người ta không còn nghi ngờ gì nữa, quả thật Jigme chính là hóa thân của Hòa thượng Tomo. Khi tin này vừa được truyền ra bên ngoài, hàng ngàn người đã kéo nhau về Dungkar và một buổi lễ long trọng đã được cử hành trọng thể.

Thông thường một nhóm trưởng lão sẽ được triệu đến để giúp vị Hóa Thân phục hồi trí nhớ tiền kiếp hay bổ khuyết những thiếu sót gây ra bởi sự chuyển kiếp. Trường hợp của Jigme thì khác hẳn, tuy vẫn còn những nét ngây thơ của một đứa nhỏ lên bốn nhưng Jigme đã thông thuộc mọi kinh điển kể cả những bộ kinh khó nhất, dài nhất mà ngay cả các vị Lạt Ma dầy công tu luyện cũng khó lòng thuộc nổi. Jigme có thể làm chủ những khóa lễ long trọng không kém bất cứ một vị trưởng lão nào. Sau một thời gian sống tại Dungkar cậu bé Jigme được đưa vào tu viện Sera, viện đại học Phật

giáo lớn nhất Tây Tạng. Tại đây Jigme đã theo học chương trình giáo dục dành cho các tu sĩ uyên thâm nhất và cậu đã liên tiếp thi đậu những kỳ thi hết sức khó khăn cho đến năm vừa lên bảy tuổi thì Jigme đã tốt nghiệp thủ khoa và được ban cho địa vị Sư trưởng (Geshe Rinpoche).

Chuyện này dường như vô lý hoang đường đối với các độc giả phương tây. Ngay như tôi lúc đầu cũng còn nghi ngại không biết có nên tin hay không nhưng thời gian du hành qua các quốc gia Á châu đã giúp tôi chứng kiến và sưu tầm nhiều trường hợp trùng hợp lạ lùng. Tôi có thể khẳng định rằng tái sinh không phải một quan niệm mơ hồ hay một lý thuyết trừu tượng trên sách vở nhưng là một sự thật hiển nhiên với những bằng chứng rõ rệt.

Trước khi trình bày những bằng chứng kể trên tôi muốn nhân cơ hội này đặt câu hỏi với những nhà khoa học về việc duy trì những kinh nghiệm qúa khứ vào đời sống hiện tại. Những khoa học gia tin tưởng ở yếu tố di truyền (herldity) có khi nào tự hỏi di truyền còn có nghĩa gì không? Phải chăng nó là một nguyên lý bảo tồn kinh nghiệm để tiếp tục một diễn tiến được chi phối bởi những động lực vô cùng tế nhị? Di truyền phải chăng chỉ là một danh từ khác ám chỉ ký ức? Khi chúng ta sử dụng chữ ký ức, chúng ta không phân biệt nó là tinh thần hay vật chất, tâm lý hay sinh lý vì cả hai cũng chỉ là những mức độ cao thấp khác nhau của một diễn tiến vô cùng tế nhị.

---o0o---

## Phần 7 - Tâm Và Thân

Một cá nhân thường được định nghĩa gồm có hai phần: tâm lý và sinh lý hay tâm và thần. Thân là phần vật chất được cấu tạo bởi các yếu tố mà khoa học có thể giải thích và chứng minh. Tâm là những tri giác, suy tưởng, quan niệm và tình cảm của con người mà khoa Tâm lý học đang cố gắng giải thích.

Khoa học chú trọng phần sinh lý và ít để ý đến phần tâm lý mặc dù không hề phủ nhận nó nhưng giáo lý Phật giáo lại giải thích rất rõ rệt sự liên hệ giữa hai phần này.

Phật giáo giải thích rằng vạn vật tự nó vốn không có tự tánh nhưng nhờ tác dụng của tâm thức mà phân biệt được mọi thứ. Con người có các giác quan (yếu tố sinh lý)

nhưng các giác quan này cần phải có thêm các thức căn (yếu tố tâm lý) mới có thể sử dụng được. Thí dụ như người chết mặc dù vẫn có giác quan nhưng không thể hiểu biết, cảm xúc vì thiếu yếu tố tâm lý.

Có năm thức căn (nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân) liên quan mật thiết với năm giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) và năm thức căn này đều có tính cách giới hạn trong phạm vi riêng của chúng. Thí dụ như nhãn căn phối hợp với mắt được sử dụng để nhìn nhưng không thể nghe họ nói được. Nhĩ căn phối hợp với tai dùng để nghe nhưng không thể làm gì khác v.v...

Ngoài ra còn có một thức căn tổng quát phối hợp tất cả năm thức căn kia gọi là ý thức hay tâm thức. Ý thức đóng vai trò kiểm soát, điều khiển các thức căn kia nhưng ngoài ra nó còn có thể phân biệt, tiên đoán, tưởng tượng, phối hợp mọi thứ. Tuy nhiên ý thức vẫn có tính cách giới hạn vì khi thân thể ngủ say, ý thức cũng bị hôn mê theo nên Phật giáo còn phân biệt thêm một căn thức nữa gọi là Mạt Na Thức (Manasvljnana) hay ý căn vẫn còn nên khi tỉnh giấc con người vẫn không thay đổi. Vì tính chất không gián đoạn này nên ý căn theo kiếp sống đi đầu thai từ kiếp này qua kiếp khác. Khoa Phân tâm học cố gắng giải thích ý thức và ý căn bằng những danh từ như tiềm thức, vô thức nhưng họ không thể đi xa hơn vì thiếu kinh nghiệm và phương tiện để đào sâu vào tâm hồn con người.

Ngoài ra Phật giáo còn phân biệt thêm một thức nữa có tính cách bao gồm tất cả, phát sinh mọi hiện hành gọi là Tàng Thức hay Á Lại Da Thức (Alayavijnana). Chính Tàng thức gìn giữ tất cả mọi kinh nghiệm cá nhân và tùy theo những định luật vô cùng tế nhị mà thúc đẩy các cơ hội thuận tiện, các cơ duyên cho hạt giống chất chứa nơi đây phát hiện. Tất cả mọi tư tưởng, hành động của con người đều tạo ra một năng lực làm rung động và biến chuyển vạn vật chung quanh. Cái năng lực này được ghi nhận vào Táng Thức dưới hình thức một chủng tử và tùy theo các định luật nhân qủa phức tạp mà chủng tử này phát hiện hay tiềm ẩn trong mỗi kiếp sống.

Tàng thức có tính cách cá nhân vi Tàng thức mỗi người đều khác nhau, điều học hỏi của người này khác với kinh nghiệm của người kia. Tuy nhiên Tàng Thức lại có tính cách vô biên nghĩa là Tàng Thức của cá nhân và của vạn pháp vẫn là một. Do đó mới có sự ảnh hưởng của cộng nghiệp và biệt nghiệp đối với con người.

Biệt nghiệp là điều do mình gây ra được lưu trữ trong Tàng Thức và dĩ nhiên vì những nhân duyên đặc biệt, cá nhân được sinh ra trong một quốc gia, dân tộc sẽ phải chịu ảnh hưởng hoàn cảnh chung của xã hội nơi cá nhân ấy sinh sống (cộng nghiệp).

Sinh ra trong xã hội văn minh, thịnh vượng, con người có nhiều điều kiện thuận tiện để học hỏi và phát triển hơn là tại một hoàn cảnh xã hội nghèo đói, khốn cùng. Do đó tùy theo những tâm nguyện, hoàn cảnh cá nhân cũng như các chủng tử mà nghiệp dẫn dắt con người đến những hoàn cảnh xã hội thích hợp.

Nói một cách khác chính hoạt động của những cá nhân trong xã hội đã tạo ra hình thức cho xã hội đó. Một quốc gia, xã hội đang lúc suy kém thì sẽ có nhiều cá nhân xấu xa đến đầu thai tại đó để làm cho nó càng suy yếu thêm. Một quốc gia hưng vượng sẽ được nhiều cá nhân cao cả, tài giỏi đến phục vụ giúp cho nó thêm thịnh vượng. Sự liên hệ giữa cộng nghiệp và biệt nghiệp vô cùng phức tạp và quan hệ mật thiết.

Hiểu biết được những định luật thiên nhiên là một điều quan trọng giúp cho ta ý thức được tính chất cao cả của sự sống. Sự sống thực sự vốn có tính cách rộng rãi bao la chứ không thu hẹp trong cái bản ngã cá nhân nhỏ hẹp. Nếu sự sống chỉ giới hạn vào những mục đích ích kỷ tầm thường, những tham vọng giả tạo tạm thời thì tiềm năng của nó sẽ bị thui chột, các năng lực của nó hao tán và rồi nó sẽ mất đi tính chất thiêng liêng cao quý mà chỉ là một cái gì tầm thường bất động như gỗ đá. Một cuộc đời như thế thử hỏi còn có ý nghĩa gì nữa? Chúng ta cần ý thức rằng sự hiện hữu của chúng ta trong vũ trụ không phải là một sự ngẫu nhiên hay một ảo ảnh mà có một mục đích hết sức cao cả và thiêng liêng.

Chúng ta đều là những giọt nước trong đại dương của sự sống, tuy là một thành phần nhỏ bé nhưng chúng ta vẫn có thể kinh nghiệm được toàn thể sự sống của đại dương. Nước có thể bốc thành hơi, thành mây bay khắp chân trời, thành những giọt mưa chảy lai láng khắp nơi nhưng rồi nó cũng tụ lại thành suối, thành sông và chảy vào biển cả. Chúng ta có thể mang những thể xác khác nhau, trải qua nhiều kiếp sống khác nhau, học hỏi kinh nghiệm khác nhau nhưng chúng ta đều là thành phần của một sự sống vĩ đại, của một Chân Như Đại Thể.

Chúng ta không thể kết luận về ý nghĩa của sự sống qua cái nhìn phiến diện và giới hạn của một kiếp sống ngắn ngủi mà phải kinh nghiệm nó như một cái gì tiếp diễn liên tục. Chết không phải là chấm dứt sự sống mà chỉ là một giai đoạn của sự sống

cũng như ngày và đêm, sáng và tối. Nếu không có sự chết ta không ý thức được ngày và nếu không có bóng tối chúng ta không biết đến ánh sáng. Những giai đoạn này cần thiết và bổ túc cho nhau chứ không chống đối, trái nghịch nhau. Để kết luận, tôi muốn dẫn chứng bằng hai trường hợp về sự chết và tái sinh mà chính tôi đã chứng kiến.

Vào năm 1929, tôi có dịp ghé đến Miến Điện cùng với vị thầy truyền giới, Đại Đức Nyanatiloka Mahathera. Thấy tôi đến dự lễ hỏa táng nhục thân sư phụ của ngài là Đại Đức Kumara Mahathera trụ trì tại chùa Kyundaw Kyaung vừa qua đời cách đó ít lâu.

Sau buổi lễ, chúng tôi đi dọc theo sông Irrawadi để đến Madalay, một thành phố khá lớn và cũng là một trung tâm Phật giáo quan trọng của Miến Điện. Phía đông của thành phố này có một rặng đồi thấp, ở trên xây chi chít hàng ngàn ngôi chùa. Đại Đức Nyanatiloka cho biết tổng cọng có hơn 1500 ngôi chùa nhỏ bao bọc quanh một ngôi chùa lớn, vị trí các ngôi chùa được sắp đặt thành hình những cánh hoa sen với nhụy hoa là ngôi chùa chính. Lịch sử ngọn đồi này vô cùng đặc biệt và mãi về sau khi gặp Hòa thượng Tomo tôi mới biết đến tầm quan trọng của nó.

Lịch sử Miến Điện chép rằng Mindo Min (trị vì từ 1851 đến 1878) là một vị hoàng đế nhân từ, rất sùng đạo Phật. Một hôm nhà vua đi kinh lý, trời tối phải nghỉ đêm tại một làng nhỏ. Đêm đó vua nằm mộng thấy tự nhiên mặt đất rung chuyển mãnh liệt, khắp nơi lửa cháy rực trời xen cùng với tiếng kêu gào thảm thiết của muôn loài chúng sinh. Đúng lúc ngọn lửa sắp thiêu hủy tất cả thì một đoá sen trắng tinh khiết ở dưới đất vươn lên tỏa hào quang chói lọi, rồi trời đổ mưa như hoa, những đóa hoa rơi đến đâu thì lửa tắt đến đó...

Nhà vua giật mình tỉnh dậy cho gọi quan hầu cận đến để hỏi về giấc mộng kỳ lạ kia. Trong lúc vua tôi đang bàn tán thì vừng đông ló rạng, soi rõ một đám mây ngũ sắc đang lơ lửng trên đỉnh ngọn đồi thấp, chính giữa đám mây hiện ra một bông sen trắng rực rỡ toả hương thơm ngào ngạt. Trước linh ảnh đó, vua và các quan tùy tùng vội vã sùy sụp xuống, khi họ ngửng đầu lên thì đóa sen và đám mây ngũ sắc đã biến mất, nhưng nhà vua không cần hỏi ý các quan nữa, ông đã biết mình phải làm gì.

Hôm sau vua Mindo Min cho người đi khắp nơi thỉnh những bộ kinh Phật mang về Miến Điện. Ông cho gọi thợ đến khắc những bộ kinh này vào bia đá để lưu truyền lại cho đời sau. Sở dĩ vua cho khắc lên đá vì đá vừa to vừa nặng, khó di chuyển, không sợ hư hại và có thể chịu đựng được sự tàn phá của thời gian.

Trong lịch sử đã có nhiều vị vua tôn sùng Phật giáo cho khắc kinh điển lên những tấm bảng đúc bằng vàng khối. nhưng vì thế mà kinh điển này chỉ được giữ gìn cẩn thận trong hoàng cung, rất ít ai được chiêm ngưỡng. Không những thế nó đã làm nhiều người nổi lòng tham muốn cướp đoạt và tạo sự chú ý của các nước láng giềng. Mindo Min chỉ muốn kinh điển được phổ biến rộng rãi đẻ ai cũng có thể đọc được những lời vàng ngọc của đức ps, từ các nhà bác học uyên thâm đến những người dân quê dốt nát. Sau khi việc khắc kinh lên đá hoàn tất, vua cho xây cất những ngôi chùa nhỏ sắp đặt theo hình cánh hoa sen, mỗi chùa để một tấm bia đá khắc nguyên bản tiếng Pali, Sanscrit và bản dịch bằng tiếng Miến Điện.

Để tiện việc kiểm soát công trình xây cất này, vua truyền lệnh cho dời Thủ đô Amarapura về ngôi làng đó và đặt tên cho thủ đô mới là Mandalay (thành phố của những đóa sen, Madala là tên một loài sen có nhiều cánh).

Trên đỉnh đồi vua cho xây ngôi quốc tự Kuthawdaw để chứa toàn bộ kinh điển mà vua thỉnh được từ khắp các quốc gia trên thế giới, kể cả những bộ kinh vô cùng qúy giá và ít được truyền tụng. Vua dự định cho xây cất thêm trên ngọn đồi kế cận những kiến trúc tương tự để chứa đựng những bộ luật, luật mà vua thỉnh được. Tiếc thay công trình chưa hàn tất thì vua đã lâm bạo bệnh qua đời.

Vị vua kế vị, hoàng đế Thibaw không chú ý gì đến công trình xây cất dở dang này. Ông cho rằng Mandalay không thuận tiện cho việc giao thong nên dời thủ đô về Ragoon. Công quỹ dành cho việc xây chùa ở Mandalay được chuyển qua để xây cất những cung điện nguy nga tráng lệ cho những phi tần được vua sùng ái. Vua Thibaw sống một cuộc đời trụy lạc, trác táng cho đến khi quân đội Anh tấn công Miến Điện và đặt quốc gia này dưới ách bảo hộ.

Chính quyền Anh không để ý gì đến một ngọn đồi hẻo lánh, xa thành phố với những kiến trúc xây cất dở dang nên ít lâu nó đã trở thành sào huyệt của một đảng cướp. Dĩ nhiên vì lý do an ninh khách hành hươn cũng ít ai dám lai vãng đến đây.

Theo thời gian, những ngôi chùa lớn nhỏ trên đồi Mandalay không người săn sóc đã trở nên đổ nát, điều tàn. Hầu hết các bia đá đều bị rêu rong phủ kín, kinh điển bị hư hại hoặc bị thất lạc rất nhiều. Một hôm, có một tu sĩ đi khất thực ngang đây. Xúc động trước cảnh chùa chiền đổ nát, tro lạnh hương tàn, tu sĩ phát nguyện sẽ sống tại đây để chăm lo, săn sóc cho những ngôi chùa này. Ông khởi công quét dọn, lau chùi những bàn thờ, cạo rửa rong rêu bám trên các bia đá. Vì là một tu sĩ khuất thực, trên

mình chỉ có mảnh vải che thân, tài sản chỉ độc có một chiếc bát cũ không giá trị nên bọn cướp trú ngụ quanh vùng không thèm để ý đến ông mà mặc kệ cho tu sĩ muốn làm gì thì làm.

Một hôm chúa đảng cướp thấy ông ra ông cạo rửa một tấm bia đá bám đầy rong rêu bèn lên tiếng hỏi tại sao ông làm một việc vô ích như vậy. Tu sĩ từ tốn giải thích rằng tấm bia có ghi khắc những lời của đức Phật chỉ dẫn cho chúng sinh giải thoát ra các khổ đau, phiền não. Tướng cướp yêu cầu tu sĩ đọc cho y nghe những lời đó và tu sĩ bắt đầu đọc phần đức Phật nói về Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Lời giảng chân thành của tu sĩ khiến tướng cướp hồi tâm, y vội giải tán đảng cướp, phát nguyện tu hành, giúp tu sĩ tái thiết những ngôi chùa đổ nát.

Sự kiện một tu sĩ cảm hóa được đảng cướp hung dữ đồn xa, dân chúng bắt đầu kéo đến hành lễ, nghe U Khanti, vị tu sĩ thuyết pháp, rồi người góp công, kẻ góp của, cùng nhau chung sức tái thiết đồi Mandalay. Từng ngôi chùa rồ từng ngôi chùa được sơn sửa cẩn thận, các tăng ni bắt đầu kéo về, các khóa lễ long trọng được cử hành và khách hành hương khắp nơi nô nức trở lại ngọn đồi thiêng này.

Sau một thời gian họ đã tái thiết hoàn toàn ngọn đồi Mandalay huy hoàng như thuở trước nhưng U Khanti vẫn chưa hài lòng. Ông kêu gọi việc khởi công xây cất ở ngọn đồi kế cận những kiến trúc tương tự để chứa những bộ Luật, Luận theo đúng tâm nguyện của vua Mindon năm xưa. Trong vòng mười năm, hơn một ngàn ngôi chùa được xây cất, hàng ngàn tấm bia đá được dựng lên, hàng triệu khách hành hương khắp nơi kéo về và Mandalay trở thành một trung tâm tôn giáo quan trọng nhất Miến Điện.

Đối với U Khanti thì việc khắc những bộ kinh lên bia đá chỉ giúp một thiểu số người viếng nơi đây có cơ hội đọc được những lời vàng của Đức Phật. Muốn truyền bá giáo pháp đức Phật đi khắp mọi nơi để ai cũng có thể đọc được, đòi hỏi một phương tiện mới mẻ khác: Ấn tống kinh sách, phát hành rộng rãi khắp nơi.

U Khanti bèn tính đến việc cho in lại những bộ kinh điển lưu trữ nơi đây và phổ biến rộng rãi. Ông tin rằng vua Mindon Min đã mất bao công khó nhọc mới thỉnh được các bộ kinh quý giá này, nếu không truyền bá ra ngoài thì e rằng chẳng mấy chốc những kinh điển này có thể bị thất lạc hoặc hư hỏng thì uổng phí cả một công trình vĩ đại. Việc ấn tống kinh sách, hàng ngàn bộ kinh mà vua Mindon Min thỉnh được là một công việc qúa lớn, không nhà xuất bản nào dám nhận lãnh. Ngay những người

hợp tác với ông trong việc trùng tu đồi Mandalay cũng khuyên ông không nên có cái tham vọng to lớn như vậy. U Khanti không phải là một người dễ nản chí. Không tìm được nhà xuất bản nào hợp tác, ông tự tay quyên góp tiền bạc mua máy in, lập cơ sở ấn loát riêng dưới chân đồi Mandalay và khởi công ấn tống kinh sách.

Khi chúng tôi đến Mandalay, cơ sở ấn loát của U Khanti đã ấn hành được hơn một trăm bộ kinh, đa số đều là những bộ kinh hết sức quý giá và hiếm có. Thầy tôi, đại đức Nyântiloka một bậc học giả uyên thâm đã kinh ngạc khi nhìn thư mục của nhà xuất bản cũng như danh sách những cuốn kinh mà vua Mindon sưu tập được hiện còn cất trong kho. Đại đức cho biết có rất nhiều bộ kinh mà ông chỉ nghe nói đến chứ chưa từng thấy qua. Nhiều bộ kinh tưởng đã thất truyền không ngờ lại được lưu trữ nơi đây. Phải thành thật mà nói đây quả là một việc hết sức phi thường, ngoài sức tưởng tượng.

Ngay như tại Tích Lan, một quốc gia sùng mộ đạo Phật với những viện đại học và thư viện Phật giáo mà vẫn không thể so sánh với số lượng tài liệu sưu tầm và lưu trữ nơi đây. Đa số kinh điển tại Tích Lan đều là kinh thuộc nam Tông, nhưng tại đây chúng tôi thấy cả kinh điển của Nam Tông lẫn Bắc Tông, các bộ Luận của những học giả, các vị tổ mà chúng tôi chỉ nghe đề cập chứ không biết rõ về thân thế, sự nghiệp v.v... Dĩ nhiên chúng tôi rất muốn tiếp xúc với U Khanti để bày tỏ lòng ngưỡng mộ.

Chúng tôi được một tu sĩ cho biết đức Maha Yathi (sư trưởng) đã rời đó đi giám sát một công việc ở xa.

- Nhưng chừng nào ngài về?

- Điều đó không rõ, có khi ngài đi vài hôm, có khi nửa tháng và đôi khi cả tháng tùy theo công việc.

Vì thời gian eo hẹp, chúng tôi đành đi dạo cảnh chùa, thắp hương trước một bàn thờ Phật rồi thất vọng ra về, nhưng khi vừa ra đến cửa thì một chiếc xe nhỏ ở đâu phóng tới rồi một tu sĩ lớn tuổi nhưng còn khỏe mạnh, quắc thước bước ra. Maha Yathi U Khanti, Sư trưởng đồi Mandala.

Mặc dù tuổi tác đã cao nhưng U khanti đã quỳ ngay xuống làm lễ trước mặt đại đức Nyanatiloka. Ông cho biết vì bận rộn công việc trùng tu, xuất bản kinh sách nên đã không nhập Hạ. (Theo luật Phật, các tăng ni mỗi năm phải nhập Hạ ba tháng tại một tu viện để trau dồi giới đức. Mỗi lần nhập Hạ là được một tuổi hạ và ai nhiều tuổi hạ

là được tôn kinh hơn. Do đó mặc dù lớn tuổi đời nhưng vì không nhập Hạ nên U khanti vẫn phải tôn kính Đại Đức Nyanatiloka).

U khanti cung kính mời chúng tối ghé vào chùa để ông có dịp hầu chuyện. Sự khiêm tốn của một bậc chân tu, dầy công đức như ông đã làm tôi hết sức kinh phục. chúng tôi theo ông vào một căn phòng nhỏ, bầy biện giản dị sau chùa, ông tự tay rót nước trà mời chúng tôi uống và ngỏ ý rất hân hạnh được chúng tôi đến thăm.

Mặc dù tiếp chuyện chúng tôi nhưng cứ mỗi chốc lại có một tu sĩ bước vào nhận chỉ thị. Tôi hết sức ngạc nhiên khả năng chỉ huy lãnh đạo của U khanti, tuy tuổi tác đã cao nhưng đầu óc ông ta vô cùng bén nhận, chỉ cần liếc qua một tấm giấy, lắng nghe vài câu là ông đã có thể quyết định tức thì. Ông vừa ký giấy tờ, vừa ra những chỉ thị ngắn và gọn. Trông ông có nét oai vệ như một vị đại tướng cầm quân ra trận hay một giám đốc điều hành xí nghiệp hơn là một tu sĩ. Ông luôn miệng xin lỗi vì vừa phải đích thân trông nom việc trùng tu đồi Mandalay, lo xuất bản kinh sách và chịu trách nhiệm điều hành một tu viện với hàng trăm tăng sĩ. Ông tỏ ra hết sức chú ý đến việc thành lập một tổ chức Phật giáo quốc tế mà Đại Đức Nyanatiloka đang vận động. Ông cũng hết sức quan tâm đến việc xây cất một trung tâm phiên dịch kinh sách ra ngoại ngữ mà tôi đã khởi công tại tu viện Dodanduwa, Tích Lan. Ông đưa ra nhiều nhận xét xác đáng, những đề nghị xây dựng mà về sau chúng tôi đã áp dụng làm căn bản cho Hội Phật giáo thế giới.

Khi tôi ngỏ ỹm có một bộ Luật nguyên bản bằng tiếng Sanscrit để đối chiếu với bộ Luật bằng tiếng Pali thì ông quay qua nói nhỏ với một tăng sĩ hầu cận. Một lúc sau tu sĩ này đã đêm đến cho tôi một bộ Luật dầy gồm mấy chục quyển in rất đẹp, ngoài ra còn có mấy cuốn kinh trong bộ Trường A Hàm đóng bìa cẩn thận. Điều làm tôi ngạc nhiên hơn cả là tôi vẫn có bộ kinh này tại tu viện Dodanduwa nhưng thiếu mất mấy cuốn và tu sĩ đã đem đến đúng cho tôi những quyển kinh mà tôi còn thiếu sót. U khanti mỉm cười một cách bí mật:

- Bây giờ thì Đại Đức không phải lo nữa, ngài đã có đầy đủ trọn bộ kinh Trường A Hàm rồi.

Tại sao U khanti biết tôi thiếu mấy cuốn kinh này? Cho đến nay nó vẫn là một câu hỏi mà tôi không sao tìm được câu trả lời.

Mặc dù rất vui mừng nhận món qùa biếu qúy giá nhưng chúng tôi còn định du lịch thăm viếng một số thắng tích, việc mang theo bên mình mấy trăm cuốn kinh dầy cộm vẫn có phần bất tiện. Như đọc được ý nghĩ, U khanti đề nghị cho người đem những bộ kinh này về tận tu viện Dodanduwa để chúng tôi khỏi phải xách nặng trong khi du lịch.

Khi về đến Tích Lan, chúng tôi vui mừng khôn xiết khi thấy hàng trăm cuốn kinh mới tinh vừa in xong đã được gửi đến tận nơi . Chỉ nội tiền cước không cũng lên đến hơn 3000 rupies, một món tiền khổng lồ lúc đó.

Về sau khi gặp Hòa thượng Tomo tôi có kể cho ngài nghe về câu chuyện này. Hòa thượng Tomo mỉm cười:

- Thế mà con không đoán ra ư? U khanti chính là hoàng đế Mindon Min đầu thai trở lại để hoàn tất tâm nguyện còn dở dang.

Quả thật tôi đã không nghĩ ra điều này nhưng tôi không nghi ngờ một chút nào hết. Cái dáng dấp lịch sự, cử chỉ oai nghiêm của vị tăng sĩ đó không phải dễ ai mà có được. Một đứa trẻ sinh nơi miền thôn dã, đi tu từ nhỏ không thể có cái phong cách oai nghi như một vị vua, trừ khi nó chính là một hoàng đế tái sinh. Cái cung cách làm việc vô cùng hiệu quả với những quyết định nhanh chóng, những mệnh lệnh ngắn, gọn và chính xác là điều không phải ai cũng có thể học được, trừ khi đó là một thói quen từ tiền kiếp, một thói quen chỉ có ở những bậc chỉ huy, lãnh đạo hay một vị hoàng đế.

Trên đây chỉ là một trong những điều mà tôi ghi nhận về sự chết và tái sinh. Còn nhiều trường hợp lạ lùng khác nữa mà tôi đã chứng kiến hoặc nghe kể nhưng không trường hợp nào rõ rệt như trường hợp sau đây của Maung Tun Kyaing:

Chúng tôi nghe kể về Maung Tun Kyaing khi du lịch ở Maymyo, một thành phố lớn thuộc tỉnh Shan. Người ta nói rằng không những Maung đã nhớ được tiền kiếp mà còn sở hữu những kiến thức đặc biệt khác thường. Quan Thống sứ Miến Điện, Sir. Henry Butler quá khâm phục tài ăn nói hùng hòn và kiến thức quảng bác của cậu bé tám tuổi này đã cho phép Maung đi khắp xứ, thăm viếng các khám đường để reo rắc những niềm hy vọng cho những tù nhân trong ngục tối. Mỗi khi Maung Tun Kyaing đi đến đâu là hàng người người kéo đến đó để nghe cậu bé này thuyết pháp.

Khi chúng tô đến Maymyo thì Maung Tun Kyaing đang thuyết pháp, một đám đông vây kín ngôi chùa nhỏ không chừa một chỗ len chân. Cũng may vì chúng tôi đều là tăng sĩ nên họ nhường lối cho chúng tôi vào trong chùa. Tôi ngạc nhiên thấy một cậu bé trạc năm sáu tuổi đứng trên bục cao, chững chạc diễn thuyết. Mặc dù không hiểu cậu ta nói gì nhưng cứ nhìn đám đông yên lặng, chăm chú theo dõi tôi đoán cậu ta phải đề cập một điều gì quan trọng lắm.

Sau buổi thuyết pháp, chúng tôi được phép gặp Maung Tun Kyaing trên chánh điện chùa. Maung khoác tăng bào mặc dù chưa đến tuổi xuất gia, trông cậu ta không có vẻ gì đặc biệt khác thường trừ cặp mắt điềm đạm hiền từ không thể có ở những đứa trẻ cùng lứa tuổi. Cậu ta yên lặng lắng nghe những câu hỏi của tôi và trả lời một cách thong thả, đầy tự tin. Cha cậu bé, một nông dân khỏe mạnh đã kể cho tôi về những sự kiện lạ lùng như sau:

Maung xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, thất học. Khi lên bảy tuổi, cha cậu đưa các con lên tỉnh để xem hội. Trời nóng, người đông chen chúc nhau nên ai cũng vừa mệt vừa khát nước. Khi đi qua hàng bán mía, mấy đứa nhỏ tỏ ra thèm thuồng nhiều không dám xin vì biết nhà nghèo không có tiền. Người bán mía thương tình bán cho mỗi đứa nhỏ một gắp mía nhai cho đỡ khát. Trong khi đứa em nhanh nhẹn bỏ mía vào miệng ăn liền thì Maung đã ngăn lại, bắt đứa em phải cám ơn người bán mía trước khi ăn. Sau đó Maung đã cám ơn người bán mía "Suki Hotu", một danh từ của các tăng sĩ khất thực dùng để cám ơn những người dâng cúng phẩm vật. Sau khi nói xong, Maung lặng người đi một lúc như chợt hồi tưởng những kinh nghiệm qúa khứ. Cậu bé yêu cầu người cha bồng câu lên một bục cao gần đó rồi bắt đầu lên tiếng giảng giải về sự tốt đẹp của hạnh Bố Thí. Lời nói sang sảng của đứa bé lên bảy đã gây sự chú ý của mọi người. Họ quây quần chung quanh để nghe Maung nói. Lúc đó có lẽ vì tò mò nhưng về sau ai cũng phải công nhận cậu bé nói hết sức hay, không thua các bậc diễn giả kinh nghiệm. Sau khi nói xong, cậu bé yêu cầu người cha đưa cậu đến Khyang, một chùa ở gần đó.

- Nhưng đến chùa làm gì?

- Đó là ngôi chùa mà con đã dựng lên...

- Mày nói cái gì? Mày đã đến đó bao giờ đâu?

Nhưng Maung khẩn khoản năn nỉ cha đưa cậu đến ngôi chùa đó và đám đông cũng hùa vào nói giúp, cuối cùng người cha xiêu lòng.

Thấy đám đông kéo đến trước cửa chùa, vị sư già ngạc nhiên bước ra hỏi tự sự. Mọi người đẩy Maung Tun Kyaing ra trước nhưng cậu bé cứ ngây người ra nhìn ngôi chùa mà không nói gì. Thấy con tỏ ra vô lễ, người cha nạt:

- Tại sao mày không chào sư cụ trụ trì?

Vị sư già cũng hỏi:

- Cậu bé có biết ta là ai không?

- Dĩ nhiên, tôi biết ông từ ngày ông còn để chỏm. Chính tôi đã thu nhận và lmà lễ truyền giới cho ông, trước khi xuất gia tên ông là A Meng và tôi đã ban cho ông pháp danh Yung kha Thera. Ông không nhận ra tôi sao? Tôi là Hòa thượng U Pandeissa Thera đây.

Vị sư già giật mình. Khi xuất gia người tu từ bỏ tên học sử dụng pháp danh. Hầu như không mấy ai biết tên tuổi cũ của các tu sĩ trừ vị thày truyền giới. Ông đã trụ trì chùa này hơn sáu mươi năm, dĩ nhiên không ai biết đến tên cũ của ông và có lẽ chính ông cũng đã quên mất rồi. Vị thầy truyền giới cho ông, Hòa thượng Pandeissa đã viên tịch từ lâu.

Maung Tun Kyaing thong thả nhắc lại một vài kỷ niệm cxu mà chỉ có thầy trò mới biết và trước sự kinh ngạc của đám đông, vị sư già trụ trì qùy ngay xuống đất ôm lấy chân cậu bé khóc rống lên:

- Đúng rồi, đúng là thầy U Pandeissa rồi...

Maung Tun Kyaing oai nghiêm bước vào chùa, cậu nhận đúng căn phòng nhỏ của mình ở khi trước cũng như những thay đổi mà vị trụ trì sau này đã kiến thiết thêm.

Khi bước vào chánh điện, Maung Tun Kyaing qùy xuống đảnh lễ và đòi cho được bộ kinh ông vẫn dùng khi xưa. Vị trụ trì vội mang ra một cuốn kinh cũ, Maung bắt đầu tụng một cách say sưa mặc dù cậu ta chưa bao giờ đến trường.

Tin đồn về cậu bé nhớ được tiền kiếp đến tai viên Thống sứ, Sir Henry butler. Ông này truyền lệnh cho gọ cậu bé vào để xem thực hư thế nào. Không những Maung Tun Kyaing đã đối đáp trôi chảy mà còn giảng cặn kẽ căn bản giáo lý cho viên Thống sứ.

Qúa thán phục tài năng của cậu bé lên bảy, Sir Henry đã thưởng ngay cho cậu hai trăm Rupees, một số tiền lớn lúc đó nhưng Maung Tun Kyaing đã từ chối viện lẽ một tu sĩ xuất gia không được sở hữu tiền bạc.

- Nhưng cậu đâu phải là một tu sĩ, câu chưa đến tuổi kia mà.

- Tôi đã phát nguyện xuất gia, tuân theo các giới luật từ lâu rồi. Luật Phật không cho người xuất gia giữ tiền bạc, một khi đa từ bỏ tất cả để sống một cuộc đời Tầm thường Bất Túc thì giữ tiền bạc làm gì?

- Như vậy cậu có thể nhận những gì?

- Ông có thể cúng dường cho tôi vật thực đủ ăn trong một ngày là đầy đủ rồi.

- Tại sao chỉ nhận vật thức ăn trong một ngày?

- Sống ngày nào, biết ngày đó. Trong cuộc sống đầy vô thường tại sao lo lắng tích trữ làm gì?

Sau khi nhận vật thực mà Sir henry dâng cúng, Maung Tun Kyaing có ý tặng lại cho ông này một món quà nhưng cậu không có gì ngoài chuỗi tràng hạt, cậu cởi chuỗi tràng trao cho viên Thống Sứ.

- Nhưng tôi làm gì với chuỗi tràng này?

- Ông hãy quán trưởng đến sự vô thường, vô ngã và những cảnh khổ cua đời này...

Maung Tun Kyaing thong thả chỉ dẫn cho viên Thống Sứ cách lần tràng, niệm hồng danh chư Phật và quán tưởng. Sir henry đã viết “Chính tai tôi đã nghe những chân lý cao tột từ miệng một đứa trẻ lên bảy, làm sao một đứa bé lại có thể nói năng khôn ngoan như một người lớn tuổi? Ngoài kiến thức hết sức rộng rãi về giáo lý, Maung Tun Kyaing đã giảng giải rõ ràng minh bạch và ứng đáp trôi chảy mọi câu hỏi của tôi. Tôi có thể cam đoan rằng không một đứa tre nào có thể học thuọc lòng những điều như vậy được...”

Sau đó viên Thống sứ đã cho phép Maung Tun Kyaing đi khắp nơi thuyết pháp độ sinh. Ông còn ra lệnh mở cửa các khám đường để tội nhân có thể nghe được những lời khuyên bảo đầy minh triết của vị thánh tăng này.

Dựa vào những sự kiện này, tôi nghiệm rằng cuộc đời hiện tại chỉ là một phần nhỏ trong chu kỳ của kiếp sống. Ý thức được đời sống là một cái gì bao la rộng rãi, tiếp

diễn liên tục chúng ta có thể phát những hạnh nguyên rộng lớn như một kim chỉ nam soi đường, hướng dẫn chúng ta trong đời sống. chúng ta có khả năng phục hồi ký ức, phát triển các đức tính sẵn có, những kinh nghiệm học hỏi từ trước và sử dụng những điều này như động cơ thúc đẩy chúng ta tiến tới không ngừng trên con đường giải thoát. Chính cái ý tưởng thanh cao này mới là điều làm chúng ta trở nên bất tử chứ không phải sự tồn tại của linh hồn kéo dài sự sống lầm than trong trăm nẻo luân hồi.

U khanti, Maung Tun Kyaing là những trường hợp tiêu biểu cho sự tái sinh, trở lại thế gian để thực hiện một lý tưởng tâm linh cao cả nào đó. Tuy nhiên, không phải chỉ những người có ý hướng về tâm linh mới có thể nhớ lại tiền kiếp. Một rằng buộc tình cảm hay trách nhiệm chưa hoàn tất cũng có thể giúp con người phục hồi ký ức. Trường hợp của Shanti Devi sau đây có thể coi như tiêu biểu cho sự kiện này.

Shanti Devi sinh trưởng trong một gia đình trung lưu tại Delhi. Ngay từ khi còn nhỏ cô quả quyết rằng cô đã có chồng con ở Muttra, một làng nhỏ cách Delhi khoảng 80 dặm. Dĩ nhiên không ai để ý đến những câu nói vu vơ của một đứa bẹn cô cứ tiếp tục nhắc đi nhắc lại điều này điều này mãi khiến ông chú Kischen chand đâm ra ngờ vực. Shanti quả quyết rằng chồng của cô tên là Kedarnath Chaubey, con trai của cô tên là Chandra, cả hai hiện sống tại làng Muttra trong một căn nhà nhỏ sơn mùa trắng. Cô còn tả rõ đường đi đến căn nhà và phong cảnh chung quanh.

Ông chú bèn đích thân đến làng Muttra dò hỏi và được biết quả có một người đàn ông tên Kedarnath Chaubey sống ở đó. Anh này có một đứa con với người vợ trước nhưng bà này đã qua đời hơn mười năm và hiện nay anh ta đã tục huyền. Ông Kischen liên lạc với Kedarnath, kể cho anh nghe câu chuyện về cô bé Shanti.

Kedarnath đưa vợ và con trai đến nhà cha mẹ cô bé Shanti, dĩ nhiên cô bé biết không một chút gì về sự sắp đặt này cả. khi được gọi vào phòng, Shanti Devi nhận ngay ra Kedarnath và đứa con trai lên mười. Thái độ cô bé lên tám đột nhiên thay đổi, cô tỏ ra bẽn lẽn trước mặt người chồng cũ và gọi anh bằng bằng một danh từ mà chỉ có vợ chồng nói với nhau trong những lúc riêng tư. Cô bé còn bước đến bên đứa bé trai lớn hơn cô, âu yếm vuốt tóc như mẹ hiền vuốt tóc con thơ. Kischen bèn đặt câu hỏi và Shanti thong thả kể lại những kỷ niệm qúa khứ, Kedarnath lúng túng xác nhận những điều này. Hiện diện hôm đó còn có Desbandhu Gupta, giám đốc một tờ báo lớn. Ông này yêu cầu đưa Shanti về làng Muttra để xem cô bé có thể nhớ thêm được những gì.

Shanti thong thả dẫn lối, cô đi xuyên qua những ngõ hẻm bé nhỏ, chật chội, những con đường tắt mà chỉ người trong xóm mới biết và đưa Gupta đến đúng căn nhà mà trước đây cô đã từng sống. Cô nhận ngay ra căn nhà đã được sơn phết lại bằng một màu sơn mới:

- Tại sao căn nhà lại sơn mùa vàng thế này? Tôi nhớ rõ khi trước nó sơn màu trắng kia mà?

Quả thế, Kedarnath đã cho sơn lại căn nhà trước đó không lâu. Shanti dẫn Guapta đến nhà cha mẹ ruột của cô ở gần đó và một lần nữa cô tỏ ra ngạc nhiên về những đổi thay tại đây;

- Ủa! cái giếng nước trước nhà đâu rồi? Trước nhà ba mẹ có một cái giếng nước kia mà...

Cách đó ít lâu từ khi có hệ thống dẫn nước công cộng, người ta đã lấp kín cái giếng nước trước nhà. Shanti nhận ra cha mẹ mình mặc dù hai ông bà đã già yếu lắm rồi. Cô âu yếm ôm chầm lấy ông lão và gọi ông là “Bapu”, một danh từ chỉ riêng con gái gọi người cha. Không ai còn nghi ngờ gì nữa, quả nhiên Shanti Devi chính là hậu thân của người vợ Kedarnath đã qua đời trước đó.

Shanti Devi ngỏ ý muốn trở về sống với gia đình cũ nhưng Kedarnath đã tục huyền, anh không muốn “người vợ cũ” làm xáo trộn hạnh phúc gia đình hiện tại. Đứa con lên mười cũng không muốn nhìn nhận một đứa bé lên tám tuổi làm mẹ nên cả hai cương quyết từ chối không chịu nhận cô bé Shanti.

Đến khi đó Shanti Devi mới nhận thức rằng các liên hệ tình cảm như tình vợ chồng, con cái chỉ có tính cách giới hạn trong một kiếp sống. Sợi dây thân ái mà có tưởng bền vững lâu dài thật ra có tính cách tương đối. Cái tình thương mãnh liệt mà cô ấp ủ khi chết đã vượt qua biên giới sinh tử, giúp cô tìm lại người chồng và đứa con thân yêu đã không được đáp ứng. Từ đó Shanti nhận thức rằng sự chết giúp người ta xóa bỏ được những liên hệ tình cảm, những kỷ niệm một kiếp người vì những cái đó chỉ có giá trị giúp người ta học hỏi, kinh nghiệm mà thôi. Nó chỉ đóng vai trò như một cuốn sách giúp học sinh thu tập kiến thức, một cái đò giúp người ta qua sông và khi đã đặt được mục đích là kinh nghiệm sự sống, nó không còn có giá trị gì khác và phải được xóa bỏ. Chỉ có cái kinh nghiệm học hỏi như kiến thức, tình cảm, khả năng

thương yêu, chịu đựng, nhẫn nại v.v... những yếu tố hun đúc nên cá tính con người là được lưu trữ trong tàng thức (alaya-vijnana) và ảnh hưởng đến mọi kiếp sống.

Sự nhận thức này đã gây một chấn động mạnh mẽ trong tâm hồn Shanti Devi, giúp cô nhìn thấy rõ sự vô thường của một kiếp người nên cô phát nguyện trao trọn cuộc đời cho việc phụng sự nhân loại. Cô trở nên một giáo sư trung học, đào tạo nhiều thế hệ học sinh gương mẫu. Cô kêu gọi: việc trau dồi phẩm hạnh, xây dựng các đức tính có giá trị lâu dài hơn là những điều chỉ giúp cho người ta thoải mái với kiếp sống hiện tại. Cô từ chối không lập gia đình mặc dù có nhiều người đã ngỏ ý. Cô dành trọn cuộc đời cho việc phát triển giáo dục và những công tác xã hội tại Ấn Độ.

Năm 1960, tôi nghe kể rằng Shanti Devi đã thành lập một đạo viện (Ashram) ở miền bắc Ấn Độ dạy thiền định. Phần lớn những học sinh chịu ơn cô dạy dỗ đã đem gia đình đến đây học thiền và sống theo lý tưởng mà cô đề xướng.

Đã có người hỏi tôi tại sao những trường hợp này chỉ xẩy ra tại Đông phương mà không ở Tây phương? Theo sự hiểu biết của tôi thì trường hợp nhớ lại tiền kiếp hay phục hồi các kinh nghiệm học hỏi từ kiếp trước vẫn xảy ra khắp nơi, không phân biệt vị trí địa dư hay phong tục. Nếu có sự khác biệt chẳng qua là người Tây phương đã không chú trọng đến những chi tiết này, họ không chấp nhận nó vì nó không hợp với chiều hướng suy nghĩ của họ. Người Tây phương tin rằng đời sống con người bắt đầu khi lọt lòng mẹ và chấm dứt sau khi chết. Họ có thể chấp nhận một lý thuyết về linh hồn nhưng lại cho rằng sau khi chết hồn sẽ lên thiên đàng hay xuống địa ngục vĩnh viễn chứ không tiếp tục đầu thai, trôi nổi qua nhiều kiếp sống như quan niệm của người Đông phương.

Nếu con người chỉ có một kiếp sống duy nhất thì mục đích của cuộc đời là gì? Phải chăng chúng ta sinh ra để rồi chết? Không lẽ kiếp sống ngắn ngủi lại quan trọng đến nỗi chỉ phạm một tội lỗi thôi cũng bị đầy đọa xuống địa ngục vĩnh viễn? Không lẽ một thượng đế công bình lại có thể bất công như vậy sao? Nếu con người chỉ có một kiếp sống thì tại sao họ lại không giống nhau, người thông minh, kẻ khù khờ, người may mắn, kẻ bất hạnh? Ai đã quyết định về tính nết con người? Ai đã ban cho người này một khối óc thông minh và kẻ khác một thân thể tật nguyền? Nếu con người chỉ có một kiếp sống duy nhất thì chúng ta giải thích thế nào về hiện tượng thần đồng? Hiện nay không một lý thuyết khoa học nào chứng minh hay giải thích được hiện

tượng này một cách hợp lý. Đôi khi chính những nhà khoa học đã chấp nhận một lối giải thích vu vơ như "đó là ý muốn của một đấng tối cao nào đó".

Thần đồng không phải người từ trên trời rơi xuống mà chỉ là kết quả của nhiều kiếp sống không ngừng học hỏi. Chỉ có luật luân hồi mới giải thích được việc những đứa bé có thể tự soạn nhạc, sử dụng nhiều nhạc khí mặc dù không hề được dạy dỗ như trường hợp của Mozart, Beethoven v.v...

Mozart bắt đầu soạn nhạc từ năm lên bốn và điều khiển các buổi hòa tấu khi lên bảy tuổi. Khả năng âm nhạc của ông đã làm ngạc nhiên nhiều bậc thầy lúc đó, không những ông có thể sử dụng nhiều loại nhạc khí khác nhau mà còn có khả năng sáng tạo phong phú vượt xa những nhạc sĩ đương thời. Ông có thể soạn những hợp tấu khúc phức tạp cho hàng chục loại nhạc khí trong vòng một buổi chiều. Beethoven soạn nhạc lúc mới lên ba tuổi và điều khiển một ban nhạc hòa tấu khi lên tám. Các nhạc sĩ khác như Handel, Brahms, Dvorak, Chopin đều bước chân vào lãnh vực âm nhạc khi còn rất trẻ, lịch sử âm nhạc không thiếu gì những thần đồng như vậy.

Dĩ nhiên, những thiên tài không chỉ tập trung trong lãnh vực âm nhạc, nhìn qua những lãnh vực khác chúng ta thấy hiện tượng này xảy ra khắp mọi ngành...

Văn hào Voltaire thuộc lòng tất cả những bài ngụ ngôn của La Fontaine từ năm lên ba, bắt đầu viết sách khi vừa lên trung học. Stuart Mill viết thông thạo tiếng Hy Lạp và Latin khi mới lên bốn và năm lên bảy đã biên soạn một cuốn sử dày 800 trang nói về triều đại vua chúa La Mã. William Thompson giải toán đại số khi lên sáu. Pascal chứng minh những bài toán phức tạp khi lên tám và soạn sách giáo khoa khi chưa đầy mười bốn tuổi. Khoa học đã giải thích thế nào về những trường hợp này? Người ta thường nói đến yếu tố di truyền như căn bản quan trọng cấu tạo cá tính con người. Theo sự hiểu biết của tôi, yếu tố di truyền chỉ là một phần rất nhỏ, còn thiếu sót trong cái định luật thiên nhiên mầu nhiệm chi phối sự sống mà khoa học chưa thể chứng minh. Tất cả các bằng chứng đều đưa đến kết luận rằng có một yếu tố nào đó sắp đặt sự cấu tạo nên con người, một yếu tố vượt xa cái định luật thiên nhiên mầu nhiệm chi phối sự sống mà khoa học chưa thể chứng minh. Tất cả các bằng chứng đều đưa đến kết luận rằng sự suy luận của toán học, ra ngoài tầm phán đoán của lý luận và không sự suy luận của toán học, ra ngoài tầm phán đoán của lý luận và không thể giải thích bằng những công thức, định luật của khoa học thực nghiệm.

Mặc dù khoa học không thể giải thích một cách rốt ráo về sự sống nhưng người Tây phương vẫn bám cứng lấy thành kiến nhân loại một kho tàng kiến thức y học vô giá. Trường hợp của ông đã mở ra chân trời mới cho khoa tâm lý học, đưa ra các khái niệm về tiền kiếp, khả năng phục hồi ký ức và tầm quan trọng của tiềm thức, vô thức đối với đời sống con người.

Dĩ nhiên, tâm lý học chưa thể đi xa hơn vào thế giới nội tại vì nó chỉ là một khoa học thực nghiệm với các giới hạn của nó. Các nhà bác học về tâm lý chưa dám công khai nhìn nhận những điều mới lạ, những điều không phù hợp với quan niệm thông thường, những điều chưa được đa số quần chúng chấp nhận. Dù đã có tự do tư tưởng và ngôn luận, các khoa học gia vẫn không dám vượt qua bức màn thiên kiến cố hữu, không dám đã phá các thành kiến cố chấp. Họ e sợ dư luận và giữ vững lập trường là những gì chưa được kiểm chứng bởi khoa học thì nó không xảy ra. Có lẽ cũng vì thế mà quan niệm của đa số quần chúng với đời sống vẫn còn là một cái gì mù mờ, không rõ rệt. Người ta vẫn chỉ chú trọng đến những cái lợi nhỏ, những giá trị ngắn hạn, những nhỏ nhen vật chất trong cái thế giới đầy rẫy những sự vô thường. Nếu người ta chấp nhận sự luân hồi như một định luật thiên nhiên, ý thức đời sống không phải chỉ giới hạn trong một kiếp sống ngắn ngủi, và con người sẽ tiếp tục luẩn quẩn mãi trong luân hồi sinh tử vì những tham vọng, ái dục thì biết đâu đời sống chẳng mang một ý nghĩa khác hẳn.

Đối với tôi, tái sinh không phải là một lý thuyết nhưng là một kinh nghiệm. Tôi còn nhớ năm đó, tôi đến thăm một người bạn đúng lúc mẹ anh này đang cầu cơ và bà yêu cầu tôi tham dự. Tuy không tin tưởng chút gì về những vấn đề siêu hình nhưng tuổi trẻ tò mò đã thúc giục tôi nhận lời. Chúng tôi ngồi quanh một cái bàn nhỏ, mọi người nắm tay nhau, lâm râm đọc những câu nói mơ hồ theo chỉ thị của bà mẹ người bạn. Một lúc sau cái bàn rung động nhẹ, cuộc cầu cơ bắt đầu, mọi người đặt những câu hỏi và tôi không khỏi bật cười vì câu trả lời dường như chả ăn nhập gì với câu hỏi.

Một lúc sau có người đề nghị hỏi cơ về tiền kiếp mọi người trong nhóm. Khi đến phiên tôi, câu trả lời là mọi cái tên bằng Latin hay Đức lạ hoắc mà chưa ai nghe nói đến bao giờ. Điều ngạc nhiên là khi cái tên này vừa được nhắc đến thì tâm trí tôi trở nên hoang mang, hình như tôi đã nghe nói đến cái tên này ở đâu rồi thì phải? Tôi ngồi yên cho đến hết buổi cầu cơ nhưng đầu óc cứ vẩn vơ quanh cái tên kỳ lạ ấy. Tôi không tin một chút gì về hiện tượng siêu hình như cầu cơ, lên đồng. Tôi vẫn tin rằng nếu quả có một “đấng thiêng liêng” nào đó biết rõ qúa khứ, vị lai thì họ phải có một

nhiệm vụ cao cả nào khác chứ không thể rảnh rỗi tìm đến những nơi tối tăm ẩm thấp, gõ bàn lách cách trả lời những câu hỏi ấm ớ của một nhóm người tò mò đầy mê tín dị đoan.

Qua sự chỉ dạy của các đạo sư Tây Tạng, tôi được biết rằng cái động lực gây chuyển động cái bàn đó không phải là một "đấng vô hình" nào cả mà chính là năng lực phát xuất từ tiềm thức của những người cầu cơ. Tất cả những điều người ta muốn biết đều đã có câu giải đáp sẵn trong tiềm thức và đôi khi câu trả lời chính là điều người ta muốn được nghe, những ao ước thầm kín trong tiềm thức được bộc lộ với những hình thức tế nhị. Nói một cách khác, chẳng phải có bàn đó di động để trả lời mà chính là tâm những người ngồi đó đã di động. Cái năng lực nội tại huyền bí này được phát động qua sự trung gian của đức tin, việc cầu cơ chỉ là một mảnh vụn hết sức thô thiển của một khoa học vẫn được truyền dạy ở Tây Tạng mà tôi sẽ đề cập đến trong một chương sau.

Khi còn trẻ tô thường ghi nhận những cảm nghĩ của mình lên giấy như một hình thức sắp đặt tư tưởng. Tôi có ý định hoàn tất một truyện dài nội dung đề cập đến những vấn đề mà tôi thắc mắc, suy nghĩ. Tôi viết thử mấy đoạn, soạn sẵn một dàn bài để khi nào rảnh sẽ viết tiếp nhưng rồi tôi không có thời giờ hoàn tất.

Khi lên đại học, tôi học văn chương với một giáo sư, ông này thường khuyến khích sinh viên phơi trải tâm sự của mình lên giấy nên tôi đánh bạo đưa bản thảo truyện viết dở cho ông coi để nhờ ông phê bình. Sau khi đọc qua đoạn văn tôi viết, ông ngạc nhiên kêu lên: "Anh đã chép điều này ở đây vậy? Phải chăng anh chịu ảnh hưởng của văn sĩ...", ông ta nhắc đến một cái tên lạ hoắc nhưng tôi giật mình vì đó là cái tên mà tôi đã nghe nói đến trong buổi cầu cơ năm ngoái. Tôi kêu lên:

- Kể cũng lạ thật, đây là lân thứ hai tôi nghe nhắc đến cái tên đó...

Tôi kể cho giáo sư nghe về sự kiện đã xảy ra trong buổi cầu cơ. Vị giáo sư im lặng một lúc rồi cho tôi biết rằng đoạn văn mà tôi viết dở dang có những trùng hợp lạ lùng với nội dung quyển sách của một văn sĩ người Đức. Ông này chết khi còn rất trẻ nên không được nổi tiếng lắm, tuy nhiên hầu như mọi người học về văn chương Đức đều ít nhiều biết đến ông này.

Tôi cố gắng giải thích rằng tôi không biết một chút gì về văn sĩ kia cả. Kiến thức văn chương của tôi chỉ giới hạn trong những tác phẩm được giảng dạy trong chương trình giáo dục và dĩ nhiên văn sĩ người Đức kia không hề có tác phẩm nào trong đó.

Vị giáo sư cho biết không những nội dung đã trùng hợp mà ngay cả lối hành văn, cách xuống dòng, chữ viết tắt của tôi cũng ít nhiều giống y như nhà văn nọ. Điều này làm tôi vô cùng bối rối nên tối nhờ ông ta mua dùm tác phẩm đó để tôi xem qua.

Trước khi nhận được tác phẩm đó, một sự lạ khác đã xảy ra. Hôm đó tôi tham dự một bữa tiệc cưới. Trong những quan khách của buổi tiệc có một giáo sư người Đức, ông này có họ hàng chi đó với chủ nhà nên không quản ngại đường xá xa xôi từ bên Đức đến tham dự bữa tiệc. Khi tôi vừa bước vào phòng thì đã thấy ngay cặp mắt kinh ngạc của vị giáo sư kia, ông ta nhìn tôi chăm chú như bị thu hút khiến tôi đâm ra lúng túng. Trong suốt buổi tiệc, ông ta cứ đăm đăm theo dõi tôi nên tôi chỉ ăn qua loa rồi cáo từ, lòng không khỏi bực bội về người khách bất lịch sự đó.

Vài hôm sau tôi có dịp gặp lại chủ nhân bữa tiệc, bà chủ cho biết vị giáo sư kia cứ hỏi đi hỏi lại về thân thế của tôi. Ông ta đang soạn tiểu sử một văn sĩ người Đức từ trần cách đó mấy chục năm và nói rằng tôi trông giống văn sĩ nọ vô cùng, từ cử chỉ đến lời ăn tiếng nói. Mặc dù bà chủ không nhớ cái tên của văn sĩ đó nhưng tôi đã đoán ra ít nhiều, tôi trở về nhà lòng vô cùng xúc động.

Khi vị giáo sư văn chương trao cho tôi cuốn sách của văn sĩ nọ thì tôi nhận ngay rằng chính đó là cuốn sách "của tôi". Không những cách sắp đặt, cấu kết, nội dung giống y hệt cuốn truyện tôi đang viết dở mà càng đọc tôi càng thấy cuốn sách đó phô diễn rõ rệt tất cả tư tưởng thầm kín của chính mình. Cuốn sách đề cập đến cái lý tưởng mà tôi hằng theo đuổi thời niên thiếu là trở nên một học giả nghiên cứu tất cả mọi môn học, từ thiên văn đến địa lý, từ toán học đến vật lý, từ triết học đến nghệ thuật, để có thể có một cái nhìn tổng quan về đời sống.

Dĩ nhiên tôi ý thức rằng cuộc đời qúa ngắn và đầu óc con người có giới hạn, không ai có thể trở thành một cuốn từ điển sống được nên tôi chỉ chú trọng vào một môn học mà tôi ưa thích là triết học. Từ triết học tôi say mê thần học và rồi xoay ra nghiên cứu tôn giáo, công cuộc nghiên cứu đưa tôi đến với Phật giáo và tôi đã phát nguyện trở nên một tăng sĩ...

Nhìn lại cuộc đời đã qua, tôi thấy rằng mình đã đi đúng con đường vì những điều tôi chưa thực hiện được ở kiếp này, tôi sẽ có cơ hội ở một kiếp khác. Tôi hiểu rằng không một tư tưởng nào nẩy sinh lại mất đi, tất cả đều được lưu trữ dưới hình thức những chủng tử và tùy theo nhân duyên thích hợp nó sẽ phát sinh.

Cũng như thế, một ý chí cương quyết, một hạnh nguyện to lớn sẽ là những động cơ thúc đẩy con người tiếp tục tiến bước trên con đường họ đã chọn. Con đường của Phật giáo là giải thoát ra khỏi luân hồi sinh tử và đó là con đường tôi đã chọn khi xuất gia. Tôi biết mình không thể thay đổi các nhân đã gieo trong qúa khứ, không thể lẩn tránh hậu quả của những nhân này nhưng tôi cố gắng tu sửa thân tâm, gieo vào tàng thức những tư tưởng tốt lành, những mầm mống vị tha. Nhờ chuyên tâm quán tưởng về những hạnh nguyện đã phát, nhớ mãi hình ảnh của đấng Đại Từ Bi, năng hỷ xả như ngọn đuốc soi đường, nhờ chuyên trì niệm hồng danh chư Phật, các chủng tử này sẽ tăng trưởng để một lúc nào đó sẽ phát sinh, hiện hành đưa tôi đến bến bờ giải thoát.

Tuy chọn con đường của một tu sĩ nhưng sau một thời gian tôi thấy mình không thích hợp với tôn chỉ của Nam tông. Tôi không thích nếp sống thoải mái trong những ngôi chùa yên tĩnh, những kỷ luật cứng nhắc, những kiến thức tử chương. Hòa thượng Tomo đã giúp tôi tìm thấy một con đường mới, một nếp sống phóng khoáng mà tôi đã phát nguyện tu theo hạnh đầu đà (Anagarika). Đây là một nếp sống chủ trương lánh mình trong cô tịch, chú trọng nhiều về sự phản quang tự kỷ bằng tri giác nội tại. Kinh nghiệm đời sống như nó là và nương tựa vào năng lực gia trì của các vị tổ Mật tông. Tôi không lưu trú ở một nơi chốn nào nhất định, không sở hữu bất cứ một thứ gì mà chỉ có ba bộ quần áo cần thiết và một chiếc bình bát. **Hòa thượng Tomo đã nói: “Trước khi có thể giúp người khác, ta hãy tự giúp mình. Trước khi xứng đáng ngồi trên toà Như Lai giảng pháp, ta hãy kết thảm cỏ ngồi trong động đá để quán tưởng về sự vô thường, lý vô ngã. Trước khi bước vào đời để cứu giúp chúng sinh ta hãy quay vào bên trong để nghe tiếng gọi của Chân tâm, và chỉ khi đã chứng được sự thanh tịnh tuyệt đối ta mới có thể nhập thế gian mà không sợ sa ngã**. **Một người đang chết đuối không thể cứu một người khác cũng đang chết đuối. Một người mù không thể dẫn dắt kẻ đui**. Đừng hấp tấp lo giúp đỡ kẻ khác khi chính mình chưa giúp đỡ nổi cho mình, làm sao ta có thể biết chắc rằng sự giúp đỡ đó hoàn toàn vô vị lợi? Làm sao ta biết rằng mình không tự lừa dối mình? Một việc làm cao đẹp tự nó chỉ có nghĩa khi nó được làm bởi một cái tâm vị tha chân

thật. Nếu không cố gắng đạt đến mục đích là thoát khổ thì những nghi thức chỉ là sợi dây trói buộc, lời ta khuyên bảo chỉ là những âm thanh trống rỗng. Hãy tập trung năng lực để suy ngẫm, quán tưởng về việc giải thoát, đừng lo lắng về nơi ăn chốn ở vì nó chỉ ràng buộc. Đừng quan tâm về chứng đắc vì nó chỉ là ảo tưởng. Chỉ khi nào bước vào cuộc đời làm mọi việc mà không thấy có mình làm, không thấy có chúng sinh có sự khác biệt đó mới là vô ngã. Nếu con không để bị vướng mắc, không để bị mong cầu sở đắc một điều gì, thì con sẽ hiểu được điều ta nói: “Vào đời nhưng không rời Tự Tánh, nhập thế nhưng không rời Niết Bàn...”

---o0o---

## Phần 8 - Bên rặng tuyết sơn

Tây Tạng trong thời cực thịnh khoảng cuối thế kỷ thứ bảy là một quốc gia hùng mạnh. Giòng họ Gampo sau khi đánh dẹp các lãnh chúa đã thống nhất xứ này thành một vương quốc, đặt căn bản cai trị dựa trên quân sự và tôn giáo. Tôn giáo Tây Tạng khi đó là một thứ tôn giáo chú trọng về huyền thuật và các hiện tượng siêu hình gọi là Bon Pa hay Bon.

Triều đại Choegats mở mang bờ cõi và bành trướng ảnh hưởng khắp nơi, phía bắc họ tiến vào lãnh thổ của người Mông cổ, phía tây họ thâu gồm nhiều địa hạt của Ba tư (A Phú Hãn ngày nay) và phía đông họ bắt đầu dòm ngó những thửa đất mầu mỡ của Trung Hoa.

Trước sự đe doạ của Tây Tạng, vua Đường Thái Tông của Trung Hoa đã phải áp dụng chính sách hòa hoãn là gả công chúa cho vương quốc Tây Tạng Songtsen Gampo, để kết tình thông hiếu hai bên.

Công chúa Văn Thành của Trung Hoa đã đem vào “xứ tuyết” một tượng Phật Thích Ca và rất nhiều kinh điển Phật giáo. Có nhiều truyền thuyết về bức tượng này. Cuốn Tây Tạng Sử Ký (Pag-sam-Jon-zang) chép rằng bức tượng này được khắc từ khi đức Phật còn tái thế nhưng học giả lại cho rằng bức tượng được tạc bởi môn đại đệ tử của đức Phật khoảng một trăm năm sau khi ngài phân diệt. Người Tây Tạng tin rằng bức tượng này vô cùng linh ứng và đã có rất nhiều thuyết về sự mầu nhiệm của pho tượng mà họ gọi là “Jovo Rinpoche” này.

Vua Songsten Gampo cho xây chùa Jokhang để an vị pho tượng Phật và chứa đựng kinh điển mà công chúa Văn Thành mang qua. Để làm vui lòng vợ, vua còn cho mời

một số tăng sĩ Trung Hoa đến trụ trì và đạo Phật được truyền vào Tây Tạng lúc đó. Jokhang được coi như ngôi chùa Phật giáo đầu tiên tại Tây Tạng.

(Ghi chú của tác giả: Năm 1932, quốc vương xứ Bhutan thân hành sang Lhassa xin phép thỉnh một pho tượng phỏng theo pho tượng Jovơ Rinpoche này. Vì lý do đặc biệt nào đó, đức Đạt lai Lạt Ma lại cho tạc đến hai pho tượng giống y hệt pho tượng chính. Một pho được đem về xứ Bhutan, pho tượng kia được trao tặng cho một ngôi chùa ở Samath. Một phái đoàn gồm nhiều nhân viên cao cấp trong nội cát và các Lạt Ma trưởng lão đặt dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Tomo đã rước pho tượng này qua Ấn Độ. Như tôi đã đề cập ở chương trước, phái đoàn được đón tiếp vô cùng nồng nhiệt và lễ an vị Phật đã diễn ra hết sức trang trọng. Tại sao đức Đại Lai Lạt Ma cho tạc đến hai pho tượng? Tại sao lại cử một phái đoàn gồm những nhân vật quan trọng, những trưởng lão dầy công đức tu hành hộ tống pho tượng qua Ấn Độ? Ngoài ra tôi được biết Hòa thượng Tomo còn đem theo rất nhiều kinh sách rất qúy báu chất trong những rương gỗ đến gửi ở ngôi chùa quanh miền Sarnath. Dĩ nhiên lúc đó không mấy ai để ý đến chi tiết này, phần tôi tuy thắc mắc nhưng cũng không tìm được câu trả lời. Mãi cho đến khi cuộc cách mạng văn hóa bùng nổ, tôi kinh hoàng hay tin Trung cộng đã đặt mìn phá tan chùa Jokhang. Tất cả kinh điển chất chứa nơi đây đều bị thiêu hủy hàn toàn và rồi những tin dữ dồn dập xảy đến, hơn 2000 ngôi chùa bị thiêu hủy, hầu hết những pho tượng Phật đúc bằng vàng đều bị nấu chảy mang về Trung cộng. Tất cả kinh điển Tây Tạng đều bị thay thế bởi cuốn Hồng Thư của Mao. Đến khi đó tôi mới nhận thức rằng đã có sự chuẩn bị thu xếp từ trước để duy trì kho tàng văn hóa xứ này khỏi bị hủy diệt).

Lịch sử chép rằng sau khi xây cất chùa Jokhang được ít lâu, vua Songsten đã xin quy y Tam Bảo và khuyến khích dân chúng tu học Phật pháp. Sự kiện này khiến các giáo sĩ đạo Bon không hài lòng chút nào nhưng khi đó ảnh hưởng Phật giáo chỉ giới hạn trong triều đình chứ không lan rộng ra được khắp nơi.

Theo các nhà nghiên cứu thì có lẽ lý do chính mà Phật giáo không thịnh hành lúc đó vì tư tưởng Phật giáo phát xuất từ Trung Hoa không thích hợp với phong tục tập quán của người Tây Tạng. Dân chúng xứ này quen thuộc với đạo Bon, một tôn giáo đề cao huyền thuật với những quan niệm siêu hình, không chấp nhận một quan niệm thực tiễn như tư tưởng Phật giáo Trung Hoa. Phải đợi đến cuối thế kỷ thứ tám dưới triều đại vua Trisong Detsen, Phật giáo mới bắt đầu phát triển. Là một vị vua tri thức, Trisong thường khuyến khích dân chúng học hỏi, cho mời các bậc học giả khắp nơi

đến mở trường truyền bá tư tưởng mới lạ. Xã hội Tây Tạng lúc đó phát triển rất cao. Các bộ môn nghệ thuật, hội họa, âm nhạc, kiến trúc cũng như các tư tưởng xã hội của Trung Hoa, Ấn độ được dịp truyền bá rộng rãi. Một trong những công trình kiến trúc vĩ đại là điện Potala cũng được xây cất trong thời gian này.

Trong những học giả được vua Trisong mời qua Tây Tạng có một vị tăng xuất thân từ đại học Nalanda tên là Santarakrista. Không như những vị tăng đến từ Trung Hoa chỉ giới hạn tầm hoạt động trôing khuôn viên chùa Jokhang, Santarakrista muốn truyền bá Phật giáo một cách rộng khắp nơi. Ông kêu gọi thành lập những đại học Phật giáo để đào tạo tăng sĩ bản xứ. Chương trình của ông dược sự ủng hộ của vua Trisong nhưng gặp sự phản đối kịch liệt của các pháp sư đạo Bon. Họ sợ rằng nếu Phật giáo phát triển thì tôn giáo của họ sẽ lu mờ nên họ đã tìm đủ mọi cách quấy phá. Một mặt họ sử dụng huyền thuật tạo những trận mưa đá. Sấm sét để át tiếng đọc kinh của chư tăng, hoặc hiện hình thành các loài ma quỷ dọa nạt dân chúng. Mặt khác họ tạo liên kết với Mazhang một tướng lãnh chỉ huy quân đội tạo áp lực với triều đình. Mazhang yêu cầu vua Trisong phải trục xuất Santarakrista và các tu sĩ Phật giáo, nếu không sẽ tấn công vào Lhassta tình nguyện trở về Ấn độ nhưng vua Trisong cứ nài nỉ ông ở lại truyền bá đạo Phật. Cảm động về lòng thành của vua, Santarakrista hứa sẽ mời một tu sĩ giỏi hơn đến thay ông trong việc hoằng pháp lợi sinh.

Sau khi Santarakrista rời Tây Tạng, Mazhang vẫn kéo quân bao vây Lhassa, đòi vua phong cho hắn chức tể tướng nắm hết binh quyền nhưng một số tưỡng lãnh khác không phục, đã nổi dậy giết chết Mazhang và dẹp tan nhóm phản loạn.

Trở về Ấn Độ, Santarakrista đã tìm đến Padmasamhata, một tu sĩ Mật Tông nổi tiếng có định lực kiên cố, và khẩn khoản nhờ ông này thay mình qua Tây Tặng truyền bá Phật pháp. Padmasamhata nhận lời, một mình một gậy vượt núi vào Tây Tạng.

Huyền thoại Tây Tạng đã nói rất nhiều về cuộc so tài pháp thuật giữa Padmasamhata cũng cảm hoá được các hung thần, yêu quái mà nhóm pháp sư Bon gửi đến để quấy phá. Các trận mưa đá biến thành mưa hoa, sấm sét biến thành âm nhạc, các loài ma quỷ sau khi nghe thuyết pháp đã chắp tay xin quy y Tam Bảo. Vào đến triều đình, Padmasambhata đã sang sảng thuyết pháp, đánh đổ tất cả mọi lý luận của các pháp sư đạo Bon. Vua Trisong hết sức khâm phục và công nhận rằng Phật giáo mới thật là một chân lý cao thượng xứng đáng được coi là quốc giáo.

Vua yêu cầu Padmasamhata ở lại Tây Tạng giữ chức Quốc sư để truyền bá Phật pháp. Padmasamhata thành lập đạo viện Samye, thu nhận học trò và khởi xướng nên giòng tu Cổ Mật (Nyingmapa). Thay vì phủ nhận truyền thống tôn giáo xứ này, Padmasamhata đã giảng giải kinh điển dưới hình thức mà dân chúng tại đây có thể chấp nhận được. Ông đã phương ti ện cảm hoá các thần linh mà dân chúng xứ này thờ phụng thành các vị hộ pháp và đem lại một nét đặc thù cho Phật giáo Tây Tạng. Ngày nay hình ảnh của Padmasamhata vẫn thường được thờ phụng trong chùa chiền Tây Tạng như vị tổ đầu tiên đã truyền bá Phật giáo Mật Tông vào đây.

Vua Trisong Detsen đặt căn bản luật pháp theo giáo lý đức Phật, lấy từ bi, hỷ xả làm nòng cốt của hiến pháp. Thay vì đặt ngôi vị hoàng đế lên địa vị cao tột như tại Trung Hoa, vua đã đặt ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng lên địa vị cao nhất.

Dưới triều đại Trisong Detsen, Phật giáo phát triển rất nhanh, hàng trăm ngôi chùa được xây cất, rất nhiều kinh điển Phật giáo được phiên dịch ra Tạng ngữ.

Sự phát triển qúa nhanh của Phật giáo đã gặp sự chống đối của các pháp sư đạo Bon. Sau khi vua Trisong qua đời, một số tướng lãnh, quan lại chịu ảnh hưởng đạo Bon đã nổi loạn giết chết người con của vua Trisong rồi đưa Lang Darma, một người cháu ngoại họ xa của vua lên ngôi.

Lang Darma ban hành ngay một chính sách tiêu diệt Phật giáo. Ông ra lệnh phá hủy mọi chùa chiền, đốt tất cả kinh sách, giết sạch các tăng sĩ và Phật giáo bị cấm đoán triệt để.

Lịch sử Tây Tạng chép rằng một tu sĩ tên Paljor Dorje đang tu thiền trong động đá thuộc dãy Tuyết Sơn bỗng thấy tâm xao xuyến không định được nữa. Tu sĩ quán xét và thấy sự tàn ác của Lang Darma đang đưa Tây Tạng vào một thời kỳ đen tối, Paljor bèn mặc quần áo thụng, đội nón lá màu đen như các pháp sư đạo Bon rồi lên ngựa vào thủ đô Lhassa. Để gây sự chú ý của nhà vua, Paljor đã đứng trước cung điện biểu diễn một điệu múa đặc biệt khiến dân chúng xúm vào xem. Lang Darma nghe ồn ào cũng ra trước bao lơn cung điện nhìn xuống Paljor bèn rút một chiếc cung nhỏ vẫn dấu trong áo bắn một phát xuyên qua tim vua rồi nhảy lên ngựa tẩu thoát. Mặc dù Lang Darma chỉ cai trị có ba năm nhưng ông đã hủy diệt tất cả mọi tu viện, kinh sách đến nỗi sau này khi ông chết, khắp Tây Tạng không còn một ngôi chùa, kinh sách hay tăng sĩ nào đủ tài đức có thể phục hồi Phật giáo.

Cái chết của Lang Darma chấm dứt triều đại của giòng họ Gampo vì sau đó các tướng lãnh, tộc trưởng trong triều đình không ai phục ai mà tự động đem quân đội chiếm cứ các vùng đất xưng hùng xưng bá. Giai đoạn phong kiến tự trị này kéo dài cho đến năm 1642 sau Tây lịch mới chấm dứt.

Lịch sử Tây Tạng chép rằng lãnh chúa Khore sau một thời gian trị vì xứ Guge (miền tây nam, giáp ranh với A Phú Hãn ngày nay) đã nhường ngôi cho con trai để xuất gia đầu Phật lấy pháp danh là Yeshe-o. Lạt Ma yeshe nhận thức rằng nếu không có kinh điển hay các vị cao tăng đạo hành hướng dẫn thì Phật giáo khó có thể phục hồi. Ông cho gởi người vào Ấn Độ học chữ Phạn (Sanskrit) để dịch thuật kinh điển ra Tạng ngữ, ngoài ra ông còn viết thư mời các vị cao tăng Ấn Độ hết sức gian nan và khó khăn vì các chướng ngại thiên nhiên nên rất ít người sống sót. Trong số hàn trăm người gửi đi Ấn Độ chỉ một vài người trở về và chỉ có Rinchen Zangpo lãnh hội được tinh hoa Phật giáo để truyền bá nơi đây.

Rincchen Zangpo là một học giả uyên thâm đã phiên dịch rất nhiều bộ kinh quý giá ra Tạng ngữ, trong đó có bộ Kyangur, hiện được coi như bộ kinh nòng cốt của Phật giáo Tây Tạng.

Ông còn là một hoạ sĩ đại tài, ngoài việc thuyết pháp, dịch kinh để truyền bá tư tưởng Phật học, ông còn vẽ rất nhiều tranh Phật và sáng lập nên một môn phái hội hoạ hết sức đặc biệt. Dưới sự khuyến khích của ông, các bộ môn nghệ thuật Tây Tạng phát triển rất mạnh. Ngoài ra Rinchen Zangpo còn là một kiến trúc sư có tài. Ông đã vẽ kiểu và đích thân trông nóm việc xây cất hơn 108 ngôi chùa tại xứ Guge. Hai ngôi quốc tự Tsaparang và Tholing cũng do chính tay ông đốc thúc xây cất và được coi như những trung tâm Phật giáo quan trọng nhất miền Guge.

Khi đó Phật giáo phát triển rất mạnh ở Ấn Độ, có hàng trăm đại học Phật giáo được mở ra để giảng dạy kinh điển. Đại học nổi tiếng đào tạo được rất nhiều tăng sĩ tài giỏi, giới đức nghiêm mình và Vrikamasila. Sở dĩ đại học này nổi tiếng là nhờ sự hướng dẫn của Đại sư Dipankara Sri Jnân hay còn gọi là Atisha, một học giả vô cùng uyên bác.

Danh tiếng Atisha vang lừng qua đến Tây Tạng. Yeshe-o tin rằng nếu vị này chịu ghé Guge ít lâu để giảng dạy và đào tạo tài năng thì đạo Phật có thể phục hồi được. Ông đã gửi thư mời nhiều lần nhưng lần nào Atisha cũng chối từ vì trách nhiệm trông coi một viện đại học như Vrikamasila rất nặng nề.

Phong tục Tây Tạng thường được chú trọng đến việc dâng cúng lễ vật để cầu đạo. Yeshe-i tin rằng nếu có đủ số lễ quý giá thì Atisha có thể chấp nhận lời cầu xin của ông. Do đó Yeshe – o đã kêu gọi dân chúng quyên góp tiền bạc để thỉnh vị cao tăng này qua đây truyền đạo. Lời kêu gọi của ông được dân chúng xứ Guge hưởng ứng rất đông nên chỉ ít lâu sau họ đã thu góp được một số vàng rất lớn.

Lãnh chúa xứ Garloa lần đó nghe tin bèn lừa Yeshe – o đi quyên góp rồi bắt sống ông này đòi tiền chuộc mạng. Con trai của Yeshe-o là Changchub-o định đem số vàng quyên góp để chuộc cha nhưng Yeshe-o gửi thư khuyên con trai nên đem vàng qua Ấn độ để cầu đại sư Atisha vì "Tây Tạng cần Phật pháp chứ không cần một kẻ già vô dụng chẳng còn sống được bao lâu". Changchub-a nghe lời cha, cử sứ giả đem vàng đến Vrikamasila ra mắt đại sư Atisha một lần nữa, lãnh chúa Garlog hay tin nổi giận mang Yeshe-o ra chém. Lịch sử chép rằng Atisha đã từ chối lần nữa nhưng khi nghe kể về sự hy sinh của Yeshe-o không tiếc mạng sống mà chỉ lo cho dân chúng Tây Tạng, Atisha đã cảm động tuyên bố: "Ta không thể từ chối lời mời của một bậc Bồ Tát như Yeshe-o được. Nếu xứ Tây Tạng có những người như Yeshe-o thì xứ đó xứng đáng được hưởng những tinh hoa Phật Pháp". Ông truyền cho sứ giả mang vàng ra bố thí cho dân chúng khắp nơi rồi một mình chống gậy đạp tuyết qua Tây Tạng.

Năm 1042, Atisha đến Tholing vào yết kiến Changchub-o. Khi đó những tăng sĩ như Rinchen Zangpo cậy mình lớn tuổi lại có nhiều công lao nên đã không đứng dậy tiếp kiến Atisha. Nhà vua yêu cầu Atisha ban cho một bài Pháp đầu tiên và ông này đã giảng về kinh Bát Nhã La Mật, lời giảng rõ ràng và sang sảng như tiếng chuông của Atisha đã khiến Rinchen Zangpo phải đứng bật dạy mà bạch rằng: "Nhờ có ngài mà Tây Tạng đã tìm lại được tinh thần vô uý của Phật giáo…".

Atisha lưu lại Tholing một thời gian đào tạo tăng tài, giảng giải Phật pháp rồi một mình một gậy đi khắp Tây Tạng để tiếp tục truyền bá đạo Phật. Nhờ có ông mà Phật giáo bắt đầu phát triển trở lại, lúc đầu còn ở những miền xa xôi nhưng về sau lan đến tận Lhassa. Ông thành lập phái Kadampa, một tông phái chính mà ảnh hưởng còn tồn tại đến ngày nay.

Năm 1075, vua Tsede cho lập một đại hội phật giáo tại chùa Tholing. Hàng ngày học giả các nơi kéo về học hỏi, nghiên cứu, đánh dấu một giai đoạn quan trọng cho việc phục hưng Phật giáo tại đây. Trong suốt mấy trăm năm quan trọng cho việc phục

hưng Phật giáo tại đây. Trong suốt mấy trăm năm, xứ Guge vẫn được coi là trung tâm Phật giáo quan trọng nhất của Tây Tạng mặc dù theo thời gian Lhassa đã bắt đầu khôi phục lại uy tín một phần nào.

Năm 1625, một giáo sĩ người Bồ Đào Nha là Padre Andralle theo chân đoàn khách thương Á Rập đến yết kiến vua Tsarag xin truyền giáo tại đây. Vua Tsarag đón tiếp Padre Andralle rất trọng hậu và tuyên bố: "Một người đã đi hàng ngàn dặm để truyền bá giáo lý thì chắc chắn giáo lý đó phải có giá trị, xứng đáng được nghe. Một sự thật không thể làm hại một sự thật khác mà chỉ có thể làm chân lý thêm sáng tỏ. Nếu phương Tây có những vị bồ tát hoá sinh giảng dậy chân lý mà dân xứ Guge chưa hề biết đến thì thật là một điều đáng tiếc lắm…"

Vua viết một lá thư gửi cho toà thánh La Mã khen ngợi việc làm của tu sĩ Andralle nội dung như sau: "Vua Tsarag xứ Guge chăn thành cảm ơn quý quốc đã gửi qua xứ chúng tôi một vị đại lạt ma để giảng dạy chân lý của những bậc bồ tát phương Tây. Vua Tsarag xứ Guge đã chấp phát cho tu sĩ Andralle mười mẫu ruộng, hai trăm thoi vàng nén, ba ngàn viên đá quý để vị đại lạt ma xây cất chùa thờ các bậc bồ tát phương Tây. Chúng tối rất hân hạnh được tiếp đón thêm nhiều bậc lạt ma như thế nữa trong tương lai…"

Khi nội dung ká thư được công bố, những món quà quý giá đã làm các con buôn Bồ Đào Nha động lòng tham. Họ lập tức kéo nhau đến Guge mua bán, trao đổi. (Chú thích: Sử liệu về Con Đường Gấm (Silk Road) đăc ghi chép rất rõ về giai đoạn này).

Lúc đầu người ngoại quốc được đón tiếp trọng thể vì dân xứ Guge tin rằng những người đến từ phương Tây đều là những bậc chân tu, đạo hạnh như "Lạt ma Andralle" nhưng chỉ một thời gian ngắn, những con buôn tham lam quỷ quyệt đã gây xáo trộn lên tình hình xứ này. Sự đụng chạm giữa người dân hình lành chất phác và những con buôn lợi dụng thời cơ ngày thêm trầm trọng nhưng nhờ sự can thiệp của Padre Andralle. mọi việc lúc đầu còn được giải quyết một cách ổn thỏa. Năm 1635, Padre Andralle đưa một phái đoàn đi Lhassa truyền giáo Lợi dụng cơ hội, các con buôn Bồ Đào Nha cậy súng đạn đã cướp phá quốc khố. Vua Tsarag với chủ trương mở rộng biên giới để đón nhận những "điều mới lạ" phương Tây đã trở thành nạn nhân đầu tiên. Cái chết của vua Tsarg gây xúc động lớn trong dân chúng, phong trào bài ngoại được đề xướng, cuộc chiến giữa người dân xứ Guge và người ngoại quốc đã xảy ra. Quân đội xứ Guge cũng chia làm hai phe, nhóm ủng hộ "Lạt ma Andralle" muốn bảo

vệ người ngoại quốc và nhóm khác chủ trương chống đối những tư tưởng Tây Phương. Cuộc nội chiến kéo dài mấy chục năm làm hai bên đều kiệt quệ. Nhờ sự tiếp tế võ khí, phe ủng hộ Tây Phương đã bắn phá tan hoang thủ đô Tholing, biến nơi này thành bình địa, dân chúng tránh chiến tranh kéo dài bỏ đi hết và cuối cùng thì xứ Guge cũng biến mất trê bản đồ.

Năm 1765, một tu sĩ khác tên Padre Desideri được khích lệ bởi những lá thư của Padre Andrlle đã tìm đến nơi đây để truyền giáo nhưng ông chỉ thấy một thành phố bỏ hoang, điêu tàn. Khắp miền Guge không một bóng người, cung điện đổ nát đầy những dấu vết tang thương ngôi chủa Tsaparang trên đỉnh đồi tương đối còn nguyên vẹn. Ông ghi nhận rằng tuy chánh diện bị rêu phong phủ đầy nhưng đa số các pho tượng Phật và tranh không bị hư hại nhiều.

Trong cuộc du hành vượt qua Chang Tang vào Tây Tạng, tôi đã mang về được khá nhiều kinh điển và hoạ lại bộ tranh tám mươi bốn vị thánh Tây Tạng (Sidhas) nhưng cuộc khảo cứu cho thấy gia tài văn hoá quan trọng của Tây Tạng vẫn còn được lưu trữ trong những ngôi chùa bỏ hoang tại Guge. Mặc dù hơn ba trăm năm nay, trung tâm Phật giáo Tây Tạng đã dời về Lhassa nhưng chắc chắn vẫn còn rất nhiều kinh điển quan trọng lưu lại miền Guge.

Hơn sáu trăm năm đã trôi qua kể từ ngày tôi chiêm ngưỡng linh ảnh đức Di Lặc tại Thạch Tự miền Chang Thang. Tôi ý thức được tầm quan trọng của việc quán chiếu các tranh ảnh, chủng tử huyền bí khắc trên vách đá. Đối với những người không biết gì, đó chỉ là những bức tranh ảnh nghệ thuật nhưng đối với tôi nó đã là những chìa khoá mầu nhiệm, mở đường vào những pháp môn huyền bí mật truyền gọi là Mandala. Tôi dự định sẽ làm một chuyến du hành thứ hai vào Tây Tạng nhưng chưa chuẩn bị kịp thì thế chiến thứ hai đã bùng nổ. Tất cả mọi sự di chuyển đều bị hạn chế tối đa nên tôi đành đặt hết tâm trí vào việc nghiên cứu, tu học và soạn thảo tài liệu về công trình hoằng dương Phật pháp của đại sư Rinchen Zangpo.

Mặc dù đức Phật đã giảng dạy rất nhiều pháp môn khác nhau nhưng phật giáo thường được chia ra làm ba con đường chính: Nam Tông (Hinayana) Bắc Tông (Mahayana) và Mật Tông (Vajrayana). Tuy chia làm ba nhưng thật ra tất cả chỉ là con đường duy nhất, con đường thoát khổ. Theo sách vở Mật Tông thì nếu đi theo con đường Bắc Tông một người cần phải trải qua vô lượng, vô số kiếp tu hành mới có thể đạt đến quả vị Phật ngay trong một kiếp. Đó cũng là lý do nhiều người gọi Mật Tông là con đường ngắn nhất.

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa ai cũng có thể đi theo con đường này mà thật ra đây là con đường vô cùng khó khăn chỉ dành cho các bậc bồ tát, các vị tổ mà công phu tu hành hết sức tinh tấn, đã phát hạnh nguyện vô cùng lớn lao, đã khai mở lòng từ bi, phát triển trí tuệ đến chỗ rốt ráo.

Mật tông là một con đường hết sức linh thiêng và bí mật. Các vị tổ đều nhấn mạnh đến việc trì tụng thần chú như phương tiện dạt đến giác ngộ. Truyền thống Mật tông xây dựng trên căn bản truyền khẩu quyết giữa thầy và trò. Các khẩu quyết này được giữ vô cùng bí mật nhưng danh từ "bí mật" không thể hiểu như một sự giấu diếm, không muón cho ai biết. Hoà thượng Tôm cho biết những khảu quyết đó sở dĩ bí mật vì chỉ có những vị thầy, vốn biết rất rõ căn cơ, trình độ học trò, nên phương tiện chỉ dạy một phương pháp tu hành thích hợp nhất và chỉ riêng cho học trò đó thôi. Khẩu quyết này có thể ví như một "thiền tông công án" một chìa khoá giúp cho người tri tụng, quán chiếu, tu hành phá vỡ được màn vô minh.

Cũng giống như Thiền, tu theo Mật Tông đòi hỏi phải có một vị thầy chỉ dẫn chứ không thể đọc một vài câu thần chú, nghiên cứu ít sách vở, lý thuyết mả có thể hiểu được. Việc hành tri Mật Tông vô cùng khó khăn, đòi hỏi người tu phải có một thân thể cường tráng, ý chí cương quyết, tập trung tư tưởng, khai mở trí tuệ để nhìn xuyên qua màn vô minh, thẳng vào thực tướng của sự vật. Tu theo Mật Tông có nhiều nguy hiểm vì nếu không được hướng dẫn đứng đắn, người tu có thể trở nên điên loạn, mắc vào những ma chướng, đi vào con đường tà muội lúc nào không hay. Do đó, trước khi tu theo Mật Tông, các vị thấy khuyến khích học trò phải nghiên cứu kinh điển giữ giới luật thật nghiêm minh. Chỉ đã nghiêm trì giới luật mới bắt đầu phát những hạnh nguyện rộng lớn như một kim chỉ nam hướng dẫn cuộc đời mình. Khi lòng từ bi khai mở lại phải biết quan chiếu về tánh không, giữ tâm vô sở cầu thì mới được mong có thể bước vào Mật Tông mà không sợ nguy hiểm.

Trong giai đoạn tu hành đầu tiên, người tu thường vào những nơi vắng lặng cô tịnh để tu hành, gìn giữ cho thân, khẩu, ý được thanh tịnh. Nhờ trì tụng những bài thần chú khẩu truyền, nhờ được sức gia trì của các vị tổ, chư Phật, chư Bồ Tát, dần dần tâm thức người tu trở nên trang nghiêm, tĩnh lặng có thể đón nhận những luồng thần lực gia trì để làm gia tăng nguyện lực của mình.

Sau khi tu hành thuần thục, tâm thức tĩnh lặng không còn một vọng niệm nào thì người tu mới bước vào giai đoạn hợp nhất, bước vào những cảnh giới "không vô biên

xứ định” không còn phân biệt chúng sinh hay pháp giới, quán triệt được tánh không. Chỉ khi đó, người tu hành mới có thể nhập pháp giới giúp đỡ chúng sinh vì lúc đó tất cả những cử chỉ, ý nghĩ người tu đều trang nghiêm thanh tịnh, không còn ô nhiễm, Mỗi cử chỉ đều là những Ấn quyết *Mudras”, lời nói đều là những chân ngôn (Mantra), nói theo danh từ Thiền là có thể “thông tay đi vào chợ”.

Dự định tu hành vào Tây Tạng lần thứ hai của tôi phải tạm hoãn lại vì cuộc thế chiến nhưng trong thời gian chờ đợi một cơ hội thuận tiện khác, tôi có dịp quen biết Li Gotami, một sinh viên mĩ thuật tại Đại học Santiniketal, tỉnh Bengal, Li Gontami đã giới thiệu tôi với những học giả nổi tiếng của Ấn Độ khi đó như Nandalai Bose, Rabrindanatha Tagore và Mahatma Gandhi. Sự giao thiệp giữa tôi và những người này bị chính quyền Anh nghi ngờ nên họ bắt giữ tôi để điều tra một thời gian. Sau cùng vì không tìm được bằng chứng gì, họ đưa tôi đến Chumbi, một làng nhỏ gần biên giới Ấn Tạng và yêu cầu tôi không nên rời khỏi đây cho đến khi có lệnh mới.

Lúc đầu tôi rất nản chí vì tình trạng quản thúc này nhưng trong cái rủi lại có cái may, tôi làm quen được Hoà Thượng Ajo, một vị lạt ma nổi tiếng trú ngụ gần đó. Không như đa số tăng sĩ thường mặc tăng bào màu âu, xám hay vàng, Hoà thượng Ajo chỉ mặc một chiếc áo mỏng được vá bằng hàng trăm mảnh vải khác nhau vì ngài tu theo tôn chỉ Repas của vị thánh Tây Tạng Milarepa (Vị hành giả mặc áo rách).

Cuộc đời của Hoà thượng Ajo cũng rất đặc biệt mà tôi đã nghe kể lại như sau: có hai vị lạt ma là Ajo và Reto cùng theo học một thầy. Reto là một học giả tinh thông kinh điển, có thể giảng giải, trích dẫn hầu như tất cả sách vở một cách dễ dàng trong khi Ajo chỉ chuyên tâm lễ bái thiền định. Lạt ma Reto ghi danh vào đại học Drepung, tốt nghiệp thủ khoa, trở nên một pháp sư nổi tiếng của Tây Tạng trong khi Lạt ma Ajo vẫn ẩn tu tại làng Chumbi. Sau nhiều năm không gặp nhau, một hôm pháp sư Reto có dịp công du qua làng cũ. Nhớ đến người huynh đệ đồng môn, ghé lại ngôi chùa xưa thăm hỏi. Gặp nhau cả hai đều mừng rõ chuyện trò vui vẻ. Reto bèn hỏi Ajo đã tu học đến đâu. Lạt ma Ajo thành thật thưa rằng bao năm nay chỉ chuyên tụng một bộ kinh A Di Đà mà thôi. Pháp sư Reto lắc đầu than cho chú em quê mùa hủ lậu, kinh điển thiên kinh vạn quyền không đọc mà chỉ đọc tụng có một bộ kinh tầm thường mà gần như ai cũng biết. Reto bèn giảng giải cho Ajo một hồi về những pháp môn cao siêu cho đến tận khuya mới đi ngủ. Vừa chợp mắt ít lâu, ông đã giật mình tỉnh giác vì thấy ánh sáng ở đâu chói loà cả một vùng. Ánh sáng này phát ra từ phía chánh diện ngôi chùa nên ông ngạc nhiên rời trú phòng bước ra xem thế nào. Ông thấy Lạt ma

Ajo đang chắp tay đảnh lễ, tri tụng hồng danh đức phật A Di Đà nhưng quanh ông này hào quang sáng rực cả chánh điện. Ông thấy trong hào quang đó có một ao sen lớn bằng các thứ ngọc báu với những lâu đài, dinh thự toàn bằng vàng. Ngoài ra còn có những giống chim lạ cất tấu lên những điệu nhạc hoà nhã, vi diệu, nghe như tiếng giảng kinh rồi trời đổi mưa hoa, những bông Mạn Đà La rơi xuống ao báu toả sáng khắp nơi.

Pháp sư Reto nín thở  theo dõi cho đến khi Lạt Ma Ajo trí tụng xong bộ kinh A Di đà thì lĩnh ảnh đó mới biến mất. Quá xúc động, Reto vội bước vào hỏi làm sao Ajo lại có được thần thông như vậy. Lạt ma Ajo cho biết ông hề có thần thông gì cả mà chỉ chuyên tâm trì tụng sáu chữ hồng danh mà thôi.

- Nhưng làm sao ta thấy hào quang sáng ngời trong chánh điện và những linh ảnh lạ lùng. Chắc chắn chú phải có những phương pháp tu luyện gì nữa chứ?

- Lạt ma Ajo cho biết ông không hề áp dụng một phương pháp gì ngoài việc gìn giữ thân, khẩu, ý cho thật thanh tịnh, trang nghiêm để trì tụng hồng dah Phật A Di Đà mà thôi.

- Làm sao có thể như vậy được? Như ta đây lầu thông kinh điển, tu tập bao năm nay mà đâu đã có kết quả gì!

- Có lẽ huynh chỉ đọc văn giải nghĩa để thoả mãn trình độ trí thức, giỏi biện luận như một nhà thông thái mà thiếu hành trì, không chí thành cung kính, đọc kinh còn nghi ngờ, chỉ trọng về lý tánh mà không thực sự tu dưỡng thân tâm chăng? Như em đây thì chuyên tâm tin tưởng vào lời khuyên dậỵ của chư Phật tin rằng có cõi Tây phương Cực Lạc, tin vào đại nguyện của Phật A Di ĐÀ và tha lực tiếp dẫn của Ngài rồi chí thành nguyện cầu sẽ được sinh sang cõi cõi nước cực Lạc (Tín, Nguyện, Hạnh).

Pháp sư Reto bừng tỉnh vội vã chắp tay đảnh lễ người em đã khai ngộ cho mình. Ông trở về Lhassa trình sự việc cho đức Đại Lai Lạt ma rồi xin từ chức pháp sư về nhập khẩu thất tu thiền trong dẫy Tuyết Sơn. Đức Đại lai Lạt ma truyền lệnh cho xây một ngôi chùa nguy nga rộng lớn để xứng đáng với công đức tu hành của một vị cao tăng và phong cho Lạt Ma Ajo chức Hòa thượng (Rinpoche). Tuy nhiên Hòa thượng Ajo không thích việc có một ngôi chùa riêng như vậy, ông chỉ muốn tiếp tục sống trong ngôi chùa nhỏ bé nơi thung lũng Chumbi mà thôi. Vị quan trông coi việc xây cất lấy làm lạ bèn hỏi tại sao thì ngài cho biết dù chùa cao to đẹp đẽ, dù cung vàng điện ngọc

cũng chỉ là những hình thức bề ngoài, hữu sinh hữu hoại, nay còn mai mất, không thể so sánh với cảnh giới của cõi Cực Lạc được. Sau cùng người ta đành mời ngài về trụ trì Tse Cholin, một ngôi chùa lớn trong vùng vì vị trụ trì tại đây đã qua đời trước đó ít lâu. Hòa thượng Ajo nhận lời quản trị ngôi chùa này nhưng ông vẫn tiếp tục sống tại ngôi chùa nhỏ bé cũ gần đó vì ông biết rằng vị trụ trì Tse Cholin sẽ hóa thân trở lại đây trong một thời gian không lâu nữa.

Sự tiếp xúc với Hòa thượng Ajo đã giúp tôi rất nhiều trong việc tìm hiểu thêm về Phật giáo Tomo Geshe. Theo Hòa thượng Ajo thì đức Phật đã chỉ dẫn rất nhiều pháp môn khác nhau, các đệ tử tùy theo căn cơ trình độ lãnh hội mà tu hành được giải thoát. Tuy nhiên vì biết vào thời Mạt Pháp (Kali Yuga), chúng sinh nghiệp sâu, trí mỏng khó có thể trông cậy vào tự lực cá nhân mà giải thoát nên đức Phật đã truyền dạy riêng một phương pháp giản dị là pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh. Pháp môn này tuy giản dị mà công năng vô cùng mầu nhiệm, bất khả tư nghi vì ngay như đức Di Lặc chỉ còn một kiếp nữa sẽ thành Phật mà ngày đêm sáu thời còn đảnh lễ, trì niệm hồng danh chư Phật.

Hòa thượng Ajo cho biết sáu chữ hồng danh A Di Đà Phật có một oai lực vô cùng rộng lớn với những mật nghĩa sâu xa mà chỉ có Phật với Phật mới hiểu rõ cùng tận mà thôi. Phật A Di Đà là pháp giới tàng thân, bao nhiêu công đức của Chư Phật trong mười phương pháp giới, nơi một đức Phật A Di đà đều đầy đủ cả. A Di Đà còn có nghĩa là nguồn sáng vô tận (Vô Lượng Quang) và tuổi thọ vô lượng (Vô Lượng Thọ) hay nói theo nghĩa khác là bao gồm toàn thể không gian (ánh sáng) và thời gian (tuổi thọ) tượng trưng cho chân lý tuyệt đối bất khả tư nghì.

Như tôi đã trình bày trước đây, Mật Tông là một pháp môn bí mật không thể sử dụng lời nói, ngôn ngữ mà diễn tả được. Pháp môn này đề cao việc sử dụng thần chú (Mantra) như một hình thức nhiếp tâm và trong các thần chú thì Chân Ngôn (Dharani) hay ngôn ngữ của chư Phật là tinh hoa của tất cả. Đến đây cần phải phân biệt thần chú (Mantra) vốn là những âm thanh có công hiệu huyền bí và Chân Ngôn (Dharani) là những tinh hoa của Phật lý, những ý tưởng ẩn kín trong tâm Phật mà chỉ có Phật với Phật mới có thể hiểu được toàn vẹn. Một số tôn giáo khác nhau như Ấn Độ giáo cũng thường sử dụng thần chú (Mantra) nhưng Chân ngôn (Dharani) thì hoàn toàn là của Phật giáo. Nguyên văn chân ngôn thường được chép bằng tiếng Phạn (Sanscrit) nhưng người ta không dịch ra vì ngôn ngữ hiện nay không thể diễn tả hết các mật nghĩa. Ngoài ra chân ngôn thường nó rất nhiều ý nghĩa huyền diệu, nếu

dịch nghĩa này thì mất nghĩa kia, không thể dịch một cách toàn vẹn vì ngôn ngữ tự nó đã vốn giới hạn. Người trì tụng chỉ cần tĩnh tâm, chí thành, tin tưởng thì tâm ý người đó sẽ kết hợp với chân tâm của Chư Phật mà được cảm ứng. Nếu dịch nghĩa thì người trì tụng dễ sinh lòng phân biệt suy diễn nghĩa lý này nọ, phát sinh các vọng tưởng.

Ngoài việc trì tụng chân ngôn, Mật Tông còn đề cao việc thiết lập những đàn tràng Mandala với những nghi thức vô cùng đặc biệt, để chiêu cảm năng lực gia trì của chư Phật. Hòa thượng Ajo chỉ dẫn cho tôi cách thiết lập những đàn tràng, công dụng cũng như chi tiết của từng phần trong đó. Nơi lập đàn tràng phải được lau chùi sạch sẽ, thanh tịnh trang nghiêm và thời gian cầu nguyện phải được giữ thật đúng theo các vận chuyển của tinh tú và thời khắc. Trước khi nhập đàn phải kết giới theo các nguyên tắc đã ghi nhận từ trước. Vì các chi tiết không thích hợp trong cuốn sách nhỏ này nên tôi chỉ ghi nhận một cách sơ lược, chi tiết được ghi rõ hơn trong cuốn The Foundation of Tibetlan Mystichlsm.

**Theo Hòa thượng Ajo thì cách trì tụng hồng danh phải đặt căn bản trên sự chí thành, khẩn thiết thì mới được cảm ứng. Dù làm đúng các nghi thức nhưng tâm không thành thì khó có kết quả gì, tóm lại vấn đề trọng yếu vẫn là ở tâm. Ngài còn chỉ cho tôi phương pháp quán tưởng, lúc nào cũng giữ trong tâm hình ảnh đức Phật A Di Đà và cảnh giới cõi Cực Lạc mà trong đó bất cứ thứ gì cũng phát ra hào quang sáng chói, nơi mà tiếng gió thổi, chim hót, lá cây rụng cũng phát ra những điệu âm. Ngài cho biết làm sao để lúc đi, đứng, nằm, ngồi cũng đều chú tâm vào hình ảnh đức Phật A Di Đà cho đến lúc thật thuần thục, không thấy có mình là người niệm Phật và Phật là một vị mình niệm, chỉ có một ánh sáng vô tận, vô lượng chiếu soi. Niệm đến chỗ vô niệm, cho đến nhất tâm bất loạn thì sẽ đạt được cảnh giới bất khả tự nghì.**

Chính nhờ sự chỉ dẫn tường tận của ngài mà về sau tôi hiểu được những mật nghĩa ghi khắc trên hình ảnh, chủng tự tại các tu viện Tây Tạng.

Đã có người theo hỏi tôi tại sao đã thụ giới với Đại đức Nyanatiloka Mahathera lại còn theo học thiền định với Hòa thượng Ajo và sau này lại theo Hòa thượng Ajo Rinpoche. Tôi chỉ có thể trả lời rằng mỗi vị thầy đều có những điều hay để học, và bất cứ điều gì có thể giúp ta đạt đến cứu cánh là giải thoát cũng đều là những cơ hội cần thiết. Ngoài ra tôi không hề thấy có sự mâu thuẫn giữa những điều dậy bảo của

Đại đức Nyanatiloka, Hòa thượng Tomo hay Hòa thượng Ajo. Trái lại, những điều này giống như những mảnh nhỏ ráp lại để trở thành một Mandala hoàn hảo, tròn đầy.

Mặc dù Hòa thượng Tomo luôn luôn chiếm một chỗ quan trọng trong tâm thức của tôi nhưng điều này không ngăn cản tôi học hỏi thêm với các vị thầy khác vì mỗi vị thầy chỉ có thể truyền dạy những gì mà họ nghiệm được và điều này có thể giải thích qua sự điểm đạo truyền pháp của Mật Tông như sau:

Lễ điểm đạo truyền pháp (Initiation) có một tính cách thiêng liêng, quan trọng. Nó là món quà vô giá, cao cả nhất mà một vị thầy có thể truyền cho học trò. Điều này khác với việc truyền giới (Ordination), thu nhận vào giòng tu như nhiều người đã hiểu lầm. Truyền giới dựa theo những nghi thức, giới luật đã được ghi chép rõ ràng trong các bộ luật. Vì là những giới luật công truyền có tính cách bên ngoài nên bất cứ tu sĩ nào cũng có thể thu nhập học trò, miễn là họ đã đạt đến một trình độ và thời gian tu hành nào đó. Phần học trò cũng thế, họ có thể được nhận nếu đồng ý tuân theo các giới luật, tôn chỉ của dòng tu mà họ muốn theo.

**Việc điểm đạo truyền pháp thuộc về giáo lý bí truyền nên khó diễn tả thật chính xác. Một vị thầy chỉ có thể truyền dạy những gì ông ta đã nghiệm được mà thôi và để truyền dạy điều này, ông ta phải có khả năng tạo ra hoàn cảnh, kinh nghiệm đã giúp ông ta chứng nghiệm điều đó. Dĩ nhiên điều này không dễ nên nó đòi hỏi một thời gian chuẩn bị vô cùng công phu. Việc chuẩn bị này không giống như việc thầy giáo soạn sách giáo khoa tại trường học, thu tập những dữ kiện, tài liệu và xếp đặt nó một cách thứ tự từ dễ đến khó để giảng dạy mà là một sự chuẩn bị tư tưởng, tâm ý để lấy "tâm truyền tâm".**

**Một vị thầy điểm đạo truyền pháp phải chứng nghiệm cái kinh nghiệm tâm linh cao quý mà ông nghiệm được bằng cách đặt mình vào cái nguồn thần lực huyền bí uyên nguyên mà ông đã ngộ được để trở thành một phần của nó rồi hướng dẫn cái nguồn thần lực đó rót vào tâm trí học trò. Dĩ nhiên nếu thầy đã công phu chuẩn bị thì học trò cũng phải chuẩn bị hết sức công phu để tiếp nhận cái kinh nghệm cao cả phát sinh từ nguồn thần lực đó. Cũng vì thế mà các vị thầy Mật tông tuyển lựa học trò vô cùng kỹ lưỡng và thường thử thách gắt gao xem học trò có xứng đáng nhận lãnh cái gia tài tâm linh cao quý đó hay không. Sau khi thu nhận học trò, vị thầy còn phải thường xuyên theo dõi xem học trò đã đủ sức để tiếp nhận cái kinh nghiệm đó chưa! Không vị thầy nào lại điểm đạo cho**

**những học trò chưa sẵn sàng vì nếu không có sự chuẩn bị của cả hai bên thì tất cả chỉ là một điều vô ích, không có kết quả gì cả.**

Vì truyền thống Mật Tông Tây Tạng hoàn toàn đặt căn bản trên sự điểm đạo truyền pháp này nên tôi không khỏi ngạc nhiên khi nghe nói rằng thời gian gần đây (1966), nhiều người tự xưng đã được điểm đạo bởi các danh sự Tây Tạng và đã đạt được những quả vị vô cùng lớn lao. Tôi không có ý phê bình nhưng thấy vẫn có một cái gì không ổn trong vấn đề này.

Theo sự hiểu biết của tôi thì truyền thống Mật Tông được gìn giữ vô cùng cẩn thận, các đạo quả chỉ có thầy và trò biết, không phải một nhãn hiệu để dán lên người, không phải một bằng cấp, chứng chỉ để mang ra khoe khoang trước quần chúng. Hành trì Mật Tông phải biết giữ ba nghiệp thanh tịnh để tiêu trừ vọng tưởng, dùng công đức và năng lực của chân ngôn hay niệm Phật để cầu đạt quả Bồ Đề. Phần lớn các người tu Mật đều lánh mình trong chốn cô tịch để hồi quang tự kỷ trong nhiều năm hay cả đời cũng chưa chắc đạt được kết quả mà tại sao nhiều người chỉ qua Tây Tạng ít lâu đã được điểm đạo rồi đắc đạo thì quả là điều khó tin.

Về sau tôi mới biết xã hội Tây Tạng có rất nhiều bang hội hành khất, sống nhờ lòng bố thì của dân chúng. Họ thường tụ tập quanh các chùa chiền trong dịp lễ lớn để xin tiền khách hành hương. Khi người Âu Mỹ hiếu kỳ, tò mò tìm đến Tây Tạng để tìm hiểu về tôn giáo xứ này thì những kẻ hành khất hiểu biết thời cơ đã vội vã "đổi nghề" tự xưng là những vị này, đấng nọ sẵn sàng "điểm đạo truyền pháp" cho bất cứ ai, dĩ nhiên là với một giá biểu nào đó. Một người thiếu hiểu biết, ham mê những điều huyền hoặc dĩ nhiên rất dễ bị lung lạc. Điều đáng tiếc là họ đã khoe khoang ầm ĩ rằng họ đã đạt được quả vị này nọ làm nhiều người đâm ra hiểu lầm và có một thái độ không đứng đắn về Mật Tông.

Cuộc xâm lăng của Trung cộng cũng đã phá hoại truyền thống tâm linh tại đây. Phần lớn tu sĩ Tây Tạng đều bị ngược đãi, tù đầy, giết hại nên những người sống sót đã phải bỏ trốn ra xứ ngoài. Với nhiệt tâm bảo vệ truyền thống tôn giáo cho khỏi thất truyền họ vội vã thu nhận đệ tử mà không lựa chọn cẩn thận. Thiếu căn cơ, những người này không nắm vững tinh túy Mật Tông, không nghiệm được những triết lý bí mật nên về sau việc điểm đạo truyền pháp chỉ còn là những nghi thức bên ngoài, có hình thức mà thiếu nội dung và hậu quả là giáo lý Mật tông đã được truyền dạy cẩu thả và sai lạc rất nhiều.

Trong thời gian sống tại Tse Cholinh, tôi đã chứng kiến sự trắc nghiệm và huấn luyện một vị Hóa thân (Tuiku) như sau:

Saraha sinh tại làng Dungkar, thung lũng Tomo. Ngay từ nhỏ, cậu bé đã có dấu hiệu khác thường nên người ta tin rằng cậu phải là một nhân vật đặc biệt. Khi lên bốn, cậu bé cho biết đã từng sống ở một ngôi chùa trên đỉnh núi mà mọi người đều nghĩ là chùa Dungkar gần đó. Cậu bé phủ nhận điều này, nói rằng ngôi chùa kia to lớn hơn nhiều. Tin đồn đến tai hội đồng trưởng lão tu viện Tsê Cholin. Vị trụ trì tại đây trước khi qua đời đã để lại một bài kệ nói rằng ông sẽ hóa thân trở lại nhưng đã lâu mà chưa được thêm tin tức gì. Một nhóm trưởng lão bèn đến Dungkar tìm đứa nhỏ và mang theo một số đồ vật để thử nghiệm. Họ bày ra bàn mấy chục cái chuông đồng giống nhau như đúc và cậu bé đã chọn đúng cái chuông mà vị trụ trì khi xưa thường sử dụng.

- Tại sao em lại chọn quả chuông cũ này.

- Tại vì đó là quả chuông tôi vẫn thường sử dụng.

- Tại sao em biết đó là quả chuông của em?

- Tại vì một hôm tôi đánh rơi nên nó bị mẻ một miếng nhỏ đây này.

Cậu bé lật cái chuông lên, chỉ vào một vết mẻ nhỏ mà rất ít ai nhìn thấy. Các vị Lạt Ma thu hồi những cái chuông và bầy nhiều xâu chuỗi trang hạt lên bàn, cậu bé cầm lấy một chuỗi:

- Đây đúng là chuỗi tràng hạt của tôi.

- Tại sao em biết?

- Tại vì hạt 108 bị bể nên tôi thay vào đó bằng một miếng đá tròn.

Người ta đưa ra nhiều thứ khác và thứ nào cậu bé cũng chọn đúng đồ vật của mình trong kiếp trước. Các vị Lạt Ma bắt đầu đọc lên một bài kệ ngắn nhưng thiếu nhiều câu và cậu bé phản đối:

- Như vậy không đúng. Bài kệ đó phải được đọc như thế này...

Cậu ngâm trọn vẹn bài kệ, không thiếu sót một chữ nào và giải thích những ý nghĩa trong bài kệ. Khi đó các vị Lạt Ma mới xé một phong thư của vị trụ trì khi trước để lại và ở trong ngài đã chú giải cặn kẽ từng câu và lời giải đáp hoàn toàn phù hợp với

sự giải thích của cậu bé. Đến đây người ta không còn nghi ngờ gì nữa, quả đúng Saraha là hóa thân của vị trụ trì chùa Tse Cholin. Một đám rước vĩ đại được cử hành để đưa Saraha trở về.

Khi đến nơi, người ta đưa cậu bé vào căn phòng dành riêng cho vị trụ trì những cậu lắc đầu:

- Đây không phải căn phòng cũ của tôi.

- Đây là phòng dành riêng cho vị trụ trì kia mà!

- Không đâu. Căn phòng cũ của tôi không phải ở trong chùa mà ở tận đỉnh núi sau chùa.

Cậu bé đã nói đúng vì vị trụ trì ngày trước không thích sự ồn ào nên cất riêng cho mình một am thất nhỏ ở sau chùa. Sau khi ông từ trần người ta đã dùng nó làm nơi chứa củi và vì bất cẩn, nhân viên làm bếp đã làm cháy rụi nó. Người ta không còn nghi ngờ gì nữa, Saraha đã vượt qua được sự thử thách cuối cùng.

Không phải vị hóa thân nào cũng nhớ được hết những kinh nghiệm tiền kiếp mà đôi khi họ cần sự huấn luyện đặc biệt để thức động ký ức. Trường hợp của Saraha như vậy có khi cậu bé nhớ rất rõ các chi tiết nhưng cũng có khi cậu tỏ ra phân vân, ngập ngừng và xúc động trước những điều mà cậu không biết rõ. Có khi cậu nghiêm trang như một ông lão nhưng lúc khác cậu lại có những cử chỉ ngây thơ, hồn nhiên của một đứa bé. Dĩ nhiên việc huấn luyện đòi hỏi thời gian để Saraha hoàn toàn phục hồi ký ức.

Trong các khóa lễ Saraha thường tỏ ra chứng chạc, trang nghiêm như một vị sư trưởng. Khi tiếp chúng tôi, cậu bé cũng rất nghiêm nghị như một vị trưởng thượng nhưng đôi khi cậu cũng ham chơi, thích nghe những câu chuyện ngụ ngôn mà tôi kể hay say mê những tranh ảnh mà Li Gotami vẽ. Có khi cậu giảng giải cặn kẽ một đoạn kinh khó hiểu nhưng có lúc cậu lại hỏi những câu ngây thơ như một đứa nhỏ lên bốn.

Mỗi buổi sáng tôi thường thấy Hòa thượng Ajo và Saraha thong thả đi dạo quanh chùa, Saraha vừa đi vừa ôn lại những điều đã học hôm trước nhưng ký ức cậu bé chưa hoàn toàn phục hồi nên đôi lúc cậu lơ đãng theo dõi những con chim nhỏ thoăn thoắt chuyền trên cành mà quên cả việc đọc tụng những câu kinh hay trả lời một câu hỏi của Hòa thượng Ajo. Khi đó Hòa thượng quay lại khẽ nhắc những điều cậu bé

phải làm, ngài có thái độ ôn tồn và kiên nhẫn như cha đối với con, nghiêm nghị nhưng không khắt khe, dịu dàng nhưng không dễ dãi.

Một buổi sáng mùa đông, tôi giật mình nhìn qua cửa sổ thấy mấy cái bóng di động. Tôi thấy ba đứa trẻ khoảng bốn năm tuổi đang đùa giỡn và một đứa chính là Saraha. Những đứa trẻ khác mặc áo ấm nhưng riêng Saraha thì mình trần chỉ mặc một chiếc quần mỏng, cậu bé lăn mình trên đám tuyết đùa nghịch nhưng trên mình không hề dính tuyết. Hình như bao nhiêu tuyết dính vào người cậu đều tan ngay. Tôi thấy rõ những luồng khói thoát ra quanh thân thể Saraha và ý thức rằng cậu bé đã sử dụng lửa Tam Muội (tummo), một phương pháp chuyển nhiệt trong mình của các đạo sĩ Tây Tạng. Nhờ biết cách dẫn nhiệt đi khắp thân thể mà họ có thể ngồi thiền trên băng tuyết ngoài trời mà không hề hấn gì.

Trong các vị thánh Tây Tạng, Miarepa là người nổi tiếng về công phu luyện lửa Tam Muội. Ông đã tu nhiều năm trên đỉnh núi tuyết với số lương thực tối thiểu, trên mình chỉ có một mảnh vải mỏng (repas) vừa đủ che thân. Mỗi khi chứng nghiêm được điều gì, ông thường xuất khẩu làm những bài thơ, bài hát mà đến nay vẫn còn được truyền tụng.

Trong thời gian trú ngụ tại Tse Cholin, tôi có nhiều dịp nghiên cứu những kinh điển lưu trữ nơi đây, kể cả những bộ kinh đặc biệt gọi là Mật Điển (Termas) được cất riêng trong một căn phòng nhỏ sau chánh điện. Cuốn Tử Thư (Bardo Thodol) là một trong những Mật Điển quan trọng của Mật Tông Tây Tạng mới được truyền bá qua Âu Mỹ qua sự phiên dịch của giáo sư Evans Wenz. Tuy nhiên, theo sự hiểu biết của tôi, người ta khó có thể hiểu được ý nghĩa của các Mật Điển nếu không có một căn bản vững chắc và được chỉ dẫn tường tận bởi các danh sư Tây Tạng.

Năm 1947, chính quyền trao trả lại cho tôi giấy tờ thông hành nên tôi lập tức chuẩn bị làm một chuyến du hành đến Dungkả. Tôi hy vọng sẽ gặp được hóa thân của Hòa thượng Tomo, khi đó ngài cũng trạc tuổi với Saraha nhưng tôi được biết ngài đã đi Sera. Tình hình Tây Tạng lúc đó đang bước vào một chuyển biến mới. Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười ba đã qua đời, quyền hành tập trung trong tay một hội đồng trưởng lão. Trải qua nhiều năm, người ta chưa tìm được hóa thân của ngài mặc dù chính quyền đã truyền lệnh cho dân chúng khắp nơi để ý tìm một dứa trẻ với những dấu hiệu đặc biệt. Khắp Tây Tạng người ta đều nói đến biến chuyển lớn lao mà đức Đạt Lai Lạt Ma trước khi từ trần đã tiên đoán. Người ta nói về một thảm họa lớn sắp xảy

ra mặc dù không ai đoán biết thảm họa đó sẽ xảy ra như thế nào! Người ta bàn tán đủ các tin đồn thất thiệt về việc các trưởng lão tham quyền cố vị, không muốn tìm đức Đạt Lai Lạt Ma để nắm quyền hành. Người ta nói đến sự đe doạ của Trung Hoa, vẫn không công nhận Tây Tạng như một quốc gia có chủ quyền. Tin đồn về cuộc thế chiến bên ngoài cũng gây nhiều sôi nổi trong nước và người ta đồn sẽ có việc quân đội Anh trở lại Tây Tạng, hoặc quân Nhật sẽ xâm lăng xứ này v.v...

Khi Hòa thượng Reting, vị đứng đầu hội đồng trưởng lão, tuyên bố đã tìm được hóa thân của đức Đạt Lai Lạt Ma thì cả nước mở hội ăn mừng nhưng trong sự mừng vui vẫn xen lẫn những âu lo vì những bất an và đe dọa từ bên ngoài.

Khi đó đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ mười bốn còn qúa nhỏ, chưa thể cai trị nên quyền hành vẫn tập trung trong tay các vị trưởng lão. Nhiều thế lực ngoại bang đã lợi dụng cơ hội này tạo các mâu thuẫn chính trị nhằm chia rẽ các trưởng lão. Họ đã dành nhiều quyền lợi cho các tông phái tôn giáo mà các vị trưởng lão đại diện. Mỗi nước ngoại bang lại ủng hộ một vị trưởng lão để mưu cầu việc chính quyền Tây Tạng ký những hiệp ước có lợi cho họ. Tình hình chính trị ngày thêm rối ren khi đức Ban Thiền Lạt Ma, nhân vật số hai của Tây Tạng đòi giải tán hội đồng trưởng lão để nắm quyền và khi không được, ông đã bỏ qua Trung Hoa để tỵ nạn chính trị.

Vì những chia rẽ trầm trọng này, Hòa thượng Reting phải từ chức nhường chỗ cho một trưởng lão khác nhưng chỉ ít lâu sau vị này đã chết hụt vì một quả bom nổ chậm. Cuộc ám sát bất thành này khiến tình hình Tây Tạng trở nên căng thẳng hơn bao giờ hết. Các trưởng lão đồng loạt tố cáo Hòa thượng Reting thông đồng với Trung Hoa chủ mưu việc này.

Hòa thượng Reting bất chấp lời khuyên của các tăng sĩ hầu cận, đến thẳng điện Potala để đối chất với hội đồng trưởng lão và bị quản thúc tại đây. Vài hôm sau, hội đồng trưởng lão loan tin ngài đã qua đời vì những lý do hết sức mơ hồ. Tôi được nghe kể rằng xác ngài ngồi yên trong tư thế liên hoa, thân thể không có một dấu vết gì chứng tỏ rằng ngài bị ám hại. Các vị y sĩ nổi tiếng của Tây Tạng cũng không tìm ra nguyên nhân cái chết. Điều lạ lùng nhất là cái tách uống trà của ngài được ghim sâu vào trong cái cột bằng gỗ cứng trên vách. Làm sao một chiếc ly bằng sứ lại được ghim sâu vào trong cây cột gỗ lim như có người tạc vào đó mà không vỡ? Người ta đã đặt ra đủ các lời đồn đại về cái chết bí mật này cũng như về hiện tượng lạ lùng kia nhưng không ai đi đến một kết luận nào rõ rệt.

Đối với người dân Tây Tạng, một vị trưởng lão đã chỉ huy xứ này trong nhiều năm, đã tìm ra hóa thân của đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ mười ba, đã từ chức để ẩn tu sau khi hoàn tất nhiệm vụ, không thể bị kết tội như một kẻ tội phạm bị gọi về để đối chất được: Khi tin này truyền ra, dân chúng đã nổi lên phản đối và quân đội được gọi đến để giữ trật tự.

Hòa thượng Reting tốt nghiệp tại đại học Sera, đã từng giảng dạy rất nhiều tu sĩ tại đây nên các sinh viên Sera đã biểu tình đòi phục hồi danh dự cho ngài. Cuộc tranh đấu pha nhiều màu sắc chính trị hơn là tôn giáo vì các yêu sách của sinh viên. Một lần nữa, quân đội được gửi đến và sau nhiều trận giao tranh dữ dội, trật tự mới được vãn hồi...

Những biến chuyển này đã giúp tôi nhận thức rõ rệt rằng tôn giáo không thể đi đôi với chính trị. Căn bản xã hội Tây Tạng dựa trên tôn giáo nhưng chính sự tổ chức hết sức quy củ, tập đoàn qua hệ thống các tu viện, các tông phái, các hội đồng trưởng lão đã vô tình đưa tôn giáo vào con đường chính trị. Từ đó nó đã trở nên một thứ quyền lực và quyền lực nào cũng dễ làm cho người ta trở nên mù quáng. Hơn lúc nào hết, tôi mới nhận thấy chân giá trị của nếp sống cô tịch, lắng mình nơi hang sâu núi thẳm để phản quang tự kỷ như vị thánh Milarepa đã ca tụng trong các bài ca bất hủ của ngài.

Mặc dù thời tiết đã chuyển qua mùa lạnh, tuyết bắt đầu rơi trên những đèo cao nhưng tôi vẫn quyết định du hành vào Tây Tạng. Tôi linh cảm rằng nếu không tiếp tục việc sưu tầm và sắp đặt các tài liệu thành hệ thống để nghiên cứu thì cái kho tàng văn hóa phong phú này có thể bị thất lạc hoặc hủy hoại với thời gian. Không bao giờ tôi ngờ rằng thời gian chưa hành động thì chính con người đã làm nhiệm vụ đó. Dựa trên những mỹ từ tốt đẹp như "giải phóng", "san bằng bất công giai cấp", Trung cộng đã đem quân xâm lăng Tây Tạng, thiết lập một nền cai trị hà khắc, áp bức người dân xứ này phải tuân theo những luật lệ man rợ, trái ngược với truyền thống hiền hòa nơi đây. Dưới chiêu bài cách mạng văn hóa, chính quyền Trung cộng ra lệnh đốt các kinh điển, phá hủy chùa chiền, tượng Phật và tất cả những di sản văn hóa được gìn giữ trong suốt mấy chục thế kỷ nay. Họ hy vọng nếu xóa sạch những thứ này. Tây Tạng sẽ trở thành một quốc gia không còn truyền thống, không còn qúa khứ và sẽ dễ dàng bị đồng hóa vào nền văn hóa của họ. Có thể Trung cộng đã thành công phần nào trong việc tiêu diệt những cơ cấu tổ chức hành chánh của Tây Tạng như tu viện, chùa chiền và hội đồng tôn giáo. Tuy nhiên họ đã thất bại trong việc tiêu diệt tinh thần tôn

giáo của người dân xứ vì tinh túy Mật Tông vốn dựa trên việc truyền khẩu quyết giữa thầy và trò, giữa những người ẩn tu nơi hang sâu núi thẳm, lánh mình chốn cô tịch hoang vu. Đối với những người đã làm chủ được chính mình này thi không một sức mạnh bên ngoài nào có thể khuất phục được họ nữa. Họ là những người lãnh nhiệm vụ duy trì truyền thống Mật Tông cho đến thời gian khi Tây Tạng khôi phục được chủ quyền nhưng đó là chuyện về sau.

Mùa đông năm đó, chúng tôi đến viếng tu viện Kumbum ở Gyantse. Đây là một tu viện lớn và nổi tiếng với hơn một trăm ngàn pho tượng Phật, có pho đúc bằng vàng khối, có pho tạc bằng đá và có pho đắp bằng đất nung. Tu viện Kumbum còn có hàng ngàn bức họa vẽ trên vách và rất nhiều tác phẩm nghệ thuật khác từ những lư hương, chân nến đến những cái đỉnh đúc bằng đồng với hình chạm nổi hết sức công phu. Chúng tôi có cảm tưởng như hầu hết các kho tàng nghệ thuật Tây Tạng đều tập trung ở đây. Lúc đầu chúng tôi chỉ định ghé đây vài hôm rồi lên đường đi Sera nhưng rồ chúng tôi say mê nghiên cứu quên cả ngày tháng. Ít lâu sau tôi nghe đồn rằng Hòa thượng Tomo sẽ rời Sera trở về Dungkar và lộ trình phải đi ngang Gyantse. Tôi không biết tin này có đúng không vì phương tiện giao thông khó khăn, tin đồn rất khó kiểm chứng.

Hôm đó thời tiết hết sức lạnh, mặc dù đã quấn lên mình mấy tấm áo nỉ dầy nhưng tôi vẫn còn thấy rét. Chúng tôi đang đi ??????? đó. Cả hai đều thu mình trong tấm áo choàng dầy như để tránh làn gió bấc rét căm căm.

Khi đi ngang chúng tôi, đứa bé bỗng ngồi thẳng người lên chăm chú nhìn tôi một cách ngạc nhiên như vừa nhận ra một người quen nào đó. Vì đi ngược chiều, cặp kính đeo trên mắt lại phủ đầy tuyết nên tôi không nhận ra đứa nhỏ mà chỉ loáng thoáng thấy nó cứ chăm chú nhìn tôi cho đến khi đi khuất. Một rung động lạ lùng nổi lên trong tâm trí tôi như một tia chớp, tôi có cảm tưởng rằng đứa nhỏ đó không phải ai khác hơn là hóa thân của Hòa thượng Tomo. Tôi đứng lại không biết phải làm thế nào. Chạy đuổi theo hai vị tăng ư? Nhưng khi tôi quay lại thì họ đã đi khuất rồi. Tôi ngập ngừng suy nghĩ rồi nhủ thầm rằng nếu quả đó là Hòa thượng Tomo thì chắc ngài sẽ ghé vào ngôi chùa nào đó để tạm trú chứ không ai lại di chuyển giữa trời thuyết như thế này. Tuy rất muốn gặp lại ngài, dù hiện nay ngài chỉ là một đứa bé lên tám, nhưng tôi muốn gặp ngài trong một căn phòng yên tĩnh để tôi có thể thực hành các nghi thức trịnh trọng ra mắt ngài.

Khi trở về Kumbum, tôi được biết chính Hòa thượng Tomo vừa ghé đây lễ Phật và tiếp tục lên đường trở về Dungkar bất chấp thời tiết giá lanh. Tôi tự nhủ nếu ngài lưu lại Dungkar thì sớm muộn gì tôi cũng có dịp gặp lại ngài vì Dungkar không xa Kumbum là bao, nhưng ít lâu sau, nhưng khi chúng tôi trở lại Dungkar thì Hòa thượng Tomo đã trở lại Sera tiếp tục việc học. Tôi thất vọng và tự trách mình đã không đuổi theo ngài, nhưng hôm đó trong cơn thiền định, một tư tưởng đã nẩy sinh trong đầu óc vấn đề không phải là gặp ngài để tỏ lòng kính ngưỡng mà nếu biết ơn ngài thì lại càng phải tinh tấn thực hành những lời chỉ dẫn của ngài.

Trong thời gian lưu trú tại Kumbum, tôi có dịp thưởng thức những vở kịch Tây Tạng mà tôi thấy cần phải ghi chép lại đây;

---o0o---

## Phần 9 - Văn hóa Tây tạng

Đối với người Tây phương, kịch chỉ là một nghệ thuật trình diễn để giúp người coi giải trí, nhưng với người Tây Tạng nó còn mang một ẩn nghĩa với những năng lực bí mật được khai phóng qua các vai trò, âm thanh, màu sắc và những nghi thức đặc biệt.

Cũng như hầu hết các nghệ thuật Tây Tạng, kịch nghệ chịu ảnh hưởng tôn giáo rất nhiều. Đa số các vở kịch đều được trình diễn trong khuôn viên chùa chiền vào những ngày hội, ngày lễ lớn. Cũng như kịch nghệ Ai Cập và Hy Lạp, kịch nghệ Tây Tạng chú trọng nhiều về những vũ điệu, sự phối hợp giữa âm thanh và động tác của diễn viên.

Một điều quan trọng nổi bật là việc sử dụng các ấn quyết (Mudra) và thần chú (Mantra) để diễn tả một ẩn nghĩa hay kêu gọi những năng lực vô hình nào đó.

Hầu như vở kịch nào cũng đề cập đến những năng lực siêu nhiên, huyền bí với nhân vật tượng trưng cho hai phái chính tà, thiện ác. Đa số những nhân vật phe ác đều hóa trang thành ác quỷ có hình thù hết sức ghê gớm, đeo mặt nạ hung dữ và nhân vật phe thiện trang phục quần áo đẹp đẽ với các võ khí như cung tên, gươm giáo. Cũng giống như kịch nghệ Hy Lạp thời cổ, đa số các vở kịch Tây Tạng được trình diễn ngay giữa công giữa đám đông và khán giả phải chen chúc nhau, nhiều khi phải đi theo diễn viên để theo dõi những vai trò. Đối với tôi thì thật khó mà phân biệt ai là diễn viên và ai là khán giả vì ngoài những vai trò đặc biệt đeo mặt nạ, hóa trang thành các hình thù ghê gớm, phần lớn các diễn viên khác đều ăn mặc như người thường và sau khi

diễn xong vai trò, họ chen chúc lẫn lộn vào khán giả như một khách bàng quan. Sự cởi mở giữa người diễn xuất và người thưởng thức này có một ý nghĩa rất quan trọng và được nhấn mạnh như không hề có một biên giới ngăn cách giữa thực và ảo, thiện và ác, thiên nhiên và siêu nhiên, linh thiêng và những gì tầm thường.

Mở đầu vở kịch, những nhân vật phe ác bắt đầu xuất hiện. Từ khắp nơi những diễn viên mang mặt nạ, hóa trang như những quái vật hung ác ở đây nhảy ra múa may theo những điệu nhạc lạ lùng.

Hàng ngàn khán giả im lặng nín thở theo dõi những hình ảnh ma quái lởn vởn trước mặt. Một pho tượng đầu trâu mặt ngựa to lớn được dựng lên giữa sân, trên ngực pho tượng đeo một chiếc đầu lâu đầy máu. Các hung thần lôi kéo những dân lành đến trước pho tượng tế thần rồi uống máu, ăn thịt, xẻ thịt, phanh thây... Rất ít ai dám nhìn kỹ những cảnh tượng ghê gớm trông như thật này. Phải công nhận rằng người Tây Tạng đã biết phối hợp ánh sáng và âm thanh vô cùng khéo léo. Đèn đuốc đều tắt ngúm, chỉ còn những ngọn nến lờ mờ và qua làn khói hương mờ ảo, những hình ảnh ghê rợn diễn ra cùng với tiếng rên la, kêu khóc của nạn nhân đã tạo ngay một không khí ma quái đáng sợ. Âm nhạc chợt thay đổi và đèn đuốc được thắp lên sáng trưng, những nhân vật phe thiện ở đâu xuất hiện với cung tên, gươm giáo xua đuổi những hung thần. Cuộc chiến giữa hai phe chính tà bắt đầu qua những điệu nhạc lúc dồn dập khi hùng hồn.

Phần lớn các vở kịch dựng theo thần thoại Hy Lạp. Ai cập cũng có nội dung tương tự như vậy và kết thúc khi phe chính thắng phe tà, nhưng các vở kịch Tây Tạng lại không chấm dứt một cách giản dị như vậy. Sau khi chiến thắng phe tà, các nhân vật phe chính đã ca múa, uống rượu say sưa và trở nên kiêu căng tự phụ và họ bắt đầu thay đổi... Qua làng khói hương mờ ảo, những bộ quần áo đẹp dần dần biến thành xấu xí, những thân thể cường tráng bắt đầu trở thành những hình thù ghê gớm không khác những nhân vật phe ác khi xưa. Sau một hồi nhạc dồn dập, họ đã hoàn toàn lột xác trở thành các hung thần, ác quỷ khi đeo những mặt nạ lấy được của phe này lên mặt và rồi họ lại tái diễn những gì mà phe ác đã làm: hành hạ dân chúng, giết người tế thần, reo rắc kinh hoàng khắp nơi..., và lại có những nhân vật thiện khác xuất hiện để chiến đấu với họ. Cứ thế chính biến thành tà và tà đổi thành chính xoay vần qua hàng khói hương nghi ngút và những âm thanh dồn dập lạ lùng.

Tôi nghĩ rằng người Tây Tạng đã thấu hiểu rất rõ ràng về quan niệm chính tà, thiện ác. Họ biết rằng bất cứ một giá trị nào cũng thay đổi theo thời gian vì tất cả đều chỉ là những ước lệ tương đối, những ảo ảnh. Thiện cũng như ác, tốt cũng như xấu và chính cũng như tà đều là hai bề mặt của một sự kiện tuy mâu thuẫn nhưng không hề rời nhau. Trong cái thế giới tương đối của vòng nhân quả này, chẳng có sự kiện gì hoàn toàn rõ rệt, muốn hiểu thấu nó thì phải vượt lên trên những tranh chấp nhị nguyên thiện ác thì mới đạt đến tuyệt đối giải thoát được.

Vở kịch tiếp diễn với chính đổi thành tà, thần thánh biến thành quái vật cho đến khi có sự xuất hiện của Padmasambhava, vị tổ đã truyền Mật tông vào Tây Tạng...

Một hồi tù và trầm hùng vang lên, những đèn đuốc đồng loạt thắp sáng và nhân vật thủ vai Padmasambhava xuất hiện. Qua ánh sáng, người ta thấy rõ các diễn viên thủ vai ác cũng có những y phục đẹp đẽ như phe thiện và những nhân vật thủ vai thiện cũng có những dấu vết xấu xa như phe ác. Những nhân vật nửa thiện nửa ác này nhẩy múa ca hát lẫn lộn trong khán giả cho đến khi người ta không còn phân biệt ai là diễn viên, ai là khán giả nữa.

Padmasambhava dạy cho người Tây Tạng biết rằng, ngày nào người ta còn bị ràng buộc trong cái tướng giả hữu của hiện tượng giới, bị lôi kéo vào vòng thị phi, thiện ác, với các quy luật cứng nhắc của nó thì họ không thể thoát ra khỏi vòng vô minh được vì tất cả mọi sự trên thế gian đều chằng chịt, liên đới với nhau. Trong thiện có ác, trong ác có thiện và người ta không thể tiêu diệt một thứ mà không đụng chạm đến phần kia vì tất cả đều là một. Vì bị màn vô minh che phủ, người ta thấy có thiện, có ác, có thiên thần và ác quỷ, có lợi có hại, có xấu, có tốt và vì sự phân biệt tranh chấp này mà con người đã thù hận, hằn học, chém giết lẫn nhau, cứ thế tạo ra khỏi những sai lầm không bao giờ chấm dứt. Muốn giải thoát ra khỏi những sai lầm này, người ta phải biết vượt lên trên qua sự phát triển lòng từ bi, thương xót tất cả, gạt bỏ cái tâm phân biệt để đạt đến cái tâm vô phân biệt, không thấy có mình với người mà chỉ thấy tất cả đều là một.

**Với những quyền năng diễn tả bằng thần chú và ấn quyết, diễn viên thủ vai Padmasambhava đi đến đâu thì những diễn viên thủ vai thiện, ác tự nhiên hòa nhập vào làm một và quay cuồng trong những vũ điệu để rồi người ta không còn phân biệt đó là hai người nữa. Sự hòa hợp này thường được diễn bằng tranh ảnh như sự hòa hợp giữa nam và nữ và điều này tạo ra rất nhiều hiểu lầm**

**đối với những học giả người Âu. Vì chịu ảnh hưởng của một nền văn minh vật chất, đa số đã vội vã kết luận ngay rằng Mật tông chú trọng đến sự giao hợp nam nữ rồi đặt ra nhiều giả thuyết để giải thích Mật tông theo quan niệm bệnh hoạn riêng của họ. Đây là một điều vô cùng đáng tiếc. Nếu họ chịu khó nghiên cứu kỹ phong tục tập quán xứ này thì họ sẽ thấy người Tây Tạng sống rất gần với thiên nhiên vốn không hề có những ẩm ức và dồn nén tình dục như người Âu Mỹ. Các hình ảnh chỉ là biểu tượng đề cập đến một ẩn nghĩa nào đó, người ta phải hiểu rõ phong hóa cũng như tôn giáo xứ này trước khi kết luận. Các hình ảnh nam nữ giao hợp phải được hiểu như một biểu tượng của sự hợp nhất được diễn tả qua tinh thần chất phác của người dân xứ này. Đa số người Tây Tạng sống trong các làng mạc cô lập, những bình nguyên rộng lớn, ít giao thiệp với các quốc gia khác nên họ nghĩ sao nói vậy. Tuy nhiên đằng sau sự chất phác hồn nhiên đó vẫn ẩn một triết lý sâu sắc truyền dạy bởi các vị đạo sư tu luyện trong dãy Tuyết Sơn, những người đã ít nhiều chứng đắc trên đường giải thoát.**

Sau khi các diễn viên thủ vai thiện ác đã làm trọn vai trò thì chỉ còn bức tượng hung thần tượng trưng cho sự chết, sự hủy hoại ghê gớm đứng trơ trơ giữa sân. Đèn đuốc được tăt dần để tạo một không khí huyền hoặc giữa nhân vật Padmasambhava và vị thần này. Vị thiện ác, tốt xấu, thiên thần hay ác qủy đều chỉ là những hiện tượng của tâm và kẻ nào muốn chinh phục sự chết thì phải đối đầu với nó ngay giữa sự sống. Chỉ khi đó thần chết và tất cả những động lực ghê gớm nhất sẽ vén lên cái màn huyền bí tối thượng để kẻ chinh phục được nó nhìn thấy thực tướng của mọi sự. Nhân vật thủ vai Padmasambhava thong thả bước đến trước pho tượng hung thần và bắt đầu nghi thức hiến mình (self-sacrifice). Đây là nghi thức hiến mình duy nhất được đức Phật chấp nhận. Nó là sự hy sinh lớn lao để huỷ bỏ được bản ngã người ta mới có thể phá tan bức màn vô minh bao phủ quanh mình.

Trong một bầu không khí căng thẳng cực độ, nhân vật thủ vai Padmasambhava giơ tay kéo mạnh cái mặt nạ đầu trâu mặt ngựa đeo trên mặt vị hung thần ra. Trong làn khói hương mờ ảo, giữa những âm thanh trầm hùng, vị hung thần không phải ai xa lạ mà chính là Bồ Tát Quán Thế Âm, vị bồ tát được kính ngưỡng và tôn thờ nhiều nhất tại Tây Tạng.

Padmasambhava đã phương tiện thay thế tục lệ tế thần của các pháp sư Bon bằng sự tự hiến mình. Thay vì giết chết một sinh vật khác để hiến cho thần thì ông ta tự hy

sinh chính mình, trút bỏ cái bản ngã ích kỷ tầm thường vẫn trôi nổi trong sinh tử luân hồi để tự giải thoát.

Vở kịch chấm dứt khi tất cả các diễn viên cùng nhau nhẩy múa rồi xếp thành hình những bông hoa sen, những biểu tượng Mandala, đa số khán giả cũng đều tham gia vào điệu vũ cuối cùng này. Dĩ nhiên các vở kịch có thể khác nhau ít nhiều về âm thanh, y phục hoặc vũ điệu nhưng phần lớn nội dung không khác nhau bao nhiêu. Hầu hết đều xoay vần quanh những thái cực và kết luận khi một nhân vật có khi là đạo sư Padmasambhava, có khi là đức Phật Thích Ca hoặc đức Quan Thế Âm Bồ Tát xuất hiện chỉ dẫn, soi rõ cho mọi người thấy rõ thực tánh của mọi vật.

**Trong cuốn Tử Thư (Bardo Thodol - Tlbetian Bôk of the dead), Padmasambhava đã viết rất rõ ràng vấn đề thiện, ác, thị phi, các động lực siêu nhiên lành cũng như dữ đều ở trong tâm chúng ta vì tất cả đều do tâm tạo. muốn vượt qua nó, người ta phải biết cách vượt lên trên và Padmasambhava đã gọi là phải biết cách "chết". Sự chết ở đây có nghĩa là diệt bỏ bản ngã vì khi còn bản ngã là còn thấy ta, mà còn thấy ta nghĩa là còn có sự phân biệt và rồi mọi tư tưởng, lời nói và hành động đều được làm vì cái bản ngã này. Biết cách "chết". Biết cách "chết" là một hành động của bậc Bồ Tát vì người tu hạnh Bồ Tát biết diệt bỏ bản ngã của mình, không còn phân biệt kẻ lành, người dữ mà thương xót và cứu độ tất cả.**

**Đây là một điểm vô cùng quan trọng để phân biệt Mật tông Tây Tạng với những môn phái Mật tông khác của Ấn Độ giáo hay Bon Pa. Theo cuốn Tử Thư thì tất cả những phương pháp tu tập như niệm thần chú, tu quán định, luyện huyền thuật để đạt được các quyền năng thiêng liêng huyền bí, để được mọi người coi mình như bậc thần thánh, hay để đạt đến những cảnh giới khác để hưởng phước chỉ là những lối tu của kẻ ngoại đạo; lối tu để phát triển, gia tăng cái bản ngã của chính mình. Theo Padmasambhava thì tu định phải vô niệm, tu thiền phải vô cầu, tu mật phải vô ngã thì mới đạt được tinh hoa của Phật giáo. Tất cả những lối tu tương tự nhưng không vô niệm, vô cầu, vô ngã chỉ là lối tu ngoại đạo không thể giải thoát cho ai và nếu không phải là con đường giải thoát thì nó không thể coi là Phật giáo được. Người tu cần phải biết phân biệt thật rõ ràng các căn bản này để khỏi bị sa ngã vào những nẻo tà đạo hoặc gặp những nguy hiểm mà Padmasambhava đã nói rất rõ trong cuốn Tử Thư.**

Sự chết từ trước đến nay vẫn là một ám ảnh lớn đối với loài người. Rất nhiều tôn giáo đã khổ công giải thích về nó nhưng không ở đâu người ta đề cập đến sự chết rõ rệt như tại Tây Tạng. Người dân xứ này nói đến sự chết như một điều hiển nhiên, cần thiết vì nhờ có sự chết người ta mới ý thức được sự sống. Do đó họ có vẻ như dửng dưng trước cái chết và khi có ai chết họ mang xác chết lên núi, mổ xẻ thành nhiều mảnh nhỏ và vứt cho chim ăn. Dĩ nhiên một người Âu sẽ không thể chịu được phong tục kỳ lạ dường như “man rợ” này, nhưng người Tây Tạng thản nhiên cho rằng xác chết chỉ là một “vật dụng” và khi không dùng được nữa, nó chẳng có một giá trị gì và chỉ đáng vứt cho chim kêu lên rỉa.

Nhà vạn vật học nổi tiếng Lecompte de Noui đã viết: “Chết là một phát minh tân kỳ nhất của thiên nhiên”. Theo ông, chết không phải một cái gì ngược lại sự sống nhưng là một cách đưa sự sống lên một bình diện cao hơn. Ông đã viết: “Đối với những sinh vật hạ đẳng, sự chết gần như không hề có vì chúng có thể sinh sôi nẩy nở qua sự trực phân: thân thể tự động tách ra thành hai và cứ thế sinh sôi mãi, nhưng cũng vì thế mà trải qua hàng triệu năm chúng vẫn như thế, không tiến thêm bước nào trên con đường tiến hóa. Đối với những sinh vật phát triển hơn, chết là một điều hiển nhiên vì cái thân thể hư hỏng hao mòn cần phải được thay thế bằng một thân thể khác mới mẻ, tốt đẹp hơn. Nhưng không phải chỉ có thay đổi thân thể, hình hài mà cái thân thể mới còn cần phản ảnh các kinh nghiệm đã học hỏi được để giúp sinh vật phát triển thêm nữa, do đó mới có sự tiến hóa từ loài này qua loài khác...”

Nấc thang tiến hóa không ngừng ở vật chất mà còn phát triển trên địa hạt tinh thần một cách tương tự. Từ các hành động phản xạ một cách vô thức các sinh vật hành động qua bản năng rồi phát triển ra sự học hỏi, thích ứng với môi trường chung quanh. Sự học hỏi sắp đặt các kinh nghiệm cấu tạo nên trí thông minh. Nhưng thông minh không phải là nấc tiến cuối cùng trên mức tiến hóa như nhiều người lầm tưởng. Từ đây sinh vật còn phải vượt lên nữa, từ vô thức đến ý thức và từ ý thức đến tình trạng ý thức tuyệt đối tất cả mọi hành động, lời nói đến tư tưởng của mình.

Khi kiểm soát được thân, khẩu, ý người ta sẽ ý thức được sự sống bao la mầu nhiệm và khi hiểu được sự sống thì sự chết chỉ là một hiện tượng tự nhiên, một trạng thái cần thiết không còn đáng sợ nữa.

**Sự sợ hãi về cái chết bắt nguồn từ ý thức về bản ngã. Con người thường đồng hóa ý thức với thể xác, sự suy tưởng với sự hiện hữu nên họ đã coi cái chết như**

**một biên giới, một lằn mực ngăn đôi giữa cái biết và cái không thể biết được, và vì không biết họ đâm ra sợ hãi. Đối với đa số cái thế giới bí mật bên kia của tử là một khoảng trống lớn, một cái gì mơ hồ, u uẩn mà người ta chỉ có thể cảm nhận nhưng không thể diễn tả. Dĩ nhiên muốn tìm hiểu thêm họ cần phải biết quán tưởng, biết ý thức nó qua sự phản quang tự kỷ, đi sâu vào tri giác nội tại và điều này có được giải thích rõ ràng trong cuốn Tử Thư.**

Theo cuốn sách này thì thế giới bên kia có rất nhiều cảnh giới mà đa số con người chỉ có thể đến được sau khi chết hoặc khi họ "tạm thời chết". Tình trạng chết tạm thời này có thể định nghĩa như một sự chết giả được tạo ra bởi những phương thuật đặc biệt như thôi miên, xuất vía, quán định hay việc sử dụng các nghi thức đặc biệt đưa người ta vào một trạng thái hôn mê (Lrance). Phương pháp sau cùng này có thể giải thích một cách khoa học như sự thức động các giác quan tiềm ẩn sâu xa trong tâm thức con người bởi các kích thích ngoại giới như âm thanh, màu sắc, hoặc dược chất.

Nền tôn giáo cổ của Tây Tạng gọi là Bon Pa đã nghiên cứu và thực hành những phương thuật này đến mức rất cao. Các pháp sư của họ đã biết cách sử dụng những động lực vô hình từ thế giới bên kia. Lịch sử Tây Tạng đã đề cập nhiều về những trận so tài giữa đại sư Padmasambhava và các pháp sư đạo Bon. Khi biết Padmasambhava qua Tây Tạng truyền bá Phật pháp, các pháp sư Bon Pa đã kêu gọi rất nhiều động lực vô hình để ám hại ông. Thay vì chống lại, tiêu diệt hay chinh phục chúng, Padmasambhava đã phương tiện cảm hóa và biến chúng thành những vị hộ pháp.

Theo sự hiểu biết của tôi thì đây là một hành động hết sức khôn ngoan. Nếu chính phục được những động lực này thì Padmasambhava cũng chẳng khác gì những pháp sư đạo Bon, trở nên một người có thể sai khiến, sử dụng các động lực vô hình. Dĩ nhiên đây là một điều trái với thiên nhiên cũng đều tạo hậu quả vì nó chịu sự chi phối của luật nhân quả. Ngược lại, ông đã cảm hóa những động lực này, giúp chúng một lối thoát. Ông đã phương tiện chỉ bảo cho các động lực này trở thành những vị hộ pháp giữ chùa, suốt ngày quanh quẩn nghe lời kinh tiếng kệ và rồi đến một thời gian nào đó tâm thức chúng sẽ sáng suốt biết ăn năn, sám hối và được giải thoát.

Padmasambhava đã đi khắp Tây Tạng, cảm hóa rất nhiều động lực vô hình nên về sau chùa chiền Tây Tạng nào cũng có những bức tượng các hung thần mặt mày vô cùng ghê gớm canh giữ. Đôi khi các động lực này được triệu về để hỏi một vấn đề gì đó và tục lệ Vấn Linh (Oracle) trở nên thông dụng sau này.

Theo sự nghiên cứu của tôi thì việc vấn linh có lẽ đã có từ xưa bởi các pháp sư Bon Pa và đã ăn sâu vào phong tục, tập quán Tây Tạng trước khi Phật giáo du nhập vào đây. Dĩ nhiên khi trước người ta vấn linh để làm gì còn là một nghi vấn nhưng về sau việc vấn linh chỉ để kiểm chứng những sự kiện quan trọng mà các vị trưởng lão không thể giải quyết được.

Theo các tài liệu cổ tìm được thì Padmasambhava đã cảm hóa được một động lực hết sức mạnh mẽ và động lực này hiện trú ngụ tại tu viện Nachung như một vị hộ pháp vô hình. Đời đức Lai Lạt Ma thứ năm có những việc không thể giải quyết được nên ngài đã phải đến Nachung triệu vị hộ pháp này về để hỏi. Sau khi giải quyết được mọi việc, ngài sắc phong cho vị hộ pháp vô hình tại Nachung chức Quốc Sư nên về sau mỗi khi có việc gì quan trọng, các vị trưởng lão lại phải nhờ đến vị quốc sư vô hình này.

Thật khó mà giải thích cho các độc giả Tây phương về những sự kiện mà họ không thể tin được nhưng chỉ khi nào người ta đến Tây Tạng, bước vào các tu viện, đứng trước các pho tượng hộ pháp thì họ mới ý thức cái quyền năng ghê gớm của các năng lực vô hình này. Theo sự hiểu biết của tôi thì những năng lực vô hình hiện diện trên một cõi giới khác có đường tiến hóa riêng nhưng chúng có thể bước vào cõi trần nếu được kêu gọi hoặc trong những hoàn cảnh địa dư đặc biệt nào đó. Các nền văn minh cổ đều ít nhiều đề cập đến về những năng lực này nhưng không tại đâu nó được nói đến một cách hết sức rõ ràng như tại Tây Tạng vì các tu sĩ xứ này đã biết cách thu phục và cảm hóa chúng.

Trước khi đi xa hơn, tôi thấy cần phải nhấn mạnh rằng vấn đề sử dụng quyền năng không hề được đề cập đến trong Phật giáo. Đối với tôn giáo này, quyền năng chỉ là một điều đến một cách tự nhiên khi người ta đạt đến một mức độ nào đó nhưng nó không bao giờ là mục đích của nếp sống tu hành. Phần lớn các tu sĩ Phật giáo cho rằng quyền năng chỉ là những chướng ngại trên đường giải thoát mà người tu cần phải thận trọng, nhưng nói thế không có nghĩa rằng họ không có thần thông. Mặc dù huyền thuật và các quyền năng không dính dáng gì đến Phật giáo nhưng các tu sĩ Phật giáo cũng không thể gạt bỏ những phong tục, tập quán và truyền thống sẵn có nơi đây. Thay vì phủ nhận hay tránh né nó thì các tu sĩ đã trực tiếp giáp mặt với nó; thay vì chống đối hay sử dụng các năng lực vô hình thì họ cảm hóa nó trong tinh thần từ bi, khoan dung của Phật giáo.

Phần lớn mọi người đều cho rằng hiện tượng siêu nhiên chỉ là những điều huyền hoặc, hoang đường, sản phẩm của óc tưởng tượng. Thời gian sống tại Tây Tạng đã cho tôi thấy rằng có những hiện tượng mà người ta không thể giải thích bằng lý luận khoa học thực nghiệm nhưng người ta vẫn phải chấp nhận nói vì nó hiện hữu.

Lần đầu tiên khi mới thăm tu viện Dungkar, tôi và Li Gotami đã chú ý đến một căn phòng nhỏ phía sau chánh điện với những bức tranh vẽ rất đẹp và một chiếc ghế to lớn như ngai vàng được chạm trổ vô cùng công phu. Tôi không biết căn phòng đó dành cho ai hay được sử dụng vào việc gì. Vị trụ trì tiếp khách tỏ ra ngần ngại không muốn giải thích và hấp tấp mời chúng tôi qua chỗ khác mặc dù Li Goatami rất muốn chụp vài tấm ảnh kỷ niệm. chúng tôi có cảm tưởng như vị này cố ý giấu diếm điều gì đó nên cũng không muốn hỏi thêm. Có thể vì chúng tôi là những người "đến từ bên ngoài" nên họ không tin cũng phải. Ảnh hưởng của quan niệm bế quan tỏa cảng đã ăn sâu vào đầu óc người dân xứ này, họ tin rằng đa số người nước ngoài, nhất là những người Tây phương đều là những kẻ chỉ biết trục lợi, chỉ mang những điều xấu xa vào quê hương của họ. Tục ngữ Tây Tạng có câu "ở đâu có người Tây phương, ở đó có chiến tranh', nghĩ cho cùng thì câu này cũng không đến nỗi sai lắm. Lịch sử Tây Tạng cho thấy ngay lần đầu tiếp xúc với người Tây phương thì xứ Guge đã biến thành bình đại. ít lâu sau, khi không chịu giao thương với người ngoại quốc, quân đội Anh đã tấn công Tây Tạng, bắn phá tan hoang nhiều đô thị lớn để buộc chính quyền xứ này phải buôn bán với họ. Khi thấy xứ này nghèo qúa chẳng buôn bán gì được thì Anh lại rút ra sau cắt lấy một số tỉnh sát biên giới làm đất bảo hộ.

Cũng vì thế, chúng ta không đề cập thêm gì về căn phòng đó với Lobonia, vị trụ trì chùa Dungkar. Người Tây Tạng thường kín đáo, ít khi vồn vã với người lạ nhưng trường hợp của tôi là một ngoại lệ vì Lobonia cũng như tôi đều là học trò của Hòa thượng Tomo. Vì là huynh đệ đồng môn nên ông này đã tiếp đãi chúng tôi hết sức đặc biệt. Tuy già yếu, di chuyển khó khăn nhưng ông vẫn nhất định thân hành đưa tôi đi thăm các danh lam thắng cảnh trong vùng. Quanh đó có rất nhiều tháp (chorten) và dĩ nhiên có cả tháp chứa nhục thân của Hòa thượng Tomo. Lobonia đã giải thích rành mạch cách kiến trúc những ngôi tháp cũng như những dòng chữ huyền bí ghi khắc trên đó.

Khi đó vào dịp cuối năm có ngày lễ lớn của người Tây Tạng gọi là "Mon Lam", dân trong làng gần xa kéo nhau đến chùa rất đông. Dĩ nhiên chúng tôi cũng chen chúc trong đám người đó, tham dự những khóa lễ trong ngày. Vào khoảng xế trưa, không

khí đột nhiên thay đổi, hình như ai cũng tỏ vẻ như trông đợi một cái gì. Đúng ngọ, một hồi trống rộn rã vang lên. Đám đông vội vã kéo nhau đứng cả dậy, rừng người bỗng nhiên chuyển động, ùn ùn kéo cả ra sau chùa. Tôi cũng bị làn sóng người lôi cuốn theo đến căn phòng nhỏ đằng sau chánh điện.

Trong làn khó hương nghi nút, tôi thấy rõ một người mặc quần áo lộng lẫy với những trang sức lạ lùng. Người này oai nghiêm ngồi trên chiếc ghế chạm trổ kê giữa phòng như một pho tượng và nếu không có đôi chân hơi nhúc nhích, người ta có thể tưởng rằng đó chỉ là một pho tượng sơn son thếp vàng.

Một hồi trống dồn dập vang lên thúc giục, rồi tiếng tù và, kèn đồng, cổng, chụp chõa, chuông, phách đồng loạt nổi lên một lượt. Tự nhiên người ngồi trên ngai bắt đầu rung lên bần bật như bị một sức mạnh vô hình nào đó cuốn hút. Thân thể của y rung động mãnh liệt theo điệu nhạc, khuôn mặt y nhăn nhúm lại như đang bị một bàn tay vô hình nào đó bóp méo. Tiếng nhạc càng dồn dập, thân thể y càng đảo qua đảo lại khiến chiếc ghế to lớn vững chắc như vậy cũng phải nghiêng bên này ngả bên kia. Hơn mười vị tăng to lớn bước đến giữ chặt cho người kia khỏi cử động nhưng vô hiệu, thân thể y vẫn run bắn lên như bị điện giật... Một vị Lạt Ma trưởng lão bước ra, trên tay cầm một tờ giấy mỏng có ghi những hàng chữ ngoằn ngoèo mà về sau tôi được biết đó là những câu hỏi. Dưới ánh nến mập mờ, người nọ càng lúc càng dẫy dụa như muốn vùng ra khỏi những cánh tay lực lưỡng đang đè chặt y xuống ghế. Vị trưởng lão giơ tấm giấy ra trước mặt y như hỏi y nhưng y không nhìn tấm giấy mà cứ tiếp tục lắc lư.

Tiếng trống càng ngày càng dồn dập... Bất chợt người nọ nhổm dậy hất tung những vị tăng đang giữ chặt lấy y rồi nhoài người đến trước cái giá binh khí gần đó. Chỉ một thoáng giây, y đã rút được một lưỡi kiếm dài múa lên vun vút. Cả một rừng người khiếp hãi nằm rạp cả xuống vì sợ y chém phải. Người nọ tung người chém đông chém tây, đỡ gạt lung tung như đang chiến đấu với một động lực vô hình nào đó. Ánh sáng của lưỡi kiếm loang loáng trong ánh nến chập chờn tạo ra một không khí lạ lùng, huyền hoặc. Thật khó có thể diễn tả được cảnh tượng này. Người nọ đi lại trong đám như chỗ không người, thanh kiếm sắc bén múa lên vun vút như vậy mà không chém trúng ai. Nhưng lúc lưỡi kiếm phóng xuống đầu một dân làng gần đó, hất lên một mảng tóc của người này hoặc xuyên qua giữa đám người đang sợ hãi ôm cứng lấy nhau nhưng không gây một thương tích nào. Tôi có cảm tưởng chỉ chệch tay một chút thì đã có cảnh máu chảy, đầu rơi rồi.

Có lẽ các vị tăng cũng nghĩ như vậy nên họ xông vào cố gắng ghìm y xuống ghế, nhưng dường như người nọ đang sở hữu một sức mạnh phi thường nên hết vị tăng này đến vị tăng kia bị y hất bổng lên không trung hư người ta ném một miếng giẻ rách. Sau một hồi múa may, có lẽ người kia cũng đã mệt, đường kiếm bắt đầu chậm dần và các tăng sĩ chồm đến ghìm chặt y xuống ghế, gỡ thanh kiếm ra khỏi bàn tay y. Đến khi đó y mới chịu ngồi im, mặt mày nhợt nhạt như người mất hồn nói ú ớ những gì không ai nghe rõ. Vị Lạt Ma trưởng lão đã chờ sẵn với giấy bút, ông ghé người xuống trước mặt y ghi chép từng câu nói cho đến khi y nằm yên thở hổn hển không nói thêm gì nữa.

Một bầu không khí nặng nề bao trùm lên căn phòng, mọi người đều im thin thít không ai thốt lên câu nào cho đến khi người nọ dần dần tỉnh lại giơ tay ra hiệu cho một vị tăng đem lại cho y ly trà nóng. Y vừa nhấp trà vừa thở dốc, mồ hôi toát ra đầm đìa…

Sau một lúc nghỉ ngơi, người nọ lại chồm dậy hất tung những vị tăng qua một bên rồi chụp một cây đại đao trên giá binh khí múa lên vùn vụt. Đám đông lại một phen kinh hãi nằm rạp xuống đất. Cứ thế trong khoảng một giờ đồng hồ, y lúc mê lúc tỉnh, khi thì thều thào vài câu cho vị trưởng lão ghi chép, lúc thì lại rút những binh khí lạ lùng múa may lung tung. Về sau tôi mới biết tùy theo binh khí sử dụng mà người ta có thể biết được những động lực vô hình nào đã nhập vào y. Có tất cả hơn sáu động lực khác nhau đã nhập vào y, mỗi lần như vậy giọng nói của y đều đổi khác, có lúc oai nghiêm khi lại thều thào, có lúc nói lanh lảnh khi lại tỏ ra trầm tĩnh.

Tôi đã nghe nói đến tục lệ vấn linh (Oracle) này từ trước nhưng đây là lần đầu tiên tôi được chứng kiến. Kết quả cuộc vấn linh ra sao vẫn còn là một câu hỏi. Liệu câu trả lời có ăn nhập gì đến câu hỏi hay không vẫn còn là một nghi vấn vì đều này không được tiết lộ cho tôi. Tôi tự hỏi tại sao cái thân thể mong manh yếu ớt của con người lại có thể trở nên mạnh bạo một cách kỳ lạ như vậy được? Làm sao một người gầy ốm lại có thể hất tung những người khác to lớn lực lưỡng hơn như người ta ném một miếng giẻ? Tôi không tin rằng người ta dàn cảnh những màn kịch như vậy vì mỗi khi bị nhập, cử chỉ của y đều đổi khác một cách rõ ràng, có khi y hung hãn như một mãnh hổ, có khi y lại uyển chuyển nhẹ nhàng như một vũ công trên sân khấu. Sau cùng tôi tự hỏi tại sao lại có người chấp nhận cho những năng lực vô hình mượn thể xác để làm những chuyện đó trừ khi họ tin rằng đó là một sự hy sinh cần thiết?

Vài hôm sau, tôi có dịp làm quen với người đó và đặt thẳng câu hỏi với y. Đó là một thanh niên còn trẻ khoảng ngoài hai mươi. Anh than rằng cơ thể đang mỏi nhừ bởi buổi vấn linh hôm trước. Tôi bèn đưa cho anh mấy viên Aspirin nhưng anh từ chối, viện lẽ phải kiêng cử các thực vật không do chính tay anh bào chế. Anh cho biết rằng anh chỉ ăn rễ cây và một ít rau cỏ đặc biệt vì bất cứ một thực vật gì khác cũng có thể tạo ra những hậu quả bất lợi.

- Nhưng tại sao thế? Anh sợ những hậu quả gì?

- Một thân thể không tinh khiết sẽ trở thành miếng mồi ngon cho những động lực bất hảo nhập vào. Không bao giờ một năng lực thiêng liêng cao quý lại mượn một thể xác bất tịnh, do đó việc ăn uống hết sức quan trọng đối với những người như tôi.

- Anh có nhớ những câu hỏi hay câu trả lời không?

- Dĩ nhiên là không. Tôi không ý thức một điều gì hết mà chỉ biết khi hồi tỉnh thì thân thể mỏi nhừ và cần tĩnh dưỡng hàng tuần mới khỏi được.

- Nhưng tại sao anh trở nên một đồng tử (Chorje)? Phải chăng đó là năng khiếu bẩm sinh hay anh có những khả năng tương tự như những người lên đồng (Medium)?

- Không, tôi không phải là một loại đồng bóng. Tôi chẳng có năng khiếu hay khả năng gì như ông nói. Tôi chỉ là một kẻ thất học làm nghề chăn lừa cho những đoàn khách thương. Tôi sống giản dị, không tham vọng gì ngoài việc kiếm đủ tiền nuôi vợ con và dư chút đỉnh để lâu lâu uống thêm vài bát rượu Chang. Cách đây ít năm tôi mắc bệnh nặng mà các y sĩ đều bó tay. Sau một thời gian ốm liệt giường liệt chiếu, thân thể chỉ còn da bọc xương, tôi biết đã đến lúc phải từ giã cõi đời. Tôi yêu cầu vợ con đưa dén chùa làm lễ sám hối trước khi chết nhưng khi đi ngang qua pho tượng hộ pháp Chokyong, tôi bỗng lăn ra bất tỉnh và bị ngài nhập vào. Tôi không nhớ rõ chuyện gì đã xảy ra nhưng các Lạt Ma trong chùa cho biết tôi có thể sống thêm ít lâu nữa nếu chấp nhận trở nên một đồng tử cho vị hộ pháp này. Đây là một cơ hội hiếm có vì không mấy ai được vị hộ pháp này chọn. Dĩ nhiên tôi không muốn xa vợ con chút nào nhưng các Lạt Ma cho biết đằng nào tôi cũng như người chết rồi, mà khi chết dĩ nhiên tôi phải xa vợ con. Nếu chấp nhận trở nên một đồng tử không những tôi có thể sống thêm ít lâu mà vợ con tôi cũng được đền bù xứng đáng. Sau khi bàn bạc với vợ con, tôi đành nhận lời theo các Lạt Ma thực hành phương pháp thanh lọc thể

xác. Từ khi tôi chấp nhận trở nên một đồng tử, bệnh tôi thuyên giảm ngay và từ đó tôi trở thành đồng tử của chùa Dungkar.

- Nhưng anh được huấn luyện như thế nào?

- Trở thành một đồng tử không phải dễ, tôi phải trải qua nhiều thử thách trước khi chính thức được chấp nhận. Để bảo đảm không có việc lừa bịp, tôi được đưa đến tu viện Nachung huấn luyện, trải qua một thời gian lâu mới được công nhận và đưa về nơi đây. Tôi tuân theo các luật lệ của đồng tử, nghĩa là tuyệt dục, ăn uống theo những thực phẩm được sửa soạn riêng,học hỏi những sách vở đặc biệt. Tôi là kẻ mù chữ, nhưng các Lạt Ma đã dậy bảo cho tôi biết đọc, viết và giúp đỡ tôi hiểu biết về bổn phận của mình.

- Anh phải làm những gì?

- Ngoài việc giữ cho thể xác thật thanh tịnh, tôi được phép sống ở sau chùa và làm công việc vặt như bổ củi, giã gạo, quét dọn và tham dự những khóa lễ thường nhật.

- Như vậy anh cũng là một tu sĩ?

- Không, tôi không phải là một tu sĩ mà chỉ là một người được phép cư trú trong chùa. Tôi tuân theo quy luật ở chùa nhưng không xuất gia, thọ giới vì tôi chịu sự chi phối của những luật lệ dành riêng cho các đồng tử.

Thật khó tưởng tượng một kẻ chăn lừa thất học lại có thể trở nên một người nho nhã, ăn nói lịch sự như vậy. Tôi đã kiểm chứng với dân làng và ai cũng xác nhận trước khi trở nên một đồng tử, anh này là một kẻ vũ phu, lỗ mãng. Sau khi tốt nghiệp tại Nachung, không còn ai nhận ra kẻ chăn lừa say rượu như ngày trước. Anh đã hoàn toàn lột xác trở nên một con người mới, một người tế nhị, nhậy cảm, lịch sự và sở hữu nhiều kiến thức lạ lùng.

Trong thời gian lưu trú tại Dungkar, tôi đã tìm hiểu rất kỹ về trường hợp này. Trong những dịp tiếp xúc, người thanh niên đồng tử đã tỏ ra vô cùng lịch sự, ăn nói cẩn thận, có đầu óc cởi mở, thành thật. Trước khi chúng tôi rời đây, anh đã chấp nhận lời yêu cầu để Li Gotami chụp một tấm ảnh anh mặc quần áo đồng tử ngồi trên ngai. Đây là một đặc ân vô cùng hiếm có mà từ trước đến nay không mấy ai được phép vì người Tây Tạng giữ gìn truyền thống huyền môn của họ rất kỹ, không mấy người

được phép bén mảng đến những nơi hành lễ này chứ đừng nói đến việc ghi nhận vào phim ảnh.

Đố với người Tây phương, huyền thuật vẫn bị coi là một cấm điều. ít ai đề cập đến nó mà không bị chỉ trích và không mấy người diễn tả nó một cách vô tư, không thành kiến. Trái lại, người Tây Tạng coi huyền thuật như một khoa học, một phương pháp nghiên cứu các hiện tượng siêu nhiên hơn là một tin tưởng mù quáng. Người Tây phương quan niệm những hiện tượng không thể giải thích đều vô lý, không thể xảy ra hoặc chỉ là những mê tín dị đoan, không dám nói tới. Người Tây Tạng không hề phản biệt siêu nhiên và thiên nhiên mà chỉ coi tất cả như là những hiện tượng những đối tượng để nghiên cứu. Người Tây phương thường coi những người dễ thụ cảm như những kẻ mắc bệnh thần kinh, những người bất bình thường, nhưng người Tây Tạng không những chấp nhận họ, lại còn tìm cách giúp đỡ họ qua những chương trình huấn luyện đồng tử một cách chu đáo. Có lẽ vì được huấn luyện, những người này rất ý thức trường hợp và vai trò của mình. Họ không bao giờ tự xưng là "đấng này, vị nọ" hay có một tham vọng cá nhân nào mà chỉ khiêm tốn nói rằng họ được huấn luyện để cho một động lực nào đó "sử dụng" xác thân của họ mà thôi.

Đại sứ Anh tại Lhassa, Sir Hugh Richardson cũng đã viết trong một văn kiện ngoại giao rằng ông quen biết một nhà qúy tộc Tây Tạng, một người khoẻ mạnh thích cưỡi ngựa, bắn cung. Ông vô cùng ngạc nhiên khi được tin quý tộc này được sắc phong làm đồng tử cho vị "quốc sư vô hình" tại tu viện Nachung. Theo ông thì vị quý tộc này không hề tỏ ra "bất bình thường" hay có dấu hiệu như một người dễ thụ cảm mà là một người lực lưỡng, thích thể thao và thoải mái với đời sống hiện tại. Ông không rõ vì lý do nào mà vị quý tộc này được sắc phong nhưng ông phỏng vấn rằng các nhà chiêm tinh đã nghiên cứu hàng ngàn lá số tử vi và nói rằng vị quý tộc naỳ là người thích hợp nhất. Dĩ nhiên sau khi được chọn, nhà quý tộc đã từ bỏ đời sống bình thường, vợ con và tài sản và nhập thất tại Nachung. Sau một thời gian khá lâu, Sir Richarson gặp lại nhà quý tộc này và ông không thể nhận ra người bạn cũ. Ông này hoàn toàn thay đổi để trở thành một người hiền lành, khiêm tốn khác hẳn con người cuồng nhiệt như thuở trước. Điều gì xảy ra trong giai đoạn huấn luyện vẫn là một bí mật được giữ kín nhưng chắc chắn phải có ảnh hưởng của những năng lực huyền bí nào đó thì một người mới có thể thay đổi nhiều như vậy. Dĩ nhiên có người nghi ngờ và cho rằng đã có những sự dàn xếp nào đó để các đồng tử đóng kịch với mục đích bịp bợm. Tôi không tin như vậy vì qua sự tiếp xúc với họ, tôi thấy họ không phải là

những kẻ khoe khoang khoác lác. Ngoài ra họ đều không được lợi lạc gì trong việc cho mượn thể xác này, đó là chưa kể việc họ phải sống khổ hạnh, gìn giữ những kỷ luật vô cùng khắt khe. Đã thế họ cũng không được người chung quanh đối xử đặc biệt hay kính trọng gì hơn. Người dân ở đây biết rằng các động lực vô hình chỉ nhập xác họ khi được triệu đến mà thôi, ngoài ra lúc đó họ chỉ là những người bình thường như trăm ngàn người khác nên không có gì để đòi phải được đối xử một cách đặc biệt hơn người.

Ngoài việc trả lời những câu hỏi của các vị trưởng lão, các động lực vô hình hình như còn ảnh hưởng đến thời tiết, khí hậu nên họ được triệu đến mỗi khi có những thiên tai như bão lụt, hạn hán hoặc mưa đá. Thật khó có thể chứng minh được sự liên hệ giữa các động lực vô hình và thời tiết nhưng người ta cũng không thể coi sự kiện này như một việc ngẫu nhiên được.

Bá tước Amaury de Riencourt đã ghi nhận trong một văn kiện ngoại giao rừng khi ông kinh lý qua Tây Tạng thì tời tiết nơi đây rất nóng và khô, suốt mấy tháng liền trời không mưa và lúa bắt đầu khô héo. Dân chúng trong làng đã cho mời vị hộ pháp tại tu viện Gadong đến để giúp họ cầu mưa. Là một người vừa đến Tây Tạng không có thành kiến gì về phong tục nơi đây nên bá tước De Reincourt đã quyết định đi theo buổi cầu mưa tại tu viện Galong và ông đã ghi nhận về người đồng tử như sau: “Khuôn mặt người nọ tự nhiên trở nên méo mó lạ lùng, mắt y lồi hẳn ra và hai gò má nổi lên như hai cục xương. Thân hình y cứ run lẩy bẩy và hình như có cái gì bất thường thì phải, mãi sau tôi mới nhận thấy lưng của y gù hẳn xuống, giọng nói của y khàn khàn như một ông lão và y lẩm bẩm đọc những bài thần chú bằng những âm thanh kỳ lạ. Một lúc sau trời đang nắng gắt bỗng dịu hẳn xuống, mây đen ở đâu xuất hiện giăng bủa khắp nơi rồi trời đổ mưa như thác kéo dài từ chiều hôm đó đến sáng hôm sau. Đồng lúa khô héo nay đã ngập lênh láng...

Tôi bỗng ý thức rằng đằng sau những điều mà người Tây phương gọi là “mê tín dị đoan” vẫn có một cái gì lạ lùng, không thể giải thích. Bức màn ngăn cách giữa thiên nhiên và siêu nhiên hình như được vén lên trong chốc lát để người ta thấy rõ rằng với một sự chuẩn bị cẩn thận, con người có thể phát huy được những năng lực vô cùng đặc biệt, ngoài sự tưởng tượng của họ”.

Như tôi đã nói trên, những sự kiện này hoàn toàn không dính dáng gì đến Phật giáo cả. Người Tây Tạng đã biết sử dụng nó từ những thời đại xa xưa như một năng lực

thiên nhiên cũng như người Tây phương sử dụng điện lực ngày nay. Nếu người Tây phương đã coi điện lực như một kết quả tự nhiên của khoa học không dính dáng gì đến tôn giáo thì người Tây Tạng cũng coi việc vấn linh (Orache) hay cầu mưa như những kết quả tự nhiên của một khoa học huyền môn không dựa trên một tín hiệu điều tôn giáo nào. Một vị pháp sư hay phù thủy được coi như những người thực hành huyền thuật và có thể không dính dáng gì đến tôn giáo nào cũng như một khoa học gia Tây phương không nhất thiết phải là một tín đồ tôn giáo. Huyền thuật do đó không được coi như một điều cấm kỵ mà trái lại nó là một thứ khoa học về những hiện tượng siêu nhiên. Một người thực hành huyền thuật có thể sử dụng nó vào mục đích ích kỷ hay vị kỷ tùy theo quan niệm của người đó. Cũng vì thế có sự phân biệt giữa chính phái hay tà phái, bạch đạo hay hắc đạo mặc dù cả hai phái đều áp dụng những định luật, phương pháp không khác nhau bao nhiêu. Cũng giống như khoa học huyền học không xấu mà cũng không tốt, chỉ có người sử dụng nó xấu hay tốt mà thôi.

---o0o---

## Phần 10 - Đường vào xứ tuyết

Có những ngọn núi chỉ là những ngọn núi nhưng có những ngọn núi linh thiêng khác hẳn những ngọn núi thông thường. Nếu một cá nhân sở hữu những cá tính nổi bật có thể ảnh hưởng đến người khác thì ngọn núi cũng vậy. Cá tính của một người là kết quả của một sự phối hợp hoàn hảo giữa tâm và ý, giữa tinh thần và thể xác. Một người có đời sống nội tâm dồi dào có thể ảnh hưởng đến những người chung quanh, nếu người đó có những ước vọng cao cả họ có thể trở nên một nhà lãnh đạo, một vị thánh. Nếu những điều này xảy ra cho một ngọn núi, người ta nói rằng ngọn núi đó linh thiêng vì nó tỏa ra những luồng từ điện có thể ảnh hưởng đến những ai đến gần nó.

Quyền năng của một ngọn núi vô cùng mãnh liệt nhưng ít người ý thức rõ rệt. Người ta không hiểu tại sao mình lại bị lôi cuốn đến nó như sắp bị nam châm thu hút. Có những người ở rất xa nhưng luôn luôn bị ám ảnh bởi một ngọn núi và họ đã trải qua nhiều cực nhọc mới tìm đến nơi. Khi đến cái trung tâm thần lực đó, họ bỗng có cảm giác ngây ngất như “đứa con trở về nhà”, bao nhọc mệt đều tiêu tan, bao não phiền dường như dứt sạch... Không ai có thể giải thích hiện tượng này nhưng không ai nghi

ngờ nó, đa số đều cảm thấy như bị thu hút bởi một mãnh lực vô hình dường như không thể cưỡng lại được.

Những ngọn núi đặc biệt này cũng thu hút rất nhiều người Tây phương, nhưng tiếc rằng họ đã đến với nó với một tâm trạng khác hẳn. Người Tây phương cho rằng họ phải "chinh phục" cái nỗi thao thức trong tâm khảm này, thay vì đến với nó như "đứa con hang trở về nhà cha mẹ", họ đã trèo lên tận đỉnh núi, cắm cờ quạt và biểu ngữ rồi ngang nhiên tuyên bố rằng họ đã khuất phục được một kỳ quan của thiên nhiên.

Hai phương trời quả là hai thái cực. Một bên khiêm cung mở rộng tâm hồn chào đón nguồn thần lực thiên nhiên rót vào mình để tìm những mặc khải cao thượng trong khi bên kia kiêu căng hợm hĩnh phô trương tham vọng của mình qua sự chinh phục thiên nhiên.

Muốn thấy được sự cao cả của ngọn núi, người ta phải quan sát nó từ xa. Muốn hiểu nó, người ta phải đi chung quanh để rung động với nó. Muốn cảm thông nó, người ta phải sống với nó tự buổi rạng đông đến lúc chiều tà, trong cơn mưa phùn cũng như trời nắng gắt, mùa đông cũng như mùa hè... Khi đó họ sẽ hiểu được rằng những ngọn núi cũng có một đời sống không khác đời sống của chúng ta bao nhiêu. Núi được sinh ra, vươn cao lên rồi bị soi mòn, hư hại. Dĩ nhiên đời sống của một ngọn núi kéo dài nhiều thế kỷ, có khi hàng triệu năm. Cũng như đời sống của các sinh vật, núi thu hút những nguồn thần lực thiên nhiên từ môi trường chung quanh như sấm chớp, mây, mưa, điện lực cũng như từ trường. Nếu người ta đo lường được từ lực của ngọn núi, người ta sẽ thấy rằng núi cũng có những rung động, cảm xúc riêng nhưng dĩ nhiên sự rung động của núi gần gũi với thiên nhiên, vũ trụ chứ không phải những rung động bằng cảm xúc như con người.

Trong đời sống hàng ngày tại những đô thị ám khói, dưới vùng đồng bằng chật chội, con người hầu như đã quên đi sự liên hệ giữa họ và vũ trụ, do đó họ cần một biểu tượng gì để nhắc nhở, để thức động họ hướng tầm mắt lên cao hơn. Núi đã đóng vai trò này những tiếc rằng vì qúa bận rộn với những tham vọng tầm thường, nhỏ mọn của đời sống vật chất, không mấy ai cảm được sự giục giã âm thầm của những kỳ quan thiên nhiên. Thỉnh thoảng mới có người bất chợt cảm thấy một cái gì thôi thúc họ phải gạt bỏ những hệ lụy của cuộc sống để tìm đến một cái gì cao đẹp hơn. Họ bắt đầu đặt câu hỏi về ý nghĩa của cuộc sống, đi tìm sự liên hệ giữa họ và thiên nhiên, vũ trụ, như những đứa con hoang quay đầu tìm đường về nhà. Những người này đã tìm

đến những rặng núi linh thiêng để chiêm ngưỡng, để rung động và để hòa nhập với luồng từ điện thiêng liêng toát ra từ ngọn núi như đứa bé con quay đầu ôm lấy bầu sữa mẹ.

Rặng Tuyết Sơn nằm chắn ngang Châu Á là một trong những rặng núi linh thiêng đó. Không một rặng núi nào trên thế giới có thể so sánh với nó. Hai nền văn minh cao cả của nhân loại là Trung Hoa và Ấn Độ đều bắt nguồn từ hai bên sườn của rặng núi này.

Trong rặng Tuyết Sơn, đỉnh Kailas được coi như trung tâm, nơi tập trung những luồng thần lực của rặng núi, Kallas hay Meru (còn gọi là Sumeru) tiếng Phạn có nghĩa là trung tâm hay trái tim. Nó còn có nghĩa là tiểu vũ trụ (microcosmic) so với đại vũ trụ bên ngoài.

Người Tây Tạng tin rằng các nguồn thần lực của vũ trụ rơi xuống địa cầu đều bị thu hút bởi rặng Tuyết Sơn, tập trung ở đỉnh Kailas rồi mới phân phối đi khắp thế giới qua những con đường vận hà nhất định, giống như mệnh lệnh được truyền từ bộ óc phân phối khắp cơ thể qua hệ thần kinh. Người Ấn tin rằng Kailas là trung tâm của một đàn tràng Mandala tối linh.

Tôi không muốn đi sâu vào những danh từ hay ẩn nghĩa vì phạm vi giới hạn của cuốn sách này. Tuy nhiên độc giả có thể nhìn vào bản đồ sau đây thì sẽ thấy rặng Tuyết Sơn vươn cao lên ở phía hai đầu, giữa là bình nguyên Chang Tang và xứ Tây Tạng. Phía giáp Ấn Độ là đỉnh Kailas và phía giáp Trung Hoa là đỉnh Côn Luân (Kwen Lun). Người ta tin rằng hai nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa đều liên hệ chặt chẽ với hai ngọn núi này vì những giòng sông quan trọng của Trung Hoa (Hoàng Hà, Dương Tử) đều bắt nguồn từ đỉnh Côn Luân và những giòng sông quan trọng của Ấn Độ (Bramaputra, Indus, Kamali Sutlej) đều bắt nguồn từ đỉnh Kailas.

Tôi đã tìm được một tài liệu cổ vẽ hình một luồng thần lực rất lớn từ bên ngoài vũ trụ trút xuống đỉnh Kailas, chứa đựng trong một bầu tròn rồi xoay quanh đỉnh Kailas bảy lần trước khi được phân tán ra thành năm con đường vận hà tỏa ra khắp nơi. Lúc đầu tôi không hiểu rõ lắm, những khi đối chiếu lại với bản đồ thì tôi mới vỡ lẽ rằng cái bầu tròn đó chính là hồ Manasarova nằm sát chân núi. Tuyết trên đỉnh Kailas tan ra đều chảy vào hồ này rồi theo những con rạch nhỏ uốn quanh ngọn núi bảy lần, sau đó

lại tụ thành năm dòng sông lớn. Bốn giòng sông Bramaputra, Indus, Karnali và Stulej chảy xuống đồng bằng xứ Ấn. Giòng sông thứ năm Mêkong chảy qua nhiều nước khác như Miến Điện, Thái Lan, Việt nam.

Sự liên hệ giữa nguồn thần lực và những con sông ra sao vẫn còn là một bí mật nhưng theo sự dự đoán của tôi thì có thể những dòng sông chỉ là sự kết tinh của những luồng thần lực siêu nhiên xuất hiện dưới trạng thái nước.

Cách đây không lâu, người Tây phương vẫn tin rằng Hy Lạp đã mở đầu cho văn minh nhân loại cho các quốc gia như Trung Hoa, Ấn Độ chỉ là những xứ dã man, sống trong cảnh tối tăm ngu dốt. Họ đã lầm và lầm rất lớn, những di tích tìm được ở Ấn Độ và Trung Hoa cho thấy hàng ngàn năm trước khi người Hy Lạp rời khỏi hang đá, lập thành các bộ lạc thì tại hai bên bờ sông Hoàng Hà và Indus đã có những thành phố lớn, dân cư đông đúc, được tổ chức chặt chẽ và đặt dưới quyền cai trị của những bậc quân vương. Người dân nơi này đã sử dụng vật dụng bằng đất nung, biết đào cống rãnh, nhà vệ sinh và có một nền văn minh tiến bộ vượt xa Hy Lạp, ngay cả khi nền văn minh này cực thịnh. Nếu người Tây Phương tin rằng các triết gia Hy Lạp đã sáng lập những tư tưởng mới lạ, đặt căn bản cho nền tảng văn minh ngày nay thì họ phải ngạc nhiên hơn nữa khi thấy những tư tưởng này đã được đề cập đến một cách sâu sắc, thâm thúy hơn nhiều trong các tài liệu cổ của Trung Hoa, Ấn Độ.

Tại sao nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa lại có những tư tưởng cao siêu, vượt thời gian như vậy? Tại sao hai xứ này lại sản xuất nhiều bậc hiền triết, thánh nhân mà ảnh hưởng vẫn còn tồn tại đến ngày nay? Nếu nhận xét một cách vô tư thì người ta phải công nhận rằng tư tưởng Trung Hoa và Ấn Độ quả đã vượt xa những tư tưởng được coi là tiến bộ hiện nay. Hầu hết những vấn đề nan giải nhất của nhân loại ngày nay đều được các nhà hiền triết Trung Hoa, Ấn Độ đề cập từ lâu rồi và không những thế, họ đã tìm ra những câu trả lời, những giải pháp cho khó khăn hiện tại. Nếu người ta biết cách áp dụng những lời khuyên này thì có lẽ nhân loại đã không đau khổ như vậy...

Sự liên hệ giữa những nền văn minh này và nguồn thần lực thiên nhiên của vũ trụ ra sao? Phải chăng câu trả lời có thể tìm được trên rặng Tuyết Sơn, nơi những nguồn thần lực đó xuất phát?

Nói đến Tuyết Sơn, người ta thường nghĩ ngay đến đỉnh Everest, ngọn núi cao nhất tại đây. Tuy nhiên nếu đỉnh này chỉ thấp xuống khoảng vài chục thước thì không ai

còn có thể phân biệt nó với những đỉnh núi khác nữa. Nó trở nên một đỉnh núi tầm thường như hàng trăm đỉnh núi vô danh khác trong rặng Tuyết Sơn.

Kailas không như vậy, nó đứng riêng rẽ, độc lập trên một bình nguyên bao la với một nét oai nghi hùng vĩ đặc biệt. Trông xa Kailas giống như một cái đền nóc úp (dome) nổi bật trên nền trời. Nếu những ngôi đền đều có những hồ chứa nước tinh thủy thì Kailas cũng có hai cái hồ thiêng nằm dưới chân nó: hồ Manasarova hình tròn giống như mặt trời và Raskatal hình lưỡi liềm trông như mặt trăng. Mặt trời và mặt trăng là hai biểu hiệu vô cùng quan trọng tượng trưng cho hai thái cực Manas (chữ gốc của Manasarova) có nghĩa là ánh sáng hay sự giác ngộ, Raska (chữ gốc của Raskatal) có nghĩa là bóng tối hay vô minh.

Người Ấn Độ tin rằng thần Braham đã tạo ra hồ Manasarova để chứa sinh thủy (life-giving water) và trồng ở giữa hồ một cây cổ thụ gọi là Jambu hay cây kiến thức (Tree of Knowledge) mà mắt thường không thể trông thấy được. Chỉ những bậc đạo sư đắc đạo mới có thể nhìn thấy cây Jambu này. Trên mỗi lá cây Jambu đều có ghi chép những chân lý huyền diệu, linh thiêng. Cứ mấy ngàn năm cây Jambu mới kết hoa, trổ quả và khi quả Jambu rơi xuống hồ Manasarova, có biến nước hồ thành một loại thần thuỷ mà kẻ nào tắm gội trong nó sẽ rửa sạch tội lỗi và thấu triệt những điều huyền bí.

Theo các sách vở Yoga thì Manas và Raska là hai huyệt đạo quan trọng của hai đường kinh mạch nối liền từ tủy sống lên óc. Chỗ tiếp giáp giữa hai kinh mạch này là luân xa óc, nếu hành giả khai mở được hai huyệ đạo này để hai đường kinh mạch hợp lại thì luồng hỏa hầu sẽ chạy thẳng lên óc và phát động các quyền năng huyền bí. Người Ấn Độ tin rằng kailas tượng trưng cho luân xa não bộ của thế giới, nơi chứa đựng những luồng từ điện linh thiêng nhất.

Huyền thoại Tây Tạng kể rằng hoàng hậu Maya, mẹ của Đức Phật Thích Ca nằm mộng thấy mình đi dạo ngang hồ nước rất đẹp, thấy nước hồ trong vắt bà bèn xuống đó tắm. Sau khi tắm xong bà lên bờ ngồi nghỉ thì thấy từ trên đỉnh núi cao có một con voi trắng sáu ngài xông đến đâm vào hông khiến bà giật mình tỉnh dậy.

Bà kể chuyện này cho các nhà chiêm tinh thì ai cũng đoán rằng bà sẽ hạ sinh một hoàng tử, một bậc thánh nhân hiếm có trong lịch sử nhân lại. Người ta tin rằng cái hồ trong mộng của hoàng hậu Maya chính là hồ Manasarova và đỉnh núi nơi con voi trắng xuất hiện chính là đỉnh Kailas.

Kailas nằm giữa một bình nguyên lớn được bao bọc bởi nhiều rặng núi trùng trùng điệp điệp như bức tường thành thiên nhiên bảo vệ cho niềm này. Cũng vì lý do đó, chỉ những người chí tâm chí thành cầu đạo mới có đủ nghị lực băng rừng lội suối, vượt qua những rặng núi cao ngất để đến đây.

Muốn biết rõ sự mầu nhiệm của đỉnh Kailas, người ta không thể nghiên cứu nó qua cặp mắt một nhà thám hiểm, một nhà khảo cứu địa dư mà phải nhìn nó dưới nhãn quan của một tín đồ hành hương.

Hãy thử tưởng tượng một người từ bỏ nhà cửa êm ấm tại các đô thị an ninh, vượt qua hàng trăm dặm đường núi nguy trở, khi trèo đèo, lúc lội suối; khi đi qua những thung lũng nóng như thiêu, lúc trèo lên những đỉnh núi lạnh như đá; chỉ một xẩy chân cũng rơi xuống vực thẳm sâu hun hút, chỉ một tuột tay cũng ngã vào những tảng đá sắc bén như dao. Đường mòn thì nhỏ hẹp rong rêu phủ kín, lối đi là những vách đá gập ghềnh trơn trượt như mỡ. Thử tưởng tượng một người mò mẫm dọc theo những dốc núi khi đá từ trên cao có thể lăn xuống bất cứ lúc nào, hoặc di chuyển qua những rãnh sâu mà nước lũ có thể tuôn xối xả bất ngờ, lôi cuốn theo bất cứ gì nằm có thể lộ trình của nó. Hãy tưởng tượng một người lầm lũi đi trong những vùng mà nhìn lên không thấy bầu trời, nhìn xuống cũng không thấy mặt đất, bốn bể chỉ có mây giăng bủa trắng xóa. Họ rụt rè bước qua những cầu treo đã mục nát, giăng trên miệng các vực thẳm không đáy. Họ run run rẩy dưới những làn gió lạnh thấu xương từ đỉnh cao xuống, thèm muốn một đống lửa hồng ấm áp nhưng vô ích vì khí hậu quanh đó cực kỳ ẩm ướt, không thể đốt bất cứ một thứ gì. Mọi vật dù gói kỹ cũng ẩm mốc, bộ quần áo mặc trên người lúc nào cũng ướt sũng và nặng chĩu vì nước muốn đông thành đá. Người ta đi như thế từ ngày này qua ngày khác, từ tuần này qua tuần kia, cam chịu mọi đói khát, khổ cực, vượt qua những rừng thiêng nước độc, đầy độc xà ác thú rình rập. Nếu không gặp thú dữ thì họ cũng có thể rơi vào tay những đảng cướp rừng đói khát, giết người không gớm tay chỉ để đoạt lấy một ít lương khô hay vài bộ quần áo đã rách nát. Nhưng dù biết vậy người hành hương vẫn kiên nhẫn tiếp tục cuộc hành trình cho đến một ngày nào đó, đám mây vẫn vũ bao phủ bốn bể bỗng vén lên để lộ ra một bầu trời quang đãng rồi một thung lũng cát vàng chói lọi xuất hiện dưới ánh mặt trời...

Người hành hương sẽ quên hết mệt mỏi, quên hết mọi gian nan hiểm trở vừa trải qua vì biết mình đã đến ngưỡng cửa bình nguyên Kailas. Từ đây họ sẽ bỏ lại thế giới bên ngoài để bước chân vào một thế giới mới lạ đầy những rung động thanh cao. Nếu lối

đi cũ là những đường mòn nhỏ hẹp, trơn trượt, đầy rong rêu ẩm ướt thì con đường mới là những cánh đồng rộng rãi, khô ráo đầy kỳ hoa dị thảo. Có hàng ngàn các loại cây cỏ lạ lùng không đâu có, nhiều cây có những dược tính đặc biệt mà chỉ những y sư Tây Tạng mới biết cách bào chế và sử dụng. Không khí miền này lúc nào cũng dìu dịu một mùi hương kỳ lạ khiến người ta cảm thấy sảng khoái và tỉnh táo lạ thường. Có nhiều giòng suối nhỏ nước trong vắt nhìn suốt đến tận đáy với những loại thủy tộc lạ lùng như một giống cá màu sắc chói lọi mà người Tây Tạng tin rằng có khả năng chữa bách bệnh. Dĩ nhiên không ai đến đây để bắt cá vì đa số các người hành hương đều kiêng cư sát sinh và dân chúng trong vùng thì tin rằng sinh vật nơi đây đều được che chở bởi các thần linh, ai vi phạm sẽ bị trừng phạt nặng nề. Thỉnh thoảng sau những trận bão lớn, người ta mới dám đi nhặt xác cá bị sóng đánh bật lên bờ. Những xác cá này được pha trộn với một số rễ cây để làm thuốc và được coi là có nhiều công năng vô cùng hiệu nghiệm. Quanh hồ còn có nhiều loại chim lạ màu sắc rực rỡ nhưng đặc biệt nhất là một giống hạc trắng rất đẹp gọi là Hansa. Năm 1958, tôi đưa bức hình chụp loài chim này cho một giáo sư chuyên môn xem, ông này tra cứu sách vở mãi cũng không sao phân loại được chúng sau cùng ông kết luận rằng có lẽ các loài chim này chưa hề được nghiên cứu và phân loại.

Trong số những người hành hương Kailas có kẻ đi không trở lại. Có lẽ họ đã bỏ xác trong rừng sâu núi thẳm hoặc sau khi đến đây, họ quyết định tìm một hang động nào để ẩn tu chứ không muốn về nữa. Nhưng với những người đã trải qua muôn vàn khó khăn đến Kailas và trở về thì cuộc hành trình này qủa là một kinh nghiệm tâm linh cao quý không ngòi bút nào có thể diễn tả được. Cuộc đời của họ hoàn toàn thay đổi từ lúc đó, họ trở nên một người mới, một người sở hữu những sức mạnh lạ lùng được hun đúc bằng đức tin, bằng kiên nhẫn, và bằng cái kinh nghiệm tuyệt vời mà họ đã thu thập được trong chuyến hành hương tại đây.

Những ai đã từng đứng trên đèo Gurla nhìn xuống bình nguyên Kailas đều có một cảm giác lâng lâng khó tả như nhau. Mặc dù còn phải đi thêm mấy ngày nữa mới đến chân núi Kailas nhưng ai nấy đều như quên hết mệt mỏi, chân họ như mọc cánh, người họ như được trợ lực bởi một sức mạnh lạ lùng ở đâu rót vào. Người nào cũng đứng ngây ra, nước mắt ràn rụa: chính giữa bình nguyên xanh ngắt, một ngọn núi sừng sững vươn lên như một cái đền, đỉnh núi phủ đầy tuyết trắng tinh khiết, tự nhiên trong một giây phút diễm ảo kỳ lạ nào đó, cái hình ảnh mơ hồ vẫn ám ảnh tâm tư họ bao lâu nay bỗng nhiên thành sự thật. Mộng và thực hòa nhập thành một, cái ước

vọng thầm kín, cái cảm giác thiếu thốn trong nội tâm họ bỗng trở nên tràn đầy khiến họ như ngụp lặn trong một cảm giác an lạc tuyệt vời. Bắt đầu từ lúc này, cái cảm giác đó sẽ mãi mãi ngự trị trong tâm họ vì tâm đã chuyển hóa, đã được nâng lên một bình diện cao hơn. Họ sẽ nghỉ ở đây vài hôm trước khi tiếp tục cuộc hành trình nhưng họ không còn lo lắng gì nữa. Họ có thể ngả bất cứ chỗ nào vì nơi đâu cũng đầy những cây cỏ thơm ngát. Họ không lo uống phải nước độc như trước mà tự nhiên thưởng thức những làn nước trong lành trong những giòng suối quanh đó, chỉ vài ngụm là họ có thể thoải mái duỗi chân tay, quên tất cả mọi mệt nhọc của chuyến đi. Họ không cần nhặt những cành khô để sưởi ấm vì những tảng đá lớn sau một ngày phơi mình dưới ánh mặt trời đã tỏa ra những luồng hơi ấm áp đưa họ vào một giấc ngủ bình yên. Họ không lo gặp độc xà, ác thú vì quanh đây chỉ có những đàn hươu hiền lành thản nhiên gặm cỏ, những bầy ngựa Kyang lông đỏ chạy nhanh như gió cuốn và những chim chóc màu sắc sặc sỡ hòa tấu những điệu nhạc êm dịu.

Hầu như ai bước vào bình nguyên Kailas cũng đều cảm thấy ngay một rung động thanh khiết lạ lùng, không thể diễn tả. Không ai còn quan tâm đến những vặt vãnh cá nhân, những nhỏ mọn tầm thường của cuộc sống nữa. Tâm hồn người nào cũng bay bổng lên chín từng mây, hòa nhập vào vũ trụ bởi những luồng điện an lành phát ra từ ngọn núi trước mặt. Ngay lối vào bình nguyên Kailas có một đống đá khá cao chạy dài như một bức tường, trên mỗi phiến đá đều có khắc những câu thần chú mà khách hành hương đặt vào đó như một dấu hiệu, một bằng chứng của chuyến hành hương.

Khi cúi đầu đảnh lễ trước bức tường đá đó, tâm hồn ai cũng tràn ngập những niềm phục lạc vô biên. Họ thì thầm cầu nguyện: “Xin cho chúng con giữ gìn mãi mãi cái kinh nghiệm tâm linh cao cả này và xin để nó hướng dẫn con trong cuộc đời hiện tại cũng như những kiếp sống tương lai”. Họ nhặt một phiến đá bằng phẳng, khắc vào đó câu thần chú “Om Mani Padme Hum” rồi cung kính đặt nó lên bức tường. Từ đó cuộc đời họ đã bước sang giai đoạn mới đánh dấu bằng việc đặt lên bức tường một phiến đá thiêng như một viên ngọc sáng. Viên ngọc này sẽ mãi mãi chiếu soi trong tâm thức họ, hướng dẫn họ qua những nẻo tối tăm của vô minh để đưa họ đến bến bờ giải thoát.

Người Tây Tạng gọi bức tường đá này là bức tường ngọc (Mani wall) vì phiến đá sau khi được khắc câu thần chú đã trở nên một viên ngọc quí (Mani stone). Sau khi làm xong nghi thức đạt một phiến đá lên bức tường ngọc, khách hành hương tiếp tục cuộc hành trình dang dở nhưng họ không còn đơn độc nữa. Họ được ràng buộc bởi sợi dây

liên hệ vô hình với những người hành hương khác. Có thể họ không cùng tôn giáo, không cùng tông phái, không chia sẻ quan niệm, giáo lý hai nghi thức nhưng họ đều trải qua những hiểm nguy, những thử thách thiên nhiên, cùng chia sẻ một kinh nghiệm tuyệt vời mà rặng Kailas mang lại, từ đó họ vĩnh viễn trở thành những huynh đệ đồng hành trên con đường khám phá chính mình.

Quanh Kailas có nhiều thung lũng nhỏ nhưng ở phía tây của rặng núi, nếu đi từ phía đèo Guria thì người ta sẽ thấy một thung lũng thấp với những sườn núi đá màu đỏ sáng rực. Người Tây Tạng gọi đó là thung lũng của Phật A Di Đà vì hầu như vật gì ở đây cũng tỏa ánh sáng chói lọi. Cạnh đó không xa là một ngọn đèo cao khoảng 18,600 feet gọ là đèo Quán Âm. Khách hành hương kể rằng họ vẫn thấy đức Bồ Tát Quán Thế Âm xuất hiện nơi đây, có khi ngài đứng trên một đỉnh cao trong những hào quang rực rỡ, có khi ngài lại xuất hiện như một khách hành hương, tiếp xúc với mọi người, dạy cho họ niệm hồng danh chư Phật. Sau đó ngài biểu hiện thần thông, tạo nên những trận mưa trước khi biến mất. Trên đỉnh đèo còn có một hồ nhỏ, nước rất trong gọi là hồ Từ Bi (Thugie Chempoi Hso, Lake of the Compadonate ). Từ đây người ta có thể nhìn thấy hồ Manasarova ở phía đông (nơi mặt trời mọc) và hồ Rakastal ở phía tây (nơi mặt trời lặn). Quanh hồ Manasarova có nhiều tu viện, khách hành hương thường quy tụ quanh đây nhưng quanh thì lại trống trơn không một bóng người. Người ta đồn rằng quanh hồ này có nhiều ma quỷ, chỉ các đạo sĩ đạo mới đến đây luyện bùa phép mà thôi. Trong thời hành hương tại đây, tôi không nhìn thấy một người nào bén mảng quanh Rakastal cả nên sự thật ra sao cũng khó thể kết luận. Dù thế nào chăng nữa, sự liên hệ giữa các động lực tốt và xấu, lành và dữ, sáng và tối, mặt trời và mặt trăng, ý thức và vô thức, âm và dương, không và có, bao giờ một mật nghĩa vô cùng huyền bí và chỉ những ai quán triệt được nó mới có thể hiểu được sự linh thiêng của đỉnh Kailas.

Trong hai hồ thì Raskatal nằm ở vị trí tương đối thấp hơn nên nước hồ Manasarova vẫn chảy vào đây theo một lạch nhỏ uốn cong theo chân núi. Phong cảnh Raskatal đẹp không thua gì Manasarova nên thât khó giải thích được sự khác biệt cho đến khi người ta đến sát ven hồ Raskatal. Vì một lý do gì đó tôi có cảm tưởng rờn rợn và khó chịu làm sao tuy không nhìn thấy một điểm gì khác thường. Phải chăng những người hành hương khác cũng cảm thấy vậy nên không dám bén mảng quanh đây khiến Raskatal đã trống trải lại còng vắng vẻ quạnh hiu hơn nữa. Theo ý tôi thì Raskatal là một trong

những nơi đặc biệt chứa đựng những điều bí mật không ai hiểu tuy người ta vẫn cảm thấy có một cái gì kỳ lạ khác thường.

Sau khi nghỉ ngơi vài hôm để dưỡng sức, khách hành hương bắt đầu chuyến đi vòng quanh chân núi Kailas. Chuyến đi này được gọi là Parikrama hay "vòng luân hồi" vì nó được ví như chu kỳ một kiếp sống. Đây là mục đích chính của chuyến hành hương vì trong chuyến đi này, người ta sẽ nghiệm được những điều mà không sách vở nào có thể chỉ dạy.

Người ta luôn luôn bắt đầu đi từ phía nam ngọn núi và khởi hành đúng ngọ, vì nó tượng trưng cho giai đoạn giữa cuộc đời, khi con người đã hiểu biết, từng trải và ý thức rõ rệt hành động của mình. Phía nam của ngọn Kailas là những đồi cát thoai thoải chạy dọc theo bình nguyên vị trí những đồi cát này luôn luôn thay đổi bởi những luồng gió khiến người ta có cảm tưởng như đang bước vào một đàn tràng Mandala với những màu sắc, biểu hiện huyền bí. Tôi nghe nói rằng nếu biết trì tụng những bài thần chú khẩu truyền đặc biệt, người ta sẽ kinh nghiệm được những điều mà một người tu thiền phải trải qua nhiều năm công phu tu tập mới ngộ được.

Nếu tiếp tục đi cho đến xế chiều thì người ta sẽ bước chân vào một thung lũng hẹp với nhiều tảng đá đỏ sừng sững như những lâu đài, dinh thự. Chính giữa lối đi là những đồi cát vàng sáng chói: thung lũng của đức Phật A Di Đà, thường khi đó mặt trời đã lặn về phương tây chỉ còn để lại nơi cuối chân trời những giải mây đỏ rực làm tăng thêm vẻ đẹp của thung lũng. Có những làn gió nhẹ thổi qua khiến những giải cát di chuyển lăn tăn làm người ta liên tưởng đến sự vô thường của cuộc đời, đến sự luân hồi quay cuồng tái diễn mãi không thôi. Người hành hương được khuyên nên tập trung tư tưởng để suy ngẫm về cuộc đời, về những khổ đau, về sự chết, về thế giới bên kia và sự tái sinh. Họ suy ngẫm về nguyên nhân của luân hồi, tại sao con người lại bị ràng buộc vào vòng luân hồi v.v... Sau khi suy ngẫm một cách thấu đáo, có thể họ sẽ phát những hạnh nguyên rộng lớn như quyết tâm tu hành để được giải thoát ra khỏi vòng sinh tử.

Nếu tiếp tục lẫm lũi đi suốt đêm cho đến sáng thì người ta sẽ đến một đèo cao, ẩn hiện sau những giải mây trắng. Người hành hương ý thức rằng họ đang bước vào một thử thách cuối cùng. Họ đã suy nghẫm về sự chết, về vòng luân hồi, về những khổ đau cũng như nguyên nhân của đau khổ và ý niệm về bản ngã. Muốn giải thoát, người ta phải biết cởi bỏ cái bản ngã này, nhưng cởi bỏ không phải từ bỏ không phải

từ bỏ hay phủ nhận bản ngã mà trái lại phải chuyển hóa nó. Nhưng phải chuyển hóa như thế nào? Giữa đường đèo có một phiến đá lớn bằng phẳng như một tấm gương người Tây Tạng gọi là Gương Yama (Mirror of Yama). Yama vừa là thần chết, vừa có nghĩa là những sự bí mật, đôi khi Yama còn được coi như vị thần ghi chép tất cả mọi sự việc xảy ra trên thế giới này. Chính tại đây người hành hương bắt đầu ngồi xuống để hồi quang tự kỷ, để suy nghĩ về những hành vi qúa khứ của mình, để quán xét về hành động, lời nói hay tư tưởng của mình, để quán xét về hành động, lời nói hay tư tưởng của mình từ trước đến nay. Tại đây người hành hương quán xét về sự liên hệ của họ với những người chung quanh, người thân thuộc và những người không quen biết, người họ yêu cũng như người họ ghét và đào sâu vào nội tâm để tìm hiểu nguyên nhân vì sao họ yêu, vì sao họ ghét, vì sao họ lại hành động như họ đã hành động. Sau khi suy nghĩ kỹ lưỡng, họ có thể kết luận rằng sở dĩ họ đã hành động như vậy vì thiếu ý thức, vì bản ngã hoặc một động năng nào đó v.v... Sau khi hiểu rõ được nguyên nhân, họ bắt đầu nghi thức sám hối, cầu nguyện và tự hứa sẽ ăn năn, thay đổi. Người Tây Tạng tin rằng hành động sám hối có thể xóa sạch mọi tội lỗi nếu từ đó trở đi người ta không tái phạm nữa.

Một khi đã ý thức thật rõ rệt nguyên nhân của hành động trong qúa khứ và biết ăn năn tội lỗi thì cuộc đời của họ đã được chuyển hóa, đã vượt lên một bình diện khác không còn một mặc cảm tội lỗi nào nữa. Người ta thường để lại nơi đây một lọn tóc, một mảnh vải nhỏ xé từ áo ra hay một vật gì để tượng trưng cho việc dứt bỏ những việc đã qua. Sau đó họ bắt đầu leo lên những dốc núi thoai thoải cho đến khi lên đến đỉnh đèo thì sẽ thấy một hồ nước trong vắt: Hồ Từ bi. Khách hàng hương thường rửa mặt trong hồ này như một hành động xóa sạch những ưu phiền qúa khứ. Người Tây Tạng tin rằng nước hồ xuất phát từ tịnh bình của đức Quán Thế Âm nên có công hiệu xóa sạch mọi phiền não, khổ đau và an ủi những người còn sợ hãi.

Sau khi nghỉ ngơi nơi đây ít lâu chờ mặt trời mọc khách hành hương bắt đầu đổ dốc để xuống bình nguyên Aksobhya chuyến đi này tượng trưng cho sự tái sinh trở lại thế gian nhưng lần này người hành hương không còn sợ hãi nữa. Họ đã hiểu biết chính mình, ý thức việc làm của mình và đã chuyển hóa lòng ích kỷ thành tình thương vị tha. Họ biết mình trở lại thế gian để phụng sự, để cứu độ chúng sinh, để tu hành, để thực hành những điều đã chứng ngộ, để áp dụng những nguyên tắc đã học hỏi chứ không phải trở lại một cách thụ động, để lặn ngụp trong sinh tử luân hồi nữa. Người Tây Tạng tin rằng quanh hồ Kailas có rất nhiều hang động của các vị Phật, Bồ Tát

đang tu hành, do đó bình nguyên này đã thấm nhuần các luồng tư tưởng tốt lành mà trở nên thiêng liêng. Một người hành hương biết hướng tâm lên những điều cao thượng tốt lành sẽ được chư Phật, chư Bồ Tát chứng giám, sẽ nhận được sức gia trì của các luồng thần lực này.

Trước khi bước vào bình nguyên Aksobhya, người ta còn đi qua một hang đá lớn cây cối um tùm, nơi ngày trước vị thánh Tây Tạng đức Milarepa đã tu ở đó. Milarepa là một nhân vật lịch sử được người Tây Tạng vô cùng sùng kính. Có nhiều huyền thoại thêu dệt quanh cuộc đời vị này mà người ta có thể kể từ ngày này qua ngày khác như kể chuyện cổ tích vậy.

Người ta nói rằng một hôm Milarepa đang tu tại đây thì gặp một pháp sư đạo Bon đến thách thức. Vị pháp sư này khoe rằng ông luyện được phép khinh công tuyệt đỉnh và thách Milarepa chạy dua lên đỉnh Kailas. Milarepa nhận lời nhưng khi vị pháp sư kia quay mình phóng vùn vụt trên những vách đá dựng đứng thì Milarepa vẫn ngồi yên trong tư thế thiền định, không hề nhúc nhích. Khi chạy gần đến đỉnh núi, vị pháp sư khia quay lại thì nhìn thấy Milarepa ngồi yên, ông này yên chí rằng mình đã thắng cuộc vì Milarepa dù tài giỏi đến đâu cũng không thể bắt kịp nữa. Lúc đó mặt trời vừa mọc, những tia nắng đầu tiên bắt đầu rọi trên đỉnh núi phủ đầy tuyết trắng. Milarepa tập trung tư tưởng hòa mình vào luồng sáng nữa nên chỉ trong chớp mắt ông đã đứng sững trên đỉnh núi rồi. Thấy vậy, vị pháp sư kia kinh hãi suýt ngã nhào xuống vực nếu Milarepa không nhanh tay đỡ lấy ông ta. Cuộc đời của Milarepa là một tấm gương hy sinh, nhẫn nại, can đảm, chịu đựng phi thường để cầu đạo. Ông là một tu sĩ huyền thuật, có nhiều pháp thuật cao cường nhưng ông ý thức được hành động của mình nên đi tìm Marpa, một đạo sư Mật tông trứ danh để cầu đạo giải thoát. Trải qua nhiều biến cố và thử thách, ông đã đạt đạo quả. Ông thu nhận học trò và làm rạng danh giòng tu Kargyupa. Phần lớn học trò của ông đều mặc áo rách (Repas), ẩn mình nơi chốn hoang vu, cô tịch để trì tụng những bài thần chú khẩu truyền, để quán tưởng hoặc trì niệm danh hiệu Lạt Ma Ajo mà tôi đã đề cập ở chương trước.

Người ta nói rằng vì Milarepa chỉ ăn rong rêu qua ngày nên da thịt của ông trở nên xanh xám như màu rêu. Ông thường nấu rong rêu trong một cái nồi bằng đất cho đến khi cái nồi này cũ qúa đã thủng cả đáy, không sử dụng được nữa. Thay vì ngồi tiếc cái nồi đất, ông đã cảm khái làm một bài thơ ngụ ý nói rằng ngay cái nồi thủng đáy đó cũng là một vị thầy của ông vì nhờ nó mà ông ý thức rõ hơn được rằng tất cả mọi vật trên thế gian đều vô thường, không có gì thể trường tồn mãi mãi, do đó người ta

cần tận dụng mọi hoàn cảnh để lo tu hành hầu thoát khỏi tử sinh luân hồi. Người Ấn Độ tin rằng Milarepa chính là hóa thân của thần Shiva vì vị thần này cũng có thân thể màu xanh như vậy. Milarepa ngàn bài thơ, bài hát bất hủ. Hầu như người Tây Tạng nào cũng đều thuộc lòng nhiều bài thơ, bài hát của ông. Khi đi ngang qua hang động của Milarepa, nhưng người hành hương đã ngưng lại đó để ca hát hoặc ngâm lại những bài thơ của ông như để tán thán tinh thần phóng khoáng, vô úy của một bậc thánh.

Thung lũng Aksobhya có nhiều tảng đá màu sắc long lanh đẹp đẽ, hai bên thung lũng là ngọn đồi lớn, một ngọn đồi có nhiều cổ thụ thân rất to gọi là đồi của đức Bồ Tát Văn Thù; ngọn đồi kia tương đối bằng phẳng hơn với những thảm cỏ màu xanh biếc được gọi là đồi của đức Bồ Tát Phổ Hiền. **Người Tây Tạng tin rằng một khi đã chuyển hóa, đã trở nên một con người mới, sau khi sám hối và gội rửa mọi phiền não trên đèo Quán Âm, người ta sẽ được hướng dẫn bởi hai Bồ Tát này. Một vị tượng trưng cho trí tuệ, một vị tượng trưng cho hạnh nguyện. Đây là hai động lực vô cùng quan trọng và hết sức cần thiết cho những ai bước chân vào con đường đạo.**

Sau khi vượt qua hai ngọn đồi này, người hành hương trở về khởi điểm là phía nam của rặng Kailas. Cuộc hành hương chấm dứt trước một bảo tháp bằng đá rất lớn thờ đức Di Lặc, vị Phật tương lai của thế giới. Tại đây những người hành hương làm lễ chiếm bái đức Di Lặc và chúc mừng nhau "Sukhe Bhavanthu" (Hẹn cùng nhau tinh tấn tu hành để trọn thành Phật đạo).

Trong khi hành hương tại bình nguyên Kailas, tôi nghe nói có lối tắt băng qua những rặng núi phía đông vào xứ Guge. Dĩ nhiên tôi rất mừng vì từ lâu tôi vẫn có ý định tìm đến Tsaparang. Sau khi thu tập các dữ kiện cần thiết, tôi nhập bọn với một đoàn khách hành hương đang đi về phương đông. Trải qua mấy ngày đường không thấy một làng mạc nào, chúng tôi đi ngang một tu viện nhỏ nằm khuất trong hẻm núi. Tu viện này được đục sâu vào lòng núi nhưng bức tường quanh nó được xây bằng đá trắng nổi bật giống như những ngôi đền Ai Cập. Người trưởng đoàn cho biết tu viện này mới được xây cất khoảng chục năm nay thời như những tu viện khác, tôi không thấy một tu sĩ nào ra đón tiếp, bốn bề yên lặng như tờ. Vì trời đã về chiều đàn người dừng chân, ngả trại tại một cái đồi cát gần đó. Tôi bàn rủ vài người vào thăm tu viện nhưng không hiểu sao ai cũng từ chối. Vì đa số đều nói bằng tiếng thổ ngữ địa phương nên tôi không hiểu họ muốn nói gì, sau cùng tôi quyết định đi một mình.

Đó là một tu viện kiến trúc đặc biệt, khác hẳn những tu viện Tây Tạng mà tôi đã đến thăm viếng. Tôi ngạc nhiên khi không thấy một pho tượng Phật hay Hội Pháp nào trước cửa cũng như trong khuôn viên tu viện. Lối đi trải da trắng rất đẹp và sạch sẽ nhưng không hiểu sao bốn bề vắng lặng, không một bóng người. Sau khi đi qua một hàng hiện rộng, tôi nhìn thấy bức tranh màu sắc sặc sỡ trên vách nhưng đa số tranh này đều lạ lùng, khác hẳn những bức tranh thường thấy. Phải nhìn kỹ lắm người ta mới thấy trên bức tranh đó có vẽ hình các vị Phật nhưng không hiểu sao người vẽ lại cố tình vẽ các ngài rất nhỏ như một nét thuộc mà thôi. Khi bước lên chánh điện, tôi không thấy một pho tượng Phật nào mà chỉ thấy một chiếc ngai to lớn kê sừng sững trên một bực cao. Có một tu sĩ già đang ngồi thiền trên ngai, ông này mặc quần áo may theo một kiểu kỳ lạ, không giống như y phục của các tăng sĩ thường thấy. Sau khi trao đổi vài câu xã giao, tu sĩ mời tôi dùng trà và hỏi tôi muốn gì. Tôi ngỏ ý muốn thuê một ít lừa ngựa và mướn người hướng đạo dẫn qua các hẻm núi xuyên sơn đến vùng Guge, tu sĩ nhếch miệng cười nhạt không trả lời. Trên nguyên tắc, người ta có thể từ chối nếu không thể giúp đỡ gì hoặc ít ra người ta có thể chỉ dẫn, tìm cho chúng tôi một người hướng đạo nào đó. Hành động cười nhạt không trả lời này làm tôi thấy có một điều gì bất ổn. Phải chăng ông này cho rằng tôi là một kẻ du hành bất hợp pháp? Tôi đưa ra giấy thông hành của sứ quán Anh và giấy chiếu khán có đóng dấu của chính quyền Lhassa như bằng chứng rằng tôi là một du lịch hợp pháp. Vừa nhìn thấy tấm giấy của chính quyền Lhassa, vị tu sĩ nổi giận cười gằn và nói rằng ông ta chẳng dính dáng gì đến chính quyền Lhassa và chính quyền này không thể bắt ông giúp đỡ tôi được. Tuy ngạc nhiên, tôi cũng năn nỉ ông nghĩ tình đồng đạo mà giúp đỡ cho nhưng ông ta khoát tay từ chối nói rằng ông không có dư lừa, ngựa cho thuê.

Thấy không khí có vẻ khẩn trương, tôi bèn đổi thái độ ngỏ lời khen ngợi những bức tranh trên vách và cách kiến trúc đặc biệt ít đâu có của tu viện này. Tu sĩ có vẻ hài lòng, ông đưa tôi đến chiếc tủ đựng kinh gần đó như có ý khoe về những bộ kinh mà ông sưu tập được. Tôi nhận ngay rằng đó là những bộ kinh rất lạ, chưa từng nghe thấy tên bao giờ. Vì không có thì giờ xem xét kỹ, tôi chỉ lật qua vài cuốn và ngạc nhiên khi thấy nó ghi chép những bài thần chú chưa từng nghe nói đến. Tôi tự hỏi tại sao giữa một vùng đồi núi hoang vắng lại có một tu viện kỳ lạ như thế này? Vì tu viện này chỉ mới xây cất khoảng vài chục năm nay thì những bộ kinh này phải được di chuyển từ đâu đến chứ không phải đã được lưu trữ từ nhiều thế kỷ như những tu viện xây cất lâu năm. Nếu tu sĩ này tỏ ra không kính trọng chính quyền Lhassa thì ắt ông ta phải có một điều gì bất mãn, chống đối chính quyền của đức Đạt Lai Lạt Ma.

Dĩ nhiên một người vào vùng hoang vu để xây cất một tu viện to lớn phải có nhiều tiền bạc hoặc là một đạo sư nổi tiếng có thế lực mới hoàn tất được công trình như vậy. Tôi ngỏ ý muốn được xem xét thêm tu viện để chụp vài tấm hình kỷ niệm thì tu sĩ cho biết rằng ông sẽ gọi quản gia đưa tôi đi xem thêm nếu tôi chịu khó chờ đến ngày hôm sau. Dĩ nhiên tôi vui vẻ nhận lời nhưng khi trở về kể cho nhóm khách hành hương thì người nào người nấy tỏ ra vô cùng sợ hãi. Người trưởng đoàn ra lệnh nhổ trại ngay tối hôm đó và ngỏ ý tiếc không thể cho tôi tháp tùng đi cùng nữa. Tại sao những người này lại có thái độ như vậy? Tại sao vị tu sĩ kia không mời tôi tạm trú trong tu viện như những tu viện khác, dù sao tôi cũng là một tu sĩ kia mà? Tại sao ông ta lại tỏ hằn học với chính quyền Lhassa?

Sáng hôm sau, một người quản gia to lớn, khoẻ mạnh bước đến lều đưa tôi đi coi tu viện. Tu viện này có hai lớp tường khá dầy và cao, một lối kiến trúc độc đáo chưa từng thấy. Thông thường các bức tường tu viện đều thấp chứ ít ai lại xây nó vừa cao vừa dầy như một chiến lũy như vậy. Giữa hai lớp tường có nhiều lối đi nhỏ vòng vo uốn khúc như những mê lộ. Có những tảng đá khắc những các biểu hiểu kỳ lạ bầy ra như một trận đồ bí mật và người ta phải di chuyển theo những cửa ra, cửa vào nhất định. **Vị quản gia cho tôi biết lối đi này dành cho tín đồ hành hương sử dụng trong những ngày hội lớn và người ta phải di chuyển theo những lộ trình nhất định. Khi băng qua một cái sân nhỏ, vị quản gia đi ngược chiều quay của kim đồng hồ để qua sân phía bên kia. Đây là một điều bất ngờ vì các tu sĩ Tây Tạng đều được huấn luyện để ý thức từng bước đi, từng cử chỉ và họ luôn luôn di chuyển theo chiều quay của kim đồng hồ như một hành động thuận theo thiên nhiên. Thời gian sống ở Yih Gah Gholin, tôi đã được Kachenla hướng dẫn rất kỹ về cách làm chủ các cử chỉ, hành động này nên nó đã trở nên hành động tự nhiên quen thuộc. Tại sao lại có sự khác biệt như vậy trừ khi tu viện này không phải là một tu viện Phật giáo như tôi vẫn nghĩ... Đến lúc đó tôi mới ý thức được rằng tôi đang đi trong một tu viện của các tu sĩ Bon Pa.**

**Bước vào một hang động khá lớn nằm ở cuối lối đi, điều nghi ngờ của tôi đã được xác nhận. Cửa hang có vẽ một chữ Vạn (Swastika) ngược. Chữ Vạn của Phật giáo quay về phía bên phải trong khi chữ Vạn của Bon Pa bao giờ cũng quay về bên trái. Trước khi Phật giáo truyền vào Tây Tạng, Bon Pa là một tôn giáo siêu hình. Sau khi Phật giáo truyền vào đây, Bon Pa trở nên suy yếu và dần dần biến mất nhưng ít lâu sau nó xuất hiện lại dưới một hình thức khác. Các tu**

**sĩ Bon Pa đã thay đổi giáo lý của họ gần giống như Phật giáo. Họ đã sáng chế ra các “Phật, Bồ tát” riêng của họ như một hình thức cạnh tranh và lồng vào đó các tín điều, các phương pháp tu luyện chú trọng về huyền thuật. Dĩ nhiên các vị “Phật” này không phải những nhân vật lịch sử và có những tên nghe rất lạ. Một số lớn tu sĩ Bon Pa tự xưng đã tu hành thành Phật hay Bồ Tát. Do đó thay vì thờ Phật, họ thờ phụng cá nhân những tu sĩ này như những vị Phật của Bon Pa. cũng vì vậy trên chánh điện thay vì thờ Phật, họ khắc hình các tu sĩ còn sống này với những hào quang rực rỡ, đôi khi họ chỉ để những chiếc ngai lớn dành cho tu sĩ này ngồi để tín đồ qùy lạy xì xụp như một vị Phật sống. Biểu hiệu của Bon Pa là chữ Vạn ngược (giống như biểu hiệu của Đức Quốc Xã) và một bánh xe pháp nhưng bánh xe này có mười ba trục quay thay vì mười hai như của Phật giáo. Tín đồ Bon Pa cũng nhập thất tu thiền nhưng thay vì quán xét nội tâm, ý thức từng hơi thở, từng hành động, từng sự chuyển động của tâm thức để kiểm soát chúng thì họ lại được huấn luyện làm sao cho thần trí mê mệt, thụ động, không tự chủ được nữa để cho một đấng vô hình nào đó nhập vào làm chủ lấy họ.**

Trong khi thăm viếng tu viện, tôi luôn miệng khen ngợi cách kiến trúc, các tranh ảnh vẽ rất công phu và nghệ thuật nơi đây nên vị quản gia có vẻ hài lòng lắm. ông cho biết vị trụ trì này có nhiều đệ tử khắp nơi, có người ở xa tận Ấn Độ và họ vẫn tụ tập về đây trong những dịp lễ lớn. Trước đó tu viện của họ xây ở vùng biên giới Ấn Tạng nhưng có những sự đụng chạm với người Hồi. Nhóm Hồi giáo qúa khích đã đốt phá các tu viện Bon Pa nên tu sĩ phải dời về thung lũng này. Công trình xây cất phí tổn rất cao vì phải vận chuyển các vật liệu từ xa vào đây nhưng tu sĩ này có nhiều đệ tử giàu có sẵn sàng ủng hộ nên ông đã hoàn tất được công trình xây cất này.

Khi trở về lều, tôi đang thu xếp hành trang thì thấy tu sĩ trụ trì bước lại. Lần này thái độ của ông khác hẳn, có lẽ ông đã được nghe vị quản gia kể về tôi. Ông hỏi cảm tưởng của tôi và tu viện này và một lần nữa, tôi cho biết đó quả là một công trình xây cất lớn lao, nhất là tại một vùng hoang vắng, không người cư trú như vậy. Tôi khen những tranh vẽ có đường nét sắc sảo, những pho tượng đúc bằng đồng vô cùng công phu và những chiếc ghế chạm trổ, sơn son thếp vàng trông như ghế dành riêng cho các vị vua. Vị trụ trì tỏ ra hài lòng, ông cho biết sẽ giúp tôi tìm một người hướng đạo vì đường đi tắt qua Guge là một con đường độc đạo hết sức khó đi và rất ít ai biết.

Hôm sau có hai người hướng đạo già dắt một bày trâu Yak tìm đến lều của tôi. Họ cho biêt đa số trai tráng đều bận việc đồng áng, chỉ còn những người già yếu không thể cày cấy mới chấp nhận làm hướng đạo. Họ đòi một giá khá đắt nhưng tôi không còn cách nào khác hơn nên đành nhận lời.

---o0o---

## Phần 11 - Cuộc du hành vào xứ Guge

Theo dự tính thì chúng tôi sẽ đi về hướng đông nam để đến Kojomor, cửa ngõ vào bình nguyên Langchen Khambab rồi từ đó đến Tholing, thủ đô xứ Guge. Tuy nhiên người ta khó định hướng một cách rõ rệt như khi di chuyển trên đồng bằng mà phải len lỏi qua những khe núi hẹp, nhiều nơi ánh sáng mặt trời không hề rọi đến và nhiệt độ thì lạnh đến mức khủng khiếp. Chỉ nửa ngày sau hai người hướng đạo đã bất đồng ý kiến va cãi nhau ầm ĩ, người thì nói phải rẽ trái, người cho rằng phải đi thẳng mới đúng. Điều này làm chúng tôi vô cùng bối rối không biết phải xử trí như thế nào.

Đường mòn thì quanh co với hàng trăm lối rẽ dọc ngang không biết đâu mà đi, hai người hướng đạo vừa đi vừa tìm kiếm những dấu vết chi đó, nhiều lúc chúng tôi đi vào những ngõ cụt phải lộn trở về chỗ cũ để rẽ vào một lối khác nhưng chỉ ít lâu sau cũng tôi lại thấy mình đang đứng trước những vực thẳm sâu hun hút không thể đi được nữa.

Chiều hôm đó chúng tôi đi ngang một bình nguyên hẹp với hàng ngàn tảng đá to lớn nằm rải rác như bị một bàn tay khổng lồ nào đó bóp nát rồi rải ra một cách bừa bãi. Bốn bề yên lặng không một tiếng động, tuyệt nhiên không thấy một sinh vật nào, ngay cả các loài chim. Hai người hướng đạo giơ tay kêu trời và một lần nữa đổ lỗi cho nhau đã làm lạc đường. Tôi qúa mệt mỏi vì cuộc hành trình nên không còn hơi sức nào cãi vã với họ nữa. Đang định quay trở lại lối cũ thì tôi thấy hai bóng người từ xa đi lại, đó là một tăng sĩ du hành và một đứa bé hành khất. Gặp chúng tôi họ mừng rỡ xin nhập bọn vì họ cũng đang lạc lối. Tất cả quyết định căng lều tạm trú để chờ sáng mai sẽ tìm đường ra khỏi bình nguyên này. Đêm hôm đó nhiệt độ xuống đến mức không thể chịu nổi, ai nấy co ro trong chiếc chăn dầy mà răng còn đánh vào nhau lập cập, lạnh đến độ không thể há miệng ra nói được nữa. Những bình nước dự trữ mang theo đều đông thành đá, chiếc lọ nhỏ chứa một ít nước thiêng múc ở hồ Manasarova cũng đông cứng làm nứt cả bình chứa. Tôi biết rằng nếu không tìm được

một làng mạc nào để hỏi phương hướng thật rõ rệt thì khó có thể tiếp tục kéo dài chuyến đi này.

Trời vừa tảng sáng vị tăng sĩ du hành đã thức dậy sớm để chuẩn bị các nghi thức cầu nguyện. Trong khi chúng tôi lạnh run, không ai đủ can đảm chui ra khỏi tấm chăn dầy thì vị tu sĩ thản nhiên bầy các khí cụ và xếp bằng ngoài trời để đọc kinh cầu nguyện. Đến lúc đó tôi mới biết vị du tăng và đứa bé hành khất mỗi người chỉ có độc một tấm chăn thô sơ đắp trên mình chứ không được diễm phúc có những tấm nệm ngủ dầy như của chúng tôi. Tiếng đọc kinh trầm trầm cùng tiếng mõ đều đặn làm tôi thấy tỉnh táo hơn, tôi thu hết can đảm ngồi dậy và bắt đầu đọc kinh theo. Sau buổi lễ chúng tôi quyết định nhổ trại lên đường, tôi băn khoăn không biết có nên trở lại lối cũ hay không, nhưng sau cùng một động năng nào đó đã thúc đẩy tôi tiếp tục dấn bước.

Thật khó có thể diễn tả được cái cảm giác đi mà không rõ mình sẽ đến đâu. Hai người hướng đạo luôn luôn cãi nhau, nhờ thế ngồi mới biết rằng họ cũng chỉ nghe nói đến lối đi tắt này thôi chứ chưa hề có kinh nghiệm thực sự. Họ nghĩ rằng nếu đã có đường đi thì họ có thể tìm được những dấu vết. Tuy nhiên người ta không thể trông cậy vào khả năng tìm dấu vết hay một thức giác quan thứ sáu nào đó mãi được nên họ cứ tiếp tục bất đồng ý kiến và chúng tôi cứ lầm lũi đi mãi trong những khe núi hẹp, không sao định được phương hướng nữa. Vị du tăng cho biết ông muốn tìm đến một ngôi chùa cổ trong vùng nhưng lạc lối và quanh quẩn trong thung lũng đã mấy hôm nay. Đứa bé hành khất thì theo chân một đoàn khách thương với hy vọng sẽ được hưởng ít cơm thừa canh cặn, nhưng sau khi đi được vài hôm, đoàn người đã lợi dụng lúc nó ngủ say bỏ nó ở lại.

Chúng tôi vừa đi vừa để ý tìm những dấu vết của đoàn khách thương nhưng vô ích, khắp nơi đều tĩnh lặng, vắng vẻ, tuyệt nhiên không có một dấu vết gì. Vượt qua một đỉnh núi khá cao, chúng tôi bắt đầu đổ dốc để xuống một thung lũng cây cỏ xanh rì. Càng đi, lối mòn càng trở nên dốc hơn, chúng tôi phải bỏ lừa đi bộ vì vách núi gần như dựng đứng. Dần dần chúng tôi đi như chạy vì bị lôi cuốn bởi độ nghiêng của vách núi. Đây là điều hết sức nguy hiểm vì chỉ xẩy chân là người ta có thể ngã lộn xuống vực sâu hun hút. Đã thế nếu bị trẹo chân hay gẫy xương thì chỉ có nước chết vì không ai có thể cõng một người khác đi trên vách núi dựng đứng như vậy. Về sau tôi mới biết đây là điều tối kỵ của những người leo núi vì một khi đã xuống đến đáy thung lũng, người ta không thể trở lại lối cũ được nữa. Dĩ nhiên một người hướng

đạo giỏi không bao giờ hướng dẫn đoàn người đi một cách liều lĩnh như vậy vì đâu ai biết vách núi sẽ dựng đứng đến mức nào mà mạo hiểm trèo xuống, nhưng như tôi đã nói, hai người hướng đạo tôi thuê đều là những người không hề có kinh nghiệm. Chúng tôi hy vọng có thể đi dọc theo những dòng suối nhỏ dưới đáy thung lũng để tìm lối ra, nhưng khi xuống đến nơi mà chúng tôi tưởng là đáy thung lũng thì tôi mới biết mình đã lầm. Đó chỉ là một bình nguyên hẹp nhô ra trên sườn núi mà thôi. Trước mặt chúng tôi là một vực sâu không đáy với vách đá dựng đứng 90 độ, không ai có thể leo xuống được. Tiến thoái lưỡng nan, chúng tôi đứng lặng người không biết nói sao, hai người hướng đạo cũng quá mệt để tiếp tục cãi nhau.

Đang lúc thất vọng, tôi bỗng thấy một người chăn cừu dẫn đoàn cừu ở đâu xuất hiện. Chúng tôi mừng rỡ hò hét vang nhưng cổ họng người nào người nấy đau buốt, không ai thốt lên được tiếng nào mà chỉ ú ớ nói không ra lời. Nhờ người chăn cừu chỉ lối, chúng tôi mới tìm ra được một lối đi hẹp dẫn xuống đáy thung lũng nằm khuất sau một tảng đá lớn. Hơn lúc nào hết tôi nhận thức rằng người ta không thể mạo hiểm đi trong những rặng núi hiểm trở như thế này mà không có người hướng đạo giỏi. Nếu không gặp người chăn cừu thì dù có tìm cả tháng chúng tôi cũng chưa chắc thấy được lối đi này và tất nhiên người ta không thể sống sót trên một bình nguyên hẹp nằm chơ vơ trong rặng Tuyết Sơn như vậy. Cho đến nay, tôi vẫn không hiểu phép mầu nào đã giúp tôi đi từ Kailas đến Langchen Khambab với hai người hướng đạo chập chững vào nghề, không kinh nghiệm như hai người này.

Gần đáy thung lũng có một cây cầu treo mong manh bắc ngang một dòng suối nước chảy khá siết, căng bằng hai sợi dây thừng lớn đu đưa trên bờ vực. Cây cầu không có chỗ vịn và chòng chành như muốn đứt. Đến khi đó tôi mới thấy hai người hướng đạo này hữu dụng một chút. Họ thong thả dỡ hành lý và thay phiên nhau khuân qua bờ bên kia. Nhìn họ thản nhiên đi trên cầu mong manh tôi mới bắt đầu khâm phục sự bình tĩnh của họ. Dĩ nhiên lũ trâu Yak không thể đi trên cây cầu căng bằng hai sợi dây thừng như vậy nên họ tiếp tục lùa bầy trâu xuống đáy thung lũng rồi xua trâu lội qua suối bằng cách vừa ném đá vừa hò hét. Mặc dù nước chảy xiết nhưng lũ trâu khoẻ mạnh cũng lội qua được. Sau cùng đến lượt tôi run rẩy leo qua cầu vừa đi tôi vừa lẩm bẩm cầu nguyện. Khi đó tôi mới ý thức lý do tại sao người Tây Tạng thường treo cờ quạt có viết những bài thần chú lên những cây cầu. Người dân xứ này tin tưởng vào sức mạnh và hiệu lực che chở của những bài thần chú này còn hơn sự vững chắc của cây cầu. Sống giữa thiên nhiên, họ ý thức rõ rệt sự nhỏ bé, bất lực của

con người nên họ đã hoàn toàn đặt sinh mạng mình dưới sự kiểm soát, che chở của các quyền năng thiêng liêng.

Phía bên kia cầu là một thung lũng tuyệt đẹp, cây cối xanh tươi, khí hậu ôn hoà. Vì nằm sâu trong khe núi nên thung lũng này được che chở, không gặp những luồng gió lạnh. Tiếng chim chóc ca hót vang lừng làm chúng tôi quên cả nhọc mệt. Thật khó có thể tưởng tượng giữa những rặng núi gập ghềnh lại có một thung lũng tuyệt đẹp như vậy, bên cạnh những hàng thông xanh rì là những cây Sơn Lựu (Rhododendron) trổ hoa đủ màu sắc. Có những đại thụ hàng ngàn năm, thân to bằng chục người ôm cao ngất. Vượt qua khu rừng đại thụ là một bình nguyên rộng với những ngọn đồi thấp trồng trà, từng đoàn người vừa hái trà vừa hát những bài dân ca, âm thanh du dương vang lừng trong gió. Khí hậu nơi đây ẩm ướt nên không gian mờ mờ ảo ảo như được che chở bởi một màn sương mỏng. Trong cuốn tiểu thuyết Lost Horizon, văn sĩ James Hilton đã nói về một thung lũng mà ông gọi là Sangri La, nơi chứa đựng nhiều sự huyền bí lạ lùng, người sống tại đó kéo dài tuổi thọ đến cả trăm năm... Tuy chỉ là truyện giả tưởng và sự thật thì James Hilton chưa bao giờ qua Tây Tạng, nhưng với trí tưởng tượng vô cùng phong phú ông đã diễn tả gần đúng cảnh tượng trước mặt mà tôi đang chiêm ngưỡng. Về sau tôi được biết trong rặng Tuyết Sơn có rất nhiều thung lũng nằm khuất sâu trong các hẻm núi nên khí hậu ôn hòa, đất đai mầu mỡ thuận tiện cho việc trồng trọt, chăn nuôi mà rất ít ai biết đến.

Chúng tôi tạm trú trong một làng nhỏ gần đó để nghỉ ngơi và dò hỏi đường đi Tholing. Vì có một đoàn khách thương buôn trà ghé ngang trên đường đi Kojomor nên hai người hướng đạo của tôi vội vã tháp tùng họ để trở về làng cũ. Dĩ nhiên tôi không trông mong gì ở hai người hướng đạo như vậy nên vui vẻ trả công cho họ. Vị du tăng và thằng bé hành khất cũng từ giã tôi để theo một lộ trình khác. Chúng tôi tạm dừng chân nơi đây thêm ít hôm để đi Li Gotami có dịp nghỉ ngơi và chụp một số ảnh làm tài liệu. Sau đó chúng tôi theo một đoàn khách thương khác đi về hướng Tholing.

Đoàn khách thương chỉ đưa chúng tôi đến Dawa Dzong, một làng nhỏ không xa Tholing bao nhiêu. Đây là một làng gần như bỏ hoang nằm sát chân một ngọn núi lớn. Dân cư nơi đây thưa thớt nghèo nàn, đa số sống bằng nghề chăn nuôi. Hầu hết nhà cửa trong làng đều đổ nát xiêu vẹo, nhiều căn chỉ còn trơ lại cái nền bằng đất với những cột kèo mục nát. Vì một lý do gì không rõ, dân chúng tại đây đều sống chui rúc trong những đám gạch vụn đó, không ai chịu xây cất lại hay xếp đặt cho tươm tất

hơn. Phần lớn căng lều dựa vào những bức tường gạch còn sót lại hoặc đào những cái hố dưới lớp gạch đá đổ nát ngổn ngang làm chỗ trú. Không khí nơi đây ảm đạm một cách lạ lùng, mọi người không tỏ ra thân thiện như những nơi tôi đã từng ghé qua. Họ yên lặng một cách chịu đựng và thản nhiên tiếp tục công việc hàng ngày không buồn chú ý đến hai người khách lạ vừa ghé ngang. Tôi có cảm tưởng dường như có một áp lực gì đè nặng lên cuộc sống nơi đây, một áp lực xuất phát từ qúa khứ, một thứ qúa khứ vàng son đã qua nay chỉ còn những dư âm đầy nuối tiếc. Rải rác đó đây là những ngọn tháp cổ xây bằng đá bám đầy rong rêu, phải chú ý thật kỹ người ta mới đọc được những hàng chữ ngoằn ngoèo khắc trên đó, nhờ thế tôi được biết những ngọn tháp này đều được xây cất từ thế kỷ thứ 14. Sát chân núi có một ngôi chùa cũ tường xiêu vách nát, duy chỉ có một chiếc mái tương đối còn nguyên vẹn nhô cao lên. Bước vào chùa, tôi thấy có nhiều căn phòng nhỏ vuông vức xây dọc hai bên những hành lang dài, đó là những mật thất dành riêng cho các tăng sĩ tĩnh tu. Dĩ nhiên các phòng đều bỏ trống từ lâu, rong rêu bám đầy, quang cảnh tiêu điều đổ nát.

Chiều hôm đó trong khi đang đi thiền hành quanh sân chùa thì một vị Lạt Ma già khuôn mặt khắc khổ đầy những vết nhăn ở đâu xuất hiện. Ông ta chỉ khẽ gật đầu đáp lại lời chào hỏi của tôi rồi im lặng nhìn tôi thong thả đi quanh chùa mà không nói thêm lời nào. Khi thấy tôi đi ngang qủa chuông quay vừa niệm chú vừa lấy tay đẩy nhẹ quả chuông, ông mới lên tiếng:

- Phải chăng ông cũng là một Lạt Ma? Tôi trông ông không giống như người xứ này nhưng nếu là một Lạt Ma liệu ông có thể đọc kinh sách được không?

Dĩ nhiên tôi đọc được chứ.

Vị Lạt Ma nhặt một quyển sách cũ nát nằm cạnh bàn thờ giơ ra trước mặt tôi:

- Nếu vậy ông đọc thử đoạn này xem sao?

Tôi cầm lấy quyền sách và bắt đầu đọc lớn:

**- Muốn học đạo Bồ Tát, việc đầu tiên là phải biết phát các hạnh nguyện rộng lớn rồi tìm cách thân cận với các bậc thiện tri thức để học hỏi. Những ai muốn thực hành Bồ Tát đạo, tự nguyện đi trên con đường phục vụ chúng sinh thì tâm phải rộng, trí phải sáng, phải biết chiến thắng các chướng ngại, gột sạch tâm hồn, vượt ra ngoài vòng sai biệt ước lệ để trở thành một con người mới. Khi tâm đã thanh tịnh trông thấy được chư Phật. Khi trí tuệ đã thanh tịnh thì cơ thể biết rõ**

**được mọi công đức không thể nghị bàn của chư Phật. Khi tai đã thanh tịnh thì nghe rõ được các điệu âm của chư Phật chuyển pháp luân trong tam thế. Khi tâm không còn phân biệt thì thấy rõ chư Phật xuất hiện ở khắp các đạo tràng, chẳng còn tùy thuộc vào không gian hay thời gian....**

Khuôn mặt nhăn nheo khắc khổ của vị lạt ma bỗng trở nên rạng rỡ, ông run run nắm chặt lấy tay tôi như vừa gặp lại một người thân:

- Này ông bạn, chúng ta cùng đi trên một con đường.

Chúng tôi yên lặng nhìn nhau, không ngôn ngữ nào có thể giải thích được cái cảm giác lạ lùng mà chúng tôi chia sẻ với nhau trong lúc đó. Tại ngôi làng hoang vu đổ nát với những người dân chập chờn sống như những cái bóng, trong bầu không khí tĩnh mịch đến lạ lùng này, tôi đã gặp và chia sẻ kinh nghiệm với một người bạn. Cho đến nay không bao giờ tôi quên được nụ cười rạng rỡ trên khuôn mặt đầy những vết nhăn của vị Lạt Ma vô danh đó.

Rời Dawa Zong, chúng tôi phải vượt qua mấy ngày đường nữa mới đến Tholing. Lúc đầu tôi lo ngại rằng nơi đây có thể không được như điều tôi nghĩ, biết đâu nó chẳng đổ nát điêu tàn như Dawa Zong? Nhưng tôi đã lầm. Vượt qua một hẻm núi, tôi thấy trước mặt là một bình nguyên rộng rãi với nhà cửa san sát, sừng sững trên ngọn đồi nhỏ là một tu viện đục sâu vào lòng núi: Tsaparang.

Dưới ánh sáng mặt trời rạng rỡ, Tsaparang đã đến với tôi như một giấc mơ. Thật khó có thể diễn tả cái cảm giác ngây ngất của tôi khi đứng trước cảnh tượng này. Từ lâu nay tôi vẫn ao ước có dịp đến Tsaparang, nơi Hòa thượng Tomo nhận thức được sứ mạng linh thiêng cao quý của mình, nơi câu chuyện về bông hoa sen vô danh mà ngài kể vẫn hằng in trong ký ức tôi. Tôi im lặng chiêm ngưỡng cảnh vật mà lòng dâng lên một nỗi niềm khôn xiết. Tại đây không người cư ngụ nhưng dù sao nó cũng là thủ đô của xứ Guge với những đại lộ to lớn bên cạnh những đền đài, cung điện. Dĩ nhiên tất cả đều đổ nát hoang tàn vì cuộc nội chiến từ nhiều thế kỷ trước. Dấu vết cuộc chiến vẫn còn rõ rệt qua những vết đạn thủng lỗ chỗ trên những bức tường đá, những căn nhà bị cháy rụi còn trơ lại những cây cột nám đen.

Con đường mòn dẫn lên đồi Tsaparang bị cỏ mọc kín, cổng tam quan cũng chỉ còn là một vài cây cột xiêu vẹo nhưng ngôi chùa tương đối vẫn còn nguyên vẹn. Hình như nó đã được trùng tu lại chút ít nhưng rồi người ta lại bỏ dở công trình này vì Hòa

thượng Tomo quyết định sẽ đi khắp nơi để truyền bá giáo pháp chứ không nhận lời trụ trì tại đây. Chúng tôi dừng chân trên đường lên đồi, trời đã về chiều, chúng tôi muốn tìm một chỗ tạm trú qua đêm trước khi bước chân vào chùa. Tôi cần một thời gian để tĩnh tâm và chuẩn bị các nghi thức cần thiết trước khi bước chân vào một nơi linh thiêng như vậy. Nghĩ lại cuộc hành trình đầy gian nan suốt hai năm qua và hơn mười năm chuẩn bị để đến đây, tôi thấy toàn thân rung động bởi một cảm giác lạ lùng khó tả. Chúng tôi tìm được một căn lều nhỏ của người chăn dê gần đó. Người này vui vẻ đón tiếp chúng tôi và sẵn sàng cho chúng tôi tạm trú ít lâu.

Trong ánh sáng lờ mờ của buổi chiều tà, một buổi chiều không thể quên được, tôi đã đặt bút viết vào cuốn nhật ký dòng chữ mà tôi ao ước từ bao lâu này: "Ngày 2 tháng 10 năm 1948, chúng tôi đã đến Tsaparang, giấc mơ ấp ủ từ bao lâu nay đã thành sự thật". Mục đích chuyến đi của tôi là sưu tầm các di tích văn hóa truyền thống tôn giáo Tây Tạng còn sót lại trong những nơi hoang vu như tại đây. Trải qua nhiều trở ngại như điều kiện địa dư, thời tiết, tình hình chính trị, hoàn cảnh địa phương, nhưng tất cả đều có thể vượt qua nếu người ta bền chí. Theo tôi sự khó khăn hơn cả vẫn là những sự chỉ trích, chế nhạo của moi người xung quanh. Đa số cho tôi là một kẻ mơ hồ dựa trên những truyền thuyết và huyền thoại. Nhưng tôi luôn luôn biết rằng mình không lầm, và đến bây giờ khi giấc mơ đã thành sự thật thì tôi mới hiểu rõ về một linh ảnh khác trước đây.

Lúc đó tôi còn ở Tích Lan, một hôm trong lúc thiền định tôi bỗng thấy mình đứng trước mọt ngôi chùa đổ nát, vách tường cũ kỹ loang lổ mà tôi không rõ là nơi nào. Tôi đang ngậm ngùi trước cảnh tượng đó thì bỗng thấy một vị Phật hiện ra hào quang rực rỡ, trên tay ngài cầm một cây bút lông và một lọ mực. Tôi còn ngơ ngáo chưa biết phải phản ứng như thế nào thì ngài đã nói "Con hãy tiếp tục bảo tồn công trình của ta". Tự nhiên người tôi bỗng rung động mãnh liệt, tôi ý thức rằng đó là con đường mà tôi phải đi nhưng khi đó tôi không hiểu tại sao ngài lại cầm cây bút lông và lọ mực. Tôi nghĩ rằng sứ mạng bảo tồn Phật pháp là việc dịch thuật các kinh điển từ Pali ra ngoại ngữ chứ không bao giờ tôi nghĩ rằng mình bảo tồn Phật pháp qua ngành hội họa. Chỉ khi đặt chân đến Tây Tạng, nhìn thấy những tác phẩm hội họa, điêu khắc đang bị thời gian phá hủy tôi mới nảy sinh ra ý nghĩ sưu tầm, bảo tồn những tác phẩm này bằng cách họa lại chúng để lưu trữ trong các viện bảo tàng cho người đời sau nghiên cứu. Vì lý do này mà tôi tìm vào những nơi hoang vu, đến những ngôi

chùa đổ nát để sưu tầm các tranh vẽ, tác phẩm điêu khắc và dĩ nhiên không tại đâu các tác phẩm này lại có nhiều như tại Guge.

Sáng hôm sau, chúng tôi dậy sớm làm các nghi thức hành lễ chu đáo trước khi bước chân vào chánh điện chùa Tsaparang. Tôi cảm thấy ngay một rung động thanh cao không thể diễn tả được khi đứng trong chánh điện đối diện với những bức tranh lớn họa trên vách. Phần lớn những bức tranh này đều còn nguyên vẹn mặc dù thời gian đã bắt đầu gây tác hại. Mái chùa bị dột và nước mưa chảy qua đó thấm vào vách tường làm mờ đi nhiều nét vẽ... Tôi miên man theo dõi những đường nét tuyệt tác của các bức họa trên vách. Mặc dù các bức tranh chiếm trọn nhiều bức tường lớn nhưng chúng được vẽ với những chi tiết hết sức tỉ mỉ. Chỉ một trong một khoảng lớn bằng bàn tay của bức tranh cũng đã chứa hàng trăm nét vẽ li ti vô cùng độc đáo. Đối với những tranh ảnh hai hình chìm nổi, chúng tôi có thể dùng những tấm giấy đặc biệt dán lên đó rồi tô lại bằng bút chì (pencil tracing). Với những bức họa bằng sơn, chúng tôi phải vẽ lại bằng cách dán những tờ giấy mỏng lên trên rồi họa lại (copy) bằng bút lông và mực.

Khi bắt đầu lần theo những đường nét trên bức họa và lẩm nhẩm đọc bài thần chú khẩu truyền mà Hòa thượng Tomo truyền dạy thì tôi bỗng cảm thấy rung động vi tế lan truyền khắp châu thân. Chỉ trong thoáng giây tôi thấy mình đang có những rung động cùng nhịp với vị họa sư khuyết danh sáng tác nên bức tranh này từ nhiều thế kỷ trước. Tim tôi dường như đập cùng một nhịp với người đó, tôi thấy mình đang kinh nghiệm một cảm giác chân thành, sùng kín và kính cẩn phát xuất từ nội tâm dồn dào của vị họa sư kia. Dường như có một sức cuốn hút mãnh liệt nào đó lôi kéo khiến tôi sống lại cái cảm giác sáng tạo của một người khác. Thời gian dường như ngừng lại, mọi vật đều tan biến vào trong một không gian tĩnh lặng, tai tôi vang vang những điệu âm thần bí. Tôi như người đang ở trong trạng thái mê hoặc (trance) chập chờn sống trong một thế giới huyền bí lạ lùng nào đó. Tôi nhận thức rằng cái cảm giác rung động sâu xa nội tại, cái cảm giác siêu duyệt của một người tu đã chứng đắc có thể được phô diễn ra bên ngoài qua những nét bút của người đó, người đó có thể rung động theo và chứng ngộ được những điều mà vị họa sư này đã chứng ngộ. Nhờ tập trung tư tưởng vào việc làm, nhờ trì tụng những bài thần chú khẩu truyền mà tôi nghiệm được sự hòa nhập tâm thức mình vào tâm thức của những họa sư trong qúa khứ. Tôi thấy mình đang tan biến vào một cái gì tĩnh lặng uyên nguyên. Tôi không ý thức gì về mình nữa mà chỉ thấy những đường nét bay nhảy của các chủng tự huyền

bí. Tâm thức tôi như bị thu hút vào một biển ánh sáng bao la tràn ngập khắp nơi với những điệu âm tuyệt vời...

Đến khi đó tôi mới thực sự hiểu được rằng người Tây Tạng đã biết sử dụng tranh ảnh, nghệ thuật điêu khắc để chú giải những kinh điển tối mật, những triết lý mầu nhiệm mà ngôn ngữ thông thường không thể diễn tả được. Theo ý kiến của tôi, những người am tường về hội họa, điêu khắc và thư pháp có thể quán triệt được nhiều bí quyết về Mật tông hơn những bậc học giả chỉ chú trọng về văn tự, nghĩa lý. Điều này có thể giải thích qua sự khác biệt giữa Mật tông và các tông phái khác. Theo các tông phái khác (Đại Thừa hay Tiểu Thừa) thì pháp thân của đức Phật là thể tánh nên không hình danh sắc tướng, không thuyết pháp. Theo Mật giáo thì đức Phật hóa thân thuyết pháp, tự thân đã là pháp thân và có đủ hình danh sắc tướng. Trong khi thuyết pháp, ngoài lời nói (khẩu) của Phật đã được ghi chép lại thành kinh điển, các cử chỉ, tâm ý của đức Phật (Thân, Ý) cũng rất quan trọng. Mật tông chú trọng đến cả ba điều này (Tam Mật) nên các phương pháp tu tập thường sử dụng Ấn quyết (Thân), chân ngôn (Khẩu) và tĩnh tâm để nhập vào đại định Sammadhi (ý). Mật tông tin rằng qua phương pháp tu tập này mà người tu có thể ứng hợp được với cảm ứng toàn vẹn của chư Phật và nhờ phương tiện dẫn độ này mà được thần lực gia trì và tu hành chóng thành đạo quả.

Trong suốt ba tháng liền, ngày nào tôi cũng dậy sớm thực hành những nghi thức hành lễ và trì tụng những bài thần chú khẩu truyền trước khi khởi công họa lại những bức tranh trên vách. Mỗi ngày tự rung động của tôi đối với những đường nét càng trở nên mẫn cảm hơn, tôi có thể phân biệt rõ nét vẽ của họa sư này với một người khác. Tôi khám phá rằng đa số các bức tranh đều là công trình tập thể của nhiều người chứ không phải của riêng một. Đây là một điều khác thường đối với quan niệm của người Âu. Phần lớn những nghệ sĩ Tây phương đều sáng tác riêng rẽ, đa số các tác phẩm nghệ thuật đều là những công trình cá nhân nhưng người Tây Tạng thì không như vậy. Khi muốn hoàn thành một tác phẩm vĩ đại, họ tụ họp nhiều người, đa số là những vị Lạt Ma dầy công phu tu hành để làm việc đó. Những người này sẽ thiền định, tập trung tư tưởng vào các tác phẩm mà họ sẽ hoàn tất, có thể một vị trưởng lão sẽ đưa ra quan niệm về hình thức hay đề tài của bức tranh như vẽ lại sự tích của đức Phật chẳng hạn, để những người khác suy ngẫm. Khi khởi công, mọi người đều tự động vẽ một phần của bức tranh. Vì tâm ý họ đã tương thông nên họ không cần phải phân công, chia việc hay đưa ra những đường nét phác họa chung nữa mà tự động

hoàn tất những phần riêng để ráp nối vào một công trình chung. Vì họ đều nhập định (samadhi), trì tụng thần chú, những cử chỉ của họ đều là những ấn quyết nên nét vẽ của họ giống nhau vô cùng, không thấy mấy ai có thể phân biệt. Nói tóm lại, họ không hành động như những cá nhân riêng rẽ mà tất cả đều là một khối chung. Tôi đã sống trong một trạng thái gần như bị “thôi miên” bởi những đường nét sắc sảo tuyệt vời này.

Ngày này qua ngày khác, tôi say mê công việc bất kể thời tiết giá lạnh, bất kể ngày đêm và chỉ tiêu thụ một số lương thực tối thiểu. Nhưng rồi thời tiết trở nên khắt khe hơn, những luồng gió lạnh từ bên ngoài thổi vào làm đông cứng những lọ mực, tay tôi trở nên tê cứng mỗi khi giơ ra chạm vào những vách tường lạnh buốt. Chúng tôi phải đặt những lọ mực dưới chiếc lò sưởi duy nhất đốt bằng phân khô nhưng nó cũng không chịu nổi, chỉ vài nét bút mức đã đông đặc lại ngay. Vì bức tranh qúa lớn, chúng tôi phải dùng những chiếc thang dài leo lên sát nóc nhà để tô lại, và càng gần nóc nhà khí hậu càng lạnh buốt không thể chịu nổi. Cứ sai vài nét họa, tôi lại phải leo xuống đi qua đi lại một lúc cho máu lưu chuyển đều.

Li Gotami cũng gặp khó khăn trong việc chụp lại những hình ảnh trong chùa. Vì ánh sáng tại đây không được phân phối đều, thiếu những ngọn đèn rọi sáng nên mặc dù là một hội viên nổi tiếng của hội nhiếp ảnh Hoàng gia, Li Gotami cũng đành bó tay. Khi đó phim ảnh chưa được tối tân như ngày nay, chụp một tấm ảnh bằng chiếc máy Kadak số 1 series 3 vừa nặng nền vừa mất công. Dưới ánh sáng lờ mờ của những ngọn đuốc, chúng tôi đã cố gắng làm những gì có thể làm vì mục đích của chúng tôi là ghi nhận một cách trung thực những chi tiết, đường nét của những tác phẩm này vào việc nghiên cứu chứ không phải để tạo ra những tấm ảnh nghệ thuât. Có tất cả hơn hai trăm bức tranh tại đây, bức nào cũng là một tuyệt phẩm được giữ gìn và bảo tồn từ nhiều thế kỷ trước. Chúng tôi làm việc ngày đêm vì một linh cảm rằng chúng tôi là những người cuối cùng từ bên ngòai được diễm phúc chiêm ngưỡng những tác phẩm tuyệt vời này. Trong tình trạng chính trị lúc đó, người Tây Tạng không cho phép bất cứ ai đột nhập lãnh thổ của họ chứ đừng nói đến việc vào những nơi thiêng liêng để họa lại những di tích nghệ thuật mà họ cho là tối linh này.

Mặc dù tôi nghĩ sẽ có đủ thời giờ để sưu tầm, họa lại những tác phẩm và tài liệu cất giữ nơi đây nhưng tôi vẫn phập phồng lo sợ những bất trắc có thể xảy ra. Sự hiện diện cuả những người lạ mặt tại một đô thị bỏ hoang này có thể tạo nghi ngờ cho chính quyền địa phương. Biết đâu họ chẳng cho rằng chúng tôi là gián điệp Hòa

thượng cho Trung Hoa, hoặc những con buôn đến để khai quật mưu toan những điều gì mờ ám. Người Tây Tạng chấp nhận việc những di tích hủy hoại bởi thời gian không bao giờ chấp nhận việc người người lạ mặt bén mảng đến những nơi chốn thiêng liêng này.

Điều lo sợ của tôi thành sự thật. Khoảng hai tuần sau khi chúng tôi đến đây thì một ni sư ở đâu xuất hiện. Về sau tôi biết vị này có họ hàng thân thích chi đó với viên quan địa phương. Vị ni sư lập tức chất vấn chúng tôi về lý do mà dù giải thích cách nào bà ta cũng không thể hiểu. Bà đe dọa rằng nếu cũng tôi không lập tức rời khỏi nơi đây thì bà sẽ cho gọi quan quân trong vùng đến ngay. Mặc dù tôi đã đưa tất cả giấy tờ chứng minh nhưng bà vẫn khăng khăng cho rằng không ai có thể bảo đảm những triệt son trên tấm giấy cũ nát đó là xác thực.

Guge là một xứ rộng lớn, hoang vu cách xa với Lhassa nên dĩ nhiên"phép nước phải thua lệ làng". Trước thái độ quyết liệt của vị ni sư, tôi bèn nghĩ đến Hòa thượng Tomo. Nếu ngài đã hướng dẫn tôi bước vào con đường đạo, đã giúp đỡ tôi vượt qua bao chướng ngại thì hẳn ngài sẽ không từ chối lời cầu xin hiện nay của tôi. Tôi không tin vị ni sư sống tại một vùng hoang vu có thể biết tên Hòa thượng Tomo nhưng dù sao tôi cũng giải thích rằng tôi là đệ tử của Hòa thượng và đến đây chỉ với mục đích sưu tập những tài liệu mà thôi. Vừa nghe đến đó, nét mặt vị ni sư bỗng dịu hẳn lại, bà ta đổi thái độ:

- Tôi đã nghe Hòa thượng Tomo thuyết pháp, đã có lần tôi ghé qua tu viện Dungkar.

Tôi nhắc đến tên một số tăng sĩ tại Dungkar, vị ni sư vội vã hỏi thăm ngay về những người bà ta quen biết. Tôi yêu cầu Li Gotami đem ra những bức ảnh chụp tại Dungkar với các vị này như bằng chứng rằng chúng tôi đã từng tu tại đó. Vị ni sư gật đầu lia lịa, bà kể cho chúng tôi nghe về cuộc du hành đến Dungkar trước đó ít năm và vui vẻ mời chúng tô nếu có dịp ghé qua am thất của bà ta cách đó không xa. Khi đó tôi mới đưa ra pho tượng Phật mà Hòa thượng Tomo đã trao cho để đeo trên ngực. Vị ni cung kính vái lạy pho tượng rồi ngỏ ý xin lỗi đã làm rộn chúng tôi.

Sau việc này chúng tôi tiếp tục công việc một cách gấp rút vì tôi linh cảm đây chỉ là một dấu hiệu rằng sẽ có những trở ngại khác. May thay, trong suốt mấy tuần lễ sau không có điều gì đáng tiếc xảy ra. Vì Tholing không nằm trên trục lộ giao thông chính nữa nên những đoàn khách thương chỉ ghé qua thung lũng Lanchen Khambab cách đấy khoảng 150 dặm trên đường đi Lhassa chứ không mấy ai lặn lội vào tận

miền này. Dù sao tôi vẫn hết sức cẩn thận mỗi khi nghe thấy tiếng động bên ngoài. Tôi sợ rằng nếu có người nhìn thấy chúng tôi làm việc họ có thể lầm việc dán giấy lên những bức tranh Phật rồi lần theo những nét vẽ để tô lại. Đối với người Tây Tạng, việc đụng chạm đến những bảo vật có tính thiêng liêng như tranh ảnh, tượng Phật là một hành động vô cùng bất kính.

Một ngày đẹp trời, chúng tôi ghé ngang cung điện của vua xứ Guge, nơi cách đây nhiều thế kỷ, đạo sư Atisha đã đến truyền dạy Phật pháp và thuyết giảng về kinh Bát Nhã cho các vị tăng sĩ xứ này. Cách đó không xa là một ngôi chùa nhỏ mà Riichen Zangpo đã cho xây cất. Người ta kể rằng ngôi chùa đã hoàn toàn sụp đổ từ lâu, không một bức tranh hay tượng Phật nào còn nguyên vẹn. Tuy nhiên chúng tôi vẫn muốn đến đó để văn cảnh và chụp hình kỷ niệm. Đúng như điều đã kể, chúng tôi chỉ thấy một cái nền bằng đá còn trơ lại, các vách tường đều sụp đổ từ lâu nên không một tranh ảnh, tài liệu gì còn sót lại. Tuy nhiên gần đó có một ngôi tháp cao tương đối nguyên vẹn, cửa vào ngôi tháp được khóa lại từ bên ngoài và ống khóa đã rỉ sét từ lâu. Tại sao người ta lại khóa nó lại như vậy? Chắc hẳn nó phải chứa đựng một cái gì. Chúng tôi đi vòng quanh ngọn tháp và phát hiện một cửa sổ nhỏ. Tôi bèn trèo lên đó để nhìn vào trong. Tôi suýt nhẩy nhổm người lên khi nhìn thấy pho tượng khổng lồ của một hung thần đầu trâu mặt ngựa vô cùng dữ tợn: Yidam Yamankata (Thần chết). Mặc dù đã nhìn thấy nhiều pho tượng tương tự nhưng không tại đâu người ta có thể tạo ra những nét dữ dội, ghê gớm như pho tượng này. Không ai có thể nhìn nó mà về nhà không mất ăn, mất ngủ. Khi nghe kể về pho tượng, Li Gotami nhất định đòi chụp ảnh cho kỳ được.

- Đây là một cơ hội hiếm có. Rất ít ai được chứng kiến khuôn mặt vị thần này. Hầu như tại những nơi khác, người ta luôn luôn trùm lên mặt thần chết một miếng vải dầy.

Trước khi tôi có dịp phản đối, Li đã nhanh nhẹ cậy luôn ổ khóa cũ kỹ trước cửa. Chúng tôi đứng yên nhìn pho tượng to lớn sừng sững trước mặt. Toàn thân pho tượng nửa người nửa thú này là một công trình điêu khắc vô cùng tinh xảo với những đường nét nổi bật trông rất sống động. Vì pho tượng không được trùm mặt như những pho tượng khác, tôi khám phá ra một khuôn mặt được khắc một cách lờ mờ trên trán pho tượng này và tôi nhận ra ngay khuôn mặt của bồ tát Văn Thù.

Đối với người Tây Tạng, Yamankata tượng trưng cho hai trạng thái của con người. Con người có phần thân xác, bản năng, dục vọng không khác chi loài thú nhưng

ngoài ra nó lại sở hữu một phần tinh thần đồng thể với những động lực thanh cao trong vũ trụ. Nếu con người để thể xác làm chủ thì những ham muốn sẽ phát sinh, họ hướng dẫn nó bằng phần tinh thần, con người sẽ quán triệt được những chân lý của vũ trụ và vươn lên cao hơn, giải thoát khỏi sinh tử luân hồi. Cũng vì lý do đó mà khuôn mặt của Yamankata trông dữ dội như một con thú nhưng trên trán lại được khắc khuôn mặt của bồ tát Văn Thù tượng trưng chi trí tuệ.

Chúng tôi vội vã chụp liền mấy bức rồi rời ngay ngọn tháp sau khi khóa cửa lại cẩn thận. May mắn thay, vừa hoàn tất việc này thì có tiếng chân người dồn dập. Một nhóm quân sĩ địa phương ở đâu xông đến, cầm đầu là một sĩ quan ăn mặc oai vệ. Trong thoáng giây, chúng tôi đã bị vây chặt. Viên sĩ quan (Dzonpon) hầm hầm nét mặt hỏi chúng tôi từ đâu đến và làm gì ở đây. Sau khi xem xét kỹ lưỡng giấy tờ thông hành có đóng triện của chính quyền Lhassa, ông ta lắc đầu;

- Tôi phải phối kiểm việc này với chính quyền trung ương vì tôi không biết giấy tờ này là thật hay giả. Tôi sẽ cho người thông báo về Lhassa và nếu các ông sử dụng giấy tờ giả thì các ông sẽ biết...

Nhưng như vậy sẽ mất khoảng bao lâu?

Thường chỉ mất hai đến ba tháng, nhưng cũng có thể lâu hơn vì đã vào mùa đông, đường xá không thuận tiện như trước.

- Như vậy cũng được, chúng tôi sẽ chờ đợi tại đây cho đến khi các ông phối kiểm giấy tờ.

- Theo giấy tờ này thì các ông được phép nghiên cứu những tu viện xây cất bởi đại sư Rinchen Sangpo, nhưng tu viện Taparang không phải do đại sư Sanggpo xây cất và các ông đã vi phạm điều này.

Tôi ngạc nhiên kêu lên:

- nhưng theo tài liệu thì chính tay đại sư Zanggpo xây cất Tsaparang, ông đã soạn thảo rất nhiều kinh điển tại nơi này kia mà.

- Các ông dựa vào đâu mà nói như vậy?

Tôi biết ngay viên sĩ quan này đang dồn tôi vào bẫy trừ khi chứng minh được rằng Tsaparang được xây cất bởi đại sư Zanggpo, họ có thể trục xuất chúng tôi khỏi nơi đây tức khắc. Lúc đó tôi không mang theo cuốn sử liệu về những triều đại vua chúa

miền Guage, cuốn sách này đề cập rất rõ về công trình phục hưng Phật giáo của đại sư Zanggpo. Tôi bèn đánh nước liều:

- Chính cuốn Dep ther sgon po của học giả Zon nud Pal Idan cũng nói rõ điều này.

Zon Nud Pal Idan là một học giả nổi tiếng rất được kính trọng tại Tây Tạng. Điều này khiến viên sĩ quan khưng lại. ông trầm ngâm một lúc rồi ngần ngại:

- Vậy ư? Tôi cần nghiên cứu lại việc này. Thôi được tôi cho phép các ông tạm trú để nghiên cứu tài liệu trong khuôn viên chùa Tsaparang nhưng cấm các ông không được ra phía sau núi.

Câu nói vô tình này làm tôi giật mình. Khi chúng tôi theo Lạt Ma Phiyang trở về lều thì gặp ngay quan Thống đốc tỉnh Rudok và đoàn tùy tùng đi tới. Đây là một võ quan to lớn, vạm vỡ có giọng nói rổn rang như tiếng chuông đồng. Ông tỏ ra tò mò về việc du hành của chúng tôi nhưng ông còn tò mò hơn nữa khi nghe kể về đời sống tại những xứ khác. Khi Li Gotami đưa ra những tấm ảnh chụp được trên đường du hành thì ông tỏ ra vô cùng thích thú và đặc biệt chú ý đến những tấm ảnh chụp các thiếu nữ Tây Tạng trong những bộ y phục cổ truyền. Ông nhất định đòi giữ một ít tấm kỷ niệm. Li Goatami phải giải thích rằng những tấm ảnh đó đều là tài liệu khảo cứu chứ không phải những bức ảnh sưu tập dành cho đàn ông chuyền tay nhau xem.

Sáng hôm sau, Lạt Ma Phiyang đến từ giã chúng tôi để lên đường. Tuy chỉ mới quen biết vị tăng sĩ này một thời gian ngắn nhưng chúng tôi rất có cảm tình và chỉ muốn được gần gũi, học hỏi thêm với ông ta. Chúng tôi đưa tặng Lạt Ma Phiyang một tấm ảnh chụp pho tượng Phật tại chùa Sarnath làm kỷ niệm nhưng ngài từ chối, nói rằng ngài luôn luôn giữ những bức ảnh đó cho tài liệu nghiên cứu sau này. Thật khó mà diễn tả được cảm giác bịn rịn của chúng tôi khi từ biệt Lạt Ma Phiyang. Không bao giờ tôi ngờ sẽ có dịp gặp lại ngài một lần nữa tại Poo, một làng nhỏ gần biên giới Ấn Tạng.

Sau khi từ giã Lạt Ma Phiyang, chúng tôi vội vã bắt tay ngay vào công việc còn dở dang. Hơn lúc nào hết, chúng tôi ý thức rằng mình đang chạy đua với thời gian. Bất cứ lúc nào công việc nghiên cứu, sưu tầm cũng có thể bị ngăn trở và chúng tôi có thể bị trục xuất khỏi nơi đây nếu chính quyền địa phương nghi ngờ một điều gì.

Chúng tôi thức dậy khi tia sáng đầu tiên vừa ló dạng trên nền trời và tiếp tục cho đến tận khuya. Nhiệt độ mỗi ngày một lạnh hơn trước, những lọ mực, những chai nước

đều đông thành đá dù đã được sưởi bằng những ngọn nến nhỏ. Khi trời trở lạnh những người chăn dê bắt đầu di chuyển đến những thung lũng ấm áp kín đáo hơn, nguồn tiếp tế lương thực của chúng tôi vì thế bắt đầu cạn dần. Khi trước chúng tôi còn mua được sữa dê và bột mì, nhưng về sau khi người chăn dê cuối cùng đã ra đi thì miền này thực sự trở thành một thành phố bỏ hoang. Chúng tôi không nấu nướng gì nữa, ăn uống thật giản dị để tiết kiệm lượng thực và để tranh thủ thời gian. Điều chúng tôi lo sợ đã xảy ra. Khoảng giữa tháng 12, một nhóm quân sĩ võ trang kéo đến, cầm đầu là một gã chột mắt, cử chỉ vô cùng hung hăng. Gã này cho biết việc phối kiểm với chính quyền trung ương tại Lhassa chưa có kết quả nhưng viên sĩ quan chỉ huy miền này không muốn phải chờ đợi lâu hơn nữa. Ông được lệnh phải đi kinh lý đèo Skipi và không muốn có điều gì đáng tiếc xảy ra khi ông vắng mặt nên ông tự ý quyết định rằng chúng tôi phải rời khỏi Tsaparang ngay. Để chắc ăn, ông còn hạ lệnh cho quân sĩ niêm phong chặt chẽ chánh điện ngôi chùa để không ai có thể ra vào nơi đây nữa.

Vì công việc còn dở dang, tôi thảo ngay một lá thư trình bày tự sự và yêu cầu vị này nên xét lại, dĩ nhiên tôi không hy vọng gì ở lá thư này nhưng mục đích của chúng tôi là kéo dài thời giờ chừng nào hay chừng đó. ..

Tôi lách qua lách lại trong khe hở đó được một lúc thì thấy hình như nó dẫn lên cao hơn thì phải nhưng tôi không có thì giờ suy nghĩ nữa, tôi tiếp tục chuồi người lên phía trước như bị một sức mạnh nào đó lôi cuốn. Sau một lúc khá lâu mò mẫm trong vách đá tối om, tôi nhìn thấy một tia sáng chói lọi trước mặt. Chỉ vài bước tôi đã chui ra khỏi hốc đá và thấy mình đang đứng trên đỉnh Tsaparang. Từ chỗ đứng tôi có thể nhìn thấy toàn xứ Tholing phía dưới, cả đỉnh Khabab phủ đầy tuyết trắng nổi bật trên nền trời xanh biếc.

Tôi đứng yên, tim đập rộn ràng, không biết vì mệt hay vì cảm động. Chính tại đây nhiều thế kỷ trước, đại sư Rinchen Zanggpo đã dựng một am thất nhỏ và bắt đầu việc phiên dịch các kinh điển mang từ Ấn Độ về. Chính tại chốn này, Phật giáo đã du nhập trở lại Tây Tạng sau một thời gian dài bị cấm đoán. Làm sao người ta có thể diễn tả được cái cảm giác tuyệt vời khi được hiện diện tại một chốn linh thiêng như vậy. Đỉnh núi không lớn lắm nhưng chung quanh có rất nhiều tảng đá khá lớn nhô cao lên như để che chở, và đến lúc đó tôi mới nhận ra Tsaparang không phải là một đỉnh núi tầm thường mà chính là một tràng Mandala vô cùng linh thiêng được sắp xếp thành một bông hoa sen nhiều cánh. Những tảng đá khổng lồ bao quanh đỉnh núi

chính là những cánh hoa sen và đỉnh núi chính là trung tâm điểm của đàn tràng với những sự phối hợp của màu sắc thiên nhiên vô cùng khéo léo.

Một sự an tĩnh lạ lùng không thể diễn tả bao trùm khắp không gian, tuy tôi vẫn đứng yên nhìn ngắm phong cảnh chung quanh nhưng tôi ý thức rằng cả không gian lẫn thời gian đều tan biến vào một thực tại vĩnh cửu. Ánh mặt trời phản chiếu vào những tảng đá như cánh hoa sen tạo thành những luồng ánh sáng lung linh huyền ảo, khắp thân thể tôi run lên bởi một cảm giác tê tê nhưng đang thấm nhuần một luồng từ điện ở đâu rót vào. Chính giữa đỉnh núi hay trung tâm đàn tràng Mandala này là một am thất nhỏ còn nguyên vẹn. Thì ra những lời đồn đại đã không đúng. Cái am mà đại sư Rinchen Zangpo tự tay dựng lên vẫn còn nguyên.

Tôi đẩy nhẹ cánh cửa gỗ vừa dầy vừa nặng, ánh sáng tràn vào căn phòng làm tôi bỗng thấy chói mắt bởi những hình ảnh lạ lùng chạm trổ khắp nơi trên vách. Tôi biết ngay rằng mình đang đứng trong căn phòng mà trước đây nhiều thế kỷ, đại sư Zangpo đã dùng để phiên dịch những bộ kinh điển qúy nhất mang từ Ấn Độ qua. Nhưng tôi còn ý thức được rằng đây không phải là một căn phòng bình thường mà nó chính là một trong những nơi chốn linh thiêng nhất mà người Tây Tạng gọi là “Dpal Hkhor Dem Chog”, nơi những bậc tu chứng được làm lễ điểm đạo (Initiation chamber).

Khi đó tôi mới ý thức rằng chính Hòa thượng Tomo đã hướng dẫn tôi đến đây, diệu âm quen thuộc mà tôi nghe văng vẳng đâu đây chính là âm thanh những bài thần chú khẩu truyền mà ngài đã chỉ dạy cho tôi. Nhờ trì tụng những bài này mà tôi mới giao cảm được với những rung động linh thiêng phát ra quanh đây và chính sự giao cảm đã ứng hiện để giúp tôi nhìn thấy kẽ đá nhỏ, tìm được lối đi bí mật dẫn lên đỉnh đồi Tsaparang. Ý thức được điều này tô bỗng thấy ngây ngất, choáng váng trong một cảm giác lâng lâng kỳ lạ. …Tôi nhìn thấy dưới chân núi có những bóng người đang di chuyển, tôi nhận ra Li Gotami và một nhóm quân sĩ đang đi qua đi lại, có lẽ họ đang tìm tôi.

Chiều hôm đó, sau khi đưa tiền cho nhóm quân sĩ đi mua thực phẩm tại một thung lũng gần đó, chúng tôi trở lại đỉnh núi với chiếc máy ảnh và tất cả số phim dự trữ. Chúng tôi mở tung cánh cửa gỗ để ánh sáng bên ngoài tràn vào. Dĩ nhiên chúng tôi không thể chụp hết được mọi hình ảnh nhưng chúng tôi đã làm tất cả những gì có thể làm... (Ghi chú của tác giả: Những bức ảnh này hiện được lưu trữ tại thư viện

Dharamsala và Đông kinh, Giáo sư Ono, một học giả nổi tiếng của Nhật đã khởi sự nghiên cứu những lời chú giải kinh điển bằng tranh ảnh này từ nhiều năm).

Ngày hôm sau chúng toi rời Tsaparang, gã chột mắt nhất định bắt chúng tôi phải vượt qua rặng Himachal Pradesh vào giữa mùa đông. Có lẽ hắn định đưa chúng tôi đến một chốn hoang vu nào đó rồi bỏ mặc cho chúng tôi muốn ra sao thì ra. Hắn nói rằng các đường đèo đều phủ đầy tuyết nên chỉ có cách đi quanh co men theo những rãnh núi sâu đó mà thôi. Chúng tôi đã học một bài học vô cùng đắt giá khi vượt qua những rãnh núi sâu đến đây và dĩ nhiên không muốn phải học lại bài học đó nữa. Một lần nữa, tôi ý thức được rằng đã có những sự thu xếp huyền bí nào đó khiến chúng tôi gặp hai người hướng đạo kém cỏi trên chuyến du hành đến đây để chúng tôi có kinh nghiệm hơn. Tôi cương quyết đòi đi theo những con đường chính, những con đường mà các đoàn khách thương vẫn sử dụng. Sau một hồi bàn cãi rất lâu, gã chột mắt đành chấp nhận nhưng vẫn hăm he rằng nếu gặp bão tuyết thì sẽ bỏ mặc chúng tôi đương đầu với mưa bão.

Nếu Tsaparang vào tháng chạp đã lạnh nhiều thì vượt qua những ngọn đèo cao còn lạnh hơn nhiều nữa. Chiếc hàn thử biểu mang theo đã hư hỏng từ lâu nên tôi không thể đo lường một cách chính xác, nhưng tôi ước đoán nhiệt độ trung bình mỗi ngày vào khoảng 20 đến 30 độ dưới Zêrô độ bách phân. Chiếc lều vải của chúng tôi đông cứng thành đá gần như không thể căng lên được nữa. Mặc dù đã mặc nhiều lớp áo dầy nhưng chân tay chúng tôi đều bị sưng phồng lên vì lạnh, mỗi cử động đều đem lại sự đau đớn vô cùng. May thay dọc đường đèo có nhiều làng mạc nhỏ nên chúng tôi đã tận dụng mọi cơ hội để có thể được ngủ dưới một mái nhà bên cạnh lò sưởi ấm áp. Mỗi khi ghé qua những làng mạc, nhóm quân sĩ hộ tốn thường đánh bạc, uống rượu và say li bì nên tôi phải mướn thêm một người hướng đạo cho chắc. Người hướng đạo tên Sherab này là một thanh niên khoẻ mạnh, thông thạo đường lối, nhiều kinh nghiệm và giúp đỡ chúng tôi rất nhiều.

Vì tuyết phủ đã kín ngọn đèo trên đỉnh Khabab, chúng tôi đành phải lặn lội qua một khe núi hẹp. Thực ra đó chính là một con sông nhỏ nước chảy xiết nhưng nhiệt độ mùa đông đã biến nó thành một con đường bằng phẳng như gương vô cùng trơn trượt. Dĩ nhiên lừa ngựa không thể đi trên băng đá nên chúng tôi phải mướn người khuân vác hành lý. Nhóm quân sĩ hộ tống rất ngại phải đi trên dòng sông đóng băng này vì nếu băng vỡ thì đoàn người chỉ có nước chết. Không ai có thể bơi lội gì trong làn nước lạnh giá được. Sau một hồi bàn luận sôi nổi, tên chỉ huy chột mắt ra lệnh

cho đám quân sĩ quay về để mặc chúng tôi và nhóm phu dưới sự chỉ huy của Sherab mạo hiểm tiếp tục cuộc hành trình. Việc di chuyển trên "tấm gương phẳng" này đòi hỏi một sự cố gắng liên tục, chỉ một xảy chân người ta có thể trượt ngã ngay và biết đâu sự va chạm đó có thể làm băng vỡ lôi cuốn theo nhiều người khác. Hằng đêm chúng tôi tìm lên những tảng đá lớn nhô ra hai bên bờ sông để dựng trại. Vì nằm dưới một độ sâu tương đối kín gió nên khí hậu dễ chịu hơn được một chút.

Cứ thế, chúng tôi tiếp tục men theo dòng sông đóng bằng này để đi ra phía ngoài. Hầu hết những dòng sông, suối tại đây đều đổ vào những dòng sông lớn và chảy vào đồng bằng xứ Ấn nên chúng tôi cứ men theo dòng nước mà đi. Nhóm phu khuân vác hành lý của chúng tôi đều xuất thân từ những làng mạc nằm trên cao, họ quen chịu đựng thời tiết giá lạnh nên nhiệt độ "ấm áp" của thung lũng khiến họ trở nên vui vẻ, hăng hái hơn. Đây cũng là dịp để họ du lịch xuống miền thấp. Vì ở trên độ cao, cây cối gần như không mọc được nên rất ít người được nhìn thấy rừng cây, họ reo vui vẻ như trẻ con được quà. Họ dẫn ngay một cây lớn làm củi, đốt một đống lửa to rồi quây quần quanh đó ca hát thâu đêm. Chưa bao giờ tôi thấy thoải mái như chuyến đi này, một phần vì điều ao ước đã hoàn tất, phần nữa vì Sherab là một người hướng đạo giỏi, chỉ huy nhóm phu khuân vác một cách hữu hiệu.

Sau hai tuần lễ đi dọc theo bờ sông, chúng tôi đến làng Tyak. Đây chính là quê hương của đại sư Rinchen Zangpo, người đã qua Ấn Độ thỉnh kinh và phiên dịch những bộ kinh điển quan trọng của Phật giáo Tây Tạng. Sau khi nghỉ ngơi ít hôm, chúng tôi mua thêm lừa, ngựa và đi theo đường chính đến Poo, một làng nhỏ nằm sát biên giới.

---o0o---

## Phần 12 - Đường đến Poo

Theo tài liệu địa dư thì Poo nằm trên ranh giới giữa hai nước Ấn Tạng, một nửa làng thuộc Tây Tạng và nửa bên kia thuộc Ấn Độ nhưng đa số dân làng đều là người Tây Tạng, mặc dù chính quyền Ấn Độ có đặt một trạm bưu điện tại đây. Từ Poo, chúng tôi còn phải đi thêm khoảng ba tuần lễ nữa mới đến Sila, một đô thị nằm trên trục giao thông chính của xứ Ấn.

Trong thời gian ghé qua Poo, chúng tôi làm quen với Namgyang, một vị tộc trưởng có thế lực trong làng. Chúng tôi quen ông này trong một trường hợp khá hãn hữu.

Lúc đó, số tiền mang theo đã cạn sạch, chúng tôi không thể trả lương hay mua thực phẩm cho đám phu được nữa. Tôi yêu cầu họ theo tôi đến Sila, tại đây tôi có thể đánh điện về Tích Lan yêu cầu tu viện chuyển tiền lên, nhưng nhóm người phu Tây Tạng nhất định không chịu. Không phải họ không tin chúng tôi nhưng vì họ đều là những người quen sống trên độ cao, thân thể họ thích hợp với thời tiết, khí hậu của rặng Tuyết Sơn. Khi xuống miền thấp, thân thể họ không thích ứng được với sự thay đổi đột ngột này. Nếu không cẩn thận, họ có thể hộc máu ra chết bất ngờ, do đó những người phu chỉ chịu đi đến Poo là chặng chót mà thôi. Cuộc bàn cãi, mặc cả của chúng tôi chưa đi đến đâu thì một ông lão tóc bạc phơ ở đâu bước đến. Sau khi cung kính vái vái chào tôi, ông thong thả bày tỏ ý kiến: “Tôi vô tình nghe được rằng ngài đang thiếu tiền bạc, tôi sẵn sàng giúp đỡ để ngài có thẻ trả chi phí cho nhóm người này. Tôi hiểu lý do chính đáng của họ, tôi sống tại đây nên rất biết chuyện này. Không một người miền thượng du nào dám mạo hiểm đi xuống đồng bằng xứ Ấn. Xin phép ngài cho tôi trả giùm số tiền này và khi nào muốn trả lại tôi, ngài cứ việc gửi qua bưu điện. Cứ ba tháng người phu trạm lại ghé đây đưa thư một lần. Tôi vẫn thường gửi ông ta tiền để mua giùm các sản phẩm xứ Ấn”.

Namgyang mời tôi ghé qua nhà để gia đình ông có thể đãi chúng tôi một bữa cơm. Trong nhà Namgyang có một phòng thờ rộng rãi. Ngoài các pho tượng Phật, Bồ Tát, ông còn để một pho tượng Padmasambhava, vị tổ Mật tông, tại một nơi rất trang nghiêm. Đối với đa số dân Tây Tạng, Padmasambhava chính là đức Phật Thích Ca đá hóa thân lại để truyền bá Phật giáo nơi đây. Lòng kính ngưỡng của dân Tây Tạng đối với vị tổ này hết sức đặc biêt. Đối với họ, ngài luôn luôn hiện diện khắp nơi để che chở, chữa bệnh và mang lại các điều lành cho họ. Bất cứ một điều gì tốt đẹp cũng đều do Padmasambhava làm. Một hôm sau cơn bão tuyết, cảnh vật chung quanh vô cùng yên tĩnh bỗng có tiếng chim hót ở đâu vang lại. Namgyang lắng nghe rồi kêu lên: “Chính ngài đó, ngài đã trở lại và báo cho chúng ta biết rằng ngày mai sẽ là một ngày đẹp trời”. Truyền thuyết về Padmasambhava thường được truyền tụng khắp nơi, nhưng không tại đâu nó được nói đến thường xuyên như tại các làng mạc nhỏ bé, hẻo lánh trong rặng Tuyết Sơn. Người ta nói một cách hùng hồn về vị tổ này như ngài vẫn còn sống, đang đi thuyết pháp độ sanh. Họ nói đến ngài với sự tin tưởng vững chắc rằng một ngày nào đó ngài sẽ xuất hiện tại đây, đi vào làng thuyết pháp, chữa bệnh, chỉ bảo cho mọi người tu hành, làm lành lánh dữ.

Tôi được một nhà truyền giáo người Âu kể rằng ông đã đến những làng mạc Tây Tạng thuyết giảng cho dân chúng nơi đây về lòng bác ái, hy sinh cao cả của đức Christ, đã chịu tội thay cho nhân loại, đã phục sinh sau khi bị đóng đinh trên thập giá, đã chữa bệnh cho mọi người, làm kẻ điếc được nghe, kẻ mù được sáng. Vừa nghe đến đây dân làng đồng thanh kêu lên: "Đúng rồi, vậy là ngài đấy, ngài đã trở lại". Tò mò vị giáo sư hỏi lại: "Nhưng "ngài" đây là ai vậy?" Mọi người đồng thanh trả lời: "Còn ai vào đây nữa? Padmasambhava chứ ai!"

Đối với người Tây Tạng, Padmasambhava và đức Christ không có gì khác và chính là một người. Vị giáo sĩ đã giảng giải đủ mọi thứ nhưng không sao thuyết phục được họ. không phải vì họ không tin những điều ông giảng giải nhưng họ không thấy có sự khác biệt gì giữa giáo lý của đức Phật Thích Ca được thể hiện qua những lời giảng dạy của Padmasambhava. Sau cùng nhà truyền giáo đành bỏ về Ấn Độ.

Người Tây Tạng là một dân tộc đặc biệt rất nhạy cảm với những hiện tượng siêu linh. Chúng tôi đã nghe kể nhiều câu chuyện mà thoạt nghe một người Âu sẽ bác bỏ hay kết luận ngay rằng đó là những chuyện huyền hoặc, mê tín dị đoan. Họ nói đến việc tiếp xúc với người chết như một sự việc thông thường, như một người Âu sử dụng điện thoại hoặc nói chuyện với người ở xa. Họ nói đến những cảnh giới bên kia cửa tử như một nơi chốn địa dư nào đó, hiển nhiên cũng giống như một người Âu đi du lịch qua xứ nào đó rồi về lại,về những điều đã được tiên tri, những câu sấm ký, những lý luận dựa trên niên lịch thiên văn cổ truyền một cách rõ rệt có đầu đuôi mạch lạc như một người Âu nói về những chuyện khoa học giả tưởng.

Trong khi đàm đạo, Namgyang kể cho chúng tôi nghe về những "vị thần" cư ngụ ở đầu làng trên một cổ thụ. Đó là một cây thông thuộc giống cedar rất lớn, thân to bằng sáu người ôm. Trên độ cao khoảng 9000 bộ của làng Poo này, rất ít cây cỏ nào có thể sống được, việc cổ thụ sừng sững ở đầu làng là một hình ảnh lạ lùng, hiếm có. Namgyang cho biết dân chúng trong làng phải đi rất xa để đốn củi, đa số mọi nhà đều dùng phân khô để đốt. Tuy thế, không ai dám đụng đến gốc cổ thụ kia vì đó là nơi các "ngài" cư ngụ. Ông ta nói bằng một giọng kính cẩn, pha chút sợ hãi. Chúng tôi nửa tin nửa ngờ nhưng không muốn hỏi thêm vì chất vấn một người trưởng tộc đầy uy tín như Namgyang có thể là điều bất kính. Dù sao câu hỏi vẫn lẩn quẩn trong trí chúng tôi, cho đến một hôm...

Sáng hôm đó Namgyang cho chúng tôi biết rằng hôm qua ông nằm mộng thấy một cầu vồng rực sáng nơi căn lều chúng tôi. theo ông thì chúng tôi sẽ gặp một quý nhân trong ngày hôm đó. Dĩ nhiên tôi không tin gì về những lời tiên đoán vu vơ này nhưng lạ lùng thay, khi vừa trở về lều thì chúng tôi nhìn thấy một vị Lạt Ma quần áo cũ kỹ, từ xa chống gậy đi tới. Chúng tôi bật lên tiếng reo mừng vì nhận ra ngài không phải ai xa lạ mà chính là Lạt Ma Phiyang, người chúng tôi quen biết tại Tsaparang.

Thật khó có thể diễn tả được cảm giác sung sướng của chúng tôi khi gặp Lạt Ma Phiyang. Không biết ngài có đoán trước rằng sẽ gặp lại chúng tôi hay không nhưng chắc chắn ngài đọc rõ được ý tưởng thầm kín của tôi. Vừa chào hỏi xã giao xong, ngài nói luôn:

- Các ông vẫn muốn có dịp học hỏi thêm về Mật tông với tôi phải không? Được lắm, nếu có thể giúp được điều gì thì tôi xin sẵn sàng.

Ngài mỉm cười quay qua bên tôi:

- Vì ông bạn đã được thụ giáo với những vị thầy nổi tiếng của phái Kargyupa và Gelugpa rồi nên tôi sẽ chỉ dẫn cho bạn thêm về truyền thống của phái Nyingmapa.

Tại sao Lạt Ma Phiyang lại biết như thế? Từ trước đến nay ngài không bao giờ hỏi tôi đã tu học với ai kia mà! Tôi chưa kịp lên tiếng bày tỏ sự thắc mắc này thì ngài đã thản nhiên ngồi ngay xuống đất, ra hiệu cho chúng tôi ngồi xuống bên cạnh và bắt đầu giảng giải cho chúng tôi về những tinh tuý của phái Nyingmapa (Cổ mật) vận được truyền dạy tại tu viện Sakya:

**- Đức Phật, trên cương vị con người đã dạy cho con người phương pháp làm thế nào để trở thành một con người trọn vẹn. Nguyên lý chính của nó là sự phát triển của tri thức và trí tuệ, chủ đích là sự kiện toàn nhân cách con người. Chúng sinh vì thiếu ý thức nên cứ chìm đắm mãi trong vòng sinh tử luân hồi cho đến khi nào họ biết cách thể hiện được đời sống lý tưởng, nghĩa là không gây ra những điều kiện thọ sinh, đạt đến sự tự do toàn vẹn, không còn lệ thuộc vào một nhân duyên gì nữa thì họ sẽ đạt được trạng thái Niết Bàn. Niết Bàn chính là sự diệt vong của thể xác con người và tận diệt mọi điều kiện sinh tử...**

Từ đó mỗi ngày chúng tôi đều đến lều của Lạt Ma Phiyang học hỏi về giáo lý khẩu truyền của phái Nyingmapa, nhờ thế chúng tôi hiểu biết thêm những điều mà vị tổ Mật tông Padmasambhava đã truyền dạy. Đa số các học giả người Âu thường chỉ dựa trên các tài liệu sách vở giới hạn, đã hiểu lầm về Phật giáo Tây Tạng. Nhiều người đã tưởng học được khóa Mật tại Tây Tạng với những môn phái Mật tông của Ấn giáo. Đây là một ngộ nhận hết sức lớn lao và đáng tiếc. Mật tông của Phật giáo hoàn toàn khác hẳn Mật tông của Ấn giáo. Tuy cả hai đều sử dụng những phương tiện giống nhau như thần chú, phương pháp luyện luồng hỏa hầu (Kundalini) nhưng mục đích và cứu cánh thì hoàn toàn khác hẳn nhau. Một bên chủ trương khai mở trí tuệ để hoàn toàn giải thoát khỏi luân hồi trong khi một bên chỉ chú trọng đến việc phát triển những quyền năng nội tại để đạt đến trạng thái tuyệt đối (Brahman). Một bên tìm cách quên mình (vô ngã) và một bên tìm cách phát triển bản ngã của chính mình (hữu ngã). Vì phạm vi giới hạn của cuốn sách này nên tôi không thể đi sâu vào chi tiết nhưng tôi đã chú giải rất kỹ điều này trong cuốn Foundations of Tibetian Mysticism.

Lạt Ma Phiyang là vị thầy Tây Tạng cuối cùng của chúng tôi trong chuyến du hành qua xứ tuyết. Chính nhờ ngài mà chúng tôi ý thức và kinh nghiệm được sự toàn vẹn của truyền thống Mật tông. Người ta có thể phân chia ra nhiều môn phái, nhiều chủ trương, lý thuyết khác nhau như các bậc học giả người Âu đã làm nhưng họ không thể hiểu được sự toàn vẹn nối tiếp của truyền thống Mật tông vốn xây dựng trên sự truyền khẩu giữa thầy trò, chứ không xây dựng trên những hình tướng bên ngoài. Các bậc tổ Mật tông như Atisha, Tsong Khappa, Milarepa. Marpa không hề phân biệt tông phái. Họ không hề chỉ trích các truyền thống khác mà luôn luôn dạy dỗ học trò phải cố gắng đạt đến trạng thái tâm vô phân biệt, không còn tìm thấy sự biệt giữa mình và thế gian, giữa mình và ngoại giới, giữa truyền thống và chủ trương khác vì tất cả các Pháp đều là Phật Pháp.

Sự hiện diện của Lạt Ma Phiyang tại Poo được đồn đại khắp làng. Gần như lúc nào cũng có người kéo đến làm lễ, xin được cúng dường và sau cùng Namgyang đại diện cho dân làng xin ngài làm lễ ban phép lành cho cả làng (Tsewang).

Để chuẩn bị cho nghi lễ này, Lạt Ma Phiyang đã phải tĩnh tu ít hôm. Dĩ nhiên chúng tôi tiếc đã mất đi chút thời giờ quý báu học hỏi thêm với ngài nhưng chúng tôi cũng vui vẻ phụ giúp dân làng trang hoàng và thiết lập một đàn tràng trên mảnh sân trước nhà Namgyang.

Đến giờ hành lễ, Lạt Ma Phiyang oai nghiêm xuất hiện trong bộ y phục đặc biệt dành riêng cho các nghi lễ. Không ai có thể nhận ra vị Lạt Ma già trong bộ quần áo rách mướp khi trước nữa. Tiếng chuông trống đồng loạt nổi lên, âm thanh của những bài thần chú vang rền. Lạt Ma Phiyang khởi sự các nghi thức một cách trang nghiêm, kính cẩn.

**Đã từ lâu chúng tôi nhận thức sự quan trọng của các nghi thức hành lễ.** ***Việc thực hành những nghi thức này phải phát xuất từ nội tâm, từ sự tha thiết của người chủ lễ, từ sự chân thành của những người tham dự thì mới được cảm ứng. Người ta không thể hành lễ một cách cẩu thả, hành động như những cái máy mà mong đạt được kết quả gì. Bất cứ nghi lễ nào cũng đòi hỏi một sự chí tâm chí thành, kính cẩn trang nghiêm vì nghi lễ là sự nối liền tâm thức những người hành lễ với những động lực thiêng liêng. Chỉ có đức tin và lòng chân thành mới có thể đem lại sự cảm ứng.*** Tôi xin lấy một thí dụ khoa học cho dễ hiểu: Những động lực thiên nhiên có thể ví như luồng điện, đức tin là dây dẫn điện và lòng chân thành chính là một cái bóng đèn. Muốn có ánh sáng thì phải có điện, có dây điện và có bóng đèn. Thiếu một trong ba thứ đó thì không thể có ánh sáng được. Tôi đã chứng kiến những phẩm vật được dâng cúng và các tín đồ vừa hành lễ vừa nói chuyện ồn ào, không chú tâm gì đến việc họ đang làm. Dĩ nhiên hoạt cảnh không khác gì một cái chợ đó chắc chắn không thể đem lại kết quả gì hết.

Lạt Ma Phiyang mang ra một bát đựng những dược liệu bào chế bằng rễ cây tán nhỏ như bột. Ngài châm một cây nhang rồi thong thả đặt vào bát đựng dược liệu đó. Dược liệu bắt lửa bùng cháy. Lạt Ma Phiyang vén tay áo bốc những dược liệu đó ném xuống đám đông trước mặt. Những tàn lửa loang loáng như liếm cả vào mọi người, dĩ nhiên nó không gây thương tổn cho một ai. Đây là một nghi thức tẩy sạch phiền não qua việc sử dụng lửa (Fire Purification) rất thông dụng tại Tây Tạng, không khác gì việc sử dụng nước thánh của những tôn giáo khác.

Chung quanh việc đàn tràng là những bó đuốc được sắp đặt theo vị trí nhất định, ngoài ra còn có những hình vẽ bằng vôi bột rải trên mặt đất với những đường nét kỳ hà lạ lùng, nhưng rồi nhận ra rằng đó là những ký hiệu của năm vị cổ Phật (Dhyani Buddha). Tại bốn góc đàn tràng là bốn lá cờ trắng có vẽ hình lưỡi Tầm sét (Vajra) và nhiều tờ giấy trên có kẻ những bài thần chú có công hiệu diệt tà ma, trừ yêu quái. Lạt Ma Phiyang giơ tay bắt ấn quyết, miệng lâm râm đọc thần chú, thong thả đi quanh đàn tràng một cách chậm rãi như người đang múa. Đây là một nghi thức hết sức khó

khăn vì nó đòi hỏi người thực hành phải đặt hết tâm trí vào từng cử chỉ, từng bước đi. Dĩ nhiên nghi thức qũy nhất định (Mudras), tiến mấy bước, lùi mấy bước, quay qua bên phải, bên trái một cách nhịp nhàng... Mặc dù tuổi đã cao, bộ y phục với những trang sức rất nặng nề nhưng ngài vẫn thực hành một cách thuần thục, giọng đọc thần chú của ngài vẫn rõ rệt, cử chỉ của ngài vẫn đều đặn oai nghiêm...

Buổi lễ diễn ra một cách trang nhiêm như vậy thì bỗng có sự ồn ào náo loạn ở phía sau. Đám đông dường như bị xáo trộn bởi một cái gì rồi một người cao lớn, khuôn mặt dữ dằn xô đẩy mọi người để xông lên đàng trước. Tôi thấy cặp mắt người này trợn ngược lên như mất hồn. Đám đông xì xầm: “ngài đã về đấy, các ngài đã về đấy!”. Tôi biết ngay người nọ đang bị một động lực vô hình nào đó nhập vào.

Người nọ nhẩy ngay vào giữa đàng tràng trợn mắt nhìn Lạt Ma Phiyang nhưng ông này thản nhiên vừa trì tụng thần chú vừa tiếp tục nghi thức như không hề hay biết sự hiện diện của người nọ. Đám đông sợ hãi kêu rú lên vì nếu y làm xáo trộn nghi lễ ban phép lành như vậy thì không biết tai họa gì có thể xảy đến cho dân làng đây? Chúng tôi cũng lúng túng không biết phải xử trí như thế nào...

Lạt Ma Phiyang vẫn bắt ấn quyết, miệng đọc chú tiếp tục cử hành nghi lễ, bất chấp người nọ hầm hầm đứng trước mặt ông. Y cũng giơ tay làm cử chỉ như đang bắt ấn quyết, miệng y gầm gừ như một con thú, lưỡi y thè dài ra trông ghê rợn. Bất cứ Lạt Ma Phiyang làm gì, người nọ cũng bắt chước làm y hệt để chế nhạo ông này khiến đám đông sợ hãi nín thở không ai dám kêu lên một tiếng. Sau cùng, y nhặt những mảnh vải rách, những miếng giấy dưới đất đi vào Lạt Ma Phiyang nhưng ngài thản nhiên nhận lấy rồi thả vào đống lửa đang cháy giữa sân. Người nọ hét lớn tiếng rồi lùi lại, dường như động lực vô hình nào đó nhập vào y đã thoát ra ngoài. Y lảo đảo như người say rượu rồi nhảy vọt đến bên một ngọn tháp gần đó đập mạnh đầu vào bia đá. Máu trên đầu y phun ra xối xả nhưng dường như y không đứng được nữa mà cứ tiếp tục đập đầu vào bia đá lia lịa. Khi đó, có một vài thanh niên can đảm trong làng vội nhảy ngay đến đè chặt y xuống, không cho y đập đầu như vậy nữa. Một tình trạng náo loạn khác chợt diễn ra trong đám đông. Một người đàn bà, có lẽ là vợ của y ở đâu xông ôm chặt lấy y khóc miết.

Cũng may lúc đó chuông trống chợt dừng lại, buổi lễ đã chấm dứt và Lạt Ma Phiyang nghiêm trang chắp tay đọc bài chú nguyện để kết thúc. Lúc đó chúng tôi mới thở dài nhẹ nhõm. Nhưng sự việc không kết thúc dễ dàng như vậy vì người nọ chợt ngồi

nhổm dậy, hất tung những thanh niên đang đè y xuống. Y gầm lên một tiếng, nhảy đến giá binh khí gần đó rút ra một thanh gươm nhọn đâm luôn vào mặt mình. Nhiều tiếng rú lên sợ hãi nhưng người nọ vẫn không ngừng tay. Điều lạ lùng là tuy vậy nhưng mặt y không hề chảy máu. Bất chấp thanh gươm nhọn xuyên qua gò má, y rút thêm một lưỡi giáo dài cắm xuống đất, đầu nhọn chĩa ngược lên trên rồi tung mình nhảy lên, chìa cổ đâm mạnh vào ngọn giáo. Chưa bao giờ chúng tôi chứng kiến một cảnh tượng ghê gớm hãi hùng như vậy... Lạ thay, thân hình y bỗng cứng đơ như một khúc gỗ nằm chênh vênh trên ngọn giáo nhọn hoắt mà vẫn không sao. Toàn thể đám đông nằm rạp xuống đất như qúa sợ hãi, nhiều người bật lên khóc rấm rứt. Đến lúc đó, dường như đã phô trương được quyền năng của mình, động lực vô hình kia mới bắt đầu lên tiếng qua gã thanh niên đang nằm lơ lửng trên ngọn giáo nhọn kia.

Cho đến nay, chúng tôi vẫn không thể hiểu tại sao một người có thể nói được khi mà má bị xuyên qua bởi một lưỡi gươm nhọn và cổ họng thì lún sâu trên ngọn giáo nhọn hoắt. Bằng một giọng trầm, động lực nọ cho biết đây là nơi y vẫn cư ngụ từ bao lâu nay, tại sao Lạt Ma Phiyang dám đến làm lễ và thế lại không dâng cúng gì cho y hết. Lạt Ma Phiyang bình tĩnh bước đến trước gã thanh niên nọ. Bằng một giọng thản nhiên, ngài bất đầu hỏi lý lịch của động lực kia, cư ngụ tại đây bao lâu và hành lễ có mục đích cầu nguyện, mang lại những điều tốt lành cho tất cả mọi chúng sinh và dĩ nhiên nếu ngài biết y hiện diện tại đây thì ngài sẽ mời y cùng hành lễ chung. "Vị thần" nọ dường như nguôi giận, y nhảy xuống đất, đứng nghiêm chỉnh nghe Lạt Ma Phiyang nói và sau cùng chấp nhận lời giải thích này.

Hiện tượng xảy ra tại đây khiến tôi tin chắc rằng vẫn có những động lực vô hình hiện diện khắp nơi. Dù gọi là thần thánh ma quỷ hay bất cứ danh từ gì chăng nữa, người ta không thể phủ nhận sự hiện hữu của nó được. Tôi ý thức rằng Tây Tạng với vị trí đặc biệt và với sự phát triển của đạo Bon, đã là một nơi mà các động lực vô hình hoạt động mạnh hơn bao giờ hết. Cho đến lúc đó tôi mới hiểu lý do tại một tăng sĩ nổi tiếng như Santarakrista đã không thành trong việc truyền bá Phật giáo tại đây mà phải nhờ đến một tu sĩ Mật tông là Padmasambhava. Một người chỉ chú trọng vào từ chương lý thuyết, chỉ có thể thuyết giảng qua những lý luận thì không thể đối phó với những động lực huyền bí, những thử thách vượt ra ngoài lý luận thông thường. Phải là một người có định lực kiên cố vững chắc như kim cương, có lòng bác ái bao la như biển cả, có kinh nghiệm tâm linh thực sự qua công phu tu hành trì giới, hợp thêm với sức gia trì của chư Phật qua các phương tiện chiêu cảm như ấn quyết, đàn tràng và

thần chú thì mới có thể vượt qua được những thử thách lớn lao để hoàn tất sứ mạng cao cả. Sứ mạng càng lớn chừng nào thì người tu hành lại càng chịu nhiều thử thách chừng đó và chỉ có vượt qua nổi những thử thách này thì họ mới xứng đáng nhận lãnh trọng trách giao phó. Giáo lý Mật tông cũng nói rõ, tùy theo hạnh nguyện của người tu, tùy theo phẩm cách cá nhân mà họ bị thử thách vì bất cứ đã phát nguyện tu hành đều sẽ bị thử thách. Một người thiếu tài năng đức độ, thiếu công phu tu hành trì giới chắc chắn không vượt qua được những thử thách thông thường; nhưng một người mà công phu tu hành trì giới đã đến mức tinh tấn cũng sẽ gặp những thử thách khó khăn lớn lao hơn. Hạnh nguyện càng lớn, sự thử thách càng vĩ đại và sự thử thách càng lớn chừng nào thì kết quả mới càng xứng đáng chừng nấy. Đêm cuối cùng trước khi thành chánh quả, thái tử Tất Đạt Đa đã trải qua bao thử thách với Ma Vương trước khi hàng phục được chúa tể loài ma và đắc quả vị Phật.

Nói tóm lại, người ta không thể phủ nhận những hiện tượng siêu hình một cách dễ dàng như khoa học vẫn thường làm, vì phủ nhận là từ chối một thử thách, một cơ hội. Theo sự hiểu biết và kinh nghiệm của tôi, những động lực vô hình là những động lực thực sự hiện hữu chứ không phải những lý thuyết vu vơ, là những sức mạnh thiên nhiên cứ không phải những tin tưởng mơ hồ. Trước sau gì khoa tâm lý học cũng phải chấp nhận những hiện tượng tâm lý như thần giao cách cảm, thôi miên, lên đồng nhập cốt, vấn linh, chữa bệnh bằng đức tin v.v... như những đối tượng để nghiên cứu dù chưa thể chứng minh hay đặt ra những lý thuyết để giải thích. Chỉ có sự chấp nhận mới có thể giải quyết một việc: chỉ có lòng khoan dung độ lượng, thương xót chúng sinh, bất kỳ là chúng sinh vô hình hay hữu hình, thì người tu mới có thể cảm hóa và giúp đỡ họ quay về nẻo chính. Nhờ biết chấp nhận mà Padmasambhava đã thành công trong việc truyền bá Phật giáo tại Tây Tạng, bất chấp sự phá hoại của các pháp sư đạo Bon.

Sau buổi lễ, chúng tôi đặt câu hỏi về người thanh niên kia với Namgyang. Việc một người bị những động lực nào đó nhập vào không phải là điều xa lạ vì chúng tôi đã chứng kiến nghi thức vấn linh (Oracle) nhưng người được linh nhập đều đã được chuẩn bị từ trước. Hiện tượng một người tự nhiên bị nhập này dĩ nhiên khác hẳn. Tôi muốn biết vì sao người này bị nhập và nếu vậy thì có những điểm tương đồng gì giữa người được chuẩn bị và không chuẩn bị hay không?

Namgyang cho biết anh này chỉ là một người thợ rèn, đã có vợ con và sống một cuộc đời bình thường như mọi người khác. Ông còn cho biết thêm rằng làng nào cũng có

những vị thần giữ làng và bao giờ những vị này cũng chọn lấy một người trong làng để nhập vào khi cần thiết. Vì lý do đặc biệt nào đó, đa số những người bị nhập đều là thợ rèn, hoặc những người làm nghề có liên quan đến kim loại và lửa. Đây là một chi tiết đặc biệt ít ai chú ý đến. Tại sao những người này lại dễ dàng bị những động lực vô hình nhập vào? Phải chăng những nguyên nhân này bắt nguồn từ thời đại hồng hoang khi con người bắt đầu sử dụng kim loại, biết các rút lấy kim loại từ những tảng đá và rồi luyện nó bằng lửa? Phải chăng lúc đó chỉ những thầy phù thủy, những vị pháp sư của bộ lạc mới biết đến nghệ thuật luyện kim? Lịch sử Âu châu thường đề cập nhiều về những anh hùng xuất thân từ giai cấp thợ rèn, tuy nhiên khi người ta thần thoại hóa câu chuyện thì những chi tiết về giai cấp không còn được chú trọng đến nữa. Sự tích vua Arthur rút thanh kiếm thiêng cắm sâu trong tảng đá muốn nói lên một điều gì đây? Huyền thoại về vua Arthur đã đề cập đến pháp sư Merlin với những phép tắc thần thông, chỉ đá hóa vàng, kêu gọi những động lực vô hình giúp vua Arthur dựng nước. Theo tôi thì đây không phải là một chuyện thần thoại thông thường mà còn có nhiều ý nghĩa huyền bí khác nữa nếu người ta biết chú ý đến những chi tiết đặc biệt.

Theo sự hiểu biết của tôi, việc sử dụng những động lực huyền bí hoặc những động lực nào nhập vào là những truyền thống, phong tục không liên quan gì đến tôn giáo nhưng bắt nguồn từ những thời đại xa xưa. Từ khi con người còn ăn lông ở lỗ, sống trong các bộ lạc, họ đã biết đến những động lực siêu nhiên này. Dĩ nhiên về sau việc thực hành có thể được đồng hóa hoặc núp bóng dưới danh nghĩa tôn giáo. Tôi đã được chứng kiến một phong tục đặc biệt của bộ lạc Aissaouas tại Bắc Phi như sau: Phần lớn thanh niên trong bộ lạc này đều làm nghề rèn, họ đúc rất nhiều đồ vật kim loại để trao đổi với những bộ lạc khác lấy thực phẩm, đồ dùng. Hàng tuần, trai tráng trong bộ lạc này thường kéo nhau vào một đền thờ Hồ giáo (Mosque), tại đây họ nhảy múa theo những nhịp điệu đặc biệt cho đến khi họ bị những động lực nào đó nhập vào. Họ có thể đi trên lửa, lăn trên miếng chai, đâm những vũ khí nhọn hoắt vào thân thể, chân tay mà vẫn không hề hấn gì. Cái quyền năng được họ gọi là Allah hay bất cứ một danh từ gì chăng nữa cũng không quan trọng, nhưng điều đáng nói ở đây là sự hoàn toàn quên mình, loại bỏ ý thức cá nhân của mình để hòa nhập trong một trạng thái đặc biệt, một trạng thái mà họ gọi là “say sưa với đấng Allah”. Trong nhịp trống dồn dập, tất cả các thanh niên tự động xếp thành hai hàng dài đối diện với nhau, họ bắt đầu gọi tên Allah rồi nhún nhẩy như điên cuồng. Họ cởi bỏ y phục, hoàn toàn trần truồng lăn trên những đám than hồng và những miếng chai. Vị pháp sư

(Inmam) làm chủ buổi lễ đưa ra những cái xiên nhọn hoắt, và đoàn người cứ thế lần lượt đến trước mặt ông để ông ta đâm những cái xiên nhọn vào thân thể. Đôi lúc mệt qúa đâm không nổi nữa ông phải lấy một cái búa lớn nện những chiếc xiên nhọn này vào thân thể tín đồ.

Đây là một cảnh tượng vô cùng ghê rợn, ai đã chứng kiến thì không thể quên được. Điều lạ nhất là tôi không thấy ai chảy máu hay rên la đau đớn. Tôi được kể rằng nếu kẻ nào có máu cháy ra thì sự tin tưởng vào đấng thần linh của y chưa đủ mạnh, y chưa tuyệt đối trao trọn tất cả cho đấng Allah. Đối với những người như vậy, vị giáo sĩ đưa ra những chiếc roi da dài có đóng đinh để họ cứ thế tự quất vào mình, tự hành hạ thân xác mình. Họ làm như vậy cho đến khi mệt qúa lăn ra đất, thiếp đi không còn biết gì nữa. Khi đó vị giáo sĩ sẽ đến bên từng người lẩm bẩm đọc những câu gì vào tai họ khiến họ tỉnh dậy, họ thản nhiên rút những xiên nhọn trên thân thể ra rồi mặc quần áo vào làm như không hề có chuyện gì xảy ra cả. Tại sao thân thể của họ không để lại một vết sẹo nào? Tại sao người ta có thể tự hành hạ thân xác trong một nơi chốn thờ phượng trang nghiêm như thế? Tôi được vị giáo sĩ giải thích rằng chỉ có sự khiêm tốn trước đấng Allah mới là đáng kể, vì càng hạ thấp mình xuống bao nhiêu thì sự vinh quang của đấng Allah mới càng vẻ vang bấy nhiêu.

Tuy không đồng ý với quan niệm này nhưng dĩ nhiên tôi cũng không thể chỉ trích hay phản đối những phương pháp đó vì đức tin và phong tục mỗi nơi một khác. Tôi tin rằng bất cứ một điều gì nếu đi đến chỗ quá trớn cũng đều có hại, dù nó là sự khiêm tốn trước một quyền năng cao cả nào đó. Sự tự hành hạ thân xác cũng không lạ đối với phong tục Âu châu thời Trung cổ. Nhiều giáo sĩ vẫn thường sử dụng roi da, kìm kẹp để tự hành hạ thân xác vì họ tin rằng cái thân xác xấu xa này có quá nhiều ham muốn, không thể kiểm soát được nên họ phải hành hạ nó, bắt ép nó vào kỷ luật.

Phật giáo không chấp nhận những phương pháp như vậy vì đức Phật đã trải qua nhiều năm tu khổ hạnh và biết rằng việc hành hạ thân xác để khép nó vào kỷ luật như vậy thật không có lợi ích gì. Ngài đã tìm ra con đường Trung Đạo để tránh cho nhân loại khỏi sa vào các cực đoan vì chỉ có Trung Đạo mới đưa con người đến chỗ kiện toàn nhân cách, phát triển trí tuệ, ý thức rõ rệt các định luật vũ trụ như luân hồi, nhân quả v.v... Mỗi cá nhân đều có trách nhiêm về chính hành động của mình, gây nhân nào thì gặt quả nấy và chỉ có trở nên một con người toàn vẹn, không còn gây nhân nữa thì mới có thể giải thoát khỏi luân hồi, đạt đến cứu cánh Niết Bàn.

Mùa xuân đến một cách nhẹ nhàng, tuyết đã tan gần hết và đường đèo đã mở rộng. Nhiều đoàn khách thương bắt đầu khởi hành để xuống đồng bằng xứ Ấn. chúng tôi từ giã Lạt Ma Phiyang để lên đường. Tôi qùy xuống bên ngài để làm nghi thức từ giã nhưng ngài đã gạt đi và ngâm tặng tôi một bài thơ bằng tiếng Tây Tạng, đại ý khuyên tôi hãy kiên tâm bền chí cho việc tu hành. Sherab cũng bịn rịn từ biệt chúng tôi, người thanh niên này không cầm được nước mắt lúc chia tay. Anh bỏ ra nhiều ngày để khắc câu thần chú "Om Mani Padme Hum" trên một phiến đá rồi cung kính xếp nó lên một ngọn tháp bên đường. Đây là một phong tục Tây Tạng khi người ta tập hạnh nguyện hay mong ước một điều gì. Sherab cho biết anh ao ước sẽ có dịp gặp lại chúng tôi ở một kiếp sống trong tương lai.

Chúng tôi trở về thế giới bên ngoài mà không ý thức rằng Tây Tạng đang trải qua một biến cố lớn. Không bao giờ chúng tôi ngờ rằng một quốc gia hiền hòa nhỏ bé với truyền thống tâm linh cao cả như vậy lại có thể bị xâm lăng đô hộ. Dưới gông cùm và xiếng xích đỏ, tôi không hy vọng có thể trở lại viếng thăm xứ Tuyết nhưng nhưng tôi hy vọng những điều chúng tôi đã học hỏi, sưu tầm để truyền bá ra thế giới bên ngoài sẽ nhắc nhở cho nhân loại biết rằng họ cần thức tỉnh, cố gắng tu hành để được giải thoát, để không phụ lòng mong mỏi của đấng thế tôn vì thương xót chúng sinh mà chuyển pháp luân, dạy dỗ cho nhân loại một con đường sáng, một con đường thoát khổ. Đó là lý do tôi viết cuốn sách này...

---o0o---

## Phần 13 - Đoạn kết

Vì Hòa thượng Tomo đã mở cửa cho tôi bước vào thế giới rộng rãi bao la của Mật tông nên tôi cũng muốn nhắc nhở đến cuộc đời hiện tại của ngài dưới danh hiệu jigme Nagawang Kaizang Rinpoche.

Sau khi gặp lại ngài lần cuối một cách ngắn ngủi tại Gyanste vào năm 1947, chúng tôi không nghe thêm tin tức gì về ngài nữa. Tôi chỉ biết ngài vẫn sống tại tu viện Sera cho đến năm 1959 và hình như được bổ nhiệm một chức vụ gì đó tại điện Potala.

Sau khi quân đội Trung cộng tràn qua biên giới mở đầu chính sách cai trị bạo ngược thì đã có nhiều cuộc nổi dậy đẫm máu xảy ra. Khắp nơi, các tộc trưởng, tù trưởng đều khởi quân kháng chiến và bị Trung cộng đàn áp vô cùng dã man. Để kiểm soát,

Trung cộng đã bắt giam tất cả những tu sĩ có uy tín, những người mà họ cho là có thể kêu gọi quần chúng nổi dậy. Lạt Ma Jigme với địa vị sư trưởng đã bị bắt giam, ngay từ những ngày đầu tôi nghe kể rằng ngài bị bắt giam trong những điều kiện vô cùng khe khắt thường xuyên bị tra tấn hành hạ bằng đủ mọi cực hình nhưng ngài không hề kêu la hay tỏ ra sợ hãi mà chỉ niệm Phật. Ít lâu sau tôi nghe đồn rằng ngài đã chết trong một cuộc tra tấn khi bị binh lính Trung cộng đổ than hồng vào cổ họng để ngài không niệm Phật được nữa. Chúng tôi vô cùng xúc động. Tôi không hiểu tại sao ng ài lại trở lại trong một kiếp sống để chịu đựng những cực hình như vậy. May mắn thay, đó chỉ là tin đồn. Ít lâu sau tôi được biết, tuy bị tra tấn dã man nhưng ngài vẫn còn sống. Chúng tôi đã vận động dư luận khắp nơi đòi Trung cộng trả tự do cho ngài. Nhờ sự can thiệp trực tiếp của Thủ tướng Nehru, chính quyền Trung cộng đã chấp thuận trả tự do với điều kiện ngài phải rời khỏi Tây Tạng. Lý do việc trả tự do Trung cộng giải thích rằng vì ngài không phải là người sinh tại Sikkim nên được hưởng khoan hồng. Lạt ma Jigme được đưa về Gagtok điều trị sức khoẻ, tôi không thể đến thăm ngài lúc đó nhưng tôi đã nhờ tu sĩ Sangharakrista Thera, trụ trì chùa Triyada Vardhana Vihara tại Kalimpong thay mặt tôi đến thăm ngài. Sangharakrista đã hỏi ngài có nhớ tôi không thì ngài trả lời: “Dĩ nhiên, ta biết rõ Govida chứ!”

---o0o---

Hết